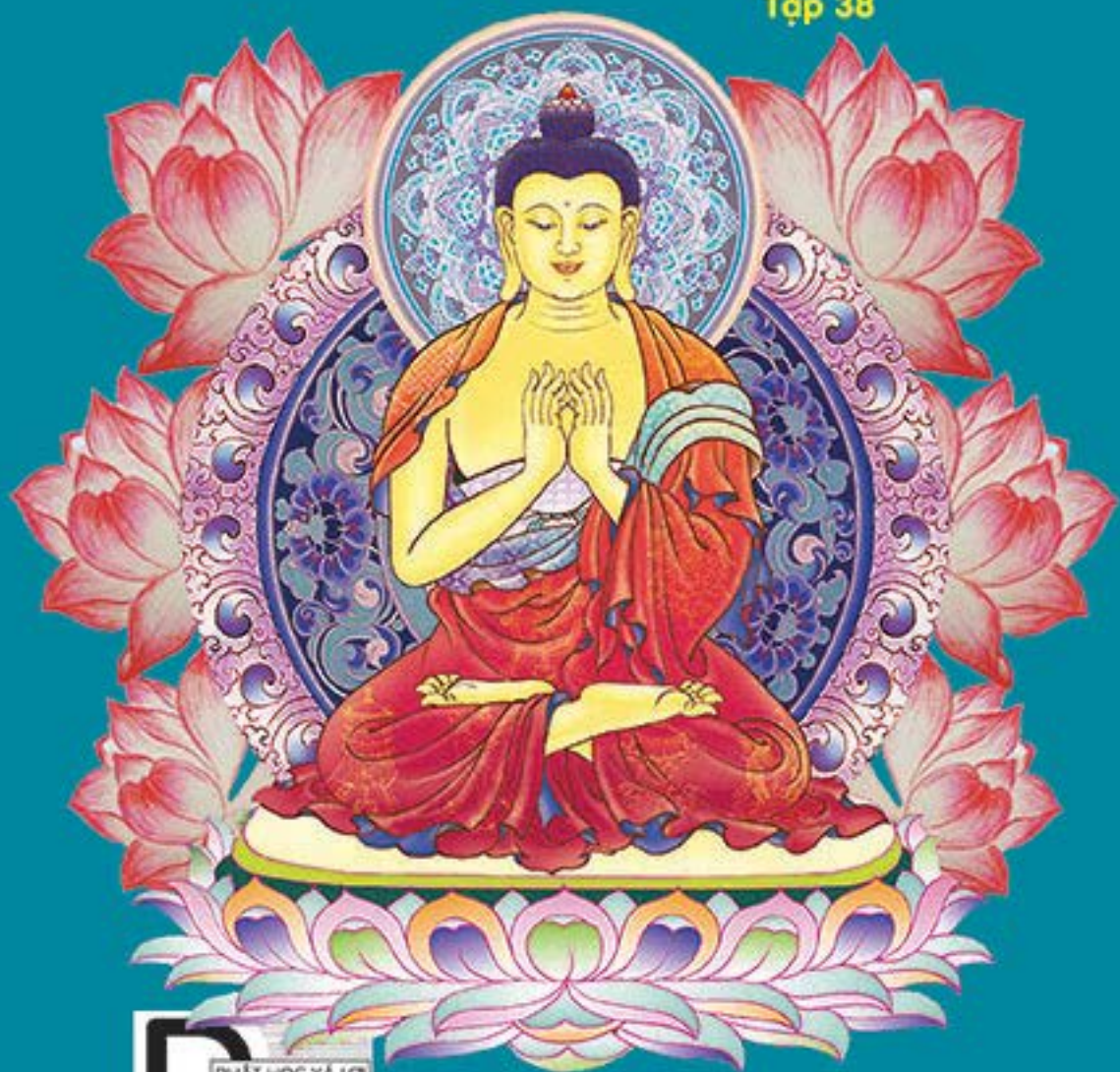


PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 38



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỈ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG
Tập 38



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

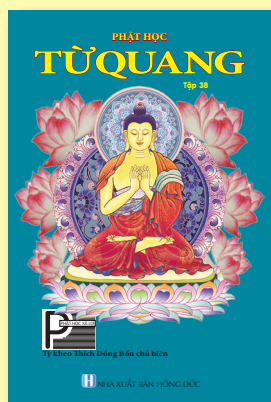
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày

Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 38 - Tháng 10 năm 2021
(PL. 2565)

Trong tập này

Thích Thiện Đạo:	Thượng Thừa Xa lộ	trang 4
Trần Quê Hương (thơ):	Cội Bồ đề trăm năm	8
Đỗ Hồng Ngọc:	Nói thêm về phương pháp thở bụng	12
Nguyễn Cẩn:	Nghĩ về mũi tên thứ hai	17
Tuệ Nha (thơ):	Thành phố & nỗi đau	25
Vu Gia:	Từ đại dịch Sars-Cov-2, nghĩ về tu tâm	26
Tông Bình, Minh Ngọc (thơ):	Pháp lữ thâm tình	31
Tuệ Ân:	Ân đức Tam bảo	35
Tuệ Lạc:	Bản sắc khoa học trong đạo Phật Liên quan đến “Thập nhị nhân duyên”	40
Mã Lam (thơ):	Phật hiện quán chiếu bầu trời	53
Thích Đồng Bồn:	Hồi ức về Hòa thượng Thích Phước Sơn trong tôi	54
Nguyễn Đại Đồng:	Những đóng góp cho Phật sự của Ni trưởng Thích Đàm Soạn	57
Giác Uyển:	Pháp môn lễ lạy và tôn kính Phật	63
Vich Ky Le:	Quan Âm Đại Sĩ xuất hiện từ bao giờ?	73

Lương Thị Thu:	Tượng Pháp trong một ngôi chùa Bắc tông	77
Phúc Kim:	Chùa Phúc Sơn - Ngôi cổ tự bên dòng Nhuệ Giang	87
Tạ Văn Trường- Phạm Hồng Dương:	Giá trị văn hóa chùa Sơn Dược ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	95
Trần Thái Học (thơ):	Giữa cõi Ta bà	102
Hoàng Văn Lễ:	Hệ phái Nam tông Khmer trong Phật giáo Nam Bộ	103
Lê Hải Đăng:	Sự độc đáo trong âm sắc pháp khí	112
Dương Thanh Mừng:	Bước đầu tìm hiểu về quá trình ra đời và các hoạt động tiêu biểu của Hội Thiện Sinh Trung Kỳ (1942-1945)	119
Thích Ân Truyền:	Phong trào phục hưng Phật giáo Tích Lan từ thế kỷ XIX-XX	134
Nguyễn Văn Thúc (thơ):	Ngày không trọn nắng	146
Trần Đình Sơn:	Pháp phục Phật giáo Bắc truyền Việt Nam	147
Tuệ Quán:	Câu thần chú trong kinh Bát Nhã	152
Thích Tâm Chánh:	Triết lý “Tịnh độ nhân gian” trong việc mở rộng cương giới thời Lê- Nguyễn	157
Huỳnh Văn Ưu:	Áp dụng Chánh Tinh tấn vào đời sống và tu tập	164
Thích Nữ Nhuận Mỹ:	Nghệ thuật các bài thơ Đường luật trong tác phẩm <i>Nam Hải Quán Âm Bản Hạnh</i> của Thiền sư Chân Nguyên	169
Tiểu Lục Thần Phong:	Ngắn dài chi đâu	179
Dương Kinh Thành:	Từ câu chuyện nghe được trong phòng khám bệnh	185
Trí Minh Đặng Hùng Anh:	Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)	190
Nguyễn Hoàng Duy:	Ngôi chùa trên núi	192
Cao Thắng Bình:	Phật pháp giữa đời thường (t.t): Ảo ảnh, Sinh tử	195
Lâm Hà Anh Thư (thơ):	Một chữ Duyên	197
Ban biên tập:	Thông tin	198

THƯỢNG THỪA XA LỘ

HT. THÍCH THIÊN ĐẠO

Cũng giống như Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma, Lục tổ Huệ Năng là nhân vật dị sử, hành trạng của Ngài không giống ai, và cũng không ai giống được Ngài. Tìm hiểu suy gẫm, để rồi chỉ biết ngưỡng mộ tán thán, còn làm theo thì rất khó đạt.

Tổ chủ trương **“Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”**, nghe quá dễ như là đã cầm được trong tay có thể nhìn rõ và nắm bắt, thế nhưng đã có mấy ai đi vào và khám phá trọn vẹn mảnh đất tâm. Thế mới biết giữa thể tánh và bốn nghiệp có một khoảng cách tuy rất gần nhưng khó nối kết. Màng lưới vô minh có khi rất mỏng nhưng không thể chọc thủng nổi. Có những trường hợp, hàng phàm phu chúng ta lại thấy màng lưới vô minh đó rất sáng, để rồi bị lầm lạc, bị bao vây, bị trói buộc trong ánh sáng vô minh đó. Chư tổ cũng đã chỉ rõ sự lầm lạc này là vô minh kiến, là tà kiến, là nhận khách làm chủ.

Nếu không hàm tàng viên mãn chủng tử giác ngộ, nếu không phải là Bồ tát thị hiện nhục thân, thì làm sao Lục Tổ Huệ Năng có thể xuất ngôn một cách đường đột trực diện với tự tánh giác ngộ:

- **Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh.**
- **Nào ngờ tự tánh vốn không sanh diệt.**
- **Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ.**
- **Nào ngờ tự tánh vốn không dao động.**
- **Nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.**

Thử hỏi, hàng phàm nhân chúng ta, làm sao có đủ khả năng để nhận diện một cách sâu sắc đầy đủ như thế này. Sự phát hiện này chỉ có hàng Thượng thiện tri thức, tức là hàng Trượng phu giác ngộ mới thể hiện được.



Ở Lục tổ Huệ Năng, ta không thấy con đường tầm đạo của Ngài, mà chỉ thấy con đường hoằng đạo. Sự xuất hiện của Ngài trước mặt Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn là sự trình diện để được ấn chứng, chứ không phải là hành trình tham cứu. Câu nói của Lục tổ **“Gạo trắng đã lâu chỉ còn chờ sà”** là sự xác định việc đã xong, chỉ chờ kiểm tra để ấn chứng kết quả, chứ không cần điều kiện nào nữa. Cũng giống như cây đèn đã đủ tim dầu, chỉ cần bật que diêm là có ánh sáng.

Ngũ Tổ hỏi: **“Nhà ngươi đến cầu việc chi?”** Ngài Huệ Năng trả lời: **“Đến cầu làm Phật chứ không cầu gì khác.”** Câu trả lời là sự xác tín năng lực nội tại, chỉ chờ được ấn chứng để làm việc Phật làm, bởi vì Ngài Huệ Năng đã viên mãn tự tánh, đã khai thông tự tánh, đã thể nhập Phật tánh, và đã hiển thị Phật tánh trong chính Ngài một cách tự nhiên. Để xác tín tính bình đẳng không thay đổi của Phật tánh, Ngài còn khẳng định: **“Người có Nam Bắc, chứ Phật tính không có Bắc Nam”**.

Một điểm nữa, chúng ta cũng cần hiểu rằng “*Tám tháng bữa củi già gạo*” của Ngài Huệ Năng không phải là thời gian tham cứu thực tập gì cả, mà là pháp nhân duyên, là thời thành tựu, là để ấn dấu hợp pháp.

Khi tham cứu hành trạng của Chư tổ, chúng ta chỉ biết chấp tay bái ngưỡng sự dị thường phi thường của các Ngài, chỉ biết cúi đầu thâm phát nguyện noi theo. Càng đọc càng tìm hiểu chúng ta càng thấy mình bé nhỏ, ngỡ ngáo biết chừng nào. Không mấy ai tự thấy của báu trong nhà, nên cứ mãi làm kẻ cùng tử lang thang khắp nơi khắp chốn. Các bậc Đại trưởng phu thấy được cái thiên hạ không thể thấy, nghe được điều thiên hạ không thể nghe, tránh được những việc phạm phu thường phạm phải, cũng như người nông dân biết cách cải tạo chăm sóc mảnh ruộng thật tốt để thu hoạch nhiều hoa màu đúng thời vụ.

Tổ Đức có diễn tả: “*Sự hiểu biết do tư duy xác lập chỉ là vô minh kiến, còn sự hiểu biết được xác lập trên vô kiến là Niết bàn vô lậu*”. Mới nghe qua thật khó hiểu, nhưng đó là chân đế, là sự rất ráo. Từ quan điểm này, ta thấy Lục tổ đã lập kiến trên tự thể “**Bỏ lại vô nhứt vật**”, vì nó dung thông với nút mở ban đầu khi Tổ nghe câu “**Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm**”.

Cùng một câu “**Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm**”, mà Lục tổ có hai lần trực ngộ khác nhau.



Lần đầu, khi vào chợ bán củi, nghe tụng câu này, Lục tổ như gặp lại gia bảo trong nhà mà từ lâu đã quên, cho nên đã đi tìm người giữ chìa khóa để mở kho báu. Cửa báu đó chính là *“Bổn lai vô nhứt vật, là vô sở trụ tâm”*, mà tự thể của nó là không bám víu, không dính mắc, là hiển bày tất cả, mà không là gì cả, là vô tướng tâm, là vô trước tâm, là vô ngại tâm, là xa lìa vọng tưởng điên đảo. Hành giả khi đạt được vô tướng tam muội là trực chỉ nhân tâm, là tự tại trong ngôi nhà bản thể. Đây chính là điều kiện ban đầu để vào cửa đạo.

Lần thứ hai, khi nghe Ngũ tổ giảng đến câu **“Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”** vào lúc canh ba, Ngài Huệ Năng đã thẩm sâu vào bản thể của tâm. Bản thể đó là thường hằng, là trạm nhiên không tịch, là không sanh diệt, là ứng hóa vô ngại, là không dao động, là hàm tàng các chủng tử. Tính chất này khế hợp với nội dung Bát Nhã Tâm Kinh là *“bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm...”* Ngay khi Ngài Huệ Năng thẩm sâu rốt ráo bản thể của tâm, trực ngộ tự tánh là thể tánh tuyệt đối *“không đầy không vơi, không dơ không sạch”*, thì cũng chính lúc đó Ngũ tổ đã nhận diện được viên ngọc pháp khí thượng thừa đang ở trước mặt mình, có đủ khả năng truyền thừa chánh pháp, có đủ phương tiện quyền xảo để mở rộng con đường hoằng truyền như hoài bão của Chư tổ.

Bằng con mắt trí tuệ liễu nghĩa thực chứng, Ngũ tổ đã xác tín ấn chứng, đã trao chìa khóa kho báu cho Ngài Huệ Năng, vượt qua do dự cân nhắc tuyển trạch. Ngôi pháp vị đệ Lục tổ được chính thức trao và cũng chính thức nhận, sự trao truyền này gọi là **“Dĩ Tâm Ấn Tâm”**, nghĩa là Thầy biết trò, trò biết Thầy, hợp tri hợp kiến, cảm ứng tương giao. Trao cái gì, nhận cái gì, hoàn toàn là cơ mật pháp, chỉ có tâm của vị thầy và tâm của người học trò cảm nhận được. Người chưa hợp duyên chỉ biết lạng nhìn, không thể biện giải được.

Con đường Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật, như là siêu xa lộ vô tướng, chỉ dành riêng những siêu anh hùng xa lộ thượng thừa, người bình thường không vào con đường đó được./. 



Cội bồ đề trăm năm

TRẦN QUÊ HƯƠNG

**Kính dâng HT. Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi
nhân ngày Bách niên trường thọ.*

I. Thời niên thiếu:

*Trưởng lão Hòa thượng Hiền Tu
Viện chủ Xá Lợi ôn nhu thanh lòng
Nguyễn Tấn Hưng thế danh dòng
Nhâm Tuất (1922) thân báu tương đồng thiên sanh*

An Thủy, Ba Tri... thiện lành
 Tỉnh Bến Tre gốc lá cành trượng phu
 Gia phong đạo đức kinh thư
 Chị em phúc hậu huân tu nhiều đời
 Kính tin Tam bảo mười mười
 Giàu lòng yêu nước phụng thờ tông phong
 Tuổi lên năm đã nát lòng
 Thân phụ, thân mẫu quy tông tử sanh
 Ngoại già nuôi dưỡng cây xanh
 Chùa làng lễ bái, chí thành dâng hương
 Ngoại gieo căn cội cát tường
 Cháu thơ tương hội tịnh thường xưa sau
 Kiểng Phước tự - nối tâm giao
 Trụ trì Hòa thượng nhận vào Phật môn
 Thượng Vĩnh hạ Tấn truyền trao
 Thọ ký dưỡng tử vui chào tông lâm.

II. Xuất gia tu học:

Khi lên tám (1922- 1929) xuất ly trần
 Nhật Quang pháp tự báo thân nhiều đời
 Thiện Duyên pháp danh mỉm cười
 Hiển Tu pháp hiệu sáng ngời đức tu
 Lâm Tế Gia Phổ công phu
 Đời thứ bốn một đẳng thù thiên gia
 Ba lăm, bốn mươi (1935-1940) chan hòa
 Thông minh, cần mẫn nhập tòa kim luân
 Thọ học Phật pháp nhiếp trần
 Đồng thời chơn đức vạn phần tấn tu
 Khánh Thông, Vĩnh Tôn... đạo sư
 Vĩnh Huệ, Vĩnh Đạt... luận thư ấn truyền
 Một chín ba bảy (1937) thắng duyên
 Đàn giới Kiểng Phước kết hiền Sa di

Năm một chín bốn một (1941)... thì
Bửu Sơn Đàn giới chứng tri nhiệm mầu
Tổ Khánh Thông, đức thâm sâu
Đàn đầu Hòa thượng nhịp cầu linh sơn
Bốn một, bốn lăm (1941 -1945) thiên chân
Thọ Cụ túc giới, tứ ân sâu dày
Đặc biệt trong thời gian này (1941-1945)
Nghỉ lễ Ứng phú miệt mài nhiếp tâm
Đạo tràng Linh Phước thâm thâm
Hòa thượng Vĩnh Pháp âm thầm truyền trao
Viên dung sự lý dạt dào
Hoằng truyền mối đạo mai đào long lanh.

III. Nối chí Tổ Thầy hoằng pháp lợi sanh:

Kinh sư gốc rễ ngọn ngành
Ba mươi năm (1945-1975) thắm lá cành phù sinh
Đạo pháp - Dân tộc... hữu tình
Trên vai đời - đạo... tâm linh nặng oằn
Giang sơn quê mẹ thường hằng
Vui gánh gánh nặng tứ ân trọn nguyên
Sáng soi đời đạo vững bền
Phụng sự dân tộc, nào quên giống nòi
Chánh pháp giáo dục sáng soi
Tăng Ni Phật tử tài bồi tiến tu
Đời là dứt sạch phiền ưu
Đạo là tinh tấn thoát mù mê tân
Thập niên bảy mươi thủ phần
Trụ trì Xá Lợi ngàn cân ta bà
Thập niên hai ngàn ma ha
Tâm kinh chiếu diệu ngát tòa thiên quang
Hòa bình độc lập lo toan
Bao nhiêu năm bấy rộn ràng phù sinh

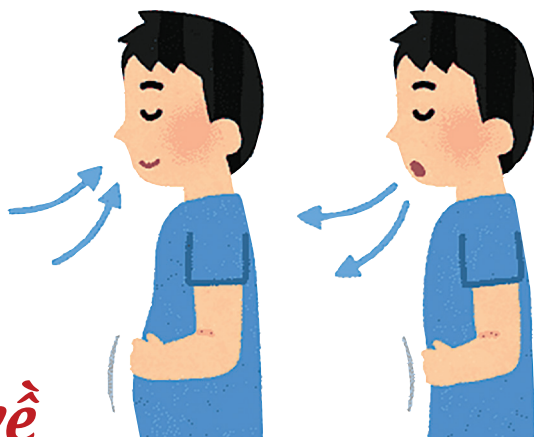
Trụ trì nay trao gánh tình
Lại gánh **Viện chủ** thường mình trong ngoài
Phật pháp chơn đức Như Lai
Tam minh - Tứ trí... phổ đại hoàng dương
Xá Lợi Phật sự mười phương
Chánh Trí - Mai Thọ Truyền... gương thế trần
Kinh luật luận... hiển chân nhân
Giới Định Tuệ... tu báo thân hiện đời.

IV. Bách niên chân nhân:

Hai ngàn hăm mốt xinh tươi
Trăm năm Thiên lão gọi mời đồng tu
Lý sự tướng tánh vô ưu
Vô lượng công đức đẳng thù hồng ân
An nhiên tự tại tinh thần
Bách niên trường thọ hiện thân trong ngần
Bồ đề tâm tánh pháp thân
Uy nghi sừng sững nguồn chân hộ đời
Cội Bồ Đề Trăm Năm tươi
Xá Lợi Phật học tuyệt vời thất chi
Bến Tre còn mãi Ba Tri
Đạo pháp - Dân tộc... lưu ly rạng ngời
Hiển Tu uy đức cao ngời
Giáo hội kính cẩn thỉnh mời truyền nhân
Một trăm lẻ... vạn thiên chân
Phó Pháp chủ ứng... định thần khú lai
Xá lợi Phật ngát kim đài.

Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát
Tác đại chứng minh.

Chùa Xá Lợi Q.3, TP.HCM
Mùa Hạ An cư Tân Sửu 2565



Nói thêm về **Phương pháp Thở Bụng** **(Abdominal -or diaphragmatic- breathing)**

BS ĐỖ HỒNG NGỌC

Nguyễn Khắc Viện là một bác sĩ, sinh năm 1913 tại Hà Tĩnh, học Đại học Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp tiếp tục học, tốt nghiệp bác sĩ Nhi khoa năm 1941. Năm 1942, ông bị lao phổi nặng, điều trị ở bệnh viện Saint Hilaire du Touvet, Grenoble. Thời đó bệnh lao chưa có thuốc chữa như bây giờ. Từ năm 1943 đến năm 1948 ông phải chịu mổ 7 lần, cắt bỏ 8 cái xương sườn, cắt bỏ toàn bộ lá phổi bên phải và một phần ba lá phổi bên trái. Các bác sĩ Pháp bảo ông chỉ có thể sống chừng hai năm nữa thôi. Trong thời gian nằm chờ chết, ông đã tìm ra một phương pháp... thở để tự chữa bệnh cho mình, và kết quả là ông đã sống đến tuổi 84 mới chết (1997), nghĩa là sống thêm được 50 năm nữa, hoạt động tích cực, năng nổ trong nhiều lãnh vực! Chuyện khó tin nhưng có thật!

Tôi may mắn được quen biết ông trong nhiều năm. Với tôi, ông vừa là đồng nghiệp, là đàn anh mà cũng là người thầy. Ông là bác sĩ đồng thời là một nhà văn, nhà báo, nhà hoạt động xã hội rất nhiệt tâm. Ông là cố vấn của bộ môn Tâm lý-Xã hội học do tôi phụ trách tại Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng cán bộ Y

tế Thành phố (nay là Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch) ngay từ hồi mới thành lập (1989). Ông thường trao đổi với tôi điều này điều khác, về công việc viết lách, giảng dạy, và nhiều lần về phương pháp thở dưỡng sinh của ông. Trao đổi không chỉ về cơ thể học, sinh lý học mà cả về tâm lý học, đạo học. Có lần ông mở áo cho tôi xem mấy vết mổ vẫn chưa hoàn toàn liền lạc trên ngực ông. Tôi phục ông ốm nhom ốm nhách mà làm việc thật dẻo dai, bền bỉ, gần như không biết mệt mỏi. Trong lúc nhiều người giảng bài, nói chuyện, hội họp, làm việc... thấy uể oải, hụt hơi, thì một người chỉ còn hai phần ba lá phổi, chỉ còn gần một nửa “dung tích sống” như ông lại vẫn ung dung, thư thái. Ông cười “tiết lộ” với tôi, những buổi hội họp đông dài, vô bổ, ông chỉ ngồi... thở bụng, nhờ vậy mà ông không bị stress, không bị mệt. Ông nói sau này khi ông mất đi, điều quan trọng ông để lại không phải là những tác phẩm văn học, triết học này nọ mà chính là bài về dạy thở chỉ với 12 câu của ông. Trước kia tôi cũng chỉ nghe để mà nghe chớ chẳng thực hành. Cho đến khi tôi bị cơn tai biến nặng (1997), phải nằm viện dài ngày, lúc đó tôi mới thử đem ra áp dụng. Quả có điều kỳ diệu! Nó làm cho tôi thanh thoi hơn, ít nhọc mệt hơn và sức khỏe tốt hơn. Trong thời gian dưỡng bệnh, các bạn đồng nghiệp thương tình, cho rất nhiều thuốc nhưng tôi chỉ chọn một vài món thực sự cần thiết còn thì chỉ... dùng phương pháp thở bụng để tự chữa bệnh cho mình! Phương pháp thở của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện thực ra không phải là cái gì hoàn toàn mới. Nó chỉ là một sự tổng hợp của khí công, thiền, yoga, tài chí, dưỡng sinh... của Đông phương từ ngàn xưa, được nhìn bằng sinh lý học hô hấp hiện đại của một người thầy thuốc.

Dưới đây là bài về 12 câu dạy thở của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện:

*Thót bụng thở ra
Phình bụng thở vào
Hai vai bất động
Chân tay thả lỏng*

*Êm chậm sâu đều
Tập trung theo dõi
Luồng ra luồng vào
Bình thường qua mũi
Khi gấp qua mồm
Đứng ngồi hay nằm
Ở đâu cũng được
Lúc nào cũng được!*

Nhiều độc giả viết thư, gửi email, điện thoại hỏi thêm về Phương pháp Thở Bụng này. Có người bảo sau 2 tháng “tập luyện” đã thấy có kết quả tốt, dễ ăn, dễ ngủ, bớt căng thẳng và sáng khoái hơn, sức khỏe có tốt hơn, ít bệnh vặt hơn; có người hỏi cụ thể phải tập ngày mấy lần, mỗi lần mấy phút; có người hỏi phải ngồi ở tư thế nào v.v.. Một độc giả ở tận Hà Tiên, nói nhờ đã thử tập thở 2 tháng nay thấy khỏe hơn, nhưng sao mỗi lần tập chừng nửa giờ thì thấy choáng váng, tê rần, phải nghỉ 5 phút mới hết...

Trước hết cần nhớ rằng thở là chuyện bình thường. Ai cũng phải thở, lúc nào cũng phải thở và ở đâu cũng phải thở, nên đâu có cần phải có giờ giấc, tư thế nọ kia? Thực ra, thở bụng là cách thở sinh lý, tự nhiên nhất, trời sinh ra đã vậy rồi, không cần phải tập luyện gì cả! Cứ quan sát một bé đang ngủ ngon lành thì biết: Nó thở đều đều, nhẹ nhàng, và... thở bằng cái bụng! Chỉ có cái bụng nó là phình lên xẹp xuống thôi. Thở bụng là cách thở tự nhiên không chỉ của người mà của... mọi loài. Thử quan sát con thằn lằn, con cóc kèn, con ếch ương... thì biết. Nó thở bằng bụng. Chỉ có cái bụng nó là phình ra xẹp vào đều đều thôi. Ấy là do cơ hoành (hoành cách mô) là cơ chính của hệ hô hấp. Chỉ cần cơ hoành nhích lên nhích xuống chút xíu là đã đủ cung cấp khí cho cơ thể rồi. Khi mệt, cần nhiều oxy hơn thì cơ hoành sẽ “thụt” mạnh hơn, nhanh hơn thế thôi. Tóm lại, nhớ rằng thở bụng là thở theo sinh lý, tự nhiên, không cần phải “tập luyện” vất vả gì cả, không cần phải giờ giấc, tư thế gì cả! “*Ở đâu cũng được/ Lúc nào cũng được*” là vậy.

Thứ hai là không nên ráng sức, gồng sức. Chỉ cần chuyên cần,

kiên nhẫn để tạo thành thói quen tốt thế thôi. Ráng sức, muốn cho mau thành công thì sẽ dẫn đến... thất bại vì choáng váng, chóng mặt, tê rần... Tại sao vậy? Tại vì đã ráng sức, cố ép, thì sẽ gây rối loạn sự điều hoà tự nhiên của cơ thể. Cho nên người “ham” quá, ráng “luyện công” quá, dễ bị “tẩu hỏa nhập ma”! Ta thở bụng là để có sức khỏe, không phải để luyện nội công, để trở thành “chưởng môn” của một phái võ nào đâu! Người có tuổi, người bệnh mạn tính càng không nên ráng. Nhưng phải kiên trì, như đã nói, phải chừng sáu tháng mới quen, mới thấy hiệu quả. Nếu đang chữa bệnh nào đó (tăng huyết áp, tiểu đường...) thì vẫn phải dùng thuốc theo chỉ định của bác sĩ. Thở bụng cũng như ăn uống, vận động đúng cách sẽ giúp cho việc điều trị hiệu quả hơn.

Thứ ba, nếu luôn nhớ mình đang thở, thì theo dõi luồng hơi thở ra, hơi thở vào sẽ rất tốt. Chưa quen thì đặt bàn tay lên bụng, thấy bàn tay mình nhích lên nhích xuống theo từng nhịp thở là được. Lâu nay ta thở một cách phản xạ, vô thức, nếu ta thở mà có ý thức, biết mình đang thở, dõi theo nó thì sẽ giúp ta... quên các thứ chuyện lăng xăng bên ngoài, giúp tâm ta được tĩnh lặng. Tâm mà lăng xăng, dao động, nhiều ưu phiền, giận dữ... sẽ tiêu hao rất nhiều năng lượng, làm ta kiệt sức, “thở không ra hơi”!

Câu “*êm, chậm, sâu, đều*” trong bài về chưa cần phải tập. Còn lâu mới “*êm chậm sâu đều*” được! Cứ thở tự nhiên, vì không phải “luyện công” mà! Có người hỏi nên thở bằng mũi hay bằng miệng, vì có người khuyên phải hít vào bằng mũi, thở ra bằng miệng? Mũi dùng để thở. Không khí qua mũi sẽ được sưởi ấm, bụi bặm... sẽ bị lông mũi chặn lại. Do vậy nên thở bằng mũi tốt hơn, trừ phi quá mệt (leo cầu thang, chạy bộ...) hoặc bệnh, hoặc luyện khí công...

“*Thốt bụng thở ra*” được nói đến đầu tiên vì thở ra quan trọng hơn ta tưởng. Thở ra giúp làm sạch các hốc phổi, đáy phổi, nơi khí dơ dễ đọng lại. Đặc biệt, với những người bị suyễn, bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) càng cần tập luyện thì thở ra.

Khi thai nhi còn trong bụng mẹ, hai lá phổi là một khối đặc, im lìm, không hoạt động, như chiếc dù xếp chặt trên lưng vận động

viên. Khi người nhảy dù tung mình ra khỏi phi cơ thì dù mới tự động bung ra, bọc gió. Đứa bé “tung mình” ra khỏi lòng mẹ, hai lá phổi cũng bung ra như vậy do không khí tự động lùa vào, đó chính là hơi thở vào đầu tiên. Tiếng khóc chào đời lúc đó chính là *hơi thở ra* đầu tiên của bé chứng tỏ hệ hô hấp đã được “lắp đặt” xong, đã khởi động tốt...

Sự hô hấp thực chất xảy ra trên từng tế bào của cơ thể chứ không phải ở hai lá phổi. Phổi chỉ là một cái máy bơm, bơm khí vào-ra, “phình xẹp” vậy thôi. Để cho cái máy bơm đó làm việc tốt thì cần biết một chút về “cơ chế” của nó. Lồng ngực là cái xy-lanh (cylindre), còn pít-tông (piston) chính là cơ hoành - một bắp cơ lớn, nằm vắt ngang giữa bụng và ngực. Khi cơ hoành thụt lên thụt xuống (như cái bễ lò rèn) thì khí được hút vào đẩy ra ở phổi. Cơ hoành nhích lên nhích xuống 1cm đã hút hoặc đẩy được 250ml không khí. Cơ hoành có khả năng nhích lên xuống đến 7cm! Tóm lại, chính cơ hoành ở bụng mới là cơ hô hấp chính, đảm trách hơn 80% sự thông khí (Các cơ hô hấp khác chỉ chịu trách nhiệm 20%). Do đó, thở bụng là cách thở sinh lý nhất, tự nhiên nhất!

Bác sĩ Dean Ornish, tác giả cuốn sách nổi tiếng *Program for Reversing Heart Disease* (Chương trình phục hồi bệnh tim) hướng dẫn cách thở bụng đơn giản, dễ làm: đặt một bàn tay lên bụng, khi thở vào thở ra, ta thấy bàn tay mình nhích lên nhích xuống nhịp nhàng là được.

Ngày nay, ở phương Tây, rất nhiều trung tâm dạy thiền, khí công, yoga... để chữa bệnh cũng chủ yếu là dạy cách thở bụng. Các phương pháp trị liệu nổi tiếng của các bác sĩ như Dean Ornish, Deepak Chopra v.v... căn bản cũng không ngoài cách... thở bụng, phối hợp với dinh dưỡng, vận động thể lực.

Phương pháp thở bụng (Abdominal-or diaphragmatic- breathing) không chỉ giúp để chữa một số bệnh tim mạch, hô hấp, tiêu hóa... mà còn làm cho tâm được an, giảm stress trong cuộc sống hiện tại. Phải luyện tập chừng sáu tháng trở lên mới thành thói quen và thấy hiệu quả. 🌸



Nghĩ về *mũi tên thứ hai*

NGUYỄN CẦN

Những bản khoản trong mùa dịch

Trong bài viết trước đây, chúng tôi đã đề cập đến những tác động của đại dịch đến tất cả chúng ta nhưng năm ngoái, dịch bệnh diễn ra không quá nặng nề, ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống như năm nay khi chỉ từ ngày 27/4 /2021 đến hôm nay tháng 9 đã có hơn 700 nghìn người bị nhiễm, tử vong trên 17 nghìn, riêng tại TPHCM đã chiếm hơn 300 nghìn. Tình trạng phong tỏa, giãn cách kéo dài hơn 4 tháng, làm trì trệ kinh tế và an sinh xã hội. Theo Sở Kế hoạch - Đầu tư TP Hồ Chí Minh, trong 8 tháng đầu năm 2021 tổng giá trị vốn đầu tư nước ngoài (FDI) toàn TP Hồ Chí Minh đạt 2,17 tỷ USD, chỉ bằng 56,41% tổng vốn đầu tư so cùng kỳ 2020. Giờ đây, nhiều doanh nghiệp (DN) không thể tiến hành các thủ tục thực hiện dự án đầu tư mới, hoặc điều chỉnh các dự án đầu tư. Khó khăn lớn nhất của các DN là chi phí. Trong thời gian giãn cách, các chi phí về nguyên vật liệu, vận chuyển, vận tải gia tăng, cộng thêm chi phí chi trả cho người lao động để đảm bảo an toàn

vừa sản xuất vừa chống dịch... Việc đứt gãy chuỗi cung ứng khiến DN khó khăn duy trì hoạt động sản xuất. TP Hồ Chí Minh là thị trường tiêu thụ lớn, nên khi giãn cách đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ của các nhà đầu tư, nguồn lao động thiếu, chính sách bảo đảm an toàn trong dịch bệnh cũng hạn chế... và ảnh hưởng đến toàn vùng (cả Bình Dương, Đồng Nai) và các tỉnh Tây Nam Bộ... Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì khối DN FDI có tỷ trọng xuất khẩu (XK) lớn so với DN trong nước. Dịch COVID-19 đã gây nhiều sức ép cho DN FDI và DN có hoạt động xuất nhập khẩu. Ngoài ra khi chống dịch, một số địa phương đã quá mạnh tay đưa ra nhiều quy định gây thiệt hại cho doanh nghiệp như các loại giấy phép con hay xét nghiệm tràn lan không trọng tâm, gây tốn kém ngân sách.

Dịch bệnh đã khiến cho nhiều người bị mất việc, giãn việc ở Việt Nam, khoảng hơn 13 triệu, do hàng loạt công ty giải thể hay tuyên bố phá sản, nhiều gia đình bị chia cách và mất mát, trường học phải đóng cửa, sự tương tác với xã hội của cá nhân bị thu hẹp, nỗi lo sợ nhiễm bệnh và một tương lai bất định gây ra những sang chấn tâm lý ngay cả những người có thể chất khỏe mạnh. Hiện nhu cầu được hỗ trợ về tâm lý hiện nay rất cao. Theo ghi nhận của Phóng viên báo Phụ nữ TPHCM hồi giữa tháng 7 năm ngoái, số bệnh nhân tới khám và tư vấn do rối loạn tâm thần tại bệnh viện quận 2 (TPHCM) tăng gấp đôi so với lúc chưa xảy ra đại dịch. Theo thống kê có đến 22% người bệnh covid bị trầm cảm và 55% bị rối loạn lo âu. Tình hình còn thương tâm hơn khi có đến 1.500 trẻ em mất cả cha lẫn mẹ, còn số em bị chết hoặc cha hoặc mẹ cũng rất nhiều. Có những gia đình mất đến 8 người (!) Số người chết trung bình hơn 200 ca một ngày vẫn chưa có dấu hiệu giảm xuống. Tình hình năm học mới khai giảng trong hoàn cảnh còn nhiều bất cập khi có đến 1,5 triệu trẻ em không có thiết bị học trực tuyến. Có những nơi như vùng sâu vùng xa đến 72% học sinh không có phương tiện. Trong tình hình ấy khó chồng thêm khó. Kết quả đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại

dịch với trẻ em và gia đình tại Việt Nam do UNICEF thực hiện, trẻ em ở độ tuổi tiểu học trở lên có xu hướng đối mặt với nhiều thách thức về sức khỏe tâm thần. Một số thanh thiếu niên cảm thấy lo lắng mỗi khi có thông tin về những ca mắc mới trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt trẻ em sống trong các khu vực bị phong tỏa hoặc khu cách ly tập trung. Một số bạn bè cho biết khi nghe còi xe cấp cứu nửa đêm họ thao thức khó ngủ. Có những người không đọc hay viết lách gì được khi nghe xung quanh có ca F0. Cần nhắc lại một ý trong bài viết năm ngoái. Bà Đặng Hoàng Minh, Phó Giáo sư, tiến sĩ tâm lý thuộc Đại học Quốc Gia Hà Nội cho rằng các chính sách về chăm sóc, hỗ trợ tâm lý trong đại dịch hiện vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Ở nhiều nước, theo bà, đây là yêu cầu bắt buộc nhằm đảm bảo tính nhân đạo và quyền con người nhất là trong thảm họa và đại dịch. Bà đặt vấn đề: “Có ý kiến cho rằng ở những nước nghèo, hay đang phát triển, chăm lo sức khỏe tâm thần cho người dân là một hoạt động phù phiếm, xa xỉ, nhưng đã có nhiều nghiên cứu cho rằng cái giá phải trả cho việc phớt lờ sức khỏe tâm thần lớn hơn nhiều. Một quốc gia sẽ vượt qua, phục hồi thế nào trong và sau đại dịch nếu nhiều người không có tâm thần khỏe mạnh? Cách thức nào để phục hồi kinh tế nếu chúng ta không khỏe mạnh về mặt tâm lý?” (Bảo Uyên - Đại dịch Covid-19 đang tấn công sức khỏe tâm thần, báo Phụ nữ 19/8/2020).

Mũi tên thứ hai

Trong bối cảnh dịch bệnh vẫn đang hoành hành, thêm một nỗi lo toan là thêm một gánh nặng tinh thần.

Chúng ta nhớ lời đức Phật đã giảng trong bài kinh Về Mũi Tên (Sallatha Sutta, Tương Ưng bộ kinh) đã phân tích sự khổ đau gồm có hai thể dạng khác nhau: Sự đau đớn trên thân xác và các xúc cảm trong tâm thần. Ngài so sánh hai thể dạng ấy với hai mũi tên: mũi tên thứ nhất là những cảm nhận đau đớn tự nhiên của thân xác cấu hợp và mũi tên thứ hai là những nỗi đau buồn và lo lắng do

mình tạo ra trong tâm thức của chính mình, tức là những thứ khổ đau mà mình đem ghép thêm vào sự đau đớn phát sinh trên thân xác. Ví dụ như một người vương phải căn bệnh hiểm nghèo mà nghe người khác nói rằng bệnh đó vô phương cứu chữa (!)

Trong hoàn cảnh này cần tránh làm cho người ta gánh thêm những lo âu không cần thiết... Khi nỗi sợ về dịch bệnh và những lo lắng về chích ngừa, mưu sinh, giấy đi đường, về việc học hành con cái khiến họ phải căng mình chả khác nào mũi tên thứ hai bắn vào tâm trí họ.

Chúng ta cũng hiểu bản chất cuộc đời trên nền tảng khổ đế (Dukkha) (Suffering).

Trong cuộc sống càng văn minh tiến bộ, thì con người càng lệ thuộc vào vật chất. Tâm trí lúc nào cũng bồn chồn lo lắng. Niềm vui chưa đến mà nỗi buồn đã hiện ra. Mong muốn được giàu sang thì lại khổ trí, mà khi giàu có thì sợ trộm cướp đến hỏi thăm thành thử lại khổ tâm. Bởi thế, Khế kinh có câu: “Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước trong các đại dương”.

Trong ba cái khổ, hãy nói đến cái thứ nhất:

1) Khổ khổ (dukkha dukkhata) (the suffering of suffering): Là cái khổ này chồng lên cái khổ nọ. Tắm thân của chúng ta tự nó cũng đã khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại mang đến cho chúng ta không biết bao nhiêu nỗi khổ khác. Thử hình dung vài chục con người ở cách ly vì là F1 hay F0, thiếu điều kiện sinh hoạt. Lại phải lo nghĩ đến cha mẹ, con cái... trong khi sống chết mong manh.

2) Hoại khổ (samskara dukkhata) (the suffering of composite things): Là mọi vật trong thế gian này đều bị chi phối bởi luật vô thường, có nghĩa là không có gì là bất biến, cố định mãi mãi. Có sinh tất phải có diệt, có kết tụ tất có phân ly. Bởi thế, trong Khế kinh cũng có ghi: “Phàm vật có hình tướng đều phải bị hủy diệt”, (“All formations are impermanent; therefore, whatever comes together eventually has to come apart”). Nhìn số người chết vì dịch bệnh lên đến hàng triệu trên thế giới và ở nước chúng ta cũng đã quá 17 nghìn. Chúng ta thấy vô thường biết bao, mạng sống

con người mong manh như hơi thở. Biết bao cảnh thương tâm hàng ngày qua những câu chuyện bè bạn, trên mạng,...

Thật vậy, không có một cái gì mà tồn tại mãi mãi được. Dù trong cuộc sống này, chúng ta có giàu sang, phú quý, cũng không cách nào thoát khỏi cái chết.

3) Hạnh khổ (viparinama) (the suffering associated with change): Mỗi khi lục căn (six sense organs) tiếp xúc với lục trần (six sense objects), thì tư tưởng sẽ được phát sinh và do đó tâm hồn của chúng ta không thể nào yên ổn cho được. Tư tưởng càng phát sinh, thì tâm tư càng quay cuồng. Thật vậy, chúng ta càng nghĩ ngợi, thì tâm tư càng bấn loạn. Tư tưởng của chúng ta thì biến chuyển không ngừng. Bởi thế, Phật mới dạy rằng: “Tâm viên, ý mã”.

Vì mỗi cái khổ mang đặc tính riêng tư của nó, nên chúng ta có thể đem tất cả cái khổ trên đời này chia ra làm tám loại và gọi nó là “bát khổ”. Bát khổ thì gồm có: Sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm thành khổ. Và trong đại dịch này thì bệnh khổ, tử khổ, diễn ra quanh ta hàng ngày. Những video clip về xác người chờ hỏa táng khiến nhiều người mất ngủ. Thế nên cái khổ thứ ba này chúng ta có thể tránh nếu thu nhiếp sáu căn, quán chiếu vô thường và định tâm thì sẽ không phải chịu thêm mũi tên thứ hai này.

Làm sao tránh mũi tên thứ hai

Thiền sư Shinzen Young cho biết ngay cả khi chúng ta lâm bệnh, muốn đối phó hữu hiệu với sự đau đớn cần phải hội đủ ba điều kiện: Sự sáng suốt trong việc gỡ rối từng thành phần giác cảm, sự tập trung hướng vào từng thành phần và sự thanh thản khi cảm nhận từng thành phần một nhưng không để cho bất cứ sự khổ đau nào hiện ra. Thầy khuyên chúng ta nhìn thẳng vào sự đau đớn, chấp nhận nó. Thế nhưng chúng ta cũng có thể ngoảnh mặt đi và tập trung vào một đối tượng khác thích thú hơn, chẳng hạn như hơi thở. Nếu phát huy được một sự chú tâm thật mạnh (hòa nhập với

hơi thở của mình) và không còn cảm thấy gì khác nữa thì sẽ có thể khắc phục đau đớn lâu dài hơn. Việc luyện tập tâm linh tỉnh thức nhằm đối phó với sự đau đớn phải được thực hiện khi sự đau đớn trở nên quá gay gắt.

Người ta đã chứng minh bằng y học khi chúng ta quên nỗi đau thì vùng thần kinh xúc cảm cũng không còn ghi nhận nữa. Nên chúng ta nhớ chuyện Quan Vân Trường vừa đánh cờ vừa cho băng bó vết thương mà vẫn thản nhiên. Thiền sư Nhất Hạnh kể lại “Tôi nhớ thời gian Việt Nam bị phân chia thành hai miền Nam, Bắc và mẹ tôi qua đời, khi đó tôi đã bị trầm cảm nặng. Bác sĩ không thể giúp gì được cho tôi, nhưng với hơi thở chánh niệm tôi đã vượt qua được hoàn cảnh đó. Vì vậy sự thực tập hơi thở có ý thức là một sự thực tập rất mầu nhiệm, nó có thể chữa trị rất nhiều chứng bệnh. Trong suốt thời gian bị trầm cảm, tôi đã thực tập hơi thở vào bước chân chánh niệm.

Trong bệnh viện cũng vậy, tôi luôn tìm cách để có thể đi thiền hành mỗi ngày. Bất kỳ lúc nào có thể là tôi đều dành để đi thiền



hành và thở. Đặc biệt là khi không khí trong lành và có chất lượng tốt thì việc thực tập hơi thở có thể giúp ích cho cơ thể rất nhiều. Khi chúng ta có một trục trặc nào đó trong thân mà chúng ta không biết làm gì, trong khi bác sĩ lại không nói cho chúng ta biết phải làm gì để xử lý vấn đề mà cơ thể đang gặp phải thì chúng ta phải biết rằng cái mà chúng ta có thể làm ngay lập tức là thực tập hơi thở có ý thức. Hãy quay về với sự thực tập hơi thở, mỗi hơi thở là một sự trị liệu... Mỗi hơi thở không những có thể giúp cho phổi mà còn cho thận, gan và tất cả các tế bào trong cơ thể... Một điều quan trọng nữa là chúng ta không nên để cho năng lượng lo âu trấn ngự. Nếu chúng ta tưởng tượng quá nhiều và nghĩ rằng mình sẽ chết trong nay mai thì sẽ làm cho tình trạng càng tồi tệ hơn. Vì vậy lo lắng không có ích lợi gì cả. Có nhiều cách để giải quyết sự lo lắng của chúng ta. Bụt đã dạy về “mũi tên thứ hai”. Đây là một giáo lý rất hay. Vì thế chúng ta đừng để mình trúng mũi tên thứ hai” (TNH - Trích pháp thoại của Sư ông Làng Mai, phần câu hỏi trả lời - tuần thứ 3, khóa tu mùa hè 2013).

Mũi tên thứ hai đó chính là những gì làm trầm trọng thêm tâm thức chúng ta, như trong đại dịch hiện nay là những điều khiến chúng ta bị hoảng sợ như thông tin trên mạng, tình trạng thất nghiệp, đóng cửa công ty, cửa hàng,...

Hãy quán chiếu về 3 nỗi khổ, về sự sống và cái chết. Dù đang lâm bệnh vào giai đoạn cuối đi nữa, chúng ta đều có thể thực tập để giữ được sự bình an trong tâm thức... Khi một người đang đối diện với một căn bệnh hiểm nghèo, nếu người đó được một người bên cạnh, hay một vị thầy hướng dẫn cách thiền quán thì người đó sẽ không còn sợ chết nữa, bởi vì người đó hiểu rằng chết không hẳn là chấm dứt vĩnh viễn mà mình sẽ được trở lại trong những hình thức khác.

Alex Kakuyo, một tu sĩ Phật giáo, viết “Chúng ta đã ở trong cuộc khủng hoảng này tám tháng, trong lúc đúng ra nó phải kết thúc trong hai tuần, và không ai biết khi nào chúng ta mới an toàn. Vì vậy, tôi đã đầu hàng. Tôi đã ngừng chia sẻ về những cơ

hội mà tôi bỏ lỡ. Tôi không còn dự tính sẽ làm gì khi các hạn chế được gỡ bỏ và tôi cũng không kiểm tra xem nhà hàng mà tôi yêu thích đã mở cửa lại chưa. Thay vào đó, tôi thức dậy mỗi buổi sáng với quyết tâm chỉ đơn giản chấp nhận thế giới "như nó là". Việc đó nhắc nhở tôi rằng bất chấp mọi thứ đã xảy ra, và mọi thứ tôi đã đánh mất, thế giới này vẫn tốt tươi. Ánh sáng mặt trời vẫn tràn ngập phòng mỗi buổi sáng. Các cây trồng trong nhà vẫn ngày càng cao hơn, và chú mèo con vẫn lén vào phòng tắm để quậy phá giấy vệ sinh... Khi ngồi thiền lần đầu tiên, tôi biết rằng đôi khi nỗi khổ của chúng ta nằm ngoài sự kiểm soát của mình. Đôi khi trốn chạy không phải là một khả năng mà chính sự chịu đựng mới là” (Chuyển ngữ từ Pandemics and Inner Peace, Diệu Liên Lý Thu Linh 8.2021).

Ông cũng như bao nhiêu người khác trong chúng ta đi tìm sự bình an nội tại dù đại dịch vẫn diễn ra khắp nơi, quanh ta và nếu ta không thoát ra khỏi cái vỏ kén của mình trong thế giới đầy rẫy khổ đau này như ông nói “Chúng ta chỉ cần buông những gì mà mình không thể kiểm soát và nhận thức rằng ta vẫn có thể cảm thấy hạnh phúc giữa khổ đau”.

Thế nên, bài học về “mũi tên thứ hai” hôm nay vẫn còn nguyên giá trị và hãy biết sống bình tâm trong mọi hoàn cảnh, dù nghịch hay thuận duyên và câu nói của cụ Tú Lãm khuyên con trước lúc lâm chung trong “Nửa Chừng Xuân” của Khái Hưng vẫn như còn vọng lại “Hãy giữ lòng vui, giữ linh hồn trong sạch và mang hết nghị lực ra làm việc”.

Vâng, xin hãy giữ lòng vui! 🌸

Ghi chú

1/ Shinzen Young: thiền sư người Mỹ gốc Do Thái, tốt nghiệp Đại học UCLA (University of California, Los Angeles), trình luận án tiến sĩ Phật học tại Wisconsin, tu thiền tại Nhật và thụ phong tỳ kheo năm 1970.

2/Alex Kakuyo là một tu sĩ Phật giáo, và là người hướng dẫn phương cách thở (breathwork). Ông từng ở trong quân đội và chiến đấu ở cả Iraq và Afghanistan trước khi tình cờ biết đến Phật giáo và tu tập.

Thành phố & nỗi đau

TUỆ NHA

Thành phố hôm nay đầy vết thương
Phượng đỏ băng khuân trước cổng trường
Hoa Bàng Lãng tím buồn ngơ ngác
Đâu người, xe, tấp nập nẻo đường?

Người đã xa rồi có biết không?
Thành phố vắng lặng luống sâu đông
Tháng bảy như chiều ba mươi tết
Phố chợ quạnh hiu đến quận lòng.

Thành phố cố chữa lành vết thương
Bao người âm thầm đứng tiền phương
Đẩy lùi dịch bệnh đang tàn nhẫn
Gieo rắc sợ hãi khắp phố phường.

Thành phố đi qua hoàng hôn này
Tối bình minh kia một sớm mai
Đóa hoa hy vọng nào vừa mọc
Cho Sài Gòn vui sau bao ngày.

Phố phường thương nhớ, Sài Gòn ơi!
Hướng về thành phố từ muôn nơi
Phố phường mau khỏe Sài Gòn nhé
Sài Gòn trong tim mãi rạng ngời!



cuối tháng bảy, 2021



Những ngày này, đất nước ta lâm vào cuộc chiến mới - cuộc chiến chống đại dịch SARS-CoV-2. Một số tỉnh thành đã và đang thực hiện nghiêm các quy định của Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ, yêu cầu người dân không ra khỏi nhà, ai ở đâu ở đó; cách ly người với người, nhà với nhà, xã phường với xã phường... Ấy mà nào có yên. Người thì lợi dụng mạng xã hội nói năng lung tung gây hoang mang trong lòng dân chúng; người thì vỗ ngực xưng tên, bằng này cấp nọ dọa nạt những người đang thi hành công vụ; người thì dùng thói côn đồ để vượt qua các chốt kiểm dịch; người thì khoe “có chỗ dựa” mà được tiêm thuốc loại này, loại kia; người thì khai gian báo lận để được nhận tiền trợ cấp của nhà nước, vân vân và vân vân. Những vụ việc đã xảy ra như thế đã được các cơ quan chức năng xử lý thích đáng và đã được sự đồng tình của cộng đồng.

Tại sao như thế? Bá nhơn bá tánh ư? Chín người mười ý ư?

Tôi đã sống qua những ngày đất nước bị chiến tranh, nên đã ngộ ra rằng khi không gặp phải nguy hiểm đứng trước sống chết, thì bất kỳ kẻ xấu xa độc ác nào thoát nhìn cũng giống như thánh nhân, bởi

bản chất đê hèn ấy khó mà lộ ra. Những ngày căng thẳng vừa qua, từ những thông tin trên báo, kể cả những tiếng xạo xự vì những combo hàng không được như ý muốn, vì gói quà trợ cấp nhà này nhiều hơn nhà kia,... của những người chung quanh vọng vào nhà không nghe không được, và... bóng dáng bản chất không mấy tốt đẹp tiềm ẩn trong con người từng bước lộ ra, cho thấy tâm họ bất ổn.

Truyện Kiều có câu: “*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu/ Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*”. Tâm động sẽ gây trở ngại cho việc nhận thức rõ ràng những sự vật, hiện tượng xung quanh chúng ta. Từ xa xưa, các bậc thức giả đều nhắc nhở con người tu tâm để tâm không xáo động trước mọi chuyển biến của đời thường, giúp cho cuộc sống nhẹ nhàng hơn. Một khi tâm không được tĩnh lặng sẽ bị ngoại cảnh chi phối dễ dẫn đến tạo tội, tạo nghiệp mà bản thân không hay biết. Trong *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Phật thấy được điều này: “*Tất cả chúng sinh đều có bản tâm thanh tịnh. Chúng sinh chẳng nhận thấy được vì bị vô minh che lấp*”.

Sách bói toán của Đạo gia, viết: “*Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sinh/ Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt*” (Có tâm mà không có tướng, thì tướng sẽ do tâm mà sinh ra/ Có tướng mà không có tâm, thì tướng ấy sẽ bị mất đi theo cái tâm ấy). Tướng mạo con người sẽ tùy theo cái tâm thiện - ác của người đó mà thay đổi.

Nho gia Tuân Tử cũng viết: “*Xem tướng ngoại hình không bằng xem tướng tâm, luận về tâm không bằng luận về đức*”. Sách “*Tứ Khố Toàn Thư*” ghi rằng: “*Chưa cần xem tướng người, mà trước tiên hãy nghe giọng nói của người ấy. Chưa cần nghe giọng nói người ta mà trước tiên hãy quan sát hành vi của người ấy. Chưa cần xem hành vi người ta mà trước tiên hãy xem xét cái tâm của người ấy*”. Đây cũng là nhấn mạnh rằng cái tâm của con người khi đã thay đổi thì không chôn giấu được mà biểu hiện ra bên ngoài.

Nói vậy, chắc có người cho là nói lung tung, thiếu cơ sở khoa học, song thực ra rất khoa học. Trong Đông y có 4 phương pháp được sử dụng để xác định bệnh, thường được gọi là “tứ chẩn”: *vọng, văn, vấn, thiết*.

- *Vọng*: Là nhìn xem diện mạo, màu sắc, hình dạng, cử chỉ.
- *Văn*: Là nghe giọng nói, tiếng ho, hơi thở, tiếng nấc hoặc ngửi thấy mùi khác thường từ người bệnh (hơi thở, đàm, phân, nước tiểu).
- *Vấn*: Là hỏi để biết thêm các thông tin liên quan đến bệnh.
- *Thiết*: Là bắt mạch, sờ nắn vùng đau, vùng không đau.

Các phương pháp vọng, văn, vấn, thiết của các thầy thuốc Đông y tương tự như *nhìn, sờ, gõ, nghe* của các thầy thuốc Tây y.

Điều này cho thấy khi tâm niệm nảy sinh sẽ tác dụng lên thân thể. Nếu tâm niệm an hòa tĩnh tại, thì thần thanh khí sáng, cách nhìn rộng mở, lỗi lạc quang minh, khiến cho khí huyết hài hòa, ngũ tạng an định, các chức năng, các cơ quan nội tạng, các tuyến nội tiết hoạt động bình thường, thân thể khỏe mạnh, và sẽ thể hiện ra mặt mũi sáng sủa, thần thái ngời ngời, khiến ai trông thấy cũng cảm thấy thoải mái, cảm thấy thân thiện an hòa, và tự nhiên muốn gần gũi, muốn được kết giao cùng. Do đó, việc tu tâm đúng với mọi thời, mọi lúc.

Tâm là gốc của thân. Tâm có yên thì gốc mới vững. Muốn thân khỏe mạnh thì cố gắng làm cho tâm tĩnh lặng, trong sáng. Trong *Kinh Pháp Cú*, Phật dạy: “*Tâm dẫn đầu các pháp/ Tâm làm chủ, tâm tạo/ Nếu với tâm ô nhiễm/ Nói lên hay hành động/ Khổ não sẽ theo ta*”. Vì thế, không tu tâm để cho tâm vẫn đục do tham lam, ích kỷ, đố kỵ, ghen ghét, lo lắng, sợ hãi,... sẽ làm cho thân bệnh hoạn.

Sở dĩ cuộc đời có nhiều khổ đau vì con người thường tự làm khổ chính mình và làm khổ người khác, do các tâm: tham lam, sân hận và si mê. Từ thực tế cuộc sống, chúng ta dễ thấy một khi lòng tham nổi lên, con người sẽ chìm đắm trong dục giới, lúc nào cũng chỉ muốn thỏa mãn lòng tham, sẵn sàng làm tất cả những chuyện xấu xa đồi bại nhất để đạt được mục đích, nên lúc nào cũng vất vả, bôn ba vì những thứ chưa chắc đã thực sự có ý nghĩa. Khi lòng sân hận nổi lên, con người sẽ chìm trong sắc giới, sinh sự bất mãn, tự mình làm khổ mình, dễ sinh ra đố kỵ, ghen tỵ mà làm việc ác. Khi lòng si nổi lên, ngu dốt u mê tăm tối, không thấy đúng sai, không phân biệt phải trái, dễ mê lầm. Vì thế, nhà Phật xếp tham, sân, si

là “tam độc” cần phải diệt trừ, mà muốn diệt trừ cần phải tu tâm. Và từ thực tế này, tôi thích bài kệ của Thiền sư Đạo Tế, còn gọi là Tế Điền Hòa Thượng, Tế Công Hoạt Phật (1130-1209), nói về phong cách tu hành của mình: *“Cổ thi Phật Tổ để một phong/ Dạy khuyên tu miệng lẫn tu lòng/ Người nay tu miệng, lòng không sửa/ Bàn tăng lòng sửa, miệng thì không”*.

Cuộc đời xưa nay vốn thế, nói thì dễ, làm mới khó. Dân gian có câu: *“Nam mô bồ dao găm”*, *“Khẩu Phật tâm xà”*, *“Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối”*... nên tu tâm, dưỡng tâm cần thường xuyên rèn luyện để không làm trái với bản tâm. Dao tốt phải năng mài, nếu không năng mài thì chỉ là một mảnh sắt đơn thuần không hơn không kém.

Trong những ngày chiến đấu đánh giặc xâm lăng, thống nhất đất nước, nhân dân ta nhất tề “toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến”. Nay, trước đại dịch SARS-CoV-2, chúng ta cũng phải “toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến” để đem lại sự yên lành cho mọi người, bởi Nhà nước đã kêu gọi ngay từ khi phát hiện dịch bệnh: “Chống dịch như chống giặc”. Càng ngày, chúng ta càng thấy giặc này nguy hơn gấp nhiều lần giặc xâm lăng trong lịch sử, bởi nó không hình không bóng. Và một khi lâm vào cuộc chiến, thì sẽ có rất nhiều người khổ hơn mình. Cứ nghĩ vậy cho đời thêm vui. Triết gia cổ đại Hy Lạp Plato (427-347 TCN), từng nhắc nhở: *“Hãy có lòng nhân ái, bởi vì bất kỳ ai bạn gặp đều đang chiến đấu gian khổ hơn bạn”*. Muốn có lòng nhân ái, thì tâm phải rộng mở. Kinh thánh cũng viết: *“Mỗi người đừng tìm lợi ích cho riêng mình, nhưng hãy tìm lợi ích cho người khác”*, vì *“Hạnh phúc không tùy thuộc vào bạn là ai, bạn làm gì mà tùy thuộc vào bạn nghĩ gì”*.

Từ khi trời đất xuất hiện chưa tồn tại cái gọi là công bằng. Trời vĩnh viễn vẫn là trời. Đất vĩnh viễn vẫn là đất. Nếu như quả thật có công bằng thì qua một thời gian, trời đất phải hoán đổi vị trí cho nhau, nhưng chưa từng thấy chuyện ấy xảy ra. Ngay cả con người cũng thế; ai cũng được cha mẹ hoài thai chín tháng mười ngày,

cũng có đầu mình và tứ chi, nhưng người được sinh ra trong lầu son gác tía, người được sinh ra trong ổ rơm mục nát, người được sinh rớt trên đường, có người mở mắt chào đời đã không có cha, có người vừa lọt lòng mẹ thì không còn mẹ,... Công bằng ở đâu? Đi đâu tìm công bằng đây?

Trong *Kinh Hoa Nghiêm*, đức Phật có dạy: “*Nhứt thiết duy tâm tạo*”, nghĩa là mọi sự mọi việc đều do tâm tạo ra tất cả. Công đức cũng do tâm tạo, nghiệp chướng cũng tự tâm sinh. Và mỗi người nghiệm chứng qua chính bản thân mình bằng suy nghĩ của mình, hành vi của mình, chứ không cầm tay chỉ việc cụ thể được. Vì thế, trong vấn đề tu tâm, người nào tu đến đâu, tự người đó biết. Nói đơn giản như dân gian mà chính là mấu chốt: “*Ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng*”. Trong *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, đức Phật có dạy: “*Tùy tâm biến hiện*”, nghĩa là mọi sự mọi việc trên thế gian này, như: tốt hay xấu, lành hay dữ, đúng hay sai, phải hay quấy, được hay mất,... đều do tâm của chúng ta biến hiện ra chứ không do ai khác, không có thể lực siêu hình nào dẫn dắt. Sự cảm thụ tùy theo tâm trạng, tùy theo cá nhân, không ai giống ai, không lúc nào giống với lúc nào, không thời nào giống với thời nào, không nơi nào giống với nơi nào. Nhân ma nhất niệm, nhất niệm thành ma, nhất niệm thành người. Do vậy, trước mỗi sự việc, mỗi người tự quyết định lấy.

Dục vọng là động lực cũng là căn nguyên; một khi dục vọng triệt để lặn át lý trí, có thể tùy ý giẫm đạp lên nhân sinh, thì đó chính là ma tính. Thiện ác, tốt xấu luôn tồn tại trong mỗi con người, nếu kích thích điều ác, điều xấu thì điều ác, điều xấu sẽ nổi lên. Ma theo tâm mà sinh, nên một khi tâm hướng thiện thì điều ác, điều xấu không thể xảy ra.

Khi tâm bất động thì sự bình an sẽ trở về và chúng ta sẽ nhìn những thứ trước đây, như: tham lam, thù hận, ghét bỏ, tránh né,... sẽ dễ dàng chấp nhận, tha thứ. Tốt xấu do tâm khởi mới sinh ra buồn vui, yêu ghét. Nếu tâm thanh tịnh thì sẽ thấy cảnh thanh tịnh và sẽ thấy cuộc đời đáng sống, đáng yêu hơn./ 



Pháp lữ thâm tình

*(Tưởng niệm Minh Thông - Long An Phật học Trung cấp
Học hiệu chi Giáo thọ Đồng Bốn, Minh Ngọc chi tri kỷ bằng hữu,
tạ vi đại dịch 2021)*

*Vấn thiên vấn địa vấn bạch vân
Ngộ tâm hòa nhữ trụ thủ phương
Trùng ba luân chuyển hồ nhân thế
Thú đắc lâm tuyên đạo lộ chương.*

*Vạn lý vô minh đa bì quỵên
Nhất đán ngộ tâm khí noãn thôi
Thị ngã trầm luân sinh tử lộ
Luân hồi bằng hữu dĩ ngộ thời.*

*Thế gian tự hữu vô khứ lai
Vô danh vô sắc diệt vô hài
Dã sắc dã không không dã sắc
Không sắc không không dĩ hà tai!*

*Hồng trần thực hữu hà tạm hữu
Giác hải mê giang hữu nghiệp tai!
Trùng trùng duyên khởi hà tâm đáo?
Hy vọng lạc nhất ngu hài...*

Tri kỷ tương giao ngô dĩ nhữ
Thế xuất thế gian đạo dụng tề
Hư không hữu tận tâm bất tận
Hoa khai hoa tàn tự nhân mê!

CHIÊU ĐỀ chuyển ngữ



法侶深情

想念明通,隆安佛學中級學校之教授,
同本,明王之知己朋友,謝為大疫2021

問天問地問白雲
吾心和汝住此方
重波輪轉乎人世
趣得林泉道路彰

萬里無明多疲倦
一旦誤心氣煖催
是我沈淪生死路
輪迴朋友與吾時

世間自有無去來
無名無色亦無骸
也色也空空也色
空色空空以何哉!

紅塵實有何暫有
覺海迷江有業哉!
重重緣起何心到?
喜怒憂樂一愚骸...

知己相交吾與汝
世出世間道用齊
虛空有盡心不盡
花開花殘自人迷

Âm Hán Việt

*Hỏi trời hỏi đất hỏi gió mây
Tâm tôi tâm bạn ở nơi này
Trùng khơi sóng dậy đời hối hả
Con đường đi tới ở trong tay.*

*Muôn dặm xa vô mình ta mệt mỏi
Giác ngộ rồi hơi thở hết đơn côi
Ta chính ta lang thang trong sinh tử
Kiếp luân hồi có bạn và phần tôi.*

*Thế gian xưa nay đâu đi, đến
Không hình không sắc cũng không tên
Sắc sắc không không không sắc sắc
Sắc không không sắc lại về không.*

*Hồng trần là thật hay tạm bợ
Biển ngộ sông mê nghiệp vẫn chờ
Tâm-tâm sinh khởi do đâu đến
Buồn-giận hay vui, một gã khờ.*

*Tri kỷ là tôi, tôi cùng bạn
Đạo đời hai ngã bạn với tôi
Hư không vô tận, tâm bất diệt
Hoa nở hoa tàn giữa đời trôi.*

TÔNG BÌNH

MINH NGỌC họa lại bài thơ trên:

Hỏi đất hỏi trời hỏi gió mây
Tâm tôi với bạn ở phương này
Sóng sau sóng trước xô đời mãi
Thôi! Đến núi rừng học đạo hay!

Muôn dặm vô minh mệt mỏi chầy!
Một phen lâm lỗi, chịu thân nay
Là ta đã đắm dòng sanh tử
Duyên kiếp cùng nhau bạn kiếp này.

Thế gian vốn thế, chẳng bớt, thêm
Chẳng sắc, chẳng hình, cũng chẳng tên
Mà sắc cũng không; không cũng sắc
Không không, không sắc, lấy gì yên?

Hồng trần thật có? Tạm trong mơ!
Biển giác sông mê nghiệp vẫn chờ
Duyên khởi trùng trùng, tâm bạn đến:
Buồn? Vui? Mừng? Giận? Hay ngu ngơ?

Chỉ biết gặp nhau tri kỷ rồi!
Đạo đời diệu dụng, bạn cùng tôi
Hư không còn hết, tâm nào hết
Hoa nở hoa tàn vẫn thế thôi!





ÂN ĐỨC TAM BẢO

TUỆ ÂN *tổng hợp*

Trong kho tàng kiến thức Phật pháp thì có những kiến thức cơ bản mà bất cứ Phật tử nào cũng cần phải nắm vững, đó là kiến thức về số lượng và tên gọi của ân đức Phật - Pháp - Tăng Tam bảo. Nhưng không phải ai cũng có thể tự tin là mình hiểu và nắm vững về số lượng ân đức Tam bảo. Hãy cùng tìm hiểu vì nếu ta đã hiểu ý nghĩa của ân đức Tam bảo thì sự lợi ích sẽ tăng lên bội phần khi ta niệm Phật. Cụ thể như sau:

BUDDHAGUṆA - 9 ÂN ĐỨC PHẬT

Itipi so Bhagavā Arahamaṃ, Sammāsambuddho,
Vijjācaraṇasampanno, Sugato, Lokavidū, Anuttaro
Purisadammasārathi, Satthā devamanussānaṃ, Buddho, Bhagavā.

Đức Thế Tôn là bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiên Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

1. Arahamaṃ: Đức Arahán là Bậc cao thượng có thân khẩu ý hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh, xứng đáng thọ nhận sự lễ bái cúng dường của chư thiên, phạm thiên và nhân loại.

2. Sammāsambuddho: Đức Chánh Đẳng Giác là Bậc tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc Tứ Thánh đạo - Thánh quả và Niết-bàn, diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái, mọi ác pháp không còn dư sót, Ngài là người đầu tiên trong toàn cõi thế giới chúng sinh đoạn tận được mọi lậu hoặc; đặc biệt diệt được mọi tiền khiên tật, trở thành đức Phật Chánh Đẳng Giác, độc nhất vô nhị trong tam giới.

3. Vijācaranasampanno: Ngài là bậc Minh Hạnh Túc là Bậc có đầy đủ Tam Minh, Bát Minh và 15 đức hạnh cao thượng.

4. Sugato: Ngài là bậc Thiện ngôn thuyết pháp chân lý đem lại lợi ích thật sự cho chúng sinh.

5. Lokavidū: Ngài là bậc Thông suốt Tam giới thấy rõ, biết rõ chúng sinh thế giới, cõi thế giới, pháp hành thế giới.

6. Anuttaro purisadammasārathi: Đức Vô Thượng giáo hóa chúng sinh là Bậc giáo huấn chúng sinh cải tà quy chánh, cải ác làm thiện, từ hạng phàm nhân lên bậc Thánh nhân.

7. Satthādevamanussānam: Đức Thiên Nhân Sư là bậc thầy của chư thiên, chư phạm thiên, nhân loại...

8. Buddho: Đức Phật là Bậc tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc 4 Thánh đạo - 4 Thánh quả và Niết bàn đầu tiên trong toàn cõi thế giới chúng sinh, trở thành đức Phật Chánh Đẳng Giác độc nhất vô nhị, rồi Ngài thuyết pháp giáo huấn chúng sinh có duyên lành cũng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế y theo Ngài (cũng chứng đắc 4 Thánh đạo - 4 Thánh quả và Niết bàn tùy theo năng lực ba-la-mật và hạnh nguyện của mỗi chúng sinh).

9. Bhagavā: Đức Thế Tôn là Bậc có 6 Ân đức đặc biệt do đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh ba-la-mật của Ngài.

DHAMMAGUṆA - 6 ÂN ĐỨC PHÁP

Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattam veditabbo viññūhī.

Pháp do đức Thế Tôn khéo thuyết tròn đủ phần đầu, phần giữa và phần cuối, thiết thực hiện tại, cho quả tức thời. Hãy đến để thấy

và chứng ngộ. Pháp này có khả năng hướng tới cõi Giải thoát. Đây là Chánh pháp mà các bậc hiền trí đã hành để chứng đắc các Thánh đạo, Thánh quả và Niết bàn.

1. Svākkhāto dhammo: Pháp gồm có 10 chánh pháp mà đức Phật đã thuyết giảng hoàn hảo phần đầu, phần giữa, phần cuối, có ý nghĩa đầy đủ, văn chương trong sáng, rõ ràng và thanh tịnh. 10 chánh pháp là Pháp học chánh pháp gồm 9 pháp Siêu tam giới (4 Thánh đạo + 4 Thánh quả + 1 Niết bàn).

2. Sandittiko dhammo: Chánh pháp gồm 9 pháp Siêu tam giới mà chư Thánh nhân đã chứng đắc 4 Thánh đạo - 4 Thánh quả và Niết bàn nào, rồi tự thấy, tự biết bằng trí tuệ của mình.

3. Akāliko dhammo: Chánh pháp đó là 4 Thánh đạo cho quả tương xứng 4 Thánh quả không có thời gian ngăn cách, nghĩa là sau khi chứng đắc Thánh đạo nào liền cho Thánh quả ấy sau một sát-na tâm diệt rồi sinh.

4. Ehipassiko dhammo: Chánh pháp đó là 9 pháp Siêu tam giới thuộc Chân nghĩa pháp rất trong sạch và thanh tịnh, nên dám mời đến để chứng kiến, để thực chứng, thực đắc.

5. Opaneyyiko dhammo: Chánh pháp đó là 9 pháp Siêu tam giới là pháp nên hướng tâm chứng đắc trước tiên, để mong giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

6. Paccattam veditabbo viññūhi dhammo: Chánh pháp đó là 9 pháp Siêu tam giới mà chư bậc thiện trí Thánh nhân đã chứng đắc rồi, tự mình biết rõ, tự mình nhập Thánh quả hưởng an lạc Niết bàn tịch tịnh.

SAṄGHAGUṆA - 9 ÂN ĐỨC TĂNG

Suppaṭipanno Bhagavato Sāvakaṣaṃgho, Ujuppaṭipanno
Bhagavato Sāvakaṣaṃgho, Ñāyappaṭipanno Bhagavato
Sāvakaṣaṃgho, Sāmīcippaṭipanno Bhagavato Sāvakaṣaṃgho,
Yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā. Esa
Bhagavato Sāvakaṣaṃgho, Āhuneyyo, Pāhuneyyo, Dakkhiṇeyyo,
Añjalikaraṇīyo, Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā.

Chúng Tăng đệ tử của đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh, bậc Trục hạnh, bậc Chánh hạnh, bậc Như pháp hạnh, tức là bốn đôi tám chúng. Chúng Tăng đệ tử này của đức Thế Tôn đáng được nhận sự cúng dường, đáng được hiến dâng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay đánh lễ, là vô thượng phước điền trên đời.

1. Suppatipanno: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc đã hành nghiêm chỉnh đúng theo lời giáo huấn của đức Phật.

2. Ujuppatipanno: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc đã hành trung thực đúng theo pháp hành Trung đạo, không quanh co lừa lọc.

3. Nāyappatipanno: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc đã hành theo pháp hành Bát Chánh đạo, chứng ngộ Niết bàn, giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

4. Sāmīcippatipanno: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc đã hành giới-định-tuệ đúng đắn xứng đáng để chúng sinh tôn kính lễ bái cúng dường.



Cattāri purisayugāni atthapurisapuggalā: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn có 4 đôi thành 8 bậc Thánh (tính theo tâm Siêu tam giới).

Chư Thánh Thanh văn có 4 đôi:

- Nhập lưu Thánh đạo - Nhập lưu Thánh quả
- Nhất lai Thánh đạo - Nhất lai Thánh quả
- Bất lai Thánh đạo - Bất lai Thánh quả
- Arahán Thánh đạo - Arahán Thánh quả

Chư Thánh Thanh văn có 8 bậc Thánh: 4 Thánh đạo + 4 Thánh quả

Nhập lưu Thánh đạo - Nhập lưu Thánh quả

Nhất lai Thánh đạo - Nhất lai Thánh quả

Bất lai Thánh đạo - Bất lai Thánh quả

Arahán Thánh đạo - Arahán Thánh quả

5. Āhuneyyo: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng thọ nhận những thứ vật dụng mà thí chủ từ phương xa đem đến cúng dường quý Ngài, để mong được quả báu lớn.

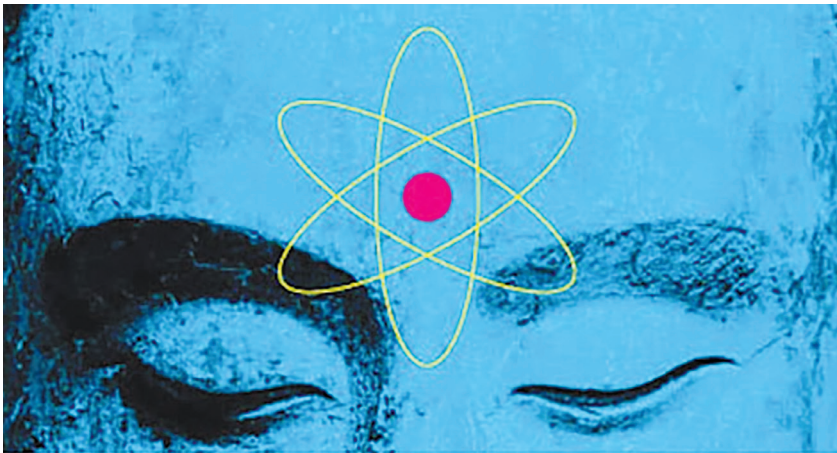
6. Pāhuneyyo: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng thọ nhận những thứ vật dụng mà thí chủ dành cho những vị khách quý như quý Ngài.

7. Dakkhiṇeyyo: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng thọ nhận những thứ vật dụng mà thí chủ có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, tin nghiệp và quả của nghiệp, đem dâng cúng đến quý Ngài, để mong được quả báu tốt lành cho mình và những người thân quyến.

8. Añjalikaraṇīyo: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng cho chúng sinh chấp tay cung kính lễ bái cúng dường.

9. Anuttaram puññakkhettaṃ lokassa: Chư Thánh Thanh văn đệ tử của đức Thế Tôn là phước điền cao thượng của chúng sinh không đâu sánh được.

Trên đây là tóm tắt ý nghĩa của ân đức Tam bảo. 🌸



BẢN SẮC KHOA HỌC TRONG ĐẠO PHẬT *Liên quan đến* **“Thập Nhị Nhân Duyên”** **(Paticcasamuppàda)**

TUỆ LẠC

Xưa nay, ít ai ngờ rằng “tư tưởng khoa học rất có thể đã bắt nguồn từ Phật học”. Hay nói cách khác, “nội dung giáo lý của bậc giác ngộ” (Sammà Sambuddha), đã là nền tảng tự nhiên của phẩm cách thấy đúng (chánh kiến) và suy nghĩ đúng (chánh tư duy), dẫn đến sự khám phá ra các thực tại sự sống, dựa trên liên quan lý hóa (= nhân quả) và những “biến hành tương duyên”, như khoa học đã và đang làm.

Những khoa học chỉ chú trọng vào vật chất cụ thể, -trong khi đó thì Phật giáo lại thuyết minh đến cả hai phương diện là vật chất và tinh thần. Nhất là Phật học vô tư làm nổi bật các “liên quan tâm vật” của mọi hiện tượng, hữu hình lẫn vô hình (thấy được hay không thấy được), đang tuần tự vận hành, đồng thời biến hóa trong khung cảnh sống!

Theo Phật học thì từ lâu... sự phát minh của con người “rõ ràng đã là hiệu lực của sự kích thích viễn tượng (perspective) của những cái “thấy” do tâm thức an định (pleine conscience, esprit concentré), và trải nghiệm (expérience) đối trước các phương tiện mưu sinh, của hỗn hợp thể xác và tinh thần”. Từ đó, những khối óc xuất sắc đã khám phá ra nhiều thực trạng lý hóa hữu dụng, thiết lập rồi bỏ tước, và hình thành toàn bộ những giai đoạn văn minh nổi bật, - đặc biệt là tiến bộ cơ khí”, thuần túy hướng động!

Đáng tiếc, đa số những chuyên gia phát minh, ít ai chịu đặt câu hỏi “viễn tượng nào có thể dẫn đến sáng tạo nhu cầu nào” (- đáp ứng vật chất hay đáp ứng tinh thần?), có năng lực đủ mạnh để “kích thích bộ óc con người” (!), để xác nhận chỉ nam cho những “khái niệm sơ khởi về khoa học” trong hỗn hợp tâm vật đang sinh hoạt nặng về sự sống?

Xin nói thẳng rằng, ấy không phải duy nhất là kích thích bởi “viễn tượng nhu cầu vật chất” (vật liệu, bản năng), mà ấy còn là kích thích của “viễn tượng nhu cầu tinh thần” (tạm đặt tên là “đáp ứng dòng điện tâm linh”), vừa thuận lẫn vừa nghịch, vận hành một cách tương dung lẫn tương phản, cần thiết cho mọi “mạch sống” trong thân thể sinh động vật, đặc biệt là con người.

Và hiển nhiên, “sự sống thanh tịnh, tỉnh giác”, là vận hành quân bình và lành mạnh sẽ biến hóa tốt nhất cho “dòng điện tâm”. Phẩm cách ấy đối với đạo Phật là “phương tiện chủ lực” để xác định các “nguồn gốc” của trí tuệ, của phát minh và của tiến hóa, vẫn chưa được nhiều khoa học gia nhìn nhận, và phổ biến đến nhân loại, như một nền tảng bình an hạnh phúc, để khuyến khích nhân loại thường xuyên sống thanh tịnh.

Cho đến nay, hai chữ “giác ngộ” vẫn chưa được “tìm hiểu” một cách chính xác, là “biết đúng mặt thật của sự vật”. - Hoặc đức “Phật” chưa được xác nhận là một “nhân vật toàn tịnh” có năng lực thấy biết tận cùng chiều sâu của mọi vấn đề, chứ ngài không phải là một “thần linh” để “ban phước xá tội”. “Phật là một con người

thuần khiết”, không có tâm xung đột với bất kỳ ai. ngài sống bằng trọn vẹn tâm tỉnh thức, đầy nội lực nhận diện đúng mọi tiến trình đổi thay và biến thiên trong thực tại.

Hay Phật là hiện thân của “năng lực tuyệt sáng”, với “mắt tâm thấy rõ” vạn vật một cách vô ngăn ngại. Từ đó, Phật có thể minh sát (vipassati), biết tất cả những vận hành cực tiểu (micro) lẫn cực đại (nano) của mọi hiện hữu, giữa vũ trụ mênh mông. -Ví như trong khoa học ngày nay, người ta dùng “siêu kính hiển vi” hay “siêu viễn vọng kính” là để “thấy rõ” đối tượng (trong mọi hoàn cảnh) vậy!

Từ đó, “các pháp” Phật nói ra, vốn không phải là những diễn tả thường tình, chỉ căn cứ trên hình thức (tạm thời), mà ấy là “những thông điệp” của “siêu khoa học” và của “khám phá tuyệt vời” trong vũ trụ, cực đại cũng như cực tiểu.

Dĩ nhiên, dùng đôi mắt thịt và tư duy phàm phu, con người không thể thấu đáo được sự thật. Lý do, là khả năng con người tục lụy luôn luôn bị tham dục khống chế. Cái biết của con người chỉ là những “quy nạp trễ thời”, dựa trên bề mặt của vật chất hóa học, phối hợp với cảm giác tâm lý chật hẹp trong mỗi cá nhân.

Tuy nhiên, kể từ khi khoa học điện tử (électronique) và lượng tử (quantique) ra đời đến nay, nhiều nhà khoa học đã ngẫu nhiên tìm thấy những tương đồng rất xứng đáng trong kinh điển nhà Phật, liên quan đến các khám phá khoa học. Tiêu biểu nhất là nguyên tắc “phản động vì có động” (action-réaction = kamma vipàka paccaya) trong khoa học, đối chiếu với qui trình “nhân duyên quả tương quan” (causes et effets interdépendants = paticca samuppàda) trong Phật giáo. Sự thật tương quan ấy đã thay đổi tư duy của con người, dù cho “thuần túy duy vật”, kể cả các nhà khoa học.

Và “hiện tượng” đó cũng làm cho hầu hết “trí thức” trên thế giới nói chung, và trí thức theo đạo Phật nói riêng, không thể không nhìn thấy “bản sắc khoa học” trong đạo Phật, để không những

củng cố niềm tin, mà còn xác chứng là mình tin đạo Phật chẳng phải là mê tín.

(Còn các hình thức “cúng bái bí truyền”, đầy vẻ “cầu cứu quyền năng” nếu tìm thấy trong một số nhà chùa, thì đó là do những người sau này thêm vào, chứ không phải đức Phật để lại).

Khi cống hiến loạt bài này, chúng tôi hoàn toàn không muốn rơi vào “vết xe chủ quan”, mắc dính thiên kiến, để bỗng bột dựa vào những “trích dẫn” vô căn cứ. Chúng tôi chỉ sưu tập những điều tương xứng, được kiểm chứng một cách vô tư, liên quan đến giáo lý nhà Phật, mà các nhà khoa học đã đề cập.

Có lẽ trước khi trình bày, các khoa học gia đã “nghiên cứu” qua kinh điển Phật giáo, và thẳng thắn qui nạp những “Phật ngôn căn bản”, dựa trên “thực hành” của đức Phật. Rồi họ so sánh với các diễn tiến khoa học, để thấy rằng, Phật luôn luôn khuyên các đệ tử áp dụng đúng giáo pháp giác ngộ, mới có thể đạt được mục đích. Đó chẳng khác nào công phu thực nghiệm trong khoa học.

Nghĩa là cách thức mà Phật cải thiện hành động con người, khá giống như “kỹ thuật sáng tạo, rèn luyện, và bổ khuyết” (creation, entrainment et perfection), đưa đến kết quả mỹ mãn trong khoa học.

Sau đây là một vài sưu tập khiêm nhượng, liên quan đến “bản sắc khoa học” của đạo Phật, mà chúng tôi đã thu lượm được, từ những tài liệu khám phá, trong văn minh nhân loại. Nhiều khoa học gia đã vô tư phát biểu (về Phật ngôn) rằng “bản sắc khoa học ấy, chẳng những có mặt trong lãnh vực phát triển tinh thần, mà còn đủ khả năng cải tạo vật chất nữa”, nhằm bổ khuyết cho sự sống không tránh được hai khuynh hướng “duy vật” và “duy tâm” trong xã hội hiện tại.

- Không như “khoa học” ngày nay, luôn luôn hướng về cung cầu đời sống, chỉ chú trọng đến “tối tân hóa vật dụng”, tuân theo tiếng gọi của đòi hỏi năm cảm quan. “Nó” đã trở thành đầy “quyền lực”, mỗi ngày một trở nên “ưu tiên” đào sâu vào sự “sáng tạo” và

“chế biến vì lợi nhuận”, (nhiều khi còn “méo mó” cả công thức gốc, nhằm mục đích thương mại, thỏa mãn sự đầu tư, hơn là “khoa học phục vụ con người”! - Một tình trạng rất đáng buồn, hay biến “khoa học trở thành kỹ thuật giả mạo”, bất chấp lương tri, làm bạc nhược ánh sáng của dòng điện tâm, hay trí tuệ (Nàna)!

Nhưng thành quả (= cứu cánh) của đạo Phật thì hoàn toàn khác. “Khả năng chính” của giác ngộ (sammà sambuddha) là tâm linh cường tráng, sáng suốt, tinh khiết, vô cực, hóa giải hết vô minh (avijja), dẹp bỏ ngu si vì hưởng thụ. “Hoa trái đầu tiên” của hiệu lực đó là chánh kiến (sammà ditthi), một “tuyệt phẩm” (Agga parami) trong Bát Chánh Đạo (Atthangika magga) thuộc Phật học.

Với “Bản sắc khoa học”, Phật giáo nêu vấn đề và thuyết minh rằng:

- Mọi “hiện hữu” đều đến từ tình trạng “avijjā” = “vô-minh” (Pali).

Chữ “Avijjā” ở đây có nghĩa triết học đặc biệt, là “không rõ”, “chưa biết”. Danh từ Phạn ngữ “Avijjā” này, xưa nay cũng còn được dịch thông thường là “vô minh”. Nếu viết ra “dạng gốc”, thì chúng ta có “vijja” là trong sáng, ngược lại với “avijjā”, là mờ đục, không rõ, hay u-minh, tranh tối tranh sáng, không giúp phân biệt được thật giả chân ngụy. Hiệu lực của vô minh (Avijjā) là tạo ra toàn bộ lẫn lộn.

- Ngoài ra, vai trò của tiếp đầu ngữ “a” trong một số trường hợp chuyên chở cái nghĩa “phủ định”, còn ám chỉ “sự không thật có” hay “chẳng phải là”. Ví dụ “anattā” nên hiểu là “không thật có ngã” hay “chẳng phải là ngã”.

Xin phép nói về “NGÃ” một chút:

Người ta lầm tưởng cho rằng, “một phần” hay “tất cả 5 uẩn” (= Panca khandhā gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức) là bản vị nhất định của cái tôi (= ngã). Nhưng trong chiều sâu, sắc thọ tưởng hành thức hợp thành “thân tâm” con người, chỉ là “hội đủ điều kiện” và tạm thời, vô thường, phù du, chẳng bền vững. “Năm uẩn” ấy xuôi theo chu kỳ sinh lão bệnh tử, hiện hữu rồi biến mất, sau

cùng sẽ hoàn không. Cái bản vị “tôi” hay “ngã” trong sự hợp tan ấy, vốn không có (natthi).

Để nói lên sự thật rất ráo, Phật học tiếng Phạn nêu ra chữ “anatta”, chúng tôi thiết nghĩ cần phải dịch “anatta = không phải ngã”. - Hay nói trọn câu “ngũ uẩn chẳng phải là ngã”, hoặc “trong ngũ uẩn, không có “ngã”, không có “cái tôi vĩnh viễn”. - Nhưng Phật học không xác định một cách cứng ngắc rằng “tuyệt đối không có gì tương xứng với “một phẩm giá”! Tức là Phật học chỉ nói về “ngũ uẩn” mà thôi!

* Theo Phật học, “đoạn diệt” cũng là một loại tà kiến (miccha ditthi). Cục đoạn này hằng có thể triệt tiêu sự tiến hóa, giác ngộ! Trong chánh kiến không có đoạn diệt!

- Còn việc... ngoài ngũ uẩn ra, có phẩm cách gì xứng đáng với “tính siêu thoát” của một thánh nhân (ariya puggala) hay không (!), thì Phật học “không khẳng định một cách tuyệt đối”. Chúng ta cần “cẩn trọng” và minh bạch điều này, kéo sự mâu thuẫn sẽ đưa đến “lẫn lộn”, khó “thông thoát” một cách toàn xả được!

Mâu thuẫn ở đây là chấp Có và chấp Không!

- Với câu nói được gạch dưới trên đây, chúng ta cũng có thể hiểu khác, rằng... Phật học “có thể khẳng định phẩm cách ấy, một cách tương đối”. -Vì sao “tương đối” ?

- Vì chúng ta còn luân hồi, đang tu tập, chưa toàn xả (=giải thoát), nên gọi là “tương đối”. Chúng ta chỉ tin vào kinh điển, dĩ nhiên càng gần với nguồn gốc Phật giáo càng tốt, và do niềm tin (chánh tín), mà chúng ta tự đặt “sự hiểu biết” của mình trong “tương đối”, chưa dám tuyên bố chắc chắn “cảnh Phật như thế nào” và “trạng thái Niết-bàn ra sao”.

- Chưa kể trong Phật học, mà chấp vào văn tự, hay vướng mắc vào sự sắc bén của “chơi chữ bóng bẩy”, của “lý luận uyên thâm”... thì vấn đề sẽ rắc rối và sai khớp, bế tắc và bất định.

- Ví như 2 nhóm từ “vật chất đen” và “vật chất trắng” mà chúng tôi sẽ nêu như “phương tiện” trong bài này, chỉ là những từ ngữ tục

để, tạm dùng để “tượng trưng” cho “bản thể sáng vô cực, nguyên tĩn, không vọng động, không bận tâm, không giới hạn, đã tự nhiên kích thích bản thể tối hỗn độn, phải xáo trộn, “nổ lớn” (Big Bang), để tạo ra vô minh, xuyên qua khuynh đảo, lập vũ trụ huyền ảo (sáng lẫn tối), bộc lộ các tính hợp tan (tứ đại, kết và phân, hữu hình và vô hình), mâu thuẫn (thuận nghịch, hợp và phản), khứ hồi (đến rồi đi, xoay vòng), sinh tử (khởi và tận)... vốn đến từ cái “gốc chung hỗn độn”, phi pháp (adhammà).

Nói cách khác:

* Trong cái sáng mà tâm vọng, ấy là vô minh. - Mê thì tận ngôn cũng không xong!

* Trong cái tối mà tâm không vọng, thì ấy chính là minh, và tận lời vẫn chưa đủ!

Tóm lại, từ ngữ Pali “Avijjà”(vô minh) ám chỉ tình trạng “âm u”. Vì vô minh (avijjà), mà tâm thức “không thấy rõ” hay không biết rõ. - Và nếu “thấy” thì “thấy lơ mờ”, “biết lơ mờ”, “thấy không đúng”. Từ đó, vô minh luôn luôn bao phủ, kích thích, khuấy phá sự “an tĩn”, làm cho tâm thức trở thành “vọng động”, có tật hướng đến cái gì không bao giờ chính xác, hằng biến... thúc đẩy phát sinh “tình trạng” gọi là vọng tưởng, mơ ước các “hiện hữu chỉ một thời, để về sau nó hoàn không... thì hụt hẫng, thất vọng!”.

Quay lại phẩm cách “nguyên tĩn” chưa hướng động, thì hoàn toàn vắng lặng (tịch không). “Phẩm cách” này, trí óc thường xuyên chao đảo của người còn dục vọng, thì không thể biết được, kể cả các cá nhân “rất thông minh” được xếp và hàng “thượng hạng”.

Theo Phật học, “khả năng siêu việt” (abhinna) khám phá được thực trạng “nguyên tĩn” (= nirvana = nibbàna) này không có tên gọi, vì ngôn ngữ của loài người vốn hoàn toàn bị giới hạn bởi tham, sân, si. Ngôn ngữ ấy chỉ thích hợp để diễn tả tính hiếu động lẫn biến hóa vụ lợi không ngừng, bất định mà thôi. “Ngôn ngữ” ấy thiếu hẳn tính soi sáng, nên trong mọi trường hợp, nó không thể đúng đắn khi ám chỉ “sự thật”. Người ta vẫn cho rằng

“ngôn ngữ là con dao 2 lưỡi - khi nó chỉ thuần túy là lý thuyết (= không bao giờ áp dụng)!

thánh nhân đã nói “nguyên tĩn thì vô biên, không thu hẹp, không bành trướng, bất khả thuyết, bất khả tư nghì” (= chẳng thể nói ra, chẳng thể nghĩ bàn). Nhưng hướng động (uddhacca) thì ngược lại, đầy tiềm lực biến đổi dây chuyền, trùng trùng duyên khởi, rất khó chấm dứt. Và chỉ có bậc tuyệt tịnh (hay Phật) mới minh sát được. Còn phàm nhân thì dù “học rộng đến đâu”, cũng không thể “nghĩ đúng” về “nguyên tĩn”!

Khi đối chiếu “Phật học với Khoa học”, chúng ta lại nhận thấy rằng, “vô minh” (avijjà = âm-u hay không rõ) chính là duyên khởi của mọi tình trạng “sau sự nổ lớn” (Post-Big-Bang)... Từ đó lập thành vũ trụ mà khoa học gọi là “từ vô cực sang lưỡng cực, rồi đến đa cực”, trong mọi hỗn hợp tương đối ngày nay (!).

Như vậy, từ ngữ Pali có nghĩa ngược lại với vô minh (avijjà) là minh (vijjà), phải chăng là “biểu thị” của cái “thông số” (parametre), để tháo gỡ được tính phức tạp của cuộc “nổ lớn” (Big-Bang)!?. Nếu “minh” và “vô minh” hằng khắc chế nhau, thì “minh” cũng “đối lập hẳn” với vật chất đen. Tất nhiên là “nó” đã không “lộ ra” trước khi “nổ lớn”, vì “nó” nằm bên trong “vật chất đen” (matière noire). Người ta có thể tạm mệnh danh nó một cách quy ước, là “vật chất trắng” (Matière Blanc). Và vì “Minh” không “dung hòa” được với “hỗn độn” của vật chất đen, nên đã “gây ra” cuộc “nổ lớn”. người ta dù không bao giờ biết “xuất xứ” của “vật chất trắng ấy, nhưng người ta có thể biết thực tại của nó là tinh khiết...!

Trong bài Pháp đầu tiên, tên chuyển pháp luân (Dhammacakkapavattana Sutta) của Đức Phật, chữ minh (vijjà) đã được nhắc đi nhắc trong nhiều đoạn, chứng tỏ rằng nó là “tiền đề” của giác ngộ giải thoát, hay của “Niết-bàn” (Nibbàna), xin trích một đoạn ngắn:

“...Cakkhum udapàdi, Nànam udapàdi,
Pannà udapàdi, Vijjà udapàdi, Àloko udapàdi...”.

- Tạm dịch một cách “diễn giải”:

“Tứ diệu đế (gồm khổ - tập - diệt - đạo), nhất là đạo đế vốn trước đây “tam giới” (ám chỉ trời và người) chưa từng được nghe, nhưng bốn pháp ấy có khả năng làm phát sinh thần nhãn, làm phát sinh thiên thức, làm phát sinh tĩnh tuệ, làm phát sinh thánh minh, và làm phát sinh sự soi sáng...”

Còn nói về “nguyên nhân” của sự nổ lớn, thì các nhà khoa học không gian, đã tiết lộ một cách “còn phải kiểm chứng” rằng, “nổ lớn có thể đến từ sự va chạm toàn diện” (do hỗn độn), - vì chỉ có “va chạm toàn diện” mới “sinh ra vũ trụ” (muôn hình vạn trạng) như thế! cái “nguồn gốc” hay “tác giả của va chạm bí ẩn” ấy, cũng được tạm đặt tên là “huyền hoặc”(!), nói nôm na là “vật chất đen” (matière noire).

Và không nhà bác học nào nói rõ “vật chất đen” là gì (?) Họ dùng bổ túc từ “đen”, chỉ vì nó không thể bị “khám phá hay nhận diện” bởi bất cứ hệ thống “mắt điện tử” nào, dù cho tối tân nhất, - khoan nói đến khả năng đôi mắt thịt. Nghĩa là “vật chất đen” ấy là một “thực tại” không thể truy ra nguồn gốc!



Quay sang Phật học, chúng ta lại nhận thấy có điểm “tương quan” rằng, “vô minh (Avijjā) cũng không có xuất xứ”. Nhưng Phật ngôn còn nêu, “vô minh là khởi điểm của luân hồi” (samsāra). Còn khoa học thì quy nạp “Vũ trụ thành hình do cuộc nổ lớn” (Big Bang) của “vật chất đen”, hay “vạn vật tự tạo”, sau sự “va chạm toàn diện” (= “xung đột đa chiều”).

Từ đó suy ra, “vô minh chính là thực tại sau cuộc nổ lớn”.

Nếu đức Phật nhờ tuyệt tịnh mà biết được “nguồn gốc của vô minh”, thì khoa học nhờ qui nạp thực nghiệm mà tiết lộ “sự va chạm toàn diện” của “vật chất đen” là nguồn gốc của “tạo hóa”, do đó “vũ trụ xuất hiện”.

Tóm lại, “vô minh” chính là kết quả của “hậu khởi động” (= vọng tưởng), và là “khởi điểm của luân hồi” vạn vật (xoay vòng).

Để thoát khỏi bế tắc, Phật học đã tạm cho rằng “vật chất đen” là tình trạng “nguyên hỗn độn” kỳ quặc và huyền bí, mà “Bậc Toàn Giác” (Sammāsambuddha) (hay Đức Phật) đã biết, nhưng sự “kỳ diệu đen” ấy nằm ngoài tầm tri thức của người phàm, nên nhất thời chúng ta hoàn toàn bất lực !

Muốn biết “vật chất đen” (matière noire) là gì, chúng ta phải tu tập và đạt tới cực tịnh (= viên tròn thanh lọc thân tâm), như khoa học vẫn ứng dụng từng công thức, đến nơi đến chốn, để trải nghiệm các kết quả một cách hợp lý và khách quan, (tương đương với chánh kiến (sammā ditthi), và chánh tư duy (sammā sankappo), trong bát thánh đạo nhà Phật. Đồng thời, các nhà khoa học cũng như “người tin Phật” còn phải vô tư (toàn xả) nghiên cứu những gì đang vận hành “làm duyên” (hay môi trường), tức là nhận diện vạn vật đang thay đổi lý hóa... hiện ra rồi biến mất, biến mất rồi hiện ra... - xuyên qua vô số những chu kỳ hợp tan duyên hệ (luân hồi), thì may ra chúng ta mới có thể có khái niệm phần nào, cái gọi là “vật chất đen” (matière noire = Avijjā).

Mặt khác, tinh thần của chúng ta còn phải luôn luôn thuần thực cõi mở, bình đẳng, hỷ xả... để thường xuyên trải nghiệm và xác chứng, một cách thanh tịnh rằng, tính vô chấp vốn là “bản sắc

khoa học đích thực”, hoàn toàn không còn “mắc dính” vào bất cứ sự gì kể cả văn tự, ngôn ngữ... Để có thể “thấy rõ” chữ “đen” không “luôn luôn” ám chỉ cái “tính thấp” (bất lành, cận bã)... thường bị người phàm (nhiều thành kiến) xem là “xấu”. - Ví dụ “màu đen”, “xã hội đen”, “đêm đen”.v.v...

Nhóm chữ “vật chất đen” ở đây chỉ là một cái tên tạm gọi, để nói đến một “thực trạng hỗn độn huyền bí”, mà khả năng tri kiến của con người khó có thể “nắm bắt” được!

Theo Khoa học vật lý, vũ trụ đối với “tâm thức” là một “hiện tượng vô biên” chứa vô số “vi thể” (hay vật chất cực nhỏ), mệnh danh là “phân tử” (molecule). Và mỗi “vi thể” hay “phân tử” (kalàpa) ấy, lại chứa nhiều vi thể nhỏ hơn nữa, là “nguyên tử” (atomes). Rồi mỗi “nguyên tử” (atome) lại gồm những “âm điện tử” (électrons) di động vòng ngoài, và có những “dương điện tử” (protons) tự vận hành liên tục bên trong. Tất cả không ngừng xáo trộn theo chu kỳ, xoay vòng một cách “tự động”. Nhờ đó có “nhiệt năng” hay sức nóng...

* Với “hơi nóng” nơi thân tâm con người lúc còn sống, nếu được ghi nhận từng giây từng phút, thì “tâm thức” của chúng ta, khi cực tịnh (ekaggatà, định sinh tuệ), cũng có thể biết rằng, đó chỉ là sự “cháy ngầm” do “tiếp cận, kết hợp, và va chạm... của những phân tử hữu cơ trong thân thể, và thải ra năng lượng”, để “tiếp nối sự sống” của những “khối vật chất kết hợp dây chuyền” (= quả của nghiệp). Từ đó, hơi ấm được “duy trì” có hệ thống trong cơ thể, dưới dạng một “giòng nhân điện” liên tục “phát tán”. “Hơi nóng” ấy luôn vận hành xoay chiều và “phản chiếu tương tác”.

Còn hiệu lực của nó thì có hai mặt, là tỏa sáng vào “bên trong nội tâm” gọi là tri kiến, và cảm ứng ra “bên ngoài” gọi là giác quan.

Rồi hiệu lực cũ tự nhiên trở thành “nền tảng” của hiệu lực mới, liên tục giúp cho các giác quan “kết nạp trần cảnh”, do ngoại trần không ngừng “dội vào 5 cửa” (= mắt, tai, mũi lưỡi và làn da)... suốt kiếp sống. - Nghĩa là xuyên qua các giác quan, những “dấu ấn từ xung quanh” lẫn “từ bên trong”, luôn luôn được tích tụ, để

gọi là “tập ẩm” hay “tập khí” (kho tâm cảnh “a-lại-da liên kiếp”), làm “yếu tố linh hoạt”, nuôi dưỡng sự sống (hiếu động) bao trùm vạn vật.

Như đã nói ở đoạn trên, các khoa học gia vật lý, sau nhiều năm khảo cứu, đã tiết lộ rằng, điện là “vật có sẵn trong vũ trụ”. Mỗi “đơn vị cơ bản” (nhỏ nhất) của điện, vốn là sự “phóng thích” từ tích hợp (fission) của 1 “âm điện tử” (électron) và 1 “dương điện tử” (proton). Chuyển vận này “xảy ra” trong “chiều sâu tận cùng” của “cấu kết vật chất”, phải ở dạng “nguyên tử”, không thể nhỏ hơn nữa. - Điện và thân nhiệt là 2 mặt của 1 vấn đề.

Khi chúng ta hỏi “điện là gì” và “giòng điện do đâu xuất hiện”, thì 2 câu trả lời tổng quát, gồm có “điện là năng lượng” (energie quantique); còn “giòng điện” là “chuỗi năng lượng” (chaîne d’énergie quantique). Nhưng để “cụ thể hơn”, người ta phải “dựa vào phối hợp kim gọi Dynamo” để “chỉ ra” “nguồn xuất phát”. - Dynamo là một tích hợp, trong đó có “chuỗi lõi kéo khứ hồi của nam - châm thuận và nghịch, bị kết lại” (chaîne d’énergie générée par 2 champs magnétiques opposés).

Còn nếu chúng ta hỏi tiếp về “nguồn gốc nguyên thủy” của “điện hay năng lượng énergie quantique”, thì câu trả lời lại “lơ lửng”: “Đó là sự va chạm toàn diện của vật chất đen” trong vũ trụ. Câu trả lời này “chạm đến” một bí ẩn năng lượng cực lạ, không cho phép chúng ta đi xa hơn! - Bởi vũ trụ là một “vấn đề” vừa cụ thể vừa huyền bí. - Mà “điện” hay “năng lượng thiên nhiên” là một hiệu lực của chuyển động vật chất đen hỗn độn, “tạo ra” cái “vũ trụ huyền bí”, vô biên này.

Sự “chuyển động huyền bí” ấy là “tình trạng cọ xát toàn diện và tạo nhiệt”. “Vũ trụ là một môi trường cháy ngầm ở mức độ vô cực”. Nghĩa là, “Nếu tất cả không chuyển động, không cọ xát, không đốt cháy, không phát nhiệt” thì vũ trụ đã không thành, mà đã không thành hình thì làm gì có điện, hay có năng lượng tự nhiên?!

Đến đây chúng ta chợt thấy rằng, vấn đề phải nêu ra... chính là

“nguyên nhân” (lý do gốc) của “chuyển động”, chứ không phải hậu quả của chuyển động (hay điện)! - Dù cho chúng ta có thể thí nghiệm biết rằng, “đó là hiệu lực của sự cọ xát cực vi, và xoay chiều liên tục, từ âm chuyển ra dương, rồi từ dương trở lại âm. Cả hai “đổi chỗ nhau”, do “mệnh lệnh” của vật chất đen (huyền biến = *matière noir mystique*).

- Như thế, hai nguyên lý “động” và “tĩnh”, tức là “hai bản thể cực vi” vốn là “mẫu chốt” của chuyển động. - Hay “mẫu chốt” của hai “nguyên lý” (âm dương đối nghịch), luôn “nằm trong sai biệt vận hành” của duyên khởi. Nhưng duyên khởi thì bất định... vì trong cực tịnh không có duyên khởi. Người ta chỉ tạm “khái niệm” rằng, duyên khởi (*paticca samuppada paccaya*) là hậu quả của “bản thể tịnh hỗn mang chuyển sang bản thể động” và ngược lại... để sau đó tĩnh và động tương quan vận hành kéo dài...

“Bản thể động” hay duyên khởi tiếp tục một cách dây chuyền theo những “độ sai biệt có chu kỳ”, tạo ra chiều lệch, để chuyển hướng tự quay lại, thì Phật học đã tiết lộ, và xem đó là khám phá kỳ diệu độc nhất vô nhị của Đức Phật, sau khi Ngài đắc quả “Chánh đẳng Chánh giác” (*Samma sambuddha*) dưới tàn cây Bồ-đề!

Nhưng khi ta thu hẹp vũ trụ mệnh mông vào một “tĩnh tú”, như “thái dương hệ” chẳng hạn, - hay khi thu hẹp vũ trụ vô biên kia vào một “hành tinh”, như “địa cầu với bầu khí quyển” chẳng hạn, thì khoa học lại xác nghiệm “sự chuyển động” (*movement*) chính là hiệu lực đến từ “tính hút” (*gravité*) và “tính đẩy” (*repulsion*), của “tất cả những gì thuận lẫn nghịch, hợp thành cái “hệ thống liên hoàn tự nhiên xung đột ấy”. - Hỗn độn tánh.

Chắc chắn các nhà khoa học duy vật chỉ căn cứ vào chừng này mà thôi!

Do đó, nếu bảo “nguồn gốc” của “chuyển động” là “nguyên hành”, và tìm hiểu tận cùng cái “nguyên hành” (*sankhàra*) kia, bằng câu hỏi “do đâu có sức kéo và sức đẩy”, thì vấn đề sẽ mở ra nhiều manh mối, có liên quan tới giáo lý “duyen khởi” trong nhà Phật. ॐ

(Còn nữa)



Phật hiện quán chiếu bầu trời

MÃ LAM

*Đánh rơi bản ngã bên sông
Tâm linh giác ngộ lòng không tơ tình
Hoàng hôn thai nghén bình minh
Đêm trường ấp ủ sinh hình ban mai*

*Nhật hương gieo xuống hoàng hôn
Tay thu hứng nặng vốc hồn nao nao
Từ bi rũ áo mây cao
Địa đàn đưa nở hoa sao cây trời*

*Nam mô bồ tát ước mơ
Trang kinh mở rộng bên bờ an nhiên
Tìm cội thức tỉnh trường miên
Tâm hồn tĩnh lặng vô biên ngân hà*

*Phật hiện quán chiếu bầu trời
Nghiêng nghiêng tính ngã tâm người neo sâu
Lòng sông tĩnh lặng nhiệm mầu
Miên man chuông gió canh thâu ta bà./.*

HỒI ỨC VỀ HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC SƠN TRONG TÔI

Tỳ kheo THÍCH ĐỒNG BỔN

Hơn hai thập niên làm việc và cống hiến tại Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Vạn Hạnh. Tôi may mắn được gặp gỡ nhiều bậc Tôn túc tài đức và nhân sỹ trí thức. Một trong những gương mặt gây ấn tượng lớn nhất đối với tôi, đó là cố Hòa thượng Thích Phước Sơn (1938-2020), một bậc Tôn túc có thâm niên trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, và đời sống phạm hạnh thanh cao mẫu mực tại Đại học Vạn Hạnh.

Năm 2000, sau khi từ Hoa kỳ trở về, tôi được Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam mời tham gia đóng góp trí tuệ và bổ nhiệm vào ban Phật giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu. Lúc bấy giờ, Viện Nghiên cứu Phật học do cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu (1918-2012) làm viện trưởng và Hòa thượng Thích Phước Sơn làm Trưởng ban Phật giáo Việt Nam. Thuở ấy, Viện Nghiên cứu Phật học chỉ có sáu ban chuyên trách và Thư viện là bộ phận thứ bảy.

Khi tiếp xúc với Hòa thượng Thích Phước Sơn, điều thu hút tôi là Ngài sống rất bình dị và giản đơn, nhưng cách làm việc Phật sự cũng như công tác nghiên cứu của Ngài rất nghiêm túc. Hòa thượng dành cho tôi sự ưu ái đặc biệt: thứ nhất, Ngài ưu ái đến những người chuyên về văn học Phật giáo Việt Nam và có kiến thức về văn hệ Hán tạng, tôi là một trong những người đó; thứ hai, Ngài rất thần tượng Bổn sư tôi là cố Trưởng lão Hòa thượng Thích



Hành Trụ (1904-1984), một vị cao Tăng của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX; thứ ba, Ngài rất trân quý những công trình biên soạn của tôi, trong đó có bộ *Danh Tăng Việt Nam* đã được công bố 2 tập. Nội dung sách nói về những hành trạng và đạo nghiệp của chư vị cao Tăng của Việt Nam trong quá khứ đến cận đại.

Hòa thượng thường xuyên trao đổi với tôi, thi thoảng Ngài gọi điện kêu tôi lên phòng đàm đạo và định hướng công việc sắp tới cho Ban của mình. Hòa

thượng nói với tôi rằng: “Tôi già rồi, chỉ muốn chuyên tâm phiên dịch kinh điển chứ không đủ sức khỏe dành cho các hoạt động khác. Thầy còn trẻ, năng động, có điều kiện đi lại dễ dàng. Hãy thay tôi đảm nhận lên kế hoạch cho công việc hoạt động của Ban Phật giáo Việt Nam, nhất là mảng hoạt động hội thảo, tọa đàm khoa học nhé!”. Từ đó tôi là trợ lý cho Ngài trong các hoạt động của Ban, ngày nay Ban này đổi thành Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, nâng cao phạm vi hoạt động cũng như chuyên sâu nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo từ buổi ban sơ đến thời hiện tại.

Một kỷ niệm khác của tôi với Hòa thượng, đó là vào đầu mùa Hạ an cư năm 2005, được tin Hòa thượng Thích Đồng Minh (1927-2005) vừa viên tịch ở Nha Trang - Khánh Hòa. Phái đoàn từ Vạn Hạnh gồm có Giáo sư Lê Mạnh Thát, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Thượng tọa Thích Tâm Đức và tôi. Thầy Tâm Đức lái xe đưa chúng tôi ra Nha Trang kính viếng tang lễ và tiễn đưa cố Hòa thượng Đồng Minh nhập bảo tháp. Trên tuyến đường dài ngồi trên xe hàn thuyên chuyện đạo đời, tình cảm của Ngài đối với cố Hòa

thượng Đồng Minh thật là cảm động. Tôi mới biết Ngài đã cùng chư pháp hữu xuất thân từ Phật học viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang. Các Ngài đã gắn bó với nhau trong thiền lâm, trải qua biết bao nhiêu thăng trầm của thời cuộc, khó khăn về hoàn cảnh đất nước, gian nan trong việc bảo vệ chánh pháp, và cộng tác với nhau trong nhiều tác phẩm phiên dịch để đời. Nhập bảo tháp xong, chúng tôi trở lại Sài Gòn, Ngài lo bị phạt vì xe chở đến năm người, thầy Thích cười nói: “Thầy đúng là dân Bình Định, cái gì cũng hay lo... cứ để các thầy họ đưa về an toàn, không sao cả.”

Sức khỏe của Hòa thượng dần yếu đi theo năm tháng, nên Ngài đã gọi tôi lên dặn dò những trọng điểm trong công việc Phật sự, đặc biệt, động viên tôi về hoài bão chuyên ngành lịch sử Phật giáo mà tôi đang thực hiện, để đóng góp cho Phật giáo nước nhà, trước khi Ngài rút lui vào tịnh dưỡng. Giao cho tôi gánh vác trách nhiệm quản lý Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thay cho Ngài vì tuổi già sức yếu.

Mấy mươi năm làm việc và tiếp xúc với Hòa thượng Thích Phước Sơn, tôi nhận ra rằng, Ngài là một người khá kiệm ngôn, nhưng những lời Ngài huấn thị rất chất vì được biểu hiện qua nếp sống tỉnh thức chuyên tu miên mật giới định tuệ. Ở đâu và bất cứ lúc nào khi tiếp chuyện với Hòa thượng, Ngài cũng nói về văn hóa và giáo dục, vì đó là đạo nghiệp đã gắn liền cuộc đời của Ngài từ thuở mới xuất gia cho đến ngày viên mãn về cõi Phật. Mỗi lần ghé về Vạn Hạnh, tôi vẫn thấy hình bóng của Hòa thượng vẫn hiện hữu đâu đó để nhắc nhở Tăng Ni tín đồ rằng hãy sống để phụng sự cho đạo pháp và dân tộc. ॐ

Chùa Xá Lợi
Mùa Phật đản 2565-2021



NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO PHẬT SỰ CỦA NI TRƯỞNG THÍCH ĐÀM SOẠN

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Vào nửa đầu thế kỷ XX, Phật giáo xứ Bắc xuất hiện một danh ni suốt đời vì sự nghiệp đào tạo Ni tài, đó là Ni trưởng Thích Đàm Soạn.

Bà tên đời là Trịnh Thị Soạn, sinh năm 1886¹, quê ở làng cổ Cự Đà - tên gọi của một trong ba thôn Khúc Thủy, Khe Tang, Cự Đà, thuộc xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông nay thuộc Hà Nội. Bà là người con duy nhất trong một gia đình họ Trịnh khá giả theo Nho học, thân phụ là cụ Trịnh Văn Trình, thân mẫu là cụ Đinh Thị Nhung.

Đang tuổi thiếu niên, song thân của Trịnh Soạn bệnh duyên rồi lần lượt qua đời, người chú ruột thương cháu đón về nuôi, tiếp tục cho đi học.

Năm 1903, một lần, theo bà thím có việc ở chùa Đồng Đồ, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, tỉnh Sơn Tây nay thuộc Hà Nội, Trịnh Thị Soạn đã cảm thấy quyến luyến ngôi chùa xinh xắn rợp bóng mát cây xanh và sư thầy trụ trì hiền dịu.

1. Các bài viết về Ni trưởng Đàm Soạn như: *Việt Nam Phật giáo sử luận* tập 3 của Nguyễn Lang, Nxb Văn học, 1994; sách *Hành trạng chư Ni Việt Nam* của Tỷ khiêu ni Thích Như Nguyệt, Nxb Tôn giáo, 2007 đều không xác định được năm sinh của Ni trưởng Đàm Soạn. Năm 2011, sách *Những người con gái tiêu biểu của đức Phật*, tác giả Nguyễn Đại Đồng đã xác định năm sinh của Ni trưởng là năm 1886.



Về nhà, cô Soạn xin phép vợ chồng người chú cho mình xuất gia đầu Phật, thế phát quy y với sư cụ chùa Đống Đồ² là Tổ Đàm Kiên.

Hơn một năm sau, thấy tiểu Soạn ngày đêm chấp tác phụng sự bốn sư mà vẫn say mê đọc kinh sách tìm hiểu những điều thâm thúy cao siêu của Phật pháp, Tổ Đống Đồ gửi tiểu Soạn đến chùa Trung Hậu ở xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, tỉnh Phúc Yên (nay thuộc Hà Nội) theo học Hòa thượng Thích Trường Thanh (Tổ Trung Hậu 1861-1940)³.

Năm tháng qua đi, tiểu Soạn tu học ngày một tinh tiến, lần lượt thụ Sa di Ni giới (1904) và Tỷ khiêu Ni giới (1907) được Tổ Trung

2. Theo Thượng tọa Tiến sĩ Thích Tiến Đạt ở chùa Đại Từ Ân, huyện Đan Phượng, Hà Nội, chùa Đống Đồ đã bị tiêu hủy trong kháng chiến chống Pháp.

3. Thích Nguyên Toàn, trong sách *Hành trạng chư Ni miền Bắc*, Nxb Tôn giáo, cho rằng sư Đàm Soạn theo học Hòa thượng Thanh Khoát trụ trì chùa Tây Thiên thuộc sơn môn Trung Hậu. Chúng tôi tra thời điểm Ni trưởng theo học và thụ Đại giới tại Tổ đình Trung Hậu năm 1905-1906 thì lúc đó Hòa thượng Thanh Ất (tức thiền sư Trường Thanh - Tổ Trung Hậu) đang trụ trì chùa này. Hòa thượng Thanh Khoát là đệ tử Tổ Trung Hậu.

Hậu ban pháp danh Thích Đàm Soạn. Từ đây, sư được dự vào hàng cấp đệ, hội đủ duyên lành, noi theo dấu chân của Tôn giả Kiều Đàm Di, nghiêm trì Bát kinh pháp, giữ gìn oai nghi tế hạnh trong sự nghiệp hoằng pháp.

Sau một thời gian ở lại phục vụ thầy tổ, sư xin phép nghiệp sư cho mình đi tham vấn du học ở các tổ đình nổi tiếng ở miền Bắc lúc bấy giờ như chốn tổ Tam Huyền (Sùng Phúc tự) với Tổ Thích Đàm Quang, chùa Bình Vọng huyện Thường Tín với Hòa thượng Phan Trung Thứ, chùa Hoàng Mai (Nga Mi thiền tự), chùa Hai Bà Trưng (Viên Minh tự)...

Nhờ nỗ lực ham học và tự học, sư đã tinh thông Tam tạng kinh điển và chữ Hán, biết tiếng Pháp, sư nhận lời về trụ trì chùa Thanh Nhàn (Linh Sơn tự)⁴ kiêm trụ trì chùa Từ Hàng⁵, quận Hai Bà Trưng. Tại đây, sư bắt đầu đăng đàn thuyết pháp thu nhận đệ tử. Với tầm nhìn xa, sư cử đệ tử của mình vào Huế, Sài Gòn-Gia Định làm Phật sự.

Năm 1927, sư là vị ni đầu tiên được mời vào hoàng cung (Huế) dạy đạo cho hoàng hậu, phi tần, các nữ quan triều Nguyễn. Năm 1929, sư tham dự vào việc xem đất để xây cất chùa Diệu Viên - Ni tự đầu tiên ở Huế. Ni sư Hương Đạo sau này là Viện chủ chùa Diệu Viên, là đệ tử lớn của Ni trưởng⁶.

Sau đó, sư thường hay vào Huế mỗi năm 3 tháng để làm Phật sự⁷.

Năm 1930, sư về trụ trì chùa Cự Đà (Linh Minh tự)⁸, thôn Cự

4. Chùa Thanh Nhàn tọa lạc ở ngõ số 331 đường Trần Khát Chân, được dựng từ năm 1721, là di tích Kiến trúc-nghệ thuật cấp thành phố năm 2003 và được gắn biển Di tích Lịch sử cách mạng vì chùa là nơi nuôi giấu cán bộ hoạt động nằm vùng, nơi in ấn tài liệu của Đảng. (Theo *Lịch sử Đảng bộ phường Thanh Nhàn* 2004).

5. Chùa Từ Hàng không còn khi người Pháp quy hoạch thành phố Hà Nội.

6. Chùa Diệu Viên không còn khi mở rộng Huế.

7. Tỷ khiêu ni Thích Như Nguyệt, *Hành Trạng chư Ni Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, 2007, tr. 37.

8. Chùa Cự Đà dựng từ thế kỷ XVIII, là Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp quốc gia.

Đà nơi quê cha đất tổ ở xã Cự Khê, huyện Thanh Oai. Sư đã cùng bà con địa phương trùng tu ngôi cổ tự, hướng chùa từ tu Đại Đạo sang tu thiền Lâm Tế⁹. Cũng tại đây, sư đã nhận nuôi các đệ tử Đàm Lựu, Đàm Tiết, Đàm Đức...¹⁰

Ngày 9 tháng 9 năm 1949 (tức 27 tháng 7 năm Canh Dần, Thượng tọa Tố Liên chiêu tập 146 vị tăng ni họp tại chùa Quán Sứ, Hà Nội để cải tổ Hội Tăng ni Chính lý Bắc Việt thành Hội Tăng già Bắc Việt. Sư Đàm Soạn được bầu làm Ủy viên Tài chính Hội đồng Tổng Trị sự.

Bấy giờ Hội đã mở trường Tăng học Khuông Việt tại chùa Quán Sứ dạy theo chương trình thế học, mỗi tuần lại có dạy mấy tiết về Phật học, rất đông trẻ theo học, giải quyết phần nào tình trạng thất học của các trẻ nữ. Thấy kết quả tốt, được nhân dân hưởng ứng, ủng hộ, Hòa thượng Tuệ Tạng-Thích Tâm Thi cùng các Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải quyết định mở thêm trường Ni học ở chùa Vân Hồ (phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Trường cũng mang tên là trường Ni học Khuông Việt có 50 học sinh do Tổ Trịnh Xá (Nguyên Doanh) là luật sư bạn học Tổ Tuệ Tạng làm Đốc giáo, Ni sư Đàm Soạn làm Duy Na quản chúng và Tổ Phùng Khoang (thầy dạy sư bà Hải Triều Âm) làm Phó Đốc giáo. Giáo thụ là Hòa thượng Tuệ Tạng, Thượng tọa Trí Hải, Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Tâm Nguyệt...Sau, Ni sư Đàm Soạn mời Ni sư Đàm Đậu - Phó Ủy viên Giáo dục Ni học Giáo hội Tăng già Bắc Việt thay thế để bà chuyên lo việc giảng dạy và làm Phật sự.

9. Đại đạo-Tam giáo: tu làm đạo sĩ, thầy cúng, pháp sư mang tính chất Đạo giáo.

10. Đặc biệt có sư Đàm Lựu năm 1935 mới 2 tuổi gia đình đã cúng cho Ni trưởng Đàm Soạn nuôi. Năm 1945 sư thấy tiểu Lựu là một người nhỏ tuổi nhưng chí nguyện cao vời, tâm nguyện bao la nên được truyền giới Sa Di ni lúc mới 16 tuổi; 19 tuổi được thụ đại giới và năm 1952 được Nghiệp sư cho theo vào Sài Gòn ở chùa Dược Sư. Sau này trở thành một Ni trưởng nổi tiếng. (Tỷ khiêu ni Thích Như Nguyệt, *Hành trạng chư Ni Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, 2007, tr56-58)



Năm 1950, dân làng Phương Viên, quận Hai Bà Trưng lên chùa Quán Sứ bạch Thượng tọa Tổ Liên Chủ tịch Hội đồng Tổng Trị sự Hội Tăng già Bắc Việt thỉnh một vị sư về làm trụ trì chùa Đức Viên. Ngài Tổ Liên đã cử Ni sư Đàm Soạn từ chùa Từ Hàng sang trụ trì chùa Đức Viên (Hồng Đức tự) ở số 4 phố Trần Xuân Soạn. Thấy cảnh chùa hoang phế, Ni sư đã dốc hết tài sản của mình để tôn tạo chùa cảnh và làm mới nhà Tổ. Công việc hoàn mãn, Ni sư tiếp tục khai tràng thuyết pháp thu nhận học Ni, bà và Ni trưởng Đàm Tâm ở chùa Đồng Thiện làm thầy Giáo thụ.

Năm 1951, Ni sư là Giới sư bên Ni tại giới đàn tổ chức ở chùa Quảng Bá, quận Tây Hồ, Hà Nội. Trong hàng Giới sư tăng lúc bấy giờ có Hòa thượng Thích Mật Ứng, Tổ Tuệ Tạng, các Thượng tọa Phạm Đức Nhuận, Thượng tọa Tổ Liên, Thượng tọa Trí Hải v.v... Bên Ni có Tổ Trịnh Xá, sư cụ chùa La Hán, sư cụ Đàm Soạn. v.v... Thấy sức học và chí tu của đệ tử mình khá vững chãi Ni sư Đàm Soạn đã hướng dẫn sư Đàm Lưu đi đánh lễ quý Tổ xin quý ngài Yết Ma cho thêm tuổi để được thụ đại giới vì bấy giờ đệ tử

của Ni sư là Thích Đàm Lưu mới 19 tuổi. Sau khi đắc giới, sư Đàm Lưu được Ni sư Đàm Soạn cho hầu cận làm thị giả.

Đầu năm 1952, Ni sư Đàm Soạn được Hội Phụ nữ Phật tử Dược Sư thỉnh vào Nam thăm viếng chùa Dược Sư ở quận Gò Vấp. Chùa Dược Sư buổi đầu được xem là nơi cư trú của chư ni miền Bắc tản cư vào Nam. Tiếp nhận xong chùa Dược Sư, bà đã đi thỉnh chư tôn đức tăng ni tại địa phương góp công của đưa chùa này thành một Ni trường lớn, đào tạo Ni tài ở Sài Gòn, Ni sư ở lại đây an cư 3 tháng, sau đó ra Hà Nội an cư tại chùa Đức Viên.

Năm 1954, hòa bình được lập lại, đất nước chia hai miền, mặc dầu được các đệ tử ở Sài Gòn mời vào Nam, Ni sư vẫn quyết tâm ở lại Hà Nội, cùng các bậc trưởng thượng như Tổ Cồn, Thượng tọa Trí Hải, Thượng tọa Tố Liên... để giữ gìn mạng mạch Phật giáo ở miền Bắc.

Năm 1963, Ni trưởng lên làm Phật sự tại chùa Bồ Đà (Tứ Ân tự), xã Tiên Phong, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Năm 1965, Ni trưởng bệnh duyên, phải đưa về chùa Đức Viên, Hà Nội dưỡng bệnh.

Năm Mậu Thân (1968), Ni trưởng viên tịch tại chùa Đức Viên, thọ 83 tuổi. ☸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, 1994.
2. Tỳ khiêu Ni Thích Như Nguyệt, *Hành trạng chư Ni Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, 2007.
3. Nguyễn Đại Đồng, *Những người con gái tiêu biểu của đức Phật*, Nxb Tôn giáo, 2013.
4. Thích Nguyên Toàn, *Hành trạng chư ni miền Bắc từ cuối thế kỷ XIX đến nay*, Nxb Tôn giáo, 2015.
5. Lời kể của TT.TS Thích Tiến Đạt, trụ trì chùa Cụ Đà, xã Cụ Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2019.
6. Thích Đồng Bốn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb Tôn giáo, 2017.



PHÁP MÔN LỄ LẠY VÀ TÔN KÍNH PHẬT

Phật tử **GIÁC UYỄN**

Thấm thoát đã hai tuần trôi qua, chúng con phát tâm lành về chùa Đại Bi lễ lạy kinh Vạn Phật. Nhớ lại hai năm trước, cũng vào dịp hè cả nhà con cũng về chùa này, đã hoàn tất lễ lạy trọn bộ kinh Vạn Phật: một vạn một ngàn một trăm vị Phật. Từ lần ấy, con trai nhỏ Đức Ân đã biết đọc tiếng Việt và muốn thực hành thiện pháp là đi xuất gia! Đó cũng là lý do mà cả nhà con đã về ngôi nhà “vacation home” ở vùng Dallas để tiện cho việc đi chùa bái sám và thực hành thiện pháp.

Trong bầu không gian tĩnh lặng, chư tăng và đại chúng đang tĩnh tọa thật yên bình, nhìn phong thái các hành giả, thật thư giãn và thông thả đang lắng nghe từng hơi thở:

*“Hít vào tâm tĩnh lặng,
Thở ra miệng mỉm cười,
An trú trong hiện tại,
Giây phút thật tuyệt vời”.*

Âm vang từ chiếc máy ghi âm phát ra tiếng ca trầm bổng giọng nữ:

*“Con đã gây ra bao lầm lỗi,
Khi nói khi làm khi tư duy,
Đam mê, hờn giận và ngu si,
Nay con cúi đầu xin sám hối.
Một lòng con cầu Phật chứng tri,
Bắt đầu hôm nay nguyện làm mới,
Nguyện sống đêm ngày trong chánh niệm
Nguyện không lặp lại lỗi lầm xưa,
Nam mô Bồ tát cầu sám hối,
Bao nhiêu lầm lỗi cũng do tâm,
Tâm tịnh còn đâu dấu lỗi lầm,
Sám hối xong rồi lòng nhẹ nhõm,
Ngàn xưa mây bạc vẫn thong dong”.*

Âm điệu và lời của bài hát như gói gọn trọn hết tâm trạng của con!!! Bỗng chợt hai hàng giọt lệ chảy dài trong niềm hoan hỷ, vì thân người khó được con nay lại được làm người, để hoàn trả nghiệp xưa như nỗi lòng bao nhiêu năm qua của con, với biết bao trải nghiệm và thử thách mong được tu thân dưỡng tánh để có thể chuyển hóa nội tâm, làm hành trang của tự thân tha thiết hành trì pháp môn Sám hối nghiệp chướng của con từ bao đời kiếp cho đến nay. Trong giây phút tĩnh lặng, trước Tam bảo uy nghi, con thành kính tri ân đến đức Phật tôn quý ngay thời khắc này. Con xin cảm ơn Ngài cho con trở về với thực tại nhiệm mầu!

Mùa An cư kiết hạ hàng năm đang về trên khắp mọi miền trong nước cũng như hải ngoại. Theo thông lệ chư tăng quy tụ về nơi đây khai kinh Vạn Phật cùng với đại chúng gần xa vùng lân cận Dallas. Phải công nhận Phật tử ở nơi này rất siêng năng, nhiệt tình, thật thà và thành kính. Câu ngôn ngữ bình dân thường nghe “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” rất hợp tình hợp lý với đạo tràng này vậy.

Trời còn tờ mờ sáng, vậy mà cái oi bức ở bang Texas đã hừng hực nóng. Gia đình con lên xe rời nhà chạy nhanh về chùa Đại Bi thành phố Plano, nhà cách chùa khoảng 15 phút lái xe. Mỗi ngày

bắt đầu lễ Phật từ 6:00 sáng, lễ lạy hai trăm đến ba trăm lạy tùy theo câu Phật hiệu dài ngắn; buổi chiều thời khóa bắt đầu từ 7:30 pm cho buổi lạy Phật. Lễ Phật cũng là một trong tám vạn bốn ngàn pháp môn do kim khẩu đức Thế Tôn chỉ dạy.

Cổ đức dạy: “Niệm Phật một câu phước sanh vô lượng, lễ Phật một lạy diệt tội hà sa”. Như vậy niệm Phật và lạy Phật là những pháp tu căn bản, đơn giản nhưng rất phổ biến, tuy nhiên làm sao niệm Phật và lạy Phật để được ”phước sanh vô lượng” và “diệt tội hà sa”, muốn được như vậy thì phải thể nhập vào nhất tâm, một lòng chí thành chí kính. Ngày nay, lạy Phật giúp ta có cơ hội quán chiếu nội tâm, triệt tiêu bản ngã và chuyển hoá nghiệp chướng của mình. Đặc biệt giúp lưu thông máu huyết, tác động rất hữu hiệu vào cơ thể làm khôi phục chức năng hệ thống miễn dịch, giúp tự thân điều chỉnh được nhiều bệnh tật.

“Lạy Phật lợi ích vô cùng

Lưu thông máu huyết khiêm cung tánh tình

Vừa có phước vừa dưỡng sinh

Hàng ngày thường lạy an khinh cõi lòng”

Trong mười hạnh nguyện của đức Phổ Hiền Bồ tát, hạnh đầu tiên là “lễ kính chư Phật”. Lễ lạy Phật là thể hiện lòng tôn kính vị thầy khả kính đã tu chứng hoàn toàn ra khỏi sanh tử luân hồi, Ngài là bậc toàn giác đầy đủ mọi công hạnh, trí tuệ và từ bi vô cùng tận. Nay chúng con muốn quay về nương tựa với Ngài, mong được sự gia hộ để tu tập và chuyển hóa, vì tất cả chúng ta “nhân vô thập toàn”. Đức Phật dạy có hai loại người: Một loại người hoàn hảo không bị lầm lỗi, hai là loại người có lỗi mà biết nhận lỗi, sám hối và dừng ngay những lỗi lầm đã vô tình hay cố ý đã gây tạo làm tổn người hại vật từ vô thủy kiếp đến nay.

Lễ lạy Phật giúp ta thực hiện “hồi quang phản chiếu” quay về tánh giác. Mỗi người cao âm xưng niệm từng danh hiệu Phật một cách cảm phục và sùng kính, lần lượt tuần tự trong sự thành kính “ngũ thể đầu địa” một cách hết sức định tĩnh chánh niệm, nếu tán tâm sẽ không thể xướng lên đúng câu Phật hiệu kế tiếp của mình.

Lễ lạy Hồng danh chư Phật cũng thể hiện lòng tôn kính đối với Tam bảo, nghĩa là kính Pháp, kính Tăng một cách trang nghiêm trân trọng, thể hiện lòng tôn sư trọng đạo của mình. Lòng tôn kính Phật giúp ta sinh ra mọi hạnh lành. Nay chúng con lễ lạy Phật với sự thành tâm quy kính nương tựa vào Phật bảo - Đấng cha lành chung của bốn loại (noãn, thai, thấp, hóa); cứu độ chúng sanh thoát khổ được vui. Nay chúng con tri niệm công hạnh mười phương ba đời chư Phật:

Cúi đầu lễ đấng Xuất thế gian

Là bậc tối tôn trong ba cõi

Biển công đức tấy như phiền não

Chánh giác Phật bảo, con nương về

Nhất tâm đánh lễ mười phương ba đời hết thấy chư Phật Thế Tôn.

Cúi đầu lễ Pháp diệt sanh tử

Cạn khô nguồn tham ái si mê

Phá trừ núi trần lao nghiệp chướng

Diệu mầu Pháp bảo, con nương về.

Nhất tâm đánh lễ mười phương ba đời hết thấy Tôn pháp.

Cúi đầu lễ đấng Phật ngời khen

Bát Chánh đạo, muôn hạnh trang nghiêm

Vô vi, Định tuệ dần tròn sáng

Thánh chúng Tăng bảo, con nương về.

Nhất tâm đánh lễ mười phương ba đời hết thấy Hiền Thánh Tăng.

Nay cả gia đình con được duyên lành kết nối cùng chư tăng và đại chúng gần xa. Có số Phật tử không đến được, vì họ ở xa chùa như thành phố Denton, Airlington, Grand Prarie... cách chùa một tiếng lái xe, hay ở các bang khác như California, Florida... Vài người từ quê hương Việt Nam cùng kết nối qua zoom, tại nhà cũng lễ lạy Phật, lập nên đàn tràng tu tập với ý nghĩa là mong được noi gương mọi công hạnh của chư Phật trong sự thanh tịnh, bình đẳng, trí tuệ và từ bi với lòng khát ngưỡng thiết tha, nguyện mong được chư Phật gia hộ để chúng con ngày nay lập hạnh lạy Phật, cũng để thiết lập sự thanh tịnh nơi bản thân cho ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh.

Đức Phật là một vị y vương, có tám vạn bốn ngàn cách trị liệu, tùy theo căn cơ của từng người mà kê toa giúp chúng sanh lành bệnh. Pháp không tốt xấu, trị lành bệnh mới là thuốc quý!!! Theo quyển sách “*Lễ Phật và Y học*” do pháp sư Chứng Nghiêm biên soạn, tác giả có tên thường gọi là bác sĩ Quách Huệ Trân - một vị thầy thuốc chuyên khoa ung bướu ở Đài Loan. Đây là quyển sách chỉ cách lễ Phật rất bổ ích. Có rất nhiều người áp dụng thực hiện cách lễ lạy Phật đã giúp họ vượt qua bao bệnh tật do áp lực của cuộc sống, đồng thời kết duyên lành cho người thực hành lạy Phật tăng trưởng niềm tin nơi Tam bảo.

Nước biển có một vị là mặn, pháp Phật cũng vậy có một vị là “giải thoát”. Cho nên bất kỳ ai thực hành lời Phật dạy đều được an lạc, chuyển hóa ngay hiện đời. Niềm tin nơi Tam bảo sẽ sanh ra mọi hạnh lành, “thâm tín chư Phật giai sung mãn”. Cho nên có ý niệm “bây giờ, hiện tại và ở đây” hãy tự thân chọn cho mình một hướng đi đúng đắn từ hành vi, cử chỉ, lời nói, việc làm và tư duy theo đúng chánh pháp, từng bước bước trên đường đạo và Phật hoá gia đình!

Gia đình là tế bào của xã hội, nếu nhà nhà tu tập hành trì thì cả thế giới nhân dân sẽ có cuộc sống an nhiên, tự tại, giải thoát và vượt qua nỗi khổ trong lục đạo luân hồi. Mỗi sáng thức dậy, may mắn thay ta còn cuộc sống! Vậy hãy cùng nhau chấp tay cầu nguyện:

Cảm ơn đời mỗi sớm mai thức dậy

Đã cho con ngày mới biết thương yêu!

Chư Tổ thật tử mĩ, các Ngài chu đáo dạy rất nhiều bài kệ Tỳ ni để chúng ta có thể tránh và giảm tối thiểu nghiệp chướng của mình mà giờ là người học Phật nên trân trọng thực tập. Như bài kệ buổi sáng thức dậy:

Sáng sớm thức dậy

Con nguyện mọi loài

Mạng sống được an

Nếu phải chẳng may

Chân con đạp chết

Nguyện chúng sanh Tây

Án dật đế luận ni ta bà ha (3 lần)

Trước khi uống nước, cũng có bài kệ rằng:

Phật quán trong bát nước,

Có tám vạn sinh trùng,

Nếu không trì chú này,

Như ăn thịt chúng sanh.

Án phạ tất ba ra ma ni toá ha (3 lần)

Còn khi ăn cũng có pháp quán Tam đề mục: Nguyện tránh điều ác, nguyện làm việc lành, nguyện độ hết thấy chúng sanh; rồi đến pháp Ngũ quán:

- 1- Con xin cảm ơn người đã sửa soạn bữa ăn này;
- 2- Tự xét đức hạnh mình có xứng đáng để nhận sự cúng dường;
- 3- Ngăn ngừa lầm lỗi và chặn đứng nguồn gốc của lòng tham muốn;
- 4- Thức ăn này đây là vị thuốc quý giúp tự thân trị liệu mọi bệnh tật;

- 5- Con luôn nuôi dưỡng chánh niệm để sớm thành tựu đạo nghiệp.

Dù rằng bữa ăn này mình tự nấu tại tư gia hay tinh xá cũng có thể tập quán tưởng như vậy hoặc là chắp tay lên: Con xin cúng dường thức ăn quý tiện này đến chư Phật, chư Bồ Tát và chư tôn hiền Thánh Tăng, nguyện mọi loài cùng no đủ như con hôm nay, con xin tri ân mọi nhân duyên đã trực tiếp hay gián tiếp sửa soạn bữa ăn này cho con! Rồi niệm Nam mô A Di Đà Phật mười lần trước khi dùng bữa.

Mỗi một lời Phật dạy là muôn ngàn thước ngọc! Chúng con nay phát tâm lễ lạy Phật cũng thể hiện một ý chí dũng mãnh, một niềm tin vững vàng nơi Tam bảo và một sự rèn luyện sức bền bỉ không mệt mỏi. Chúng con nguyện kiên trì tinh tấn trên đường đạo, không chùn bước trước mọi khó khăn, không giải đãi hay biếng nhác để những ham muốn nơi ngũ dục (tài, sắc, danh, thực, thù) làm chướng ngại, trói buộc; và cũng nguyện cho mọi oan khiên lầm lỗi mà con đã vô tình hay cố ý gây tạo đều hóa giải từ đây!

Theo kinh Nghiệp Báo Sai Biệt, đức Phật có nói mười công đức lễ Phật:

- 1) Được sắc thân tốt đẹp
- 2) Nói ra điều chi ai cũng tin dùng
- 3) Không sợ sệt giữa đông người
- 4) Được chư Phật giúp đỡ
- 5) Đầy đủ oai nghi lớn lao
- 6) Mọi người nường theo mình
- 7) Chư Thiên cung kính
- 8) Đủ phước đức lớn
- 9) Lúc lâm chung được vãng sanh
- 10) Mau chứng quả Niết bàn.

Lễ một vị Phật được nhiều công đức lành như vậy hướng nữa là lễ lay vạn Phật tôn kinh ư? Vậy làm sao để được công đức trọn vẹn khi lễ lay Phật? Và có bao nhiêu cách lễ lay? Theo kinh Địa Tạng, phẩm thứ chín Xưng danh hiệu chư Phật. Từ kim khẩu đức Thế tôn có dạy về công đức không thể nghĩ bàn của sự lễ lay Phật. Một đoạn viết: “Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người này nơi pháp hội của một nghìn đức Phật trong hiền kiếp làm vị Đại Phạm vương, được Phật thọ ký đạo vô thượng cho”. Lễ lay một vị Phật mà còn phúc báo như thế huống là thành tâm lễ vạn Phật tôn kinh ư?

Ngày nay tôn kính Phật và cúng dường lên đức Phật không gì hơn là học đạo và hành đạo là cao thượng nhất. Khi thực hành đạo, trên đường đi không phải lúc nào cũng có hoa thơm cỏ lạ! Chúng ta hành đạo tức là đi ngược với dòng đời, nên trải qua nhiều thử thách chông gai. Hãy bước lên những bước chân cứng đá mềm, đừng để ngũ dục lạc sai sử chi phối. Mỗi chúng ta có ba vị thầy đầu đời là nên ăn uống điều độ, vệ sinh ngăn nắp và thường xuyên thể dục mà lay Phật là cách luyện tập thể dục tốt nhất:

*“Lễ Phật giả kính Phật chi Đức
Niệm Phật giả cảm Phật chi Ân
Trì giới giả hành Phật chi hạnh
Khán kinh giả minh Phật chi lý
Tham thiền giả hiệp Phật chi cảnh
Tọa thiền giả đạt Phật chi tâm
Thuyết pháp giả mãn Phật chi nguyện”.*

(Thiền sư Trần Thái Tông)

Không ngờ lễ Phật lại là pháp môn không thể nghĩ bàn đến vậy! Giúp ta chuyển hóa tự thân, tiêu trừ bệnh tật, hóa giải oan khiên tức trái trong nhiều đời kiếp gây ra. Nay chúng con xướng lễ hết lòng, lạy Phật hết sức! Chưa giỏi “xuất khẩu thành thi” nên con dựa vào mười công đức lễ Phật từ kinh Nghiệp Báo Sai Biệt để kính dâng cúng dường chư Phật mười phương tôn kính:

*Hằng ngày năng lễ Phật thường,
Thân thể khỏe mạnh, tâm thường an nhiên
Bao nhiêu tức trái oan khiên,
Hiện đời hóa giải bình yên điều hoà
Năng luyện tập, lạy thiết tha.
Sắc thân tươi nhuận như hoa ưu đàm
Từ ý nghĩ đến việc làm,
Nói năng tín diệu tri âm tin dùng
Không sợ sệt giữa đám đông
Chư Thiên cung kính thông dong giúp đời
Chư Phật luôn ủng hộ người
Thành tâm lễ Phật mười mười chuyên cần
Kính nguyện đức Phật ai lân
Từ bi gia hộ lòng thành kính dâng
Chúng con đánh lễ ân cần
Nguyện cho bá tánh chúng sanh muôn loài
Hướng về Tam bảo quy y
Bỏ ác tu thiện vâng lời Thầy khuyên*

*Một lòng một dạ chí thiền
 Ăn chay niệm Phật lòng chuyên mỗi ngày
 Đến ngày quả mãn sẵn bày
 Dành cho hành giả lên ngay liên tòa.*

Một niềm hân hoan của cả đại chúng là đã gần hoàn thành lễ lạy Vạn Phật tôn kinh - một trong những bộ kinh Đại thừa dày với 760 trang. Chư tăng và đại chúng sẽ cùng hoàn kinh trong giữa tuần này (thứ năm ngày 04-08-2021). Lòng con cảm kích tri ân bất tận đến đạo tràng Đại Bi và chư tăng, để con có thể lễ lạy và hoàn tất như nguyện ước của con, học theo hạnh nguyện của ngài Phổ Hiền Bồ tát là “Nhất giả lễ kính chư Phật” như trong thời khắc này vậy.

Đức Phật dạy tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là tánh giác của mỗi con người. Do vì vô minh che lấp nên phải luân hồi trong sáu đường. Cho nên lễ kính Phật còn thể hiện tôn trọng tha nhân, tôn trọng mạng sống và quý kính con người. Giúp người cũng là cơ hội phát huy Phật tánh của mình vậy. Mỗi gia đình nếu có được sự quý kính, tôn trọng và thương yêu nhau, thì nhà nhà sẽ có cuộc sống yên bình làm nhịp cầu cảm thông, xoa dịu bao nỗi niềm cho nhân sinh trong hoàn cảnh hiện nay.

Nếu một người quyết tu tập, nhà nhà cùng tu tập, người người cùng tu tập, nước nước đều tu tập, cả thế giới nhân loại đều tu tập, thì một năng lượng bình yên đó sẽ mạnh mẽ biết chừng nào! Niệm lành tu tập này có thể lan tỏa từ trường, đẩy lùi những sợ hãi bất an lo lắng trong cuộc sống. Hãy cùng thấp sáng hiện hữu, tạo nên định lực đưa đến tuệ giác. Chính tuệ giác thanh tịnh hào quang lan tỏa từ lễ lạy chư Phật sẽ làm cho năng lượng thanh tịnh trong mỗi người chúng ta được duy trì và lớn dần. Chính năng lượng này có thể chuyển hóa thế giới Ta bà đau khổ trở nên thế giới thanh tịnh của chư Phật.

Con nguyện xin đem công đức lạy Phật này, cầu Phật từ gia hộ cho thế giới thanh bình, nhân dân an lạc, Tam tai bất nạn đều giai tiêu sạch, các trận địa biến: bệnh dịch, binh đao, chiến tranh, khổ nạn sớm tiêu trừ. Nguyện cha mẹ hiện tiền, lục thân xa gần cùng

tất cả chư nạn nhân, bệnh nhân, ân nhân, thân bằng quyến thuộc, cùng những người trong cũi lao tù thọ vô lượng khổ và bao người khắp nơi đang gặp cơn đại dịch nạn sớm được bình phục, gia đình đoàn viên.

Mỗi người nên chọn cho mình thời công phu riêng phù hợp với khả năng và thời gian cho phép. Khi mới bắt đầu tu tập, con thực tập từ những bước căn bản nhất là lễ ba lạy Tam bảo, rồi 12 lạy đức Quán Thế Âm, đến bài lễ Phật của Đại sư Hoàng Tán được Sư phụ Đồng Bổn phiên dịch. Ngày mồng một và Rằm cùng lạy sám hối theo kinh. Gần đây được duyên may trì chú Đại bi xuyên suốt và được lễ lạy kinh Đại Bi Xuất Tượng với 84 hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm và còn lễ lạy thêm kinh Ngũ Bách Danh. Tuy nhiên nếu không đủ duyên để lạy vạn Phật tôn kinh thì cũng có thể xướng lễ và lạy Phật A Di Đà, chung quy vẫn là “Nam mô A Di Đà Phật“, bởi mười phương chư Phật ba đời đều tán dương Phật A Di Đà (theo Phật thuyết A Di Đà kinh)

Chúng ta hiện hữu nơi đây không hẹn mà cùng gặp gỡ, rồi do nghiệp lực lại cùng đến trên thế gian này. Chúng ta không chọn một nơi sinh ra, thì hãy chọn cho mình một chỗ để đi về và hãy dùng những lời nguyện hùng hồn nơi tự thân vì tha nhân và muôn loài làm bốn hoài cho nguồn sống bằng những nấc thang thăng hoa kết trái. 🌸

*Sachse,
July 19, 2021*



QUAN ÂM ĐẠI SĨ *xuất hiện từ bao giờ?*

VICH KY LE

Mỗi lần viếng thăm chùa Thầy ở huyện Quốc Oai, Hà Nội tôi lại muốn chạy thật nhanh lên Thượng điện đến cạnh khám thờ Thánh tổ (Thánh Từ Đạo Hạnh) để ngắm nhìn thật lâu pho tượng Quốc bảo Quán Âm. Trừ khi đứng một mình, hầu như không có pho Quan Âm trong bộ ba Tam Thánh nào lại tự nhiên như vậy, thế chân du hý như sắp đứng dậy, đặc biệt cây “phất trần” có một không hai trong các tượng Việt Nam, nó tạo nên vẻ Tiên nhân cho pho tượng (dù nguồn gốc phất trần không phải từ Đạo giáo, cái này sẽ nói ở phần cuối).



Cứ nhìn thấy tượng này là tôi lại nghĩ đến Quan Âm Đại Sĩ, vì sao các Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng ít được gọi là Đại sĩ hoặc hầu như không ai gọi thì Quan Âm lại có một tên dùng song hành và có dáng vẻ tiên nhân như vậy?

Thật ra chữ “Đại Sĩ” này ban đầu không thuộc về Phật giáo mà thuộc về một nỗ lực “Đạo giáo hóa Phật giáo”, quá trình này chẳng những không làm suy yếu mà sau đó hình ảnh Quan Âm lại còn

vượt ra ngoài tôn giáo đi sâu vào đời sống văn hóa nhân dân và cả Đạo giáo.

Chuyện bắt đầu từ Tống Huy Tông Triệu Cát (1082-1135), một trong các vua cuối cùng của nhà Bắc Tống và cũng là vị vua gắn với nổi nhục Tĩnh Khang¹ trong lịch sử Trung Hoa. Triệu Cát là một vị vua giỏi những việc liên quan đến ăn chơi nghệ thuật như thư họa, nhạc, ca, đồ cổ, cây cảnh, mộc thạch, trai gái... và cả y thuật nữa.

Trên bề mặt, Tống Huy Tông rất tôn kính Đạo giáo, cũng tu bổ một số đạo quán. Nhưng thực tế ông không phải là người tín Đạo chân chính, mà là lợi dụng Đạo giáo để đề cao bản thân. Tống Huy Tông tự phong mình làm “Giáo Chủ Đạo Quân Hoàng Đế”, tâng bốc bản thân không chỉ là hoàng đế nhân gian mà còn là “Giáo chủ” của Đạo giáo, phàm những người tu Đạo đều phải nghe lời ông.

Chính từ việc muốn đề cao Đạo giáo nên Tống Huy Tông lại có ý muốn kiểm chế Phật giáo, nhưng nhìn gương của các pháp nạn Tam Vũ Nhất Tông² thì y lại không đập phá chùa chiền... mà làm theo kiểu của người nhiều chữ, Triệu Cát cho đổi:

“Phật” thành “Đại giác Kim Tiên”

“Bồ tát” thành “Đại sĩ”

“Tăng Ni” thành “Đạo Đức sĩ”

“Tự Viện” đổi thành “Cung, Quán”.

Nhà sư thuộc kinh của Đạo giáo đều được thưởng; không cho phép dân cạo tóc xuất gia; người xuất gia phải tụng thêm

1. Sự sỉ nhục Tĩnh Khang (Tĩnh Khang chi sỉ) một biến cố lớn trong lịch sử nhà Đại Tống xảy ra vào năm 1127, hai vua Tống Huy Tông và Tống Khâm Tông đầu hàng nhà Kim, đánh dấu sự diệt vong của vương triều Bắc Tống.

2. Tam Vũ nhất tông pháp nạn: Pháp nạn ba vua Vũ, một vua Tông: Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, Bắc Chu Vũ Đế, Đường Vũ Tông, Hậu Chu Thế Tông Sài Vinh. Tích chỉ các sự kiện diệt Phật giáo của mấy hoàng đế thời Nam Bắc triều, thời Đường và ngũ đại thập quốc bên Trung Quốc

kinh văn Đạo giáo. Việc làm này còn ảnh hưởng đến tận triều Nguyên sau đó, mãi khi nhà sư Bát Tư Ba của Tây Tạng biện luận thắng đám đạo sĩ Lý Chí Thường, Triệu Chí Kính phái Toàn Chân (từ đời Khưu Xử Cơ đã làm quốc sư) và bắt các đạo sĩ này cạo đầu, hủy bỏ ngục thư trả lại chùa chiền thì Phật giáo Trung Quốc mới dần hưng thịnh lại. Trong khoảng thời gian đó có rất nhiều ngục thư như Lão Tử Hóa Hồ hay các chuyện đại loại như Bàng Phong Thần... mượn tên các nhân vật Phật giáo biến thành đệ tử Đạo giáo. Quá trình giao lưu miễn cưỡng này cũng đưa một số nhân vật Đạo giáo vào các chuyện Phật giáo chẳng hạn như Tây Du Ký ta thấy mối quan hệ khăng khít giữa Thiên Đình và Linh Sơn hay Lê Sơn Lão Mẫu chen chân vào cùng với các Bồ tát Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền để thử lòng thầy trò Đường Tăng. Hay như Bồ tát Tỳ Lam Bà lại là mẹ của Mỗ Nhật Tinh Quân...

Trở lại hình ảnh Quan Âm khi đó đã được gọi Quan Âm Đại Sĩ, dáng vẻ của ngài được tạo hình gần với một bà Tiên nhưng do tính chất vô ngại đại bi, giúp người một cách vô tư không cầu báo đáp, không trừng phạt ai nên vẫn toát lên tính Phật giáo chứ không lẫn vào hàng ngũ của Nữ Oa, Tây Vương Mẫu, Ma Tổ, Hậu Thổ, Cửu Thiên Huyền Nữ... Các câu chuyện cứu độ của ngài cũng nở rộ khắp nơi ở dân gian như vị thánh cứu khổ chứ không còn trong khuôn khổ tín đồ tôn giáo. Đạo giáo cũng mượn hình ngài như một vị Tiên trong hệ thống của họ dù một số vẫn khiến cưỡng xếp ngài sau Diêu Trì Kim mẫu của họ, Thiệt đàn cầu cơ thế kỷ XIX - XX ở Việt Nam cũng tương tự hình thức này.

Kinh ngạc hơn cả là hình ảnh Quan Âm Đại sĩ còn theo Marcopolo³ (cận thần của Hốt Tất Liệt) chinh phục cả Thiên Chúa giáo châu Âu

3. Marco Polo, sinh 1254 ở Venice, Cộng hoà Venezia (nay là Italia) Thương gia, nhà thám hiểm, nổi tiếng bởi tác phẩm *Marco Polo ký*, mất ngày 8 tháng 1, 1324 (69 tuổi), ông là cận thần của Hốt Tất Liệt (1215-1294) (cháu nội Thành Cát Tư Hãn), Hoàng đế khai sáng nhà Nguyên.



Ảnh: Nguyễn Hoài Nam (chụp trong phim Tây Du ký)

vì dân ở đây thấy ngài gần gũi với Đức mẹ Maria nên đặt hàng tượng sứ của Ngài. Chính sự từ bi toát lên từ tên gọi, hình ảnh đã làm nên điều này chứ chẳng phải nét nữ mẫu tính vì vậy châu Âu chả ai mua tượng Tây Vương Mẫu hay Cửu Thiên... gì cả.

Từ đó đến nay danh xưng “Quan Âm Đại sĩ” vẫn được dùng song hành phổ biến và hình ảnh vị Quan Âm tay cầm phát trần cũng vậy như nói về một vị Bồ tát Phật giáo có hình ảnh mãnh liệt vừa là Bồ tát vừa được dân gian coi như Thánh cứu hộ lại cả Đạo giáo cũng sùng kính vay mượn.

Cũng trong thời nhà Nguyên, một vị sư Trung Quốc đã mang tích Quan Âm Nam Hải sang Đại Việt để từ đó hình ảnh này trở thành đặc trưng của các ngôi chùa Việt đặc biệt là chùa xứ Bắc.

Nói về phát trần: còn gọi là Phát Tử - Camara (Tạng) - Hossu (Nhật) ban đầu là cây chổi đuổi côn trùng của các Sa môn Ấn Độ. Sau sang Trung Quốc, ban đầu nó hình thô sơ kiểu như ngòi bút lông, đến đời Tống được nghệ thuật hóa nên hình dáng thon dài và đẹp như hiện nay hay dùng và cả trên tượng chùa Thầy, cũng từ đó chức năng làm phụ kiện trang nghiêm bản thân có khi lớn hơn cả việc đuổi ruồi muỗi. Mặc dù nguồn gốc như vậy nhưng sau này nó được dùng phổ biến ở Đạo giáo đến mức thành hình ảnh đặc trưng cho các đạo sĩ của phái này. 🌸

TƯỢNG PHÁP TRONG MỘT NGÔI CHÙA BẮC TÔNG

LƯƠNG THỊ THU

So với một số ngôi chùa khác, chùa Viên Giác là ngôi chùa theo hệ phái Bắc tông hội tụ nhiều tôn tượng Phật, Bồ tát, kể cả các vị theo tín ngưỡng dân gian như: Thần Tài, Thổ Địa, ông Hùm, ông Hà, các vị Hộ pháp thiện thần như: Kim cang Mật tích, Già lam Thánh chúng, Giám trai Sứ giả, Đức ông Cấp Cô Độc (vốn được người Việt quan niệm là thần tài của người Việt Nam)... với mục đích phục vụ niềm tin cho mọi tầng lớp xã hội khi có nhu cầu lễ bái cầu nguyện. Cách bày trí tượng thờ liên quan ít nhiều đến lễ tục dân gian.

Chùa Viên Giác

Chùa Viên Giác tọa lạc tại số 193, đường Bùi Thị Xuân, phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Thích Hồng Tịnh khai sáng. Trước năm 1945, chùa chỉ là một cái am nhỏ. Am có tên là Độc Giác, do hạnh nguyện của Hòa thượng mà có tên gọi đó. Về sau, do nhu cầu tín ngưỡng, năm 1955, ngài đã kiến tạo lại một cách quy mô hơn. Từ đấy, am Độc Giác được đổi thành chùa Viên Giác. Năm 2001, ngôi Tam bảo được trùng hưng lần nữa. So với các chùa khác trong cụm quận Tân Bình, diện tích của chùa chỉ có 1.900 m².

Chùa thành lập đến nay chỉ có 64 năm, nhưng cách bài trí tôn tượng các điện đường lại mang hình bóng của tín ngưỡng dân gian Nam Bộ. Cảnh quan chùa từ năm 2007 đến nay, kiến trúc ban đầu cơ bản vẫn giữ nguyên, nhưng có bổ sung những tiểu tiết trong khuôn viên và đặc biệt là sự linh động uyển chuyển của cách bài



trí, hoặc thay đổi vị trí một số tôn tượng, hoặc bổ sung, hoặc làm mới tượng thờ những năm gần đây.

Bày trí tượng thờ

Ngoại trừ điện thờ Giám trai Sứ giả (thường gọi là nhà trù), còn lại hầu hết đều linh động thay đổi cho phù hợp với nhu cầu lễ bái của khách tham quan cũng như Phật tử tu tập tại chùa. Đó là Miếu Tiêu Diện Đại sĩ, kiến trúc ban đầu chưa có, nay ở góc trái từ cổng sơn môn vào, hoặc là mở rộng thêm không gian của điện Tiếp dẫn, nơi mà mỗi đêm phần lớn Phật tử cầu nguyện cho hương linh người thân ký gửi. Nổi bật là hai trụ kinh (Kinh tràng) bằng đá nên gọi là thạch tràng, dựng đối xứng trên khuôn viên hai bên ngôi Tam bảo, bên trái là Tôn Thắng Đà La Ni Bảo Tràng (尊勝陀羅尼寶幢) và bên phải là Đại Bi Tâm Đà La Ni Bảo Tràng (大悲心陀羅尼寶幢). Cả hai được xem như pháp bảo.

Năm 2018, cách bày trí gần đây nhất là tôn tượng Phật A Di Đà cao 3,3 m tính từ tòa sen lên tới đỉnh đầu; tượng Quán Âm Bồ tát và tượng Địa Tạng Bồ tát đều cao 2,6 m, tôn trí dưới sân chùa để Phật tử đến chùa thấp hương cầu nguyện. Đặt trước ba tượng đó một chiếc

lư hương lớn bằng đồng có ba chữ nổi bằng Hán tự là Giới Định Tuệ.

Tháng Bảy, ở Phạm âm đường thì bài trí sáu tôn tượng Địa Tạng cổ trung, đầu trần đặt trước các bàn linh. Có thể nói, tùy thuận tính chất pháp hội mà bài trí để mọi người đến chùa chiêm ngưỡng và lễ bái. Các tôn tượng lớn đều có vị trí cố định trong ngôi già lam này và mỗi một tôn tượng đều hàm chứa triết lý sâu xa.

- Đông đường, Phật tử quen gọi là nhà Tổ, nay thờ các vị cổ Phật và gọi là Cổ Phật đường;

- Tây đường giữ lại nguyên vẹn, Tây đường gọi là điện Giám trai Sứ giả. Trước điện là hai câu đối thờ vị này:

Phật lực vô biên, hỏa thực biến thành pháp thực;

Thần công cự trắc phạm trù tức thị thiên trù.

(佛力無邊火食變成法食, 神功巨測凡厨即是天厨).

Điện này, thờ chính giữa là Ngài Giám trai với tôn hiệu đầy đủ là Giám trai Sứ giả Khẩn Na La Vương, là một vị Thần trong chùa. Vị Giám trai này với nghệ thuật tạc tượng thể hiện xuất tích ở Nam Bộ “cầm búa, bổ củi, nấu cơm” là từ vị Giám trai mặt đen, tay cầm búa mà trong kinh điển đã từng đề cập đến là một vị thần trông nom việc ăn uống cho chúng tăng trong chùa. Vị thần này thường thờ ở nhà bếp, là hiện thân của La hán Tân Đầu Lô Phả La Đa, còn có nhiều truyền thuyết về vị Giám trai này. Bên cạnh Giám trai có Ngài Tu Đạt Tài Thần và Kiên Lao Địa Thần phò trợ hai bên. Đến năm 2018, các điện, đường có thay đổi vị trí và bổ sung như sau:

- Địa Tạng đường nay là Già Lam Chờ Tể, tôn trí tượng Đức Ông.

- Quán Âm đường nay là Khải Giáo Đại Sư, tôn trí Tu Đạt Tài Thần và Kiên Lao Địa Thần, dân gian quen gọi là Thần tài và Thổ địa.

- Phạm âm đường trước là giảng đường, trên tường có các họa phẩm Bức tranh nhân quả trong Kinh Địa Tạng Thập Vương Biến Tướng. Vào cuối tháng Bảy hàng năm, đều có thiết kế khám thờ Thập điện Diêm Vương, từ điện thứ nhất - Tần Quảng Vương cho đến điện thứ mười - Chuyển Luân Đại Vương¹.

1. Thích Đồng Văn (2011), *Bức tranh nhân quả*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 3-155.

Bức tranh nhân quả này còn được dán trên các vách khuôn viên chùa. Lối bài trí này mang tính giáo dục sâu sắc, tất cả đều không ngoài vấn đề nhân quả nghiệp báo, nhằm cảnh tỉnh mọi người nên làm lành lánh dữ, quy hướng về Tam bảo tu hành để mau thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Năm 2019, điện Phạm âm ngộ chùa này là nơi hợp nhất các điện thờ:

- Thứ nhất là Tổ đường, hai bên có câu đối:

“Tổ đạo cao thâm vạn tải trường hưng pháp phái;

Sư truyền yếu chỉ thiên thu vĩnh chấn tông phong”

(祖道高添萬載長興法派。師傅要旨千秋永振宗風),

Chính giữa là tám hoành phi Ngũ Diệp Lưu Phương viết thư pháp tiếng Việt. Ý nghĩa là Ngũ Diệp (năm dòng phái): gồm Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn; Lưu Phương là truyền bá rộng rãi để hương giới pháp sẽ được lan tỏa khắp nơi;

- Thứ hai là Địa Tạng đường, đối diện với Tổ đường;

- Thứ ba là linh vị được người thân gửi vào chùa, bố trí hai bên.

Như vậy, trong cùng một khu vực nhưng bốn bên đều thờ: Bồ tát, chư Tổ, hai vị cố trụ trì và nhiều nhất là thờ các hương linh ký gửi. Tổ đường còn bài trí di ảnh của hai vị trụ trì đời thứ nhất là Hòa thượng Thích Hồng Tịnh² và đời thứ hai là Thượng tọa Thích Minh Phát³.

2. Hòa thượng Thích Hồng Tịnh (1913-1972) cố Trụ trì đời thứ nhất, là viên chức thời Pháp thuộc. Sau khi sắp đặt việc nhà, ngài xuất gia học đạo, ngài cất một cái am tranh mà nay đã thành một đạo tràng có kiến trúc trang nghiêm thanh tịnh để Phật tử về tu học. Ngài có trình độ Pháp văn, được Hòa thượng Thích Thiện Hòa mời về Phật học đường Nam Việt giảng dạy cho Tăng sinh, sau đó về Phật học Ni trường Dược sư để giảng dạy Ni sinh. Ngài viên tịch tại chùa Viên Giác, để lại những pháp âm và công hạnh tu tập cho hàng tứ chúng xuất gia và tại gia.

3. Thượng tọa Thích Minh Phát (1956-1996) cố Trụ trì đời thứ hai, cuộc đời và công hạnh của Thầy đã được tỳ kheo Thích Đồng Văn, trụ trì chùa Viên Giác và tỳ kheo Thích Quảng Chơn, trụ sự tổ đình Ấn Quang, dưới sự cố vấn chỉ đạo của Hòa thượng Thích Lệ Trang thực hiện 3 tập tư liệu về Cuộc đời Thầy Minh Phát, Nhà xuất bản Hồng Đức, được bảo

Tại đây cũng có Long vị thờ chung các vị Tổ từ Tây Thiên, Đông Độ cho đến Tổ Việt Nam thuộc dòng thiền Lâm Tế, Phật tử quen gọi là nhà Tổ.

- Khai sơn đường trước đây, nay đổi tên lại là Cổ Phật đường thờ các vị cổ Phật. Hiện vẫn còn tấm hoành phi Đức Lưu Phương (德流芳), có nghĩa là cái đức của gia đình để lại tiếng thơm muôn đời sau.

Tầng trên Phạm âm đường là ngôi chánh điện, bước lên các bậc thang và tạm dừng chân trước Đâu suất nội viện (兜率内院), nhìn vào là đức Di Lặc tôn trí ở Bái đường. Bái đường hay còn gọi là Tiền đường, nơi đây, ở giữa tôn trí Phật Di Lặc với nụ cười hoan hỉ. Tượng được khắc họa theo tư thế Tam đa (Phước - Lộc - Thọ). Đâu suất nội viện là nơi vào buổi tối, Phật tử ngồi trước Bái đường tụng thời kinh tối và nghi thức thí thực từ 18 giờ cho đến 19 giờ 30.

- Vào trong là một lớp cửa “Thập nhị thời thần” là Thần chủ của 12 con giáp cũng là 12 vị thần Đại Được Xoa Tướng trong pháp hội Được Sư được chạm trổ khá công phu và tỉ mỉ. Đó là: Cung Tỳ La đại tướng, Phạt Chiết La đại tướng, Mê Súc La đại tướng, An Đề La đại tướng, Át Nễ La đại tướng, San Đề La đại tướng, Nhơn Đạt La đại tướng, Ba Di La đại tướng, Ma Hổ La đại tướng, Chiêu Đồ La đại tướng, Tỳ Yết La đại tướng. Mười hai vị đại tướng này mỗi vị đều có 7.000 Được xoa làm quyến thuộc hộ trì Phật pháp. Hai vị hộ pháp nghiêm nghị đứng hai bên cửa vào điện Phật là Kim cang Mật tích và Già lam Thánh chúng⁴ như viên võ tướng một tay gươm, một tay cầm viên ngọc.

lưu tại chùa Viên Giác để cúng dường nhân lễ Giỗ lần thứ 20 ngày viên tịch và kỉ niệm 61 năm đản tuế của Thầy.

4. “Già lam thánh chúng” ở đây có nghĩa là thần bảo vệ giữ gìn cho ngôi chùa Phật giáo. Thần Già lam ở miền Bắc gọi là Đức Ông, là hình tượng ông Cấp Cô Độc, một đại phú gia đã bỏ ra nhiều vàng để mua một mảnh vườn của thái tử Kỳ Đà làm Tịnh xá mời Đức Phật đến thuyết pháp. Thế nhưng, ở miền Nam, thần Già lam được cụ thể hóa là Quán Thánh Đế Quân (Các tượng cổ thường làm không có râu, do dân gian quan niệm Quán Thánh Đế Quân đã quy y Phật pháp nên đã cắt bỏ).

Nhìn lên trên là ba tấm hoành phi sơn son thếp vàng với bốn chữ Hương Quang Trang Nghiêm (香光装嚴)⁵, Liên Giới Từ Hàng (連界慈航)⁶ và chính giữa là ba chữ Phổ Trí Tôn (菩志尊)⁷ được tôn trí từ lúc lập chùa cho đến nay.

- Điện Phật còn gọi là chánh điện, nơi bài trí pho đại tượng đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật với tư thế chuyển pháp luân. Bái đường luôn tiếp nhận ánh sáng mặt trời từ bên ngoài soi vào, còn điện Phật bên trong phải luôn nhờ ánh sáng của các chiếc đèn lồng. Ánh sáng dịu mờ tăng thêm vẻ uy nghiêm, làm rõ nét đại hùng của Phật tượng, uy nghi mà từ bi giữa không gian u tịch qua ánh đèn phản chiếu. Đây là pho tượng gỗ to nhất trong chùa, xung quanh thân quang có bảy vị hóa Phật. Hai bên tôn tượng là hai bảo tháp bằng gỗ chạm trổ công phu, bên trái là tháp Hoa Nghiêm Hải Hội (華嚴海會塔) và bên phải là tháp Pháp Hoa Hải Hội (法華海會塔) được bố trí cân xứng.

- Tượng La hán, A la hán là quả vị thứ tư trong bốn quả Thanh văn, chúng được quả này thì không còn sanh tử nữa. Tác giả Trần Hồng Liên trong công trình nghiên cứu *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam (Từ thế kỷ XVII đến 1975)* cho biết:

Sự sáng tạo trong kế thừa hệ thống tượng thờ còn được thể hiện qua hình ảnh của 18 vị La hán. Ở Trung Quốc, La hán được thờ tại chùa Cung Trú, thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam là 500

5. “Hương quang trang nghiêm”: Kinh Chánh Hợp chép: Bát giả phương tiện, tự đắc tâm khai, như nhiễm hương nhơn. Thân hữu hương khí, thử tác danh viết: “Hương Quang Trang Nghiêm”(香光装嚴). Chẳng cần nhờ phương tiện khác, tự nhiên tâm được khai ngộ, như người thoa hương thơm. Thân có mùi thơm, đây gọi là Hương Quang Trang Nghiêm.

6. “Liên Giới Từ Hàng” (連界慈航) nói lên hạnh nguyện độ sanh của Phật A Di Đà, chúng sanh ở thế giới cực lạc do hoa sen hóa sanh và Đức Phật A Di Đà vì lòng bi nguyện nên dùng thuyền từ đưa hết tất cả chúng sanh về thế giới cực lạc, chúng sanh nơi ấy chỉ hưởng quả vui, không còn buồn khổ.

7. “Phổ Trí Tôn”(菩志尊) là trí tuệ rộng lớn của chư Phật.

vị, chùa Tây Phương ở miền Bắc Việt Nam thể hiện 16 vị, vốn là những vị tổ ở Ấn Độ. Khi vào Nam Bộ, 18 vị La hán được tạc buổi đầu là 18 vị đại hiền của phái Tịnh độ do đại sư Huệ Viễn sáng lập ở Trung Quốc, nhưng sau đó có sự Việt hóa dần...⁸.

Nếu ở Đẳng Quan thấp, bên ngoài cần hình tượng 18 vị thì tại Chánh điện tôn trí 16 vị La hán được diễn lại tích Đức Phật thuyết kinh A Di Đà, mỗi vị đều có tài năng, mặt hạnh khác nhau, bài trí ở hai bên Phật điện.

- Sau lưng Phật điện là điện Tiếp dẫn, nơi đây tôn trí bộ Di Đà Tam Tôn (A Di Đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí) với các tư thế đầy triết lý. A Di Đà trong tư thế đứng, cũng được gọi là tướng dẫn dắt, tay phải buông xuống làm tư thế giữ nguyên ấn, tay trái gập ở ngực, trong lòng bàn tay cầm đài sen vàng. A Di Đà là dịch âm từ tiếng Phạn, ý nghĩa là Vô Lượng Quang Phật hoặc Vô Lượng Thọ Phật, là giáo chủ của thế giới Tây phương Cực lạc, người ta còn gọi Ngài là “Phật dẫn đường”. Những đại nguyện mà Phật A Di Đà phát ra trong kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh A Di Đà có những ghi chép số lời nguyện khác nhau là hoặc 24, hoặc 36, hoặc 48 lời nguyện.

Hiện nay, Quan Âm Tống Tử, Diên Thọ Địa Tạng cũng được thờ ở điện Tiếp dẫn. Đối diện A Di Đà trước đây là tôn tượng Địa Tạng Vương Bồ tát (地藏王菩薩), nay thay vào là Bồ tát Chuẩn đề (准提觀音), giỗ kỵ vốn được tiến hành ở đây. Cuối năm 2018, toàn bộ các linh vị được dời xuống Phạm âm đường và thay vào là các tôn tượng 8 vị Bồ tát trong kinh Dược sư: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát (文殊師利菩薩), Quán Thế Âm Bồ tát (觀世音菩薩), Đắc Đại Thế Bồ tát (得大勢菩薩), Vô Tận Ý Bồ tát (無盡意菩薩), Bảo Đàn Hoa Bồ tát (寶檀華菩薩), Dược Vương Bồ tát (藥王菩薩), Dược Thượng Bồ tát (藥上菩薩), Di Lặc Bồ tát (彌勒菩薩). Trước mỗi tôn tượng đều có long vị viết bằng chữ Hán.

8. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam (Từ thế kỷ XVII đến 1975)*, (tái bản lần thứ nhất), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.121.

Tóm lại, chùa Viên Giác từ năm thành lập đến nay chỉ có 64 năm, nhưng cách bài trí tôn tượng các điện đường lại mang hình bóng của tín ngưỡng dân gian Nam Bộ. Cảnh quan chùa từ năm 2007 đến năm 2018, kiến trúc ban đầu cơ bản vẫn giữ nguyên, nhưng có bổ sung những tiểu tiết trong khuôn viên và đặc biệt là sự linh động uyển chuyển của cách bài trí, hoặc thay đổi vị trí một số tôn tượng, hoặc bổ sung, hoặc làm mới tượng thờ những năm gần đây. Nhìn chung, cách bài trí của chùa luôn có nhiều sáng tạo khiến cho ai thỉnh thoảng về lại đều không nhận ra cảnh cũ. Mọi sự canh cải đều đáng được trân trọng vì tạo sự dễ dàng cho tín đồ và những ai yêu mến đạo Phật đến tu tập.

Sự hiện diện của các bộ tượng pháp như dẫn dắt mọi người đi vào không gian của nghi lễ.

Ý nghĩa về tượng thờ ở chùa Viên Giác

Tôn tượng vốn là một sắc tướng có sức chi phối tính trang nghiêm của đạo tràng. Mỗi tôn tượng đều có ý nghĩa biểu tượng, nghệ thuật và cách thể hiện. Chẳng hạn như trong pháp hội Địa Tạng, có Bồ tát Địa Tạng (tiếng Phạn: Ksitigarbha Bodhisattva) là một trong bốn vị Bồ tát nổi bật trong kinh điển Đại thừa, Ngài mặc tăng bào, đội mũ tỳ lư, một tay cầm tích trượng, trên đầu tích trượng có bốn khâu, mỗi khâu lại kết vào ba khoen. Bốn và mười hai khoen đều là những pháp số tượng trưng cho giáo lý Phật đà, một tay cầm viên ngọc Như ý (hạt minh châu), biểu thị trí tuệ rộng lớn, soi sáng cõi u minh, khiến cho chúng sanh bị giam cầm trong ngục tối trông thấy ánh sáng được thoát khỏi ngục hình.

Bồ tát thường tùy nguyện ứng hiện vào thế giới Ta bà bằng nhiều hình tướng để hóa độ chúng sanh. Người viết nghĩ rằng nghệ nhân thực hiện các tôn tượng phải am hiểu về công hạnh, hình tướng cũng như sự tu chứng của vị Bồ tát này mới thổi vào đó một tôn tượng sống động. Tôn tượng Địa Tạng an trí cố định, vốn chỉ có hai tượng nhưng đến tháng Bảy, từ khi khóa lễ khai kinh Vu lan, Phạm âm đường đã được bổ sung thêm tượng Bồ tát đầu trần và được đặt trước hai dãy thờ các hương linh ký tự đối diện nhau.

Trên chánh điện thì tôn trí thêm tôn tượng Mục Kiền Liên đứng, mặc y vấn, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm bình bát. Nếu ngài Địa Tạng cầm nơi tay trái là viên ngọc Như ý tượng trưng cho ánh sáng xua tan bóng đêm, còn tay phải cầm tích trượng để mở cửa địa ngục thì ngài Mục Kiền Liên chỉ cầm bình bát, ngụ ý để mang cơm dâng cho mẹ đang thọ khổ ở dưới địa ngục. Ngài không ngồi mà luôn ở thế đứng, như để sẵn sàng đi xuống cõi âm ty dâng bát cơm giúp mẹ no lòng.

Mặc dù các tôn tượng chỉ là hình tượng, nhưng khi lễ bái các tôn tượng sẽ giúp chúng ta định tâm hơn, giảm bớt các tạp niệm ngay trong lúc hành lễ. Thế nhưng tại sao các pho tượng lại có thể thu nhiếp vào trong đó bao tình cảm tư tưởng khác nhau? Đặc biệt là trao gửi vào đó một nguyện ước mà cuộc sống hiện thực khó hoặc không thể thực hiện được!

Trong công trình *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, pháp sư Thánh Nghiêm cho rằng: “*Lúc Phật tại thế, Ngài dùng ngôn giáo và thân giáo. Sau khi Phật nhập diệt thì lấy tượng giáo làm trung tâm tín ngưỡng. Phàm khi Phật giáo đã có hình tượng, thì hình tượng Phật có công dụng “hóa thế diệu tục” (giáo hóa thế gian, dẫn dắt người đời), đã thế thì không điều gì là không thuộc phạm vi tượng giáo*”⁹.

Với ý nghĩa này, chúng tôi cho rằng, nếu pháp hội thiếu cách bài trí các tôn tượng vốn xuất xứ từ một số kinh điển Bắc truyền thì sẽ thiếu mất một kiến trúc tâm linh. Bởi nghi lễ thì không thể thiếu lễ bái, lễ bái thì phải có tôn tượng, có tôn tượng thì sẽ định tâm hơn. Chính sự chiêm bái ngẫu tượng sẽ sơ khởi giúp mọi người hướng tâm về một chỗ. Dù trong giây phút, khi ngưỡng vọng lễ bái tôn tượng, vừa có âm thanh của pháp khí, thanh nhạc của khí cụ hòa với tán dương, cùng phẩm vật dâng cúng... thì trong không gian đó, thời gian đó, chúng sanh đã được giải thoát tạm thời cuộc sống vốn chứa đựng nhiều phiền não.

9. Pháp sư Thánh Nghiêm (Thích Tâm Trí dịch - 2008), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, Cà Mau, tr. 286.

Có thể thông qua hình ảnh các tượng thờ trong pháp hội Dược sư hay pháp hội Địa Tạng, tín đồ Phật tử sẽ cảm nhận vai trò quan trọng của tượng thờ ví như của một loại biến xứ mà các hành giả tu thiền thâm nhập vào nơi tâm.

Đến chùa Viên Giác, chúng ta thử suy tư một chút về các tôn tượng ở điện Tiếp dẫn, ba tôn tượng tam thánh Tây Phương, chúng ta có bao giờ đặt câu hỏi tại sao trong bộ tam tôn đã có Quán Thế Âm tay cầm tịnh bình và nhành dương liễu rồi tại sao phía bên trái của Ngài lại có thêm tôn tượng Quan Âm tống tử? Và phía bên phải của Đại Thế Chí là Địa Tạng diên thọ? Phải chăng là hàm ý độ sinh? Phải chăng, trong cuộc sống thường nhật, con người vẫn còn đó những khao khát. Nói đến Địa Tạng chúng ta luôn có ấn tượng về một vị Bồ tát: “Tay cầm châu sáng tròn vành. Động tan cửa ngục cứu toàn chúng sanh”. Chính triết lý độ sanh và độ tử này của nhà Phật đã thâm nhập vào quần chúng, đã trở thành tín ngưỡng Địa Tạng bên cạnh tín ngưỡng Quan Âm. Mọi người biết đến những vị này xuất phát từ đạo Phật từ bi, trong lễ hội Phật giáo, hòa trong tín ngưỡng dân gian mà ra.

Bao đời qua, Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, tùy thuận theo hoàn cảnh, phương tiện mà tiếp nhận từ dân gian. Đây là cách hành đạo của các tổ sư, trước là hội nhập cùng với nhân dân, kế đến là đưa chánh pháp lồng vào trong những sinh hoạt, nghi lễ để hoằng pháp độ sanh trên tinh thần nhập thế. Cũng vậy, tượng pháp chùa Viên Giác trong các pháp hội cùng với cờ lọng, phan xí, pháp khí, lễ, nhạc, cả đến pháp ngữ cùng ấn, quyết... đó là sự tổng hòa các nghi thức trong quá trình tiếp biến tín ngưỡng bản địa vào trong nghi lễ Phật giáo. Bên cạnh đó, còn có vai trò cộng hưởng của chủ sám, trang nghiêm của toàn thể đạo tràng đủ tạo ra một không gian vừa mang tính chất tâm linh, vừa mang tính chất văn hóa Phật giáo. Đến với pháp hội chùa Viên Giác, mọi người thành kính lễ bái tôn tượng như gửi gắm vào đó nhiều nguyện vọng mà cuộc sống hiện thực chưa có cơ hội thực hiện và chính nghi lễ trong thời khóa như tái hiện một không gian thiêng vốn có trong kinh điển Phật giáo Bắc truyền. 🌸

CHÙA PHÚC SƠN - NGÔI CỔ TỰ *bên dòng Nhuệ Giang*

PHÚC KIM

Làng Thống Nhất (xưa có tên nôm là Kẻ Chuối) nằm về phía Đông Nam của xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội. Phía Bắc giáp với xã Châu Can, huyện Phú Xuyên. Phía Nam giáp với xã Duy Hải, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Phía Đông giáp với xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Phía Tây có dòng sông Nhuệ chảy qua, bên kia Cầu Vồng là xóm chài Mạnh Tân, ở vị trí địa lý trên nên làng Thống Nhất có nhiều thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa với các địa phương các vùng lân cận nhất là tỉnh Hà Nam. Đây là làng duy nhất của xã Đông Lỗ nằm ở phía đông dòng sông Nhuệ.

1. Thống Nhất - một làng cổ của người Việt từ xa xưa và một vùng quê cách mạng kiên cường bất khuất

Căn cứ các di chỉ khảo cổ học ở các vùng lân cận như ở Tu Lễ, Châu Can (Phú Xuyên), Đọi Sơn (Duy Tiên), cùng với những truyền thuyết trong dân gian cho thấy dân cư đến sinh sống ở các xóm làng thuộc xã Đông Lỗ và toàn tiểu vùng từ thời Hùng Vương dựng nước. Với lịch sử lâu đời, các làng hình thành gắn liền với công cuộc khẩn hoang, mở mang đồng ruộng và địa bàn cư trú¹.

Trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của làng được quần tụ tại nơi đình làng - là di tích lịch sử văn hóa đã được thành phố xếp

1. UBND huyện Ứng Hòa (2015). Dư địa chí xã Đông Lỗ.



Chính điện chùa



Ác Hữu Thái tử

hạng năm 2004. Đình là nơi tôn nghiêm thờ Thượng đẳng thần Hoàng đế Lê Thánh Tông (1054 -1072) làm Thành Hoàng làng cùng 2 vị Thượng đẳng thần phù tú là Trung Thành Phổ Tế Đại Vương thời Hùng Vương và cung bái đại vương thời Hai Bà Trưng (43). Sách *Đại Nam nhất thống chí - tỉnh Hà Nội* chép rằng: Đền thần Trung Thành ở xã Đa Chất, huyện Phú Xuyên. Tương truyền, thần Trung Thành trước là thủy thần ở ngã ba Bạch Hạc. Đời Lý Thái Tông cầu đảo thường linh ứng được tặng hai chữ “Trung Thành”, nay các xã Bất Nạo, Đường Xuyên, Lương Xá, Thần Quy, Yên Quái, Văn Trai,... thuộc bản huyện và các xã Đông Lỗ, Thanh Hội,... thuộc huyện Sơn Minh có đền thờ”. Trung Thành Phổ Tế Đại Vương được nhân dân vùng châu thổ sông Hồng, từ ngã ba Bạch Hạc (Việt Trì - Phú Thọ) đến ngã ba Lương (Phú Xuyên - Hà Tây) và một số vùng phụ cận (Hà Nam, Hưng Yên,...) thờ làm Thành Hoàng làng.

Dân thôn vẫn còn lưu giữ 13 bản sắc phong qua các thời kỳ của nhà nước phong kiến và bằng công nhận di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Hà Tây cũ. Trong đình còn tấm bia lớn lưu chép cả một bản

khoán ước của làng từ việc thờ thần cho đến việc hưng công xây dựng tu tạo đình, cho đến các việc bầu bán chức sắc, khoa vọng, lễ hội, việc hiếu, việc hỷ hàng năm của làng. Năm 1948 - 1952 nhân dân đã dùng ngôi đình làng để che giấu cán bộ, nơi tập kết cứu chữa, chăm dưỡng thương binh, bệnh binh, bộ đội, chiến đấu trong chiến dịch Hà Nam Ninh và chiến dịch Hòa Bình. Tại đình làng hằng năm cứ đến ngày 8 tháng 8 âm lịch làng lại mở hội, lập đàn tế lễ để cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, quốc thái dân an.

Làng Thống Nhất nguyên trước kia gồm 2 làng là làng Nhuế Lưu và Tiêu Thiều sáp nhập lại, có 25 ngõ cộng đồng dân cư sinh sống. Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, mỗi làng riêng rẽ thuộc tổng Đông Lỗ - Phủ Ứng Thiên, có đình, chùa, miếu mạo riêng. Trong mỗi làng đều có lập kỳ hào, chức sắc để trông coi việc làng, cát cứ một vùng, thổ cư riêng biệt, phong tục tập quán mỗi làng mỗi khác. Hai làng quan hệ thân thiết láng giềng, gắn bó với nhau trên phương diện thông gia, đồng hao, lâu dần phát triển thành họ mạc, nội ngoại thân thiết qua lại giữa các dòng họ của hai làng. Để đáp ứng yêu cầu công tác tổ chức quản lý điều hành, đầu năm 1963 tại Đại hội xã viên và hội nghị liên thôn toàn dân của hai thôn nhất trí hợp nhất hai làng Nhuế Lưu và Tiêu Thiều thành một thôn và cũng lấy tên là Thống Nhất, từ đó Hợp tác xã Thống Nhất và cũng là thôn Thống Nhất là một đơn vị hành chính được ghi trong bản đồ địa giới hành chính của xã Đông Lỗ cho đến ngày nay.

Từ xa xưa cho đến nay, làng Thống Nhất luôn giữ truyền thống tốt đẹp là đoàn kết, biết bảo ban nhau lập lên các hình thức tự quản, trong sinh hoạt, trong lao động sản xuất, trong việc bảo vệ an ninh xóm làng, các hình thức tự quản đó được văn bản hóa thành hương ước làng để quy trách nhiệm cho các phe, các giáp, các dòng họ và mọi gia đình, mọi thành viên trong các công việc đồng áng, nghi lễ sinh hoạt tín ngưỡng, bảo vệ các thuần phong mỹ tục, việc làng, việc hiếu, việc hỷ, việc mừng thọ, việc khao lão, việc khuyến học, việc lễ hội cũng như việc trông coi quản lý sử dụng các điền thổ

của làng, hương ước quy định mọi người trong làng đều phải tự giác chấp hành các điều đã ghi trong hương ước.

Thống Nhất còn là quê hương có truyền thống cách mạng vẻ vang, có tinh thần yêu nước nồng nàn, người dân gian lao cùng đất nước, gian khổ trường kỳ phục vụ các cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, thời kỳ chống Pháp làng đã hứng chịu hàng chục trận càn của giặc Pháp, từ bốt Nhật Tựu tràn lên, từ bốt Cầu Giẽ lao xuống, rồi từ vùng Tề, Ngụ ở Duy Hải tràn sang, bao lần chúng đốt nhà bắt người đánh đập, cướp thóc lúa, trâu bò, của cải vô cùng tàn bạo. Song dân làng quyết không nản trí vẫn một lòng trung thành theo Đảng. Ngày nay dân làng vẫn rất tự hào với trận đánh thắng địch tháng 3 năm 1953 trên trận địa cầu Vòng, Sông Nhuệ và góp công làm lên chiến thắng oanh liệt trong trận càn Cánh - Cu - Ru tháng 5/1952 của thực dân Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo lời Bác Hồ kêu gọi “không gì quý hơn độc lập tự do” với tinh thần thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người, lớp lớp người con của quê hương lên đường đi chiến đấu, con em của làng Thống Nhất có mặt ở mọi quân binh chủng, chiến đấu ở khắp các chiến trường, trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc 13 người con ưu tú của quê hương đã chiến đấu anh dũng hy sinh, các liệt sĩ, thương binh, cựu chiến binh, cựu quân nhân, đã làm rạng rỡ truyền thống cách mạng của quê hương.

2. Chùa Phúc Sơn - Ngôi cổ tự lâu đời bên dòng Nhuệ Giang

Làng Nhuế Lưu, làng Tiêu Thiều xưa xưa thuộc làng Việt cổ còn được lưu chép tại tấm bia cổ tại chùa Phúc Sơn hiện nay (tên dân gian là chùa Thèo) từ đời nhà Mạc, vua Mạc Mậu Hợp (1560 -1592) hiệu Diên Thành (1578 - 1585) cho thấy dân thôn vẫn lưu giữ bảo tồn tín ngưỡng đạo Phật từ hàng trăm năm nay. Chùa Phúc Sơn như một hòn đảo nằm giữa hồ sen. Chính điện Tam bảo của chùa hướng tây, thờ Phật, Bồ tát với 5 cấp. Tầng trên cùng thờ Tam Thế Phật; tầng 2 trở xuống là bộ tượng Tây Phương Tam

Thánh; tầng 3 là bộ Thích Ca niêm hoa và hai vị tôn giả Ma Ha Ca Diếp và A Nan Đà; tầng 4 là Phật Mẫu Chuẩn Đề và tượng một số vị Phật; dưới cùng là tòa Cửu Long, Thổ Địa và hương án.

Hai gian tả hữu thờ Hộ Pháp, Thánh Hiền, Đức Ông. Hai bên hậu cung chùa thờ tượng Quan Âm tọa sơn và Quan Âm Thị Kính. Tám bia cổ thờ ở gian thờ Bồ Tát Địa Tạng. Nhà Tổ chùa với một gian thờ tượng 3 vị Tổ Ni. Nhà Mẫu của chùa 3 gian cung giữa thờ Tam Vị Thánh Mẫu và công đồng; bên phải là ban Đức Thánh Trần, bên trái là Động Sơn Trang có Phật Bà Quan Âm ngự trên đỉnh núi.

Ngôi chùa Phúc Sơn nơi đây và ngôi chùa Hồng Ân (thôn Tư Can, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, Hà Nội) vốn có cùng các vị sư Tổ trụ trì, hoằng hóa. Xưa kia, cụ Tổ Thích Đàm Tài (dân gian hay gọi là cụ Mạnh Tân) có hai đệ tử là sư cụ Thích Đàm Thuyết và sư cụ Thích Đàm Hựu. Sư cụ Thích Đàm Thuyết (sinh năm 1920) hiện nay đã ngoài 100 tuổi, đang kế nghiệp thầy Tổ ngôi chùa (Nhuế Lưu); Sư cụ Thích Đàm Hựu (1928 - 2008) trụ trì ngôi chùa Hồng Ân (Tư Can), Phúc Sơn (Tiêu Thiều), chùa Phả Am (thôn Lễ Thượng, xã Châu Can), chùa Phúc Linh (thôn Quán, xã Châu Can). Năm 2008, sư cụ Thích Đàm Hựu viên tịch, đệ tử là sư cụ Thích Đàm Hiện (sinh năm 1937) tiếp quản và trụ trì ngôi chùa Hồng Ân, Phúc Sơn và Phúc Linh. Sư cụ Thích Đàm Tài lại có sư muội là Thích Đàm Viên (là cô của sư cụ Đàm Hựu). Vốn được người cô ruột là sư cụ Thích Đàm Viên ẵm bế từ lúc tám bé nên sau khi Tổ Thích Đàm Viên viên tịch, sư cụ Thích Đàm Hựu và nhân dân thôn Tư Can xây tháp thờ tại cánh đồng Mầu thôn Tư Can hiện nay. Chùa Tư Can do là trụ xứ tu hành của thầy trò sư cụ Thích Đàm Hựu nên tại nhà Tổ chùa Hồng Ân có thờ ảnh Tổ Thích Đàm Tài, tượng Tổ Thích Đàm Viên và tượng sư cụ Thích Đàm Hựu².

2. Do chùa Hồng Ân đang trong quá trình trùng tu nên tượng Tổ thờ tạm với gian Mẫu.

Chùa Phúc Sơn vốn là ngôi cổ tự nhưng trải qua thời gian đã lâu, chiến tranh loạn lạc, sự bào mòn của thời gian nên đã xuống cấp trầm trọng. Năm 2014, sư cụ Thích Đàm Hiện (đệ tử sư cụ Thích Đàm Hựu) cho trùng tu xây dựng lại ngôi Đại Hùng Bảo Điện, lầu Quan Âm và một số hạng mục trong khuôn viên. Năm 2020, lại trùng tu lại nhà Tổ kang trang tố hảo để thờ phụng 3 vị Tổ có ân đức với ngôi chùa.

3. Đôi nét về cuộc đời và đạo nghiệp của sư cụ Thích Đàm Hựu

Cả một cuộc đời giản dị, nhà chùa vừa cày cấy, vừa tu hành. Khi sư cụ về chùa Hồng Ân, ngoài tòa Tam Bảo ra, mọi thứ đều nhà tranh vách đất. Sớm chiều thầy trò đèn hương cúng Phật cầu phúc cho dân làng. Những năm tháng ác liệt chống Pháp, chống Mỹ, nhà chùa lại là nơi cứu mạng, nuôi giấu chiến sĩ cách mạng, là nơi cất giữ vũ khí và đạn pháo. Tuy nhiên, sư cụ vẫn tinh tiến tu hành, duy trì mạng mạch Phật pháp. Sư cụ được cô ruột là sư cụ Thích Đàm Viên ẩm bế từ lúc tấm bé. Năm 1952, sư cụ thụ Tỷ Khiêu Ni giới tại chốn Tổ chùa Đa Bảo, Hà Tây, sau về chùa Hồng Ân trụ trì cho tới



Ban Tam Tổ chùa Phúc Sơn

ngày viên tịch. Năm 2007, sư cụ được vinh dự đón nhận giáo chỉ tấn phong lên hàng Ni sư do Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ - Đệ tam Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giáo chỉ tấn phong là phần thưởng cao quý để chư Tôn đức Tăng Ni cố gắng nương tựa vào tập thể để làm Phật sự theo đường hướng của Giáo hội và phụng sự Phật Pháp làm lợi lạc quần sinh... Giáo chỉ tấn phong hiện nay được treo tại nhà Tổ của chùa Hồng Ân. Sư cụ cũng đã được nhận nhiều danh hiệu khen thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước như Huy chương Kháng chiến Hạng Nhất vì có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước do Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng năm 1996.

Trong suốt cuộc đời tu hành, thầy trò sư cụ đã cho sửa sang trùng tu rất nhiều ngôi chùa để có nơi mõ sớm chuông chiều, cầu nguyện quốc thái dân an, đạo pháp hưng long, Thiền môn tố hảo.

Tại chùa Hồng Ân, thôn Tư Can, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội:

- Năm 1995, thầy trò sư cụ kêu gọi nhân dân phát tâm trùng tu ngôi Tổ đường 5 gian chùa Hồng Ân, năm 2001 xây dựng nhà khách.

- Năm 2008 lại một lần nữa trùng tu tôn tạo Phủ Mẫu, cổng chùa và Tháp Tổ.

- Sau khi thầy nghiệp sư viên tịch, sư cụ Thích Đàm Hiện kế nghiệp thầy tổ. Năm 2015 tôn tạo lại bảo tháp thờ sư cụ Thích Đàm Viên; năm 2017 khởi công xây dựng trùng tu tòa Đại Hùng Bảo Điện, đến nay vẫn đang trong quá trình xây dựng hoàn thiện dần.

Tại chùa Phả Am, thôn Lễ Thượng, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội: năm 2004 xây dựng nhà Tổ, năm 2012 xây dựng tòa Đại Hùng Bảo Điện.

Tại chùa Phúc Linh, thôn Quán, xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội: Năm 2005, sư cụ Thích Đàm Hựu về nhận chùa, cho trùng tu lại toàn bộ ngôi chùa mang diện mạo ngày nay với Tòa Đại Hùng Bảo Điện 2 tầng, tầng trên thờ Phật, tầng dưới là nhà khách, tòa nhà Mẫu ba gian bên phải và 1 gian thờ tổ bên trái chùa. Trước đây, ngôi chùa có tượng một vị Tổ đã

từng trông nom ngôi chùa, sau khi viên tịch, dân làng họ nhớ ơn tạc tượng thờ. Trải qua thời gian đã lâu nên nhà chùa không xác định được tên cụ Tổ. Năm 2005 sư cụ ra nhận và xây chùa thì thấy tượng họ làm bằng đất nung, tay của Tổ bị mủn nên không thể thờ được nữa đành mời tổ ra chỗ tháp gần nhà Mẫu ngày nay. Sau khi xây dựng xong chùa là có tượng mới mà hiện nay đang thờ.

Thầy trò sư cụ còn chăm nom và lo việc tâm linh cho nhân dân tại một số ngôi chùa khác trên địa bàn xã Châu Can như thôn Bài Lễ, thôn Nội... Cả một cuộc đời tu hành, sư cụ luôn luôn che chở cho những người dân quê lam lũ, để chúng con biết trân trọng kiếp người ngắn ngủi, biết "Về chùa kính Phật, trọng Tăng; Lắng nghe lời Pháp dạy răn của Thầy".

4. Thay lời kết

Cảnh quan ngôi chùa Phúc Sơn đẹp đẽ thơ mộng như một hòn đảo giữa hồ sen bao quanh. Muốn vào chùa thì phải đi qua một lối dẫn từ trên đê sông Nhuệ. Ven cổng chùa là cây Bồ đề xanh mát và hàng cau. Khi hè về cũng là lúc mùa sen nở tộ thắm cho cảnh quan chùa. Hiện nay với vị trí khá đắc gần đường giao thông liên xã với tuyến đê sông Nhuệ và cầu Thống Nhất đã được khang trang, đi từ xa đến đã thấy ngôi cổ tự yên bình, trầm mặc. Hình ảnh đức Quan Âm đại sĩ hiện từ như nhắc nhở chính niệm cho tín đồ Phật tử đến hành hương: Nếu cảm thấy tâm hồn trong sáng cứ thế tiến bước vào chùa. Tự xét mình dọc đường gió bụi vướng nhiều nhơ bẩn thì cầu nguyện nương nhờ nước Cam lộ của Bồ tát để tẩy sạch bụi trần rồi hãy bước vào sân Tam bảo dưới sự kiểm soát của đức Quan Thế Âm Bồ tát.

Chúng con xin mạo muội viết lên đôi lời thuyết minh giới thiệu về lịch sử địa phương và cảnh quan chùa để ghi nhớ đến công ơn các vị tổ sư đã trụ trì, chăm sóc các ngôi chùa tại địa phương được khang trang, tổ hảo như ngày hôm nay, để hàng hậu học chúng con và nhân dân địa phương thêm tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa của quê hương mình. 🌸



Chùa Sơn Dược, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

GIÁ TRỊ VĂN HÓA *CHÙA SƠN DƯỢC* Ở HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

CN. **TẠ VĂN TRƯỜNG***
ThS. **PHẠM HỒNG DƯƠNG****

Đại Từ là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên, là vùng đất có nhiều di tích lịch sử, văn hóa như: Chùa Thiên Tây Trúc - Lán Than (xã Quân Chu); Đền Gàn (xã Vạn Thọ); chùa Yên Cư (xã Yên Lãng); Khu di tích lịch sử Quốc gia 27-7 (TT Hùng Sơn); Núi Văn - Núi Võ (xã Văn Yên và xã Ký

* Cử nhân, tỉnh Bắc Giang.

** Thạc sĩ, Giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương.

Phú)... Trong đó phải kể đến Chùa Sơn Dược thuộc xã Bình Thuận, nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hóa, đồng thời là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp như: Đại tướng Võ Nguyên Giáp về nói chuyện với quân và dân địa phương năm 1947, Tổng Bí thư Trường Chinh về làm việc với cán bộ và nhân dân năm 1953 và những sự kiện gắn với hoạt động trưởng thành của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương.

1. Giá trị văn hóa vật thể

1.1. Giá trị kiến trúc

Chùa Sơn Dược (tên gọi khác chùa Yên Thuận) thuở xưa được dựng bằng gỗ và lợp gianh, có kiến trúc đơn giản, trải qua thời gian đã bị xuống cấp. Sau nhiều lần trùng tu, hiện nay nằm ở phía trung tâm quần thể kiến trúc chùa là nhà tiền đường và thượng điện, có kiến trúc chồng diêm 2 tầng, 8 mái đầu đao cong, ở các bờ nóc và bờ chảy đều được đắp hình các con kìm. Giữa nóc chùa có ghi 3 chữ Sơn Dược tự. Giữa tầng 1 và tầng 2 ghi “Phật nhập tạng huy”, “Pháp luân thường chuyển”, “Nhật quang phổ chiếu”.

Chùa Sơn Dược có không gian rộng lớn, sân chùa có diện tích hơn 400m² được lát gạch đỏ, bao quanh là những cây xanh cổ thụ to lớn như đa, sanh, đề... Chùa có nhà giảng đường rộng để giảng đạo và truyền bá kinh Phật, giáo lý Phật giáo, có nhà tiếp khách, khu bếp và khu trưng bày các đồ cung tiến của Phật tử. Trong điện thờ có 5 pho tượng: Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu và 2 tượng thần linh thổ địa. Thời gian gần đây, chùa Sơn Dược được mở rộng hơn, kang trang hơn. Chùa được các tầng ni phật tử ở nhiều nơi công đức nhiều pho tượng mới như tượng Phật Bà Quan Âm, Thiền Sư Đại Đức, Thích Ca Mâu Ni...

Trong quần thể kiến trúc của chùa, nhà tiền đường và thượng điện là nơi diễn ra các hoạt động thờ cúng nhiều nhất, các tượng Phật thờ cúng được sắp xếp theo một trình tự riêng có sự khác biệt nhất định với các ngôi chùa khác. Ở giữa nhà tiền đường và thượng điện là nơi đặt tượng Phật Thích Ca Mâu Ni, cao chừng 3m, màu

vàng, trên bàn thờ phía trước có đặt tòa Cửu Long. Bên phải tượng Phật Thích Ca là bàn thờ Thánh hiền và Hộ pháp cùng với bàn thờ Địa Tạng - dẫn vong người mất, bên trái là bàn thờ Đức Ông và Hộ pháp. Phía sau tượng Phật Thích Ca là một hệ thống bàn thờ, trên cao là Tam Thế Phật, ở dưới xếp thứ tự từ phải sang trái là bàn thờ thần linh Thổ địa và Phật bà nghìn tay nghìn mắt, tiếp theo là bàn thờ Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu, Đạt Ma Sư Tổ (bàn thờ tổ) và Phật Bà. Cuối cùng là bàn thờ Bác Hồ, Quan Âm Thị Kính và Thần linh Thổ địa. Ngoài ra, ở nhà giảng đường của chùa bài trí bàn thờ Phật lớn phục vụ cho việc giảng dạy, truyền bá giáo lý Phật pháp cho tăng ni, Phật tử.

Ngoài ra, chùa còn lưu giữ được một quả chuông đồng lớn, cao trên 1m, chuông có 4 ô, 4 núm, quai được tạo dáng đúc 2 con rồng đầu lưng nhau. Con rồng mang rõ phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Nguyễn: sừng dài, mắt lồi, bờm rậm, tai thú. Trên thân chuông được trang trí 2 lớp ô, lớp ô trên có 5 đường viền, trong ô để trống không khắc chữ, lớp ô dưới nhỏ hơn có khoanh ở các góc hoa văn hình lá sồi, miệng chuông để trơn không trang trí hoa văn. Bia đá và chuông đồng là một trong những hiện vật rất có giá trị để minh chứng xác thực nhất, chùa Sơn Dược là một ngôi chùa cổ đã có từ lâu đời...

1.2. Giá trị văn bia

Chùa Sơn Dược có niên đại từ đầu thế kỷ XVIII, trên bia đá ghi rõ: “Minh Mệnh thập niên”, tức là được trùng tu vào những năm thứ 10 triều Minh Mệnh (1830). Hiện nay, chùa còn lưu giữ được 03 bia đá cổ.

Qua khảo sát và một số nguồn tư liệu thì tấm bia thứ nhất có kích thước là 1,2m x 0,65m, trên chóp và viền quanh bia có nhiều hoa văn như: 2 con rồng chầu mặt trời, hoa cúc dây, đường diềm. Bia khắc cả 2 mặt chữ Hán. Mặt trước có 25 dòng chữ, ước chừng có khoảng 500 chữ Hán, với nhan đề là “Đồng chung bi ký” (bài ký đúc chuông đồng khắc trên bia), mở đầu bài ký cho biết địa danh “Phú Bình phủ, Đại Từ huyện, Yên Thuận xã...” và một bài

ký dài nội dung luận về đạo Phật, khuyên con người nên làm điều thiện, diệt trừ cái ác để tu tâm, tích đức, hưởng cái phúc, lộc. Mặt sau bia khắc niên đại “Minh Mệnh thập niên” tức là bia dựng vào năm Minh Mệnh năm thứ 10 (1830).

Tấm bia thứ hai có tên “Đồng chung bi ký”, khắc 2 mặt có gần 1.000 chữ Hán, kích thước: 1,2m x 0,65m với nội dung ghi họ tên, địa chỉ, người công đức tiền, ruộng, đúc chuông, trùng tu chùa.

Tấm bia thứ ba có kích thước nhỏ hơn 2 bia nói trên 0,90m x 0,50m, bia được đặt trên lưng rùa, nhưng đầu rùa đã bị mất. Nội dung văn bia đã bị mòn hết, chỉ còn một số chữ đầu đề của bia là “Hậu Phật bi ký”.

Văn bia chùa Sơn Dược mang những giá trị văn hoá vật thể bao hàm trong đó là những nội dung tư liệu quý giá, phản ánh niên đại chùa, giáo lý Phật giáo, những người công đức cho nhà chùa... nên các văn bia này cần được bảo tồn, phát huy giá trị.

2. Giá trị văn hóa phi vật thể

Chùa Sơn Dược không chỉ mang giá trị vật thể, mà còn là nơi diễn ra rất nhiều hoạt động mang tính cộng đồng cao. Ngày mùng 5 tháng Giêng hằng năm, lễ hội chùa Sơn Dược được tổ chức. Lễ hội chùa là nơi mọi người giao lưu và sáng tạo văn hóa, chia sẻ với nhau để phần nào vơi đi những lo toan, thể hiện sự đoàn kết, sự hòa hợp, tạo ra niềm tin vào cuộc sống.

Theo các cụ trong làng kể lại, lễ hội chùa Sơn Dược đã có từ rất lâu đời, diễn ra với quy mô lớn và trang nghiêm, có đủ phần lễ và phần hội. Tuy nhiên, không ai nhớ được khi còn đình, lễ rước kiệu được diễn ra ở đình hay ở nhà chứa kiệu, chỉ biết nó đã như vậy là do đời xưa truyền lại. Tuy nhiên, có thể lễ rước kiệu thành hoàng từ nhà chứa kiệu diễn ra sau khoảng những năm 1968 trở lại đây, tức là sau khi đình làng bị sập và dân làng chuyển bát hương của thành hoàng vào gửi tại chùa cho nên từ đó đến nay dân làng mới có tục rước kiệu về chùa.

Vào khoảng giữa tháng Chạp, công tác chuẩn bị lễ hội rước

kiệu được diễn ra. Việc đầu tiên phải chọn các gia đình chứa kiệu cho năm mới, họ phải chuẩn bị lễ vật cúng tế, những gia đình này đại diện cho cả dân làng và địa phương dâng lễ vật để cúng gia tiên, đức Phật và thành hoàng làng, phải là những gia đình có nề nếp, gia phong, con cái ngoan ngoãn, phẩm chất đạo đức tốt. Theo quy định, chỉ có 3 xóm được xin chứa kiệu đó là xóm Đình, xóm Chùa và xóm Trại quay vòng, mỗi năm một xóm. Tuy nhiên, trong một xóm có nhiều gia đình xin được chứa kiệu, vì vậy các cụ già trong xóm phải họp và chọn ra một gia đình xứng đáng nhất. Đặc biệt, gia đình có cụ già cao tuổi thì được xét ưu tiên và con cháu phải đến chùa gặp Ban Hậu tự xin chứa kiệu từ trong năm.

Trong lễ hội, có 2 kiệu được rước đó là kiệu ông và kiệu bà. Theo quan niệm của người dân từ xa xưa lưu truyền lại, lễ vật trên kiệu ông là để cúng thành hoàng làng, còn lễ vật của kiệu lễ là để dâng lên cúng đức Phật. Quy định chọn người rước kiệu là những nam thanh, nữ tú ở độ tuổi mười tám đôi mươi, có chiều cao bằng



Lễ hội chùa Sơn Dược

nhau, chưa xây dựng gia đình, ngoan ngoãn, có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt. Việc tuyển chọn được diễn ra từ trong năm, theo tục lệ, mỗi xóm sẽ tuyển một người, có thể là nam hoặc nữ, nếu xóm nào không có sẽ nhường lại cho các xóm khác, riêng xóm chứa kiệu được chọn hai người. Các cụ già trong xóm sẽ là người chọn và trình lên để thầy trụ trì xét duyệt. Sau đó, đến 8h sáng ngày mùng 4 tết, tất cả đội khiêng kiệu phải có mặt ở chùa để cùng các tăng ni phật tử quét dọn, lau chùi tượng Phật, điện thờ hoặc cùng tham gia viết công đức...

Sáng ngày mùng 5 tháng Giêng, người dân trong xã Bình Thuận dậy từ rất sớm để sửa soạn đến chùa dâng hương cầu may, làm tốt công tác chuẩn bị đón kiệu ông, kiệu bà được rước từ nhà chứa kiệu về chùa. Đúng 12 giờ trưa, khi thánh đã yên vị trong chùa (theo quan niệm của người dân), kiệu ông và kiệu bà bắt đầu tiến vào sân chùa. Các cô gái, chàng trai khiêng kiệu lao vun vút về mọi hướng tiến thẳng vào đám đông. Người dân nơi đây cho rằng đó chính là lúc thánh hiển linh vào các cỗ kiệu. Có những lúc kiệu không tiến, không lùi mà đứng tại chỗ quay tròn. Chừng 30 phút, kiệu bà được vào điện thờ trước, còn kiệu ông phải trình diễn thêm 30 phút nữa mới được vào đặt cùng với kiệu bà. Lúc này, gia đình nhà chứa kiệu đã hoàn thành xong phần dâng lễ của mình. Đúng 13 giờ, khi tiếng chuông chùa vang lên là lúc kết thúc lễ hội, hứa hẹn một năm mới tốt đẹp, người dân vào điện thờ thắp hương cầu khẩn, sau đó họ ra về trong tràn đầy niềm vui.

Trong phần lễ, đồ cúng, lễ cúng chủ yếu là mâm cúng mặn, tức là có đủ xôi và gà luộc. Phần cúng tế là do thầy cúng trong làng đảm nhận. Khi kiệu được đưa vào đền thờ, thầy cúng cùng các cụ trong làng tiến hành cúng tế, tất nhiên chỉ cúng sau khi kiệu được rước về chùa chứ trước đó chỉ cúng lễ ở nhà chứa kiệu.

Phần hội diễn ra trong không khí rất vui vẻ và phấn khởi, có những trò chơi được tổ chức tại sân chùa nơi kiệu ông và kiệu bà trình diễn. Khoảng trước những năm 80 TK XX, sân chùa vẫn chỉ là sân đất chưa lát gạch như bây giờ và cũng không có ban tổ chức

nên hầu hết vẫn là những trò chơi mang tính tự phát của người dân địa phương như đấu vật hay kéo co...

Điều đó cho thấy, lễ hội chùa Sơn Dược có tầm quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đối với người dân địa phương. Nhờ vậy mà nó vẫn trường tồn với thời gian và ăn sâu vào tiềm thức của từng người dân từ khi mới sinh ra đến lúc mất đi.

Hàng năm, ngoài những ngày lễ lớn ở chùa Sơn Dược còn diễn ra nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực. Ngày chủ nhật tuần thứ nhất và tuần thứ ba của tháng đều tổ chức các khóa tu ứng dụng, mọi người đến rất đông, nghe sư thầy giảng kinh Phật, những bài giảng được áp dụng và đi sâu vào thực tế, khuyên người ta sống tích đức, xa rời những thói hư tật xấu trái với đạo đức, giáo lý của đức Phật.

Người dân huyện Đại Từ dù có đi đâu, về đâu, cứ mỗi dịp tết đến xuân về, họ lại tụ tập nhau, cùng nhau tham dự lễ hội dâng lễ và cầu nguyện. Lễ hội có vai trò củng cố niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng của người dân; đối với gia đình chứa kiệu, là đại diện cho cả dân làng sắp và dâng lễ vật lên thành hoàng, họ cầu chúc cho mưa thuận gió hòa, gia đình và mọi người gặp nhiều may mắn, có sức khỏe, con cái học hành ngoan ngoãn.

THAY LỜI KẾT

Kiến trúc chùa Sơn Dược ngày nay thể hiện quá trình tu sửa, xây dựng, qua các giai đoạn khác nhau, vẫn bìa cùng với các hiện vật tại chùa qua các mốc thời gian mang giá trị văn hóa vật thể, phản ánh được đời sống Phật giáo của người dân tại địa phương. Mặt khác, lễ hội chùa Sơn Dược còn là nơi giữ gìn và nuôi dưỡng những giá trị văn hóa phi vật thể của địa phương. Giá trị văn hóa chùa Sơn Dược luôn được giữ gìn và phát huy theo thời gian, là nơi tu tập, sinh hoạt cộng đồng, bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống của người dân tỉnh Thái Nguyên nói chung, huyện Đại Từ nói riêng. Ngày 19/08/2009, UBND tỉnh Thái Nguyên đã công nhận chùa Sơn Dược là di tích lịch sử văn hóa tại Quyết định số 1999/QĐ - UBND. 



Giữa cõi ta bà

TRẦN THÁI HỌC

*Tôi đi giữa cõi ta bà
Kiếm tìm chân thiện gọi là từ tâm
Giữa dòng mê nẻo thẳng trầm
Dẫn lòng vẫn giữ thảng năm vững vàng*

*Tôi đi giữa cõi hồng hoang
Tránh sao cho được tình tang giữa đời
Khẽ khàng qua những cuộc chơi
Tâm can kiên định, gương trời chiếu soi*

*Tôi đi giữa cõi đơn côi
Tiếc gì câu chuyện đua đòi ngày qua
Tìm về một nẻo mơ xa
Bạn bè là những lá hoa xanh rì.*

HỆ PHÁI NAM TÔNG KHMER TRONG PHẬT GIÁO NAM BỘ

TS. HOÀNG VĂN LỄ*

1. Phật giáo Nam tông Khmer

1.1. Phật giáo Nam tông vùng Nam Bộ chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Nam tông Đông Nam Á (Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào...), hệ phái này thực hiện tôn chỉ từ Đức Thích Ca và hành đạo trong nhân quần, nhưng có phần triết lý cao siêu. Tập tục nam nhân đi tu báo hiếu từ tuổi thiếu niên cho đến trưởng thành, sau đó chọn con đường tương lai của mình: hoặc tiếp tục làm sa di tu hành suốt đời, hoặc hoàn tục lấy vợ và hành trình một cư sĩ thuần thực. Có thể nói cách truyền thừa này giữ cốt cách đạo Phật rất căn bản, khó có thể cải đạo.

Những cư sĩ, tu sĩ Phật giáo Nam Bộ đến Campuchia học Phật từ các nhà sư uyên bác, am tường giáo lý, giáo luật. Cư sĩ Nguyễn Sinh Sắc uyên bác Phật học, người từng cùng với Sư Khánh Hòa và nhiều nhà sư khác khởi xướng chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ. Đại sư Minh Đăng Quang từng học Phật ở Campuchia, chiêm nghiệm sâu sắc và lập ra hệ phái Khất sĩ tăng già, nay phát triển lan tỏa cả nước và quốc tế. Rất nhiều vị tu sĩ nổi tiếng hiện đại từng học Phật ở Campuchia.

Nhưng trở trêu thay, thời Khmer Đỏ làm đảo lộn vai trò của Phật giáo Khmer, tàn sát và diệt chủng nhắm vào sư sãi và trí thức đã đưa Campuchia vào gần vùng trắng Phật giáo, dù năng lực tu học còn tiềm tàng trong văn hóa Khmer. Sau năm 1979, Sư sãi

* Ban Phật học, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (chùa Xá Lợi)



Việt Nam, chủ yếu là Nam tông Khmer và Nam tông Khất sĩ tăng già người Việt sang giúp khôi phục lại văn hóa Phật giáo Khmer hiện tại. Sự tương tác đó được Vua Sãi Khmer nhiều lần tuyên bố như hàm ơn Phật giáo Việt Nam thời nay.

1.2. Sự sãi Khmer tích cực trong hoạt động thời chống Mỹ cứu nước

Các hoạt động tích cực trong chống Mỹ như sau:

- Năm 1956, ông Trịnh Thới Cang lợi dụng tổ chức Tập đoàn Cao Miên Nam phần miền Nam Việt Nam của địch, làm vô hiệu hóa các hoạt động chống lại cách mạng. Với cương vị là tổng thư ký của tổ chức này kiêm thủ lĩnh thanh niên Khmer, Trịnh Thới Cang đồng thời là giáo viên, biết tiếng Phạn nên được đồng bào nể trọng. Ông đi sâu vào các vùng đồng bào Khmer như Phú Nổ, Tài Văn, Tài Sum, Phú Mỹ tuyên truyền về quyền lợi chính đáng của người Khmer trong cộng đồng đa dân tộc, về tình yêu quê hương đất nước và sự cảnh giác trước âm mưu địch chia rẽ dân tộc, được sự ủng hộ nhiệt tình của thầy cô giáo người Khmer

- Thực quyền Ngô Đình Diệm cưỡng bức đồng hóa dân tộc Khmer, hạn chế đi đến xóa bỏ bản sắc văn hóa dân tộc, như ra

lệnh cấm dạy chữ Khmer trong các chùa, xóa luôn họ của người Khmer... Hòa thượng Sơn Wọng, trụ trì chùa Chek Chrôm (chùa mới) xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang (Trà Vinh), vị cao tăng có uy tín lớn trong giới sư sãi, đồng bào dân tộc Khmer trong những năm kháng chiến chống Pháp, đã đứng ra lãnh đạo sư sãi, đồng bào Khmer đấu tranh chống lại âm mưu đồng hóa dân tộc, đòi dân sinh, dân chủ. Năm 1957, hòa thượng Sơn Wọng được toàn thể sư sãi Trà Vinh bầu vào cương vị đứng đầu của Hội Mэкôn thuộc Phật giáo Tiểu thừa tỉnh Trà Vinh. Lo sợ trước uy tín và lập trường cách mạng của hòa thượng, bọn ngụy quyền Trà Vinh lập mưu “phế truất” hòa thượng, đưa một tên sãi gian lên thay. Chính sự kiện này đã làm tăng thêm uy tín, sự ngưỡng mộ đối với Hòa thượng. Ngọn cờ lãnh đạo Phật giáo Tiểu thừa vẫn ở lại chùa Chek Chrôm với hòa thượng Sơn Wọng, với Tỉnh ủy Trà Vinh trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù suốt cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

- Ngày 20-9-1960, nhân lễ Dolta của đồng bào Khmer, trên 20.000 đồng bào, sư sãi kéo vào thị xã đấu tranh chống địch đàn áp, khủng bố. Ngày 4-10, trên 40.000 đồng bào nông thôn, 5.000 đồng bào thị xã dồn lên đấu tranh tràn ngập thị xã Trà Vinh tố cáo tội ác Mỹ - Diệm, đòi chấm dứt hành động bắn phá, giết người, cướp của đối với nhân dân vùng giải phóng, đòi để yên ổn cho nhân dân làm ăn.

- Đặc biệt, vào đầu năm 1961, địch càn vào ấp Ô Mít, xã Châu Điền, Cầu Kè (Trà Vinh) bắt sãi cả Thạch Xom¹, lập tức hàng ngàn bà con, sư sãi Khmer trong huyện Cầu Kè và các địa bàn lân cận, vùng lên đấu tranh đòi thả sãi cả Thạch Xom, chống đàn áp, khủng bố. Địch cho cả tiểu đoàn đến chiếm đóng chùa Ô Mít, đánh phá gom dân lập ấp chiến lược. Cuộc đấu tranh kéo dài hơn 3 tháng, buộc địch phải thả sãi cả Thạch Xom, nhưng vẫn cho quân chiếm

1. Sãi cả Thạch Xom sau đó tham gia Mặt trận dân tộc giải phóng, được bầu làm Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng Khu Tây Nam Bộ và Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

đóng chùa, gom dân lập ấp. Cuộc đấu tranh của đồng bào, sư sãi Khmer vẫn tiếp tục. Đến lễ Dolta, 20.000 đồng bào sư sãi đấu tranh đòi địch trả lại chùa để bà con làm lễ. Địch vẫn ngoan cố chiếm giữ chùa. Một cuộc đấu tranh tàn cư phật được đồng bào, sư sãi tổ chức đưa các tượng phật ra khỏi chùa. Cuộc tàn cư phật đã trở thành cuộc đấu tranh tố cáo tội ác Mỹ - Diệm. Tàn cư phật xong, đồng bào bị địch gom vào ấp chiến lược, tự nổi lửa đốt nhà, phá ấp chiến lược, bung về quê cũ. Hỗ trợ phong trào đấu tranh của đồng bào sư sãi, lực lượng vũ trang ta tổ chức đánh địch, diệt 40 tên, bao vây bọn còn lại suốt 3 tuần lễ, buộc địch phải rút chạy khỏi chùa Ô Mít. Sư sãi, đồng bào trở lại tu sửa chùa, rước sãi cả Thạch Xom về mừng chiến thắng. Cuộc đấu tranh chống địch lấy chùa làm nơi đóng quân, gom dân lập ấp chiến lược kéo dài gần hai năm, đã xuất hiện nhiều gương đấu tranh kiên cường bất khuất như sãi cả Thạch Xom, sãi cả Thạch Lốt, bà Thạch Thị Thanh, bà Thôn...

- Tháng 3-1961, quần chúng 8 huyện của tỉnh Trà Vinh tổ chức cuộc đấu tranh quy mô lớn vào thị xã. Bộ phận phụ nữ đi trước gồng gánh đồ đạc, mang vác như những người tàn cư ngược vào thị xã. Trong khi đó, chị em mua gánh bán bưng trong các chợ đấu tranh đòi giảm tiền góp chợ. Bọn cảnh sát bắt số phụ nữ này đứng phơi nắng ở sân vận động. Phong trào huy động lực lượng đấu tranh đến 24.000 người, trong đó hơn 1.000 sư sãi, tín đồ các đạo giáo và cả trăm đồng bào Khmer vào trận. Cuộc đấu tranh kéo dài 3 ngày, địch mới nhận đơn và giải quyết yêu sách. Trong các cuộc đấu tranh, xuất hiện nhiều tấm gương kiên cường, trong đó có bà mẹ chiến sĩ Thạch Thị Thanh, thường được gọi là má Ba Thanh. Đó là bà mẹ người Khmer, quê ở xã Châu Điền, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà tham gia đấu tranh từ sau Hiệp định Genève, là người đi đầu trong các cuộc đấu tranh chính trị ở tỉnh, huyện, xã. Tại đại hội phụ nữ tỉnh Trà Vinh, bà Thạch Thị Thanh là một gương điển hình, được bầu là chiến sĩ thi đua. Trong quá trình hoạt động, bà được bầu là Chi ủy viên Chi bộ xã Châu Điền; Ủy viên

Ban Chấp hành Phụ nữ giải phóng miền Nam Việt Nam. Trong trận đánh vào đồn Rùm Sóc, bà anh dũng hy sinh khi đưa bộ đội qua sông. Năm ấy bà 63 tuổi.

- Nhân dân tỉnh Trà Vinh không bao giờ quên các cuộc đấu tranh của chị em vào năm 1961-1962. Đặc biệt, cuộc đấu tranh tập hợp được 40.000 chị em người Kinh và người Khmer, do chị Hà Thị Nhạn (tức Minh Kiều) lãnh đạo chống địch bắn pháo vào làng, giết hại đồng bào. Anh chị em ở quận Trà Cú, phần đông là người Khmer, phải đi bộ cả ngày mới lên tới tỉnh. Tuy rất vất vả nhưng vì quá căm thù nên anh chị em kiên quyết đi đấu tranh, đòi chánh quyền ngụy không bắn pháo vào xóm làng giết hại nhân dân.

- Năm 1962, khoảng 18.000 đồng bào Khmer ở huyện Tri Tôn (An Giang), phần đông là phụ nữ, kéo vào thị trấn đấu tranh đòi chấm dứt bắn pháo vào ruộng rẫy. Địch bắt một thanh niên trong đoàn, mổ bụng để thị oai với nhân dân. Hành vi tàn bạo của địch càng làm tăng thêm lòng căm thù mãnh liệt. Nàng Nghét, một thiếu nữ Khmer, cùng đồng bào xông vào dinh quận đấu tranh. Sau cuộc đấu tranh, địch cho bọn ác ôn về tại xã bắt nàng Nghét về đồn tra tấn để dụ hàng. Không khuất phục được nàng Nghét, chúng đem chị ra bắn rồi mổ bụng, moi gan, moi tim chị đem uống rượu. Cái chết của nàng Nghét làm dấy lên lòng căm thù cao độ trong nhân dân. Đồng bào, sư sãi kéo nhau đi đấu tranh 3 ngày, 3 đêm mới lấy được xác nàng Nghét đem về chôn. Trong lễ truy điệu, Bí thư huyện ủy Tri Tôn đề cao gương đấu tranh và khí phách anh hùng của nàng Nghét và công bố nàng Nghét là đảng viên chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Vận dụng sáng tạo “3 mũi giáp công”, trong vòng 9 tháng năm 1968, tỉnh Trà Vinh có 160.000 lượt nhân dân và 15.000 lượt gia đình binh sĩ ngụy cùng với lực lượng du kích địa phương bao vây, bức rút 223 đồn bót, vận động được 3.000 lính ngụy trở về với đồng bào, thu trên 900 súng. Trong đó có thành tích của má Năm Xây, một bà mẹ Khmer đã tham gia bức hàng 15 đồn bót, thu 200 súng.

- Về *Giải phóng Phật đường* của hai soạn giả Trọng Thu và Trần Mộng, ra mắt công chúng trong dịp tết Chol Chnam Thmay năm 1963 của đồng bào Khmer tại chùa Tòa Sen, ấp Hòa Thanh, xã Đông Thành, huyện Bình Minh, lấy chất liệu từ việc đấu tranh thắng lợi của đồng bào Việt và Khmer chống địch định phá chùa Ô Mịch để lập ấp chiến lược. Từ đó, nhiều vở cải lương khác như *Lửa lòng Phật tử*, *Mối thù chung*, *Tình riêng nghĩa cả* đã góp phần cùng ba mũi giáp công đánh rã từng mảng ấp chiến lược. Ngoài ra, có đoàn nghệ thuật Ánh bình minh, thành lập ngày 14-4-1963, từ diễn viên đến người quản lý đều là người Khmer, nguồn gốc của đoàn là đội văn nghệ thành lập từ đầu những năm 1960 tại ấp Cây Xanh, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè; trưởng đoàn này là Thạch Tê, hy sinh năm 1968 trên đường đi công tác ở Càng Long.

- Năm 1972, ở An Giang có bà Ba Danh, người dân tộc Khmer, quê ở xã An Tức. Từ năm 1960, bà đã tham gia Ban Chỉ huy Trung đội nữ pháo binh súng cối 61 li, phối hợp với du kích xã Cô Tô đánh lính dù địch. Từ 1969-1972, bà đã tham gia huy động 2.000 lực lượng chính trị cùng sư sãi đòi địch phải rút khỏi chùa Sóc Triết, huy động 17.000 lực lượng chính trị vào thị trấn Tri Tôn, ròng rã 7 ngày đấu tranh đòi về ruộng vườn cũ làm ăn. Đây là cuộc



đấu tranh quy mô, dài ngày, rất quyết liệt. Bà còn tham gia chống càn đòi Túc Dụp có khoảng 10.000 tên thủy quân lục chiến của Mỹ; xây dựng đội vũ trang người Khmer. Trong đấu tranh, bà đã vận dụng “3 mũi giáp công” rất linh hoạt, bức hàng, bức rút hàng chục đồn bót địch, vận động binh sĩ về nhà làm ăn. Bà đã vận động đào ngũ hàng ngàn binh sĩ, làm tan rã hàng loạt các cơ sở tổ chức “thanh nữ cộng hòa”, “phòng vệ dân sự”, giải thoát hàng ngàn thanh niên các huyện Phú Châu, Phú Tân, Tân Phú, Châu Thành... khỏi bị bắt lính. Sau giải phóng, bà được bầu làm Ủy viên Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

- Ngày 3-4-1973, tên tỉnh trưởng Bạc Liêu cho tay sai mai phục lén lút giết hại A cha Sơn Tha ở chùa Prey Chóp, xã Lai Hòa, huyện Vĩnh Châu, vì A cha nhiều năm liền sát cánh cùng đồng bào, sư sãi Khmer trong vùng đấu tranh làm thất bại âm mưu đàn áp, khủng bố, bắt thanh niên, sư sãi đi lính làm bia đỡ đạn cho Mỹ. Cầm phần trước hành động đê hèn của quân địch, hàng ngàn đồng bào, sư sãi Khmer ở các chùa thuộc Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi, thị xã Bạc Liêu nổ ra các cuộc đấu tranh vạch trần tội ác giết hại sư sãi, xâm phạm tự do tín ngưỡng của đồng bào, đòi bọn địch phải trừng trị ác ôn, phải bồi thường nhân mạng... Cuộc đấu tranh diễn ra trong nhiều ngày liên tiếp, gây nên làn sóng căm thù đối với ngụy quân, ngụy quyền trong đồng bào, sư sãi. Ngày 5-5-1974, tại huyện Châu Thành B (Rạch Giá) địch bắt sư sãi Khmer đi lính; tiếp đến ngày 8-6 chúng đến vây chùa Chà Là (thị trấn Minh Lương) bắt 6 sư sãi. Đồng bào kéo đến đấu tranh, địch không nhượng bộ. Hơn 4.000 đồng bào Khmer, Việt (có 600 sư sãi) kéo đến biểu tình tại thị trấn Rạch Sỏi và thị xã Rạch Giá. Tại Rạch Sỏi, địch đàn áp bắn chết 4 và bị thương 12 sư sãi; đồng bào (có cả gia đình binh sĩ ngụy) mang theo gậy gộc đánh chết 1 cảnh sát ngụy, làm bị thương trưởng chi cảnh sát và 2 cảnh sát khác. Địch dùng thủ đoạn cho chuyển 4 sư sãi bị bắn chết về bệnh viện tỉnh, lột áo cà sa vu khống là “Việt cộng”. Quần chúng tiếp tục đấu tranh đòi trừng trị bọn giết người, bồi

thường sinh mạng cho các sư sãi bị giết và chữa trị cho các sư sãi bị thương. Chiều 10-6, lực lượng đấu tranh đưa xác 4 sư sãi về chùa Chà Là làm lễ cầu siêu, phát động căm thù và hạ quyết tâm tiếp tục đấu tranh chống địch. Ngày 13-6, hơn 1.000 sư sãi của 46 chùa và đồng bào các tỉnh miền Tây kéo về chùa Chà Là làm lễ cầu siêu. Sau đó các chùa Khmer đồng loạt tổ chức lễ cầu siêu, vạch tội ác địch.

- Tại huyện Châu Thành B (Rạch Giá), địch bắt hơn 20 sư sãi Khmer đi lính. Ngày 8-6-1973, ta huy động 4.000 quần chúng, có 600 sư sãi tham gia, kéo ra thị trấn Rạch Sỏi và thị xã Rạch Giá đấu tranh trực diện với quận trưởng và tỉnh trưởng. Tại thị trấn Rạch Sỏi, 4 sư sãi bị bắn chết, 12 sư sãi khác bị thương. Chiều ngày 10-6-1973, lực lượng đấu tranh đưa xác 4 sư sãi bị địch giết chết về chùa Cù Là làm lễ cầu siêu. Hơn 1.000 sư sãi của 46 chùa kéo về tham dự lễ cầu siêu, đồng thời giải thoát số sư sãi bị bắt lính.

- Ở Trà Vinh, ngày 30-4-1975, Lực lượng Kinh, Khmer và sư sãi cùng Bí thư Thị xã ủy với lực lượng hùng mạnh đi thẳng vào dinh tên tỉnh trưởng thuyết phục chúng đầu hàng, một trong những địa phương tỉnh giải phóng tỉnh với hình thức tiến công của lực lượng quân sự kết hợp với nổi dậy của quần chúng tại chỗ (Trà Vinh, Sóc Trăng, Vị Thanh...).

Rõ ràng tiến trình đấu tranh này, trước hết vì sự tồn vong của Nam tông Khmer, nhưng đó là tinh thần vì miền Nam trước yêu cầu giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo khéo léo của cách mạng. Qua đó tác động qua lại gắn kết không chỉ giữa các hệ phái Phật giáo, nhất là Nam tông mà còn vì miền Nam chung sống.

2. Hệ phái Nam tông Khmer chung sức xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Giáo lý Phật pháp ngày nay được phổ biến lan tỏa qua các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là băng đĩa vi tính, tốc độ truyền thừa ngày càng nhanh chóng trong thời đại kỹ thuật số. Nhiều sa



đi Nam tông thuyết pháp thu hút nhiều Phật tử tiếp thu tu học, trực tiếp hoặc qua băng đĩa vi tính.

Đặc biệt tập quán tu tập từ tuổi niên thiếu của Hệ phái có giá trị thực tế. Đó là

chuẩn bị vào đời với nền tảng đạo đức Phật giáo nghiêm túc. Nam thanh niên qua thời kỳ tu tập, nếu thuận duyên tu hành tiếp tục hành trình thành sa di suốt đời, ngược lại có thể trở về đời sống xã hội, lập gia đình, phát triển năng lực tiếp thu từ ngôi chùa truyền thống, nhất là đạo hạnh làm người Phật tử rất căn bản được cộng đồng tôn quý. Tập tục này được nhiều chùa làng quê Tây Nam Bộ tiếp thu tự nguyện, gia đình tiễn con em vào chùa tu học, trưởng thành có thể trở lại cuộc sống đời thường.

Hệ phái Nam tông Khmer giữ vững truyền thống tu học riêng có của hệ phái, dù bối cảnh hiện trạng khác xa thời trước, việc tu học tại các chùa Khmer còn duy trì nhưng không bó buộc, sư sãi là người trụ trì các chùa, học Phật bài bản hơn, không chỉ tìm học các đại sư ở Campuchia mà còn tu học ở các tu viện Tích Lan, Ấn Độ. Sự chuyển hóa trong tu học của hệ phái Khmer Nam Bộ tiệm tiến và rất độc lập.

Hòa quyền chung trong Giáo hội đã tác động tích cực đến các hệ phái và đồng bộ phát triển, môi trường tu tập, học Phật đa dạng, đáp ứng tinh thần và nhu cầu của Phật tử và tu sĩ Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

Tóm lại, thực hành các đặc trưng văn hóa của các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, sao cho giữ gìn và phát huy tính tích cực và riêng có của Hệ phái Nam tông Khmer là nhiệm vụ chung của Giáo hội và cộng đồng dân cư, nhất là nhân dân vùng đất Nam Bộ hiện nay./. 🌸



SỰ ĐỘC ĐÁO TRONG ÂM SẮC PHÁP KHÍ

LÊ HẢI ĐĂNG

Cùng với cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc là một trong bốn yếu tố quan trọng tổ hợp thành nghệ thuật âm nhạc. Sự kết hợp nhiều cao độ khác nhau theo quy luật tạo thành giai điệu; mối tương quan giữa các trường độ nối tiếp nhau làm nên tiết tấu; thay đổi về cường độ hình thành sắc thái; còn âm sắc giúp nhận biết sự khác nhau giữa các loại âm thanh. Cùng một cao độ, nhưng tiếng mõ khác tiếng chuông, tiếng trống khác tiếng kèn, giọng người này khác giọng người kia... Nhờ âm sắc mà chúng ta nhận ra sự khác biệt đó.

Pháp khí là những khí cụ sử dụng trong hoạt động Phật sự, Pháp sự tại tự viện, đạo quán với mục đích trang nghiêm đạo tràng, thỉnh nguyện, tu trì, cúng dường, pháp hội, như: Phật đường, Đàn tràng, chùy Kim cang, chuông (lắc) Kim cang, tràng hạt, bình bát,

chuông, trống, mõ, náo bạt, mộc bản... trong đó có những pháp khí sử dụng âm thanh đặc hữu, mang tính chu kỳ để tham gia thực hành nghi lễ, như: trống, chuông, mõ, linh, mộc bản, đầu, pháp loa, tù và, ốc biển (hải loa)... cộng thêm sự hỗ trợ của các loại nhạc cụ: đàn, sáo, kèn, trống (lễ) xoay quanh âm sắc chủ đạo là giọng người.

Cuốn: “*Nghệ thuật Mật giáo*” của Khamtrul Rinpoche có đoạn viết: “Đa số pháp khí có nguồn gốc từ các vũ khí được sử dụng trên chiến trường và các đồ vật nơi khu vực hỏa táng trong nghĩa địa. Là những hình ảnh chủ yếu về sự phá hủy, tàn sát, chết chóc và thuật gọi hồn, những vũ khí hay đồ vật này được thu hồi khỏi tay của quỷ dữ và biến thành biểu tượng chống lại căn nguyên khởi sinh quỷ dữ, sự chấp thủ bản ngã”¹. Tác giả cuốn sách này được coi là hóa thân của đức Đạo sư Liên Hoa Sinh, tinh thông nhiều lĩnh vực, như hội họa, điêu khắc, thi ca, lễ nhạc... của nghệ thuật Mật giáo. Vì vậy, nhận xét của ông có giá trị tham khảo nhất định, đặc biệt trong phạm vi Mật giáo. Đến ngay như chiếc mõ sử dụng trong nghi thức tụng kinh, trì chú hay niệm Phật cũng mang giá trị biểu trưng của thứ “vũ khí” dùng để hàng phục vọng tâm, tạp niệm, bên cạnh chức năng tu trì nhằm đạt tới cảnh giới “Định”. Hoặc như chiếc náo (tiểu bạt) trong lễ Vu lan, Tang lễ của người Triều Châu, quận 5 thành phố Hồ Chí Minh dùng lúc hóa tiền, vàng, hàng mã... có tác dụng trấn áp tà ma, không cho xảy ra tình trạng tranh giành, cướp đồ lẫn nhau giữa những oan hồn dưới cõi âm. Âm thanh mang tính chu kỳ gồm 5 tiếng lặp đi lặp lại tượng trưng cho hiệu của đức Phật A Di Đà (Nam Mô A Di Đà)... Tất nhiên, trong phạm vi pháp khí kiêm chức năng nhạc khí, không phải khí cụ nào cũng có nguồn gốc chiến trường. Nhiều trường hợp thông qua âm thanh biểu hiện của pháp khí hướng tới mục đích cúng dường, từ hiện vật cụ thể như chuông, mõ, khánh, chiêng,

1. Khamtrul Rinpoche: “*Nghệ thuật Mật giáo*”, Nxb Mỹ thuật, năm 2010, tr. 62.



trống, vật tự nó... cho đến âm thanh do pháp khí tạo ra.

Quan sát nhiều nghi lễ diễn ra ở các tự viện, đạo quán, đặc biệt như lễ Vu lan, pháp khí tham gia hoạt động pháp sự khá đa dạng, gồm: não, bạt, chuông, đầu, chung, linh, mõ, trống,

chiếu diện kính, pháp loa (hào đồng hay hiệu đồng), hải loa (ốc biển)... Trong đó, pháp khí kích âm bằng dùi, sử dụng phương pháp gõ đóng vai trò chủ đạo. Trong lĩnh vực âm nhạc, người ta dựa vào nhiều phương pháp phân loại nhạc khí, như: chất liệu tạo âm, có bát âm (bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc); cách kích âm, có thổi, kéo, gảy, vỗ, gõ, lắc...; dựa vào nguồn phát âm, có các họ: thân vang, màng rung, hơi, dây và điện tử. Phương pháp sau cùng được vận dụng phổ biến trong ngành Âm nhạc học. Theo đó, pháp khí tập trung chủ yếu vào ba họ:

Thân vang, gồm: chuông, chiêng (la), khánh (vân khánh, dẫn khánh) mõ, linh, não bạt, mộc bản, chiếu diện kính...

Màng rung, có: trống.

Hơi, có: pháp loa, hải loa (ốc biển), tù và...

Trong đó, pháp khí thuộc họ thân vang, kích âm bằng phương pháp gõ, lắc chiếm đa số. Màu sắc của pháp khí chịu sự chi phối bởi mấy yếu tố, thứ nhất: chất liệu tạo âm; thứ hai: phương pháp kích âm; thứ ba: hệ bồi âm.

Trước hết nói về chất liệu tạo âm, các pháp khí liệt kê trên đây đa số chế tác từ gỗ, như mõ, mộc bản; kim loại, như chuông, khánh, linh, não bạt, chiếu diện kính, pháp loa; chất liệu da, như trống. Phương pháp kích âm có thể bằng dùi, như: trống, chuông, đầu, mộc bản, mõ; lắc, như: linh (chuông nhỏ) hay va đập, cọ xát giữa hai vật thể cứng, như: não, bạt. Cả chất liệu tạo âm và cách thức kích âm đều góp phần tạo nên hiệu quả âm thanh khác nhau, gián tiếp ảnh hưởng đến âm sắc. Chẳng hạn pháp khí chế tác bằng

chất liệu gỗ, như mõ, mộc bản... tùy thuộc vào kích cỡ, càng lớn càng phát ra âm thanh trầm, ấm. Pháp khí chế tác bằng kim loại, tùy thuộc vào kích cỡ, càng nhỏ càng có âm thanh đanh, lạnh. Đi kèm với chất liệu tạo âm là phương pháp kích âm. Nếu sử dụng dùi gỗ, âm thanh tạo ra vang, chắc khỏe, sử dụng bàn tay kích âm với các thủ pháp vỗ, đập, chặn, cọ xát, bịt âm... tạo ra âm sắc phong phú, cường độ biến hóa đa đoan. Có loại pháp khí kích âm bằng thủ pháp gõ, lắc, va đập giữa hai vật thể tạo âm, như linh, não bạt... mặc dù cũng thuộc họ thân vang, nhưng thông qua cách thức này tạo nên âm sắc rất riêng. Bản chất âm thanh của các pháp khí nhằm đem đến cho hoạt động nghi lễ tính chất linh thiêng, trang nghiêm, thanh tịnh, điềm tĩnh... cộng hưởng với phương thức hòa tấu cùng giọng xướng, tán, niệm, thỉnh, sám, nguyện... của tăng lữ khiến cho âm nhạc Phật giáo giành được một vị trí đặc biệt trong nghệ thuật tôn giáo.

Xuất phát từ sự độc đáo về âm sắc, nên pháp khí kết hợp nhau chủ yếu dựa trên thủ pháp hòa sắc, chứ không phải hòa thanh. Hòa thanh là sự kết hợp nhiều âm thanh, trong đó có những âm đồng chất. Nghệ thuật hòa sắc cũng kết hợp nhiều âm thanh, nhưng chủ yếu gồm những âm thanh khác nhau về âm sắc. Có lẽ chỉ có mõ mới thường xuất hiện bằng thủ pháp hòa thanh, bao gồm nhiều chiếc cùng tề tấu (diễn tấu âm hình tiết tấu giống nhau). Những pháp khí khác, như linh, chuông, khánh, chiếu diện kính, trống, mộc bản... chủ yếu kết hợp đơn chiếc trên cơ sở hòa sắc. Điều này phát huy được lợi thế của pháp khí, đồng thời chứng tỏ sở trường đa sắc của chúng trong khi kết hợp với nhau. Thông qua đó, mỗi pháp khí tự làm nổi bật vai trò của mình thông qua âm sắc đặc trưng, cũng như vị trí xuất hiện trong âm nhạc khoa nghi, như mõ với âm sắc mộc, duy trì nhịp điệu đồng độ, khánh (cũng gọi là chuông) có âm thanh ngân vang thường xuất hiện cuối câu, linh (chuông lắc) nhờ thủ pháp kích âm bằng các viên kim loại bên trong va đập nhau, nên có sở trường về âm reo (tremolo) thường nằm trước vị trí kết câu...

Thủ pháp hòa sắc phổ biến trong âm nhạc cổ truyền nước ta, nhờ đó làm nên đặc trưng thẩm mỹ truyền thống. Trong lĩnh vực cổ nhạc, hiếm khi xuất hiện cùng một lúc nhiều nhạc cụ có chung âm sắc kết hợp nhau như ở âm nhạc phương Tây. Dàn nhạc giao hưởng tuy có biên chế đồ sộ lên tới hàng trăm người, nhưng cơ cấu tổ chức tập trung vào bốn bộ, gồm: dây, gỗ, đồng, gõ. Các bộ này kết hợp với nhau dựa trên nhiều nhạc cụ đồng sắc, như nhiều cây violon, viola, cello... Trong khi dàn nhạc cổ truyền, như Đờn ca Tài tử chẳng hạn, với biên chế căn bản, gồm: kìm, cò, tranh, độc, nhưng từng loại nhạc cụ tham gia hòa tấu bằng âm sắc đặc trưng, độc nhất vô nhị. Không giống như tư duy hòa thanh sử dụng nhiều loại nhạc cụ đồng chất. Nếu vận dụng tư duy thẩm mỹ phương Tây áp dụng vào nhạc Ta, như Đờn ca Tài tử sử dụng 10 cây đàn kìm, 5 cây đàn bầu, 6 cây đàn nhị... Như vậy, không những không phát huy được vẻ độc đáo qua âm sắc nhạc cụ mà còn dẫn tới tình trạng thiếu hòa quyện giữa các nhạc cụ đồng chất, như đàn bầu cùng một lúc xuất hiện hai cây, vì tính chất phi định âm, lại sử dụng vò đàn thay đổi cao độ dễ dẫn tới hiệu quả âm thanh “lệch pha”, thậm chí như “ong võ tổ”.

Trở lại âm sắc pháp khí, nhờ đặc trưng riêng đã mang lại vẻ đẹp huyền bí, thoát tục trong môi trường tín ngưỡng linh thiêng. Âm nhạc cổ truyền Ấn Độ có chiếc trống Tambla sử dụng thủ pháp



kích âm bằng tay, kết hợp với tính chất định âm theo vị trí xác định trên mặt trống có thể tạo nên sự biến ảo vô cùng kỳ diệu, phong phú về âm sắc. Trống cơm thuở xưa sử dụng cơm nhào phết lên màng trống (bao gồm 2 mặt) để định âm. Nhờ cách này đã mang lại âm sắc đa dạng, đồng thời có tác dụng định âm (điều chỉnh cao độ) cho trống.

Xét về tính chất vật lý của âm sắc nói chung và âm sắc pháp khí nói riêng, chúng đều phụ thuộc vào cấu trúc hệ bồi âm. Hệ bồi âm gồm một hàng âm tạo bởi sự khúc chiết các dao động độc lập, trong đó có 1 âm cơ bản. Âm cơ bản có tần số bằng cả chiều dài vật tạo âm. Âm cơ bản có cường độ mạnh nhất, nên, cơ quan thính giác của chúng ta đa số chỉ nghe thấy âm cơ bản. Nếu lấy dây đàn làm ví dụ. Âm cơ bản tạo bởi tần số của cả chiều dài sợi dây. Vì, sợi dây dài, biên độ dao động (của sợi dây) rộng, nên âm thanh phát ra (cường độ) lớn. Bởi vậy mà cơ quan thính giác dễ dàng tiếp nhận. Ngược lại, đối với những dao động độc lập hình thành bởi sự khúc chiết các đoạn khác nhau trên tổng chiều dài sợi dây (hay vật thể phát âm) tạo thành, cơ quan thính giác của con người hoàn toàn không thể tiếp nhận. Nói cách khác, một vật thể tạo âm không chỉ có một dao động mà còn có rất nhiều dao động khác tham gia. Tuy không được cơ quan thính giác ghi nhận, nhưng chúng đóng vai trò tô điểm cho âm cơ bản nhằm tạo nên âm sắc đặc trưng, như những âm thanh trầm ấm, sáng sủa, ảm đạm, ngân vang... Tất cả âm sắc đều tạo bởi thành quả chung của nhiều dao động độc lập, nhưng đa số không được ghi nhận, ngoại trừ âm cơ bản. Tính chất vật lý này khiến chúng ta liên hệ tới luân lý đạo đức trong xã hội. Thành quả của một con người cũng được tạo bởi vô số người âm thầm hộ trì, giúp đỡ, trong đó có cả những người chết trước khi ta sinh ra và sinh ra sau khi ta mất đi. Giới hạn trong khoảng thời gian hiện hữu, thành quả của chúng ta cũng phản ánh kết quả của vô vàn con người hữu danh lẫn vô danh. Tính chất này thị hiện trong cả thế giới hình sắc hữu hình và âm thanh vô hình. Và âm sắc chính là một ví dụ điển

hình minh họa sống động cho thực tế đó. Thực tế ấy tuy không thể quan sát bằng mắt thường hay nhận biết thông qua cơ quan thính giác, nhưng nhờ thiết bị đo tần (số) hoặc thí nghiệm về sự dao động của vật thể tạo âm người ta đã sớm phát hiện cơ chế hoạt động và sự tồn tại của hệ bồi âm. Hệ bồi âm ẩn náu, “giấu mặt”, nhưng góp phần tạo nên âm sắc đặc trưng của các vật thể phát thanh, trong đó có pháp khí.

Như vậy, một âm thanh sinh ra bao giờ cũng là kết quả tổng hợp của muôn vàn dao động của cả vật thể tạo âm, trong đó có một âm cơ bản và hàng bồi âm. Hàng bồi âm với đặc tính của mình tham gia tô điểm cho âm cơ bản, tạo nên âm sắc cho âm thanh. Giọng người, tiếng đàn hay tiếng pháp khí sở dĩ khác nhau về âm sắc là vì cấu trúc hệ bồi âm. Chúng như những âm thanh ẩn tàng sau âm cơ bản nhằm tạo nên sự khác biệt. Một tiếng chuông do vị cao tăng đắc pháp đạt tới cảnh giới “Đại định” gõ lên có khả năng ngân rền ba cõi. Xét về nguyên lý tạo âm, hệ quả đó quyết định bởi hệ bồi âm. Chúng ta khen một tiếng đàn đẹp hoặc giọng hát hay thực chất đã gián tiếp bình phẩm cho sự đóng góp thầm lặng của hệ bồi âm. Vì, những âm thanh đó không được quán chiếu bởi cơ quan thính giác, nên dễ dàng bị lãng quên. Song, bằng cách thị hiện qua màu sắc âm thanh, khắp thế giới âm thanh đều có sự tham gia của hệ bồi âm. Chúng đóng vai trò gia trì cho âm cơ bản nhằm tạo nên màu sắc, căn tính của âm thanh. Cùng một bản nhạc, nghệ sĩ bậc thầy diễn tấu khác một học sinh mới bước chân vào lĩnh vực âm nhạc. Tương tự như vậy, cùng một pháp khí, nhưng các vị cao tăng, đắc pháp sử dụng khác hẳn một sa di mới chấp chững trên con đường tu tập. Bởi vậy, trong các nghi lễ quan trọng, linh, bạt, đầu... thường nằm trong tay những vị cao tăng, pháp sư, sám chủ, thầy cả... Họ mới đủ định lực để huy động sức mạnh âm thanh quyền biến của pháp khí. Thông qua pháp lực của bản thân nhằm lôi kéo âm sắc kỳ diệu của pháp khí ra khỏi hình tướng bất biến, từ đó tạo nên sự biến ảo kỳ diệu trong thế giới âm thanh vô hình, nhiệm mầu. 🌸



BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU CỦA *HỘI THIỆN SINH TRUNG KÌ* (1942 - 1945)

TS. DƯƠNG THANH MỪNG*

Hội Thiện sinh Trung Kỳ được thành lập tại Nghệ An từ năm 1942 và hoạt động dựa trên nền tảng tinh thần của Phật pháp. Cách thức tổ chức, sinh hoạt của Hội tương tự như các Ban Đồng ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật hóa phổ ở Huế hay muộn hơn sau này là Gia đình Phật tử Việt Nam. Tuy nhiên cho đến nay, rất tiếc là chưa có một công trình nào đề cập đến. Do đó, bài viết sẽ tập trung phân tích và giới thiệu thêm về tổ chức này. Qua đó, hi vọng sẽ góp phần cung cấp thêm các nguồn tài liệu để luận giải và làm sáng tỏ mối tương quan giữa Hội Thiện sinh Trung Kỳ với các đoàn thể thanh thiếu niên Phật giáo được hình thành trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

* Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

1. Một số nét khái quát về Hội Thiện sinh Trung Kỳ

Trong xu thế chung của phong trào Hướng đạo và đặc biệt là chủ trương đưa đạo Phật vào đời sống trẻ của các đoàn thể chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, từ năm 1942, các Phật tử ở Trung Kỳ đã đứng ra vận động thành lập một tổ chức mới tại chùa Diệc (Diệc Cổ, Diệc Cổ Tùng Lâm, nay nằm ở số 49, đường Quang Trung, Tp. Vinh). Ngôi chùa này vốn là một ngôi cổ tự của Phật giáo Nghệ An, được xây dựng từ năm 1742. Đến năm 1914, chùa được các Phật tử chung sức trùng tu tôn tạo và trở thành một trung tâm sinh hoạt Phật giáo lớn ở Nghệ An lúc bấy giờ. Năm 1938, sau khi xin được giấy phép thành lập chi nhánh tại Nghệ An, Hội An Nam Phật học đã chọn chùa Diệc Cổ làm nơi đặt Tỉnh hội tạm thời. Trong quá trình này, Tỉnh hội Nghệ An đã tích cực vận động để xây dựng hội quán và thành lập Phật học đường đào tạo học tăng. Đến ngày 11/5/1943 (nhằm ngày lễ Phật đản 8/4), Tỉnh hội Nghệ An chính thức làm lễ khánh thành hội quán Diệc Cổ.

Ngày 3/6/1942, Giám đốc Thanh niên Đông Pháp là Ducoroy kí Nghị định Số 1184-CGSJ, công nhận Hội Thiện sinh Trung Kỳ (Groupe des Enfants Bouddhistes en Annam, viết tắt là GEBA) là một chi nhánh của Hiệp hội Thanh niên Pháp. Đến ngày 8/6/1943, Khâm Sứ Trung Kỳ là François Grandjean phê chuẩn Nghị định Số 1972, cho phép Hội Thiện sinh Trung Kỳ đi vào hoạt động. Chùa Diệc Cổ tiếp tục được lựa chọn làm trụ sở hoạt động của Hội. Hội trưởng là sư cụ Kim Chương (trụ trì chùa). Chứng minh là Hòa thượng Ái Liên, cùng sự tham gia tích cực của cư sĩ Trừng Mẫn và bà Huỳnh Bá Dưỡng (Thủ quỹ và tên thật là Tôn nữ Thị Giàu).

Mục đích ra đời của Hội là để giáo dục cho các tín đồ nhà Phật sinh hoạt theo đúng những lời giáo huấn trong kinh, luật, luận; từ đó, giúp họ làm tròn bổn phận của một người con, người cha, người mẹ, vợ chồng, anh chị, bạn bè, chủ tớ, thầy trò; đồng thời, phát triển thêm các kĩ năng về thể dục, trí dục, nghệ dục, đức dục lẫn tín dục. Thể dục là rèn luyện thân thể cường tráng, có đủ sức khỏe để học tập, lao động. Nghệ dục là định hướng các nghề

ngiệp nhằm giúp cho các thiện sinh duy trì, phát triển cuộc sống cũng như báo đáp tứ ân. Trí dục là khai sáng trí tuệ cho mình, cho người. Đức dục là hình thành một nhân cách, một lối sống cao đẹp, biết từ bỏ những ham muốn đời thường, biết phá bỏ những chướng ngại, rào cản trên con đường tu tập để giữ vững tâm thân. Tín dục là quyết tâm một lòng đi theo con đường chánh đạo.

Sống đúng theo giới luật chính là gốc rễ của Thiện sinh vừa là phương châm hành động của Hội.

Bản điều lệ hoạt động của Hội được Khâm sứ Trung Kỳ thông qua vào năm 1943, với tổng cộng 15 điều khoản, bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: Điều 1, các Phật tử ở Trung Kỳ được phép thành lập một hội có tên là Hội Thiện sinh. Hội quán đóng tại chùa Diệc Cổ, phố Ga, Vinh. Thời gian được cấp phép hoạt động của Hội là vĩnh viễn. Điều 2, Hội được phép mở các lớp diễn giảng cho hội viên, tổ chức các ngày lễ hội trong phạm vi của Phật giáo; trùng tu các chùa tháp đã hư hỏng; xây dựng phòng thuyết pháp, phòng đọc sách và lưu trữ các loại kinh sách nói về đạo Phật; Hội được phép xuất bản các kinh, sách do hội viên soạn thảo liên quan đến Phật pháp, triết lí, khoa học; xây dựng nhà từ thiện và tổ chức các hoạt động từ thiện. Điều 3, chương trình giáo dục thiện sinh của Hội sẽ được triển khai dựa theo hệ thống giáo lí, kinh sách của Phật giáo như: Kinh Lăng nghiêm, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Báo ân, A Hàm... Điều 4, các hội viên không được bàn luận các vấn đề chính trị cũng như không được công kích các tôn giáo khác. Các hội viên phải tự chịu trách nhiệm về lời nói và việc làm của mình. Các trường hợp vi phạm pháp luật nhà nước, vi phạm giới luật nhà Phật sẽ không được xem là hội viên của Hội. Điều 5, hội viên của Hội gồm: 1/Hội viên Danh dự là những người quyền cao, đức trọng hoặc có điều kiện về kinh tế, có thể giúp cho Hội được hưng thịnh. 2/Hội viên Giới tử là hàng tứ chúng đã thọ Tam quy, Ngũ giới. Những người này muốn tham gia vào Hội phải làm đơn và được hai vị Giới tử (đã vào Hội) giới thiệu. Hội sẽ không thu tiền hội phí nhưng phải giúp đỡ (không lương) cho Hội trong các công

việc chung. 3/Hội viên Ân nghĩa là những người mỗi năm đóng góp 20 đồng hội phí. 4/Hội viên Bảo trợ là những người mỗi năm đóng góp 5 đồng hội phí hoặc có 10 năm giảng dạy công ích cho Hội. 5/Hội viên Hành động là những người học tập và thực hành các chương trình giáo dục thiện sinh mà Hội đã quy định. Các hội viên này mỗi năm sẽ đóng 1 đồng tiền bảo hiểm (những người dưới 15 tuổi thì chỉ đóng 5 cắc). 6/Hội viên Hỷ nguyện là những người chỉ tham gia một số chương trình đào tạo của Hội và cũng phải đóng tiền bảo hiểm như các hội viên hành động.

Điều 6, muốn tham gia vào các dạng hội viên nêu trên thì phải làm đơn gửi Hội trưởng, trong đó nêu rõ cam kết là sẽ tuân thủ pháp luật nhà nước, giới luật nhà Phật và các điều khoản mà bản điều lệ đã quy định. Riêng đối với trẻ em và phụ nữ thì phải có thêm sự đồng ý của cha, mẹ (hoặc người đỡ đầu) hay chồng. Điều 7, muốn thôi không tham gia nữa thì phải làm đơn gửi Hội trưởng và phải hoàn trả đầy đủ các khoản kinh phí còn thiếu. Các khoản tiền đã đóng góp không được đòi lại. Các trường hợp vi phạm điều 4 (nêu trên) hoặc không đóng góp đầy đủ các khoản tiền mà Hội đã quy định thì sẽ bị xóa tên ra khỏi danh sách hội viên. Điều 8, những người tham gia vào Hội sẽ được hưởng các quyền lợi như: Được Hội cử người đến nhà tụng kinh trong các ngày lễ hiếu, kỵ, tang tế mà không phải đóng tiền lệ phí; được tham gia học tập miễn phí, được tự do ra vào thư viện đọc kinh sách. Nếu các hội viên hoặc người thân (bố mẹ, anh chị, con cái cả nội lẫn ngoại) của hội viên qua đời thì Hội sẽ cử người đến tổ chức tang lễ. Điều 9-15, đề cập đến việc thiết lập chi nhánh của Hội đến các tỉnh thành và các huyện xã khác¹.

Theo Hội, Thiện là tiếng Phật thường dùng để gọi các đệ tử trong kinh chữ Hán (thiện lai tử kheo, thiện nam tín nữ, thiện hữu...), thiện còn là tên gọi của các pháp môn (thiện tập, thiện hành, thiện

1. Hội thiện sinh Trung Kỳ (1943), *Sách đại lược về khoa giáo dục và quy tắc của Hội*, Nhà in Vương Đình Châu, Vinh, tr.1-10.

sư, thiện pháp, thiện đạo...). Sinh nghĩa là quả còn tươi, chưa chín mà khi quả đã chín tức là đã thành Phật. Thiện sinh có nghĩa là tất cả các hàng đệ tử Phật, là thập phương đại chúng². Hội Phật giáo Bắc Kỳ giải thích thêm rằng: “*Thiện sinh nghĩa là sống ở đời luôn được tốt lành nên nhà Phật đã lấy chữ ấy mà đặt tên cho người con của ông trưởng giả và lấy làm nhan đề cho quyển kinh chuyên nói về luân lý, thực hành, dạy con người cách ở đời như thế nào là phải đạo. Nửa trên nói về bản thân luân lý, định rõ cái phương pháp người ta phải theo mà giữ mình và sửa mình cho thành người tốt, người lành ở đời. Nửa dưới nói về xã hội luân lý, định rõ cái đạo làm cha con, làm thầy trò, làm vợ chồng, làm người tôi tớ và đối với những bậc đạo đức tôn quý trong xã hội*”³.

Bước vào năm 1945, do những biến động chung của thời cuộc nên Hội Thiện sinh Trung Kỳ đã buộc phải chấm dứt các chương trình hành động của mình. Thời gian này, rất nhiều Phật tử trẻ tuổi có tên trong Hội Thiện sinh Trung Kỳ đã tham gia vào các phong trào đấu tranh giành chính quyền. Ngoài vai trò là địa chỉ đỡ cho các Phật tử, trí thức yêu nước tham gia sinh hoạt thì chùa Diệc Cổ còn là nơi cứu trợ các đồng bào, chiến sĩ bị thương do bom đạn⁴.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Ngày 22/4/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh Số 52 về việc tổ chức các đoàn thể. Trên tinh thần đó, ngày 3/7/1946, Bộ trưởng Bộ nội vụ là Huỳnh Thúc Kháng đã ký Nghị định cho phép Hội đi vào hoạt động trở lại. Trụ sở của Hội vẫn đặt tại chùa Diệc Cổ, số 240, Quang Trung, thành phố Vinh. Lần này Hội đổi tên thành Hội Thiện sinh Trung Bộ Việt Nam⁵.

Rất tiếc là chúng tôi chưa có đủ các nguồn tài liệu để đề cập đầy đủ

2. Hội Thiện sinh Trung Kỳ (1944), *Phật giáo thực hành*, Nhà in Á - Châu, Hà Nội, tr.113-114.

3. Xem thêm Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1935), *Thiện sinh Kinh*, Nhà in Đông Kinh Ấn Quán, Hà Nội, tr.2-3.

4. Xem thêm *Báo Sài Gòn*, số 16529, ra ngày 29/12/1943, tr.2.

5. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 28, ra ngày 13/7/1946, tr.368.

hơn về các thông tin hoạt động của Hội từ sau năm 1945. Tuy nhiên có thể thấy rằng, Hội Thiện sinh Trung Kỳ chịu ảnh hưởng bởi các tổ chức Hướng đạo và nhất là chủ trương đưa đạo Phật vào đời sống trẻ do Hội An Nam Phật học phát động. Bên cạnh đó, quá trình hoạt động của Hội còn chịu ảnh hưởng bởi các tổ chức Phật giáo đương thời. Chẳng hạn như bản “Kinh Thiện sinh” của Hội Phật giáo Bắc Kỳ (ấn hành vào năm 1935) đã được Hội xem là kim chỉ nam trong quá trình đào tạo kiến thức Phật học cho các thiện sinh. Hay đối với Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, các tác phẩm dịch thuật của Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn đăng trên tạp chí Từ Bi Âm đã được Hội khai thác nhằm đào tạo và huấn luyện cho các thiện sinh.

2. Quá trình hoạt động của Hội Thiện sinh Trung Kỳ

Hội Thiện sinh Trung Kỳ ra đời ngoài vai trò là chăm lo đời sống tinh thần cho các hội viên, giúp họ trở thành những người Phật tử chân chính thì còn có một vai trò rất quan trọng là giáo dục và đào tạo cho các thế hệ trẻ. Và để đạt đến mục tiêu này, Hội đã thành lập các Ban Thiện sinh, xây dựng các chương trình đào tạo và phát hành rộng rãi các kinh sách nói về đạo Phật. Đây cũng chính là những hoạt động giữ vai trò chủ đạo mà Hội đã triển khai trong suốt quãng thời gian từ năm 1943 đến năm 1945.

Theo đó, các Ban Thiện sinh được Hội tổ chức như sau: Trên hết là các bậc Thiện sư (chư Phật cùng các Pháp bảo) và Thiện sĩ (Bồ Tát) họ là các bậc chí tôn mà Ban Thiện sinh cũng như Hội Thiện sinh Trung Kỳ sẽ tôn thờ. Còn bên trong mỗi Ban Thiện sinh sẽ được tổ chức gồm: 1/ Thượng Thiện nhân là các chư tăng, đại đức, cư sĩ có đủ tài trí, đức hạnh để tham gia gánh vác các công việc trong Ban và trong Hội. Thượng Thiện nhân giữ vai trò là chứng minh, bảo trợ hậu học và đạo học ở các lớp, đồng thời, tham gia diễn giảng, khảo cứu và phiên dịch kinh sách. 2/ Bồ và Trưởng đứng đầu các nhóm thiện sinh. Dưới sự định hướng của Thượng Thiện nhân, các Bồ và Trưởng sẽ tổ chức các khóa huấn luyện, nghiên cứu và diễn giảng kinh sách cho các em. Bồ phải là những người đủ tài, đủ trí, đủ tâm

để làm gương cho các thiện sinh. Muốn giữ được cương vị Bồ thì phải trải qua một quá trình tập sự để hoàn thiện các kỹ năng cần thiết. Phải làm phó Bồ ở các Hồ, Môn, Phái một thời gian. Sau đó, các phó Bồ sẽ tách ra để thành lập các Ban Thiện sinh nhỏ rồi từ đó, tùy theo năng lực của mình để gây dựng lên thành các ban lớn. Các Bồ sẽ có quyền lựa chọn các vị phó phù hợp với yêu cầu của mình. Cứ đủ 30 thiện sinh thì phải có 1 Bồ cùng 2 phó. *“Bồ và phó phải thương yêu, quý trọng nhau trong công việc. Bồ tôn quý phó, phó tôn quý bồ, tự khắc các em sẽ thương mến và đoàn kết lẫn nhau. Bồ và phó phải thường xuyên thay mặt nhau đi thăm hỏi phụ huynh, thầy cô để nắm bắt thêm thông tin và từ đó xây dựng được các chương trình hành động phù hợp với tâm lý, lứa tuổi của các thiện sinh”*⁶. Trưởng là các thiện sinh có tính cách hòa đồng, luôn làm tròn bổn phận và các công việc được giao. Trưởng sẽ đứng trung gian giữa Bồ và các thiện sinh. Có trách nhiệm hướng dẫn cho các thiện sinh trong các hoạt động học tập lẫn thực hành. Cứ đủ 10 thiện sinh sẽ có một Trưởng và một Thứ. Thứ là người hỗ trợ cho Trưởng trong các công việc và có đủ khả năng thay thế vị trí của Trưởng trong tương lai. 3/ Hậu thiện là các thiện sinh có độ tuổi từ 21 đến 30. 4/ Trung thiện là các thiện sinh có độ tuổi từ 16 đến 20. 5/ Sơ thiện là các thiện sinh có độ tuổi từ 7 đến 15. 6/ Hạ thiện là từ lúc còn trong bụng mẹ đến 6 tuổi. Các bậc Sơ, Trung, Hậu thiện sẽ phải tham gia vào tất cả các lớp học và các khóa huấn luyện do Hội tổ chức. 7/ Hỉ nguyện là những người không tham gia sinh hoạt toàn thời gian mà chỉ thực hiện một số chương trình nào đó của Hội. 8/ Tùy hỉ là những người đồng thuận với chương trình hoạt động của Hội nhưng không tham gia. 9/ Thế gian, bao gồm tất cả các chúng sinh. Hội cho rằng, bất kỳ ai cũng có Phật tính nên đều được xem là thiện sinh cả. 10/ Đẳng loại là các loại động vật, cỏ cây có tâm tính⁷.

6. Hội Thiện sinh Trung Kỳ (1944), *Phật giáo thực hành*, Nhà in Á - Châu, Hà Nội, tr.166-168.

7. Hội Thiện sinh Trung Kỳ (1944), *Phật giáo thực hành*, Nhà in Á - Châu, Hà Nội, tr.115-120.

Ở các địa phương nếu có đủ người tham gia sẽ thành lập một Ban Thiện sinh. Ban này gồm có: Tứ chúng tức là chư tăng (các vị sư), các giới tử, chư vị ân nhân, bảo trợ, tùy hỷ. Mỗi ban có thể chia làm nhiều Phái, Môn, Hồ. Mỗi Phái sẽ có 30 thiện sinh thuộc bậc Hậu thiện (nếu nhiều hơn thì phải lập Phái mới). Trong Phái có ba Chi. Mỗi Môn sẽ có 30 thiện sinh thuộc bậc Trung thiện (nếu nhiều hơn thì phải lập Môn mới). Trong mỗi Môn sẽ có 3 Liêu (Môn tức là sơn môn, Liêu tức là tăng phòng, mỗi Liêu gồm có 10 người). Mỗi Hồ sẽ có 30 thiện sinh thuộc bậc Sơ thiện (nhiều người hơn cũng phải lập Hồ mới). Trong mỗi Hồ có ba Bàu là xanh, trắng, đỏ. Muốn lập một Ban Thiện sinh thì phải căn cứ dựa theo các điều khoản đã quy định trong bản điều lệ. Muốn lập các Phái, Môn, Hồ hay Chi thì phải căn cứ vào tình hình thực tiễn của Ban Thiện sinh ở các địa phương.

Về châm ngôn của Ban thiện sinh là “Lạc”, có nghĩa là vui vẻ. Lạc cả trong tâm trí lẫn thể xác, lạc cả chúng sinh lẫn muôn loài. Bậc Sơ thiện sử dụng châm ngôn là “Vui”, bậc Trung thiện là “Tận tâm”, còn bậc Hậu thiện là “Giúp ích”. *“Bổn phận của bậc Sơ thiện là luôn luôn kính yêu cha mẹ, làm cho cha mẹ vui lòng, bớt các mối lo lắng về con cái. Bổn phận của Trung thiện là phải cố gắng học hành để thành con ngoan trò giỏi, sẵn sàng giúp ích cho gia đình, xã hội và thỏa lòng ước vọng của thầy cô, bạn bè, mẹ cha. Bổn phận của Hậu thiện là phải phát huy tài đức để gây dựng công danh cho gia đình, xã tắc. Chung quy lại, làm tròn bổn phận tức là con đường thiện sinh mà đức Phật Thích Ca đã dạy”*⁸.

Về điều luật: Đã là một thiện sinh thì phải nghiêm trì giới luật; biết vâng lời, luôn từ bi, hỷ xả; luôn bác ái, đôn sơ, mộc mạc trong mọi việc; luôn biết cách xây dựng môi trường sống thân thiện, không ngại khó, ngại khổ; luôn lễ phép, lịch sự và thật thà trong lời nói, việc làm; luôn luôn cần kiệm. Riêng đối với các bậc Thượng Thiện nhân sẽ thực

8. Hội Thiện sinh Trung Kỳ (1942), *Phụ mẫu báo ân trọng kinh*, Sinh Minh Thư quán phát hành, Vinh, tr.4-5.

hành theo đúng giáo pháp của nhà Phật. Bậc Trung và Hậu thiện phải hành trì thêm giới luật tì ni (Tam quy, ngũ giới, lục độ, bát chánh...). Đối với bậc Hỉ nguyện thì phải biết quý trọng tình đoàn kết, trung thành với Phật pháp; luôn biết cách giúp đỡ mọi người, mọi loài; trong cuộc sống thì cần kiệm, lễ phép, lịch sự, tinh tấn, nỗ lực và vững chí. Các thiện sinh bậc Hỉ nguyện sẽ tùy theo công sức, thời gian của mình để tham gia giúp đỡ cho Hội trong các công việc như: Giữ gìn an ninh trật tự, bố thí cho những người khó khăn, thúc đẩy công cuộc hoằng dương Phật pháp, tổ chức các buổi giảng thuyết về đạo Phật⁹.

Về cách thức chào hỏi: Khi chào những người ngoài Hội, ngoài Ban thì các thiện sinh phải chắp hai tay lại trước ngực (hợp chưởng cung kính) để biểu thị hạnh Phổ Hiền viên mãn (viên mãn mọi tâm nguyện nhờ thực hành hạnh Phổ Hiền). Mười ngón tay thẳng đứng để biểu thị cho Thập thiện (ba điều lành về thân, bốn điều lành về khẩu và ba điều lành về ý). Tâm luôn mật niệm Nam mô A Di Đà Phật. Nếu người được chào chìa tay ra thì các thiện sinh sẽ bắt tay theo phong cách Âu Tây. Còn nếu không thì không được chủ động bắt tay mà chào theo thể thức đã quy định. Nếu trên tay có cầm kinh sách thì chỉ cần niệm Mô Phật. Đối với trong Ban, trong Hội, khi chào nhau, các Thiện sinh dùng tay phải tạo thành ấn bố thí (Ấn Bát nhã Ba La mật đa) trước ngực để chào nhau, còn tay trái để xuôi theo thân thể. Ba ngón tay thẳng đứng tượng trưng cho ngôi Tam bảo: Ngón giữa là Phật, ngón trỏ là Pháp, ngón út là Tăng.

Về huy hiệu của Hội là bông hoa sen. Ba cánh bên trong tượng trưng cho ngôi Tam bảo, Tam hiền, Tam quy, Tam tâm, Tam đức, Tam học, Tam thế, Tam thân... Còn 5 cánh ở ngoài là Ngũ giới, Ngũ minh, Ngũ tâm... Cộng lại thành tám cánh, tức là Bát chánh, Bát giác. Bậc Sơ, Trung, Hậu và Hỉ nguyện mang phù hiệu bằng vải thêu, còn bậc Tùy hỉ thì mang phù hiệu bằng đồng mạ bạc (tự mình chuẩn bị). Lúc các thiện sinh không mang đồng phục thì

9. Xem thêm Hội Thiện sinh Trung Kỳ (1942), *Giảng nghĩa về Nam mô A Di Đà Phật*, Sinh Minh Thư quán phát hành, Vinh, tr.35-40.

phải mang phù hiệu giống Tùy hỉ. Phù hiệu này cũng được làm bằng đồng nhưng không mạ bạc.

Toàn Hội sẽ dùng Tràng phan để biểu thị cho sự kiên định, định tĩnh, tự lập. Trên chóp Tràng phan là Bảo cái, tiếp đến là Ba thân, đài sen với 6 cánh (tượng trưng cho Lục độ)¹⁰ và bốn giải (Tứ ân, Tứ đế, Tứ niệm xứ). Trong Ba thân sẽ có dòng chữ “Phật giáo Thiện sinh”, tên địa phương và tên các Ban, các Phái, Môn. Bạc Sơ, Trung, Hậu là những người hăng hái hoạt động, phát theo gió pháp nên sẽ dùng thêm cờ cánh xéo.

Đồng phục của Ban Thiện sinh được quy định là áo trắng, quần đen. Trưởng ban Thiện sinh và Trưởng các nhóm sẽ mang áo dài tay. Bạc Sơ, Trung, Hậu và Hỉ nguyện mặc quần tây ngắn, màu đen (quần lửng) và áo trắng ngắn tay. Riêng đối với bậc Tùy hỉ thì không có đồng phục riêng.

Về cách thức giáo dục: Từ 6-15 tuổi, đây là độ tuổi chuyên chơi mà tập, do đó các chương trình của Hội sẽ hướng đến việc tạo cho các thiện sinh niềm vui và sự yêu thích. Từ 16-20 là lứa tuổi lớn nhanh cả về thể xác lẫn tâm hồn do đó, chương trình giáo dục của Hội sẽ hướng đến việc giúp các thiện sinh giữ được thăng bằng cả hai yếu tố này. Lứa tuổi này cũng rất nhạy cảm với những lời nói, việc làm của bố mẹ, thầy cô, anh chị em trong nhà nên cần giúp cho các thiện sinh có những người bạn thân để tâm sự, giải bày nỗi niềm. Từ 21-30 là lứa tuổi sẽ vấp vấp phải nhiều vấn đề trong cuộc sống mà các thiện sinh chưa từng trải qua. Do đó, cần giúp cho các thiện sinh tri địa, thực hành ngũ minh, lục độ, bát chánh, hòa mình vào môi trường thiên nhiên để hiểu được vạn vật, cỏ cây, yêu mến chúng sinh, từ bỏ tham, sân, si để xây dựng một cuộc sống tự lập. Ngoài 30 tuổi thì sẽ chuyển sang làm các giới tử, nếu có duyên lành xuất gia thì đã có sẵn những điều kiện thuận lợi (quá

10. Lục độ là 6 hạnh có thể đưa nhà tu hành và chúng sinh vượt qua khỏi ranh giới của sự đau khổ để tiến thẳng tới cảnh giới an vui thanh tịnh. Sáu hạnh là: Bồ thí Ba La Mật, trì giới Ba La Mật, nhẫn nhục Ba La Mật, tinh tấn Ba La Mật, thiền định Ba La Mật và trí tuệ Ba La Mật.

trình đào tạo của Hội) để đạt đến bậc thượng tọa, đại đức lên ngôi chánh giác¹¹.

Chương trình giáo dục của Ban Thiện sinh được Hội chia làm hai phần là phần thực hành và phần chuyên môn.

Bậc Sơ thiện gồm ba cấp theo thứ tự từ thấp tới cao là Sen búp, Sen nở và Sen gương. Phần thực hành của bậc này được Hội cụ thể hóa như sau:

Đối với cấp Sen búp là các thiện sinh mới vào Hồ, như sen vừa mới mọc, mới trở hoa nên học được điều gì sẽ giúp ích điều đó. Chương trình của Sen búp sẽ kéo dài trong 6 tháng. Các thiện sinh phải đi họp Hồ ít nhất là 6 lần; hiểu được ý nghĩa của tên gọi hoa sen và cách chào các anh chị thiện sinh, sư trưởng, ân nhân, bảo trợ, tùy hỷ; biết luật của bậc hoa sen; biết được châm ngôn vui, lạc; biết một bài hát (chèo thuyền bát nhã) và kinh thiện sinh; biết xem giờ giấc, giặt khăn và gấp quần áo; biết nhảy dây, nhảy lò cò; biết tuân thủ các còi hiệu; biết ăn mặc chỉnh tề.

Đối với cấp Sen nở, những người tham gia vào cấp này phải hoàn thiện được chương trình Sen búp. Sau đó, lại qua một quá trình đào tạo, huấn luyện trong vòng 6 tháng và phải đạt được các điều kiện như: Biết lí giải ý nghĩa của các câu châm ngôn cho cấp Sen búp; hiểu được giá trị của lời hứa và đã thực hành giữ lời hứa; hát được 1 ca khúc (Tứ ân) và kể được các câu chuyện về kinh nhân sinh (thuộc phẩm Đối trị); biết vệ sinh chân tay sạch sẽ; biết được 5 cách thắt nút dây và cách sử dụng; biết đun lửa và bày biện thức ăn lên bàn; biết cách may khuy áo; biết nhảy cao, nhảy xa, chạy nhanh, nhào lộn, đi cầu tre (theo điệu Hébert, ngày nay gọi là Parkour)¹²; biết được các phương hướng (đông tây, nam bắc); biết được sử kí và một số câu chuyện về đức Phật.

11. Hội Thiện sinh Trung Kỳ (1944), Phật giáo thực hành, Nhà in Á - Châu, Hà Nội, tr.117-120.

12. Georges Hébert (1875-1957) là một huấn luyện viên quân sự người Pháp. Lấy cảm hứng từ kĩ năng phản xạ khéo léo của những người bản địa ở châu Phi, Hébert đã xây dựng thành công bộ môn vượt chướng ngại vật để giảng dạy trong các trường học. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ I

Đối với cấp Sen gương sẽ phải trải qua chương trình đào tạo 1 năm. Trong thời gian này, các thiện sinh phải giúp cho các bạn mới vào hiểu được luật hoa sen, cũng như châm ngôn và lợi ích của sự sống; phải biết cách nhóm lửa, nấu cơm; biết cách nhận dạng và đánh được kiểu chữ Morse; biết thêm 10 cách buộc nút; làm được một việc thủ công có ích; biết gửi điện tín, gửi hàng, gửi thư từ và dùng điện thoại; biết cách dạy các môn thể thao cho các thiện sinh mới vào Hồ; biết 10 loài vật và 10 loài cây có giá trị để làm thuốc; nắm vững được sự tích Phật tổ; hiểu được ý nghĩa kinh sám và cách thức niệm Phật.

Về phần chuyên môn của bậc Sơ thiện được Hội quy định như sau: Mỗi tháng, cứ vào ngày chủ nhật các Nhóm trưởng và Trưởng ban Thiện sinh sẽ tổ chức cho các em họp Hồ một lần, thăm quan ngoại cảnh một lần, nghỉ ở nhà hai lần (trong những ngày nghỉ này, các thiện sinh tự họp bàn, tập làm quen với các ngành nghề thủ công, tập nghiên cứu dần các học phần chuyên môn). Sau khi đã trải qua chương trình Sen gương thì các thiện sinh sẽ tiếp tục được lựa chọn các khoa chuyên môn phù hợp với năng lực và sở trường của mình để học.

Bậc Trung thiện gồm ba cấp theo thứ tự là Tập sự, Hứa nguyện và Thực hành. Các nội dung thực hành của bậc này được Hội quy định như sau:

Đối với cấp Tập sự sẽ phải trải qua thời gian đào tạo là 6 tháng. Trong thời gian này, các thiện sinh phải hoàn thành các điều kiện là: Có đi họp Môn một lần và tham gia cắm trại hai lần; hiểu được ý nghĩa của cách thức chào hỏi; hiểu được ý nghĩa của châm ngôn và các điều luật hoa sen; thuộc kinh thiện sinh, kinh nhân sinh; hát được hai bài (chèu thuyền bát nhã và tứ ân); buộc được 5 loại nút của bậc Sen nở và biết cách nhóm lửa ngoài trời; biết làm theo

trở đi, các bài giảng về kỹ năng đi, chạy, nhảy qua các vật cản, leo trèo, thăng bằng,... của Hébert được phát triển rộng và trở thành hệ thống giáo dục thể chất chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quân sự Pháp.

các còi hiệu; biết các hoạt động nhảy cao, nhảy xa, chạy bền theo điệu Hébert; biết được các phù hiệu của Ban Thiện sinh; biết làm những việc có ích cho gia đình; biết được cách thức trao đổi, mua bán và tổ chức các lễ kỷ bằng thức ăn chay; phải có giấy chứng nhận của phụ huynh khẳng định sự tiến bộ về tính cách, đạo đức.

Cấp Hứa Nguyên có thời gian đào tạo 1 năm. Điều kiện của cấp này là: Biết cách giải thích ý nghĩa của luật hoa sen và châm ngôn cho các thiện sinh lúc mới vào cấp Trung thiện; hiểu được lời hứa và cách thực hành giữ lời hứa; hát được 3 bài là “Lục độ”, “Tự tín” và “10 hạnh Phổ hiền”; kể được các câu chuyện về đức Phật, thuộc được kinh trì địa bốn hạnh và bài sám hối niệm Phật; hiểu được ý nghĩa, giá trị của chùa, đền, cờ, tràng phan; nhận biết được dấu hiệu đi đường và các phương hướng (10 hướng); biết đánh Morse và cách dùng các nút của Sen gươm; có trí nhớ tốt và nắm vững được đường sá của một thôn xóm sau khi đã đi qua; có khả năng đứng bếp để tự nấu ăn và làm được một việc thủ công có ích; biết ghi chép (cách trồng, cách thu hoạch, cách dùng) thông tin về 10 loại cây dược liệu để làm thuốc cũng như 10 loài vật; có giấy chứng nhận của phụ huynh về sự tiến bộ của đức hạnh lúc ở cùng gia đình.

Đối với cấp Thực hành, có thời gian đào tạo ít nhất là 2 năm. Điều kiện của cấp này là: Hướng dẫn thành công một thiện sinh mới vào ban biết được luật hoa sen, châm ngôn cùng giá trị của việc giữ lời; chia sẻ được các kinh nghiệm của bản thân trong những năm sinh hoạt ở Ban Thiện sinh; thuộc kinh thập ân phụ mẫu, luật báo ân và luận 6 tiếng Nam mô A Di Đà Phật; sáng tác được một ca khúc cho các thiện sinh; biết cách tính toán, quan sát khi đường đi (ngắn dài, rộng hẹp) và vẽ được sơ đồ về một đoạn đường mà mình đã đi qua; biết cách sơ cứu người và vật; rèn luyện thành thạo các điệu Hébert; làm được một đồ vật có giá trị; biết sử dụng địa dư phổ thông của đất nước; biết cách giúp cho các bạn trong Hồ tham gia các hoạt động giải trí; tham gia giúp đỡ cho xã hội để xứng danh là 1 thiện sinh.

Về chuyên môn của Bạc Trung thiện: Sau ba năm rưỡi thực hành, các thiện sinh sẽ được học các kiến thức chuyên môn về Ngũ minh. Ngũ minh tức là các môn khoa học ở trên thế giới và các ngành nghề trong dân gian. Các thiện sinh có quyền tự do lựa chọn cho mình các bộ môn khoa học cũng như các ngành nghề thích hợp để học tập và theo đuổi.

Bạc Hậu thiện cũng gồm ba cấp là Tập sự, Hứa nguyện và Thực hành. Đối với cấp Tập sự, thời gian đào tạo nhanh nhất có thể là 1 năm. Ở cấp này, các thiện sinh sẽ tiếp tục luyện tập theo chương trình của Bạc Trung thiện và bổ sung thêm các điều kiện như: Lí giải được một vấn đề thuộc về nhân sinh; đã xem hết hai quyển kinh, luận của Phật giáo và sách giáo dục công dân. Đối với cấp Hứa nguyện (ít nhất hai năm) thì phải: Hiểu được ý nghĩa sâu xa của lời hứa và luôn tuân thủ việc giữ lời; biết cách tổ chức một Ban Thiện sinh; hiểu được Tứ diệu đế, Kinh Bát nhã, hiểu được nhân quả, luân hồi; tự mình cấm trại được một ngày; đã đi thăm quan ở một địa điểm mới (phải có giấy xác nhận); đã hoàn thành được tất cả các yêu cầu của chương trình Hébert; biết cách làm vườn và trồng được 10 loại cây có giá trị; biết được cách chăm sóc các loại động vật thông thường; biết được một số nghề thủ công (đan lát, thêu dệt...); giới thiệu được hai người thuộc bậc Trung thiện và Hậu thiện vào ban và giúp họ làm quen được với chương trình tập sự. Cấp Thực hành (nhanh nhất là 3 năm) thì phải: Biết được ý nghĩa của thập nhị nhân duyên; đã thực hành các công việc như vét giếng, làm cầu, đắp đường, sơ cứu, nhạc họa, làm sách...; biết được các ngành nghề như thợ mộc, thợ may, thợ xây, thợ máy, thợ điện...; biết cách nghiên cứu một vấn đề của đời sống xã hội; biết được các công việc của nhà nông; biết cách tự lập; lập được một Bàu sen, một Liêu, một Chi; đã tham gia giữ trọng trách trong một lần trại hè hoặc tổ chức được một việc thiện lớn; biết cách làm trọng tài trong các hoạt động thể dục, thể thao; sống đúng với tinh thần gia đình, Tổ quốc.

Kết luận

Có thể thấy rằng, Hội Thiện sinh Trung Kỳ ra đời và tồn tại

trong một quãng thời gian tương đối ngắn (tương tự như Hội Phật học Đà Thành ở Đà Nẵng). Song tổ chức này cũng đã tạo nên cho mình một dấu ấn khá đặc trưng đó chính là việc thành lập được các Ban Thiện sinh. Thông qua vai trò của các Ban Thiện sinh, Hội Thiện sinh Trung Kỳ đã đẩy mạnh các chương trình giáo dục và đào tạo để từ đó, bồi đắp kinh nghiệm, vốn sống và giúp các em trở thành những người công dân có ích trong xã hội. Nhìn vào cách thức tổ chức và sinh hoạt giữa Ban Thiện sinh Trung Kỳ với các Gia đình Phật tử Việt Nam sau này, chúng ta sẽ thấy được rất nhiều điểm tương đồng đến kì lạ. Nếu như Gia đình Phật tử có các bậc cao tăng, đại đức làm chứng minh (Gia trưởng) và các Huynh trưởng thì Ban Thiện sinh cũng có các Thượng thiện nhân và các Bồ. Nếu như Gia đình Phật tử có đoàn, đội, chúng thì Ban Thiện sinh có các bậc Sơ, Trung, Thiện. Nếu như Gia đình Phật tử có các ngành thì Ban Thiện sinh có các cấp Sen búp, Sen nở, Sen gương... Các Ban Thiện sinh, hay Gia đình Phật tử cũng đều sinh hoạt dựa trên nền tảng chủ đạo là tư tưởng Phật giáo cùng các châm ngôn, điều luật; cũng đều chú trọng đến việc thực hành và tổ chức các buổi ngoại khóa để hoàn thiện kĩ năng cho các em (các trại hè, các khóa huấn luyện). Hoa sen cũng chính là biểu tượng chung của hai tổ chức này và cách lí giải về ý nghĩa hoa sen giữa Gia đình Phật tử và Các Ban Thiện sinh tương đối giống nhau... Một điều đáng lưu ý nữa là Hội An Nam Phật học - tổ chức giữ vai trò nòng cốt của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã cho thành lập hội quán ở chùa Diệc Cổ. Đây cũng chính là trụ sở hoạt động của Hội Thiện sinh và Ban Thiện sinh Trung Kỳ. Nguyễn Khoa Toàn một nhân vật nòng cốt của Hội An Nam Phật học (đã từng giữ chức Hội trưởng, Cố vấn, Thư kí) cũng đã tán trợ cho Hội Thiện sinh Trung Kỳ và các Ban Thiện sinh trong việc in ấn, phát hành kinh sách... Dù chưa có đủ các nguồn tài liệu để chứng minh, song thông qua các phép so sánh và đối chiếu như đã nêu trên thì rất nhiều khả năng các Gia đình Phật tử Việt Nam sau này ít nhiều chịu sự ảnh hưởng của Ban Thiện sinh Trung Kỳ. 🌸



PHONG TRÀO PHỤC HƯNG PHẬT GIÁO TÍCH LAN¹ từ thế kỷ XIX-XX

THÍCH AN TRUYỀN

DẪN NHẬP

Tích Lan là đất nước đầu tiên được Phật giáo du nhập trực tiếp từ Ấn Độ, vào TK III TCN. Người đem đạo Phật truyền vào là Đại đức Mahinda và Tỳ-kheo Ni Sangamita, hai vị này là con của đức vua Asoka đại đế. Khi Phật giáo truyền vào Tích Lan được vua quan và dân chúng hết sức ủng hộ. Trải qua các thời kỳ, Phật giáo được xem là tôn giáo chính của đất nước và được cho là quốc giáo. Trái ngược với những triều đại Phật giáo được đề cao, từ thế kỉ XVI Phật giáo bị các vị vua chống đối, không xem trọng, ra sức đàn áp một cách quyết liệt. Cùng với chế độ thực dân thay nhau xâm chiếm đất nước Tích Lan, những nhà xâm lược đã mang theo tôn giáo của mình là Cơ Đốc giáo để truyền đạo, từ đó làm cho đạo Phật tại đây rơi vào bế tắc và suy vong trong một thời gian dài. Đến đầu thế kỷ XIX-XX, đã xuất hiện những nhân vật đứng lên phục hưng đạo Phật, bảo vệ tôn giáo truyền thống của dân tộc, cũng là bảo vệ đất nước khỏi sự đô hộ của các nước thực dân phương Tây.

1. * Sri Lanka

NỘI DUNG

I. Bối cảnh lịch sử

1. Tình hình xã hội

Từ năm 1505 đất nước Tích Lan rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Vua quan tranh giành quyền lực, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ, nhà nước không lo lắng chăm sóc cho nhân dân, giặc loạn nổi lên khắp nơi vì nghèo đói, xã hội vô cùng nhiễu loạn bởi các cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, người dân không biết nương tựa vào đâu, chỉ biết tự nương tựa vào chính bản thân mình để sống qua ngày. Chính vì điều đó đã làm cho đất nước Tích Lan rơi vào bế tắc, tạo cơ hội cho các nước thực dân xâm chiếm.

2. Tình hình chính trị

Lúc bấy giờ đất nước Tích Lan chia thành 3 nước: “*Tra-phu-nạp ở miền Bắc, Câu-đề ở miền Tây Nam, và Khảm-đề ở miền Trung và vùng bờ biển miền Đông. Ba nước này đối địch, bất hòa, trong đó Câu-đề lại chia thành ba nước: Câu-đề, La-già-na (Raiygama) và Tát-đa-ngõa-ca (Sitawaka), do ba anh em cai trị, và cũng đối lập nhau. Như vậy Tích Lan (Xây Lan) phân thành năm nước, không đoàn kết, tạo một cơ hội rất tốt cho người Bồ Đào Nha nhanh chóng xây dựng cơ sở mở rộng thế lực ở Tích Lan, mà chẳng gặp phải một chút khó khăn nào*”². Chính vì điều đó đã làm cho đất nước Tích Lan bắt đầu trở thành nước bị đô hộ bởi các nước thực dân phương Tây.

3. Tình hình kinh tế

Với địa hình bốn bề là biển cho nên việc lưu thông hàng hải rất thuận tiện với các nước trên thế giới. Tích Lan là nơi hội tụ của những thuyền buôn trên khắp thế giới tập hợp về để giao lưu kinh tế và văn hóa, nhờ vậy kinh tế của đất nước Tích Lan rất phát triển.

2. Pháp sư Thánh Nghiêm, Tịnh Hải, *Lịch sử Phật giáo thế giới*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 2008, tr. 612.

Nhờ thuận lợi về địa lí cho nên đã xuất hiện nhiều nhà máy, xí nghiệp và công việc đóng tàu biển, với mục đích phục vụ cho việc giao thương hàng hải, tạo điều kiện cho người dân có công việc và kinh tế đất nước được phát triển.

4. Tình hình văn hóa

Đạo Phật được xem là tôn giáo chính của đất nước Tích Lan, nhưng vào thế kỷ XVI đã có những tôn giáo ngoại lai bắt đầu truyền vào Tích Lan như Hồi giáo và Cơ Đốc Giáo, những nhà truyền giáo đã đi vào bằng việc giao thương và bằng con đường xâm chiếm của các nước Tây phương, từ đây Phật giáo bắt đầu có sự lung lay vì những tôn giáo mới và chịu sự cai trị của thực dân xâm chiếm, các nhà lãnh đạo phương Tây đã tạo mọi điều kiện để tôn giáo của họ phát triển, còn Phật giáo thì bị cấm đoán, vì điều đó Phật giáo đã bắt đầu có sự suy yếu vì sự đô hộ của những nhà lãnh đạo, cùng với sự xa lánh của người dân bản địa. Văn hóa Tích Lan lúc bấy giờ bắt đầu có sự biến động bởi văn hóa ngoại lai và tình hình xã hội, chính trị.

II. Nguyên nhân suy tàn Phật giáo Tích Lan

Từ khi thực dân phương Tây thay phiên nhau cai trị đất nước Tích Lan thì Phật giáo bắt đầu suy vi, cùng với những nguyên nhân khác đã làm cho đạo Phật tại đây rơi vào cơn suy tàn nghiêm trọng. Có hai nguyên nhân chính: Nội tại và Ngoại tại đã dẫn đến sự suy tàn tôn giáo lâu đời của đất nước.

1. Nguyên nhân Ngoại tại

Người Bồ Đào Nha đến đất nước Tích Lan vào năm 1505. Lợi dụng các vua chúa đang tranh giành quyền lực, họ đã đem quân với mục đích giúp đỡ nhưng sau đó đã đánh chiếm và cai trị đất nước Tích Lan. Sau khi đã chiếm được, thực dân Bồ Đào Nha đã cho truyền đạo Cơ Đốc giáo của mình bằng hai phương thức: *“thuyết phục và đàn áp. Dùng lợi lộc, địa vị để thuyết phục cải đạo. Trong trường hợp thuyết phục không thành công họ sử dụng biện pháp đàn áp thẳng tay. Những ai muốn địa vị cao, cơ hội làm*

giàu phải cải đạo, những ai từ chối cải đạo bị trừng phạt nặng nề”³. Chùa chiền bị đốt phá, tài sản của chùa bị tịch thu, kinh sách bị đốt cháy. Phật giáo rơi vào cơn suy thoái vô cùng khốc liệt.

Thực dân Hà Lan tiếp tục thay thế để cai trị đất nước Tích Lan. Người Hà Lan đa số theo đạo Tin Lành, khi thống trị Tích Lan họ thực hiện chính sách khác với người Bồ Đào Nha. Họ cho mở các trường lớp khắp cả đất nước để đào tạo cũng là nơi để truyền đạo. *“Thầy giáo vừa là giáo sư vừa là đại diện giáo hội Tin Lành truyền bá đức tin Thiên Chúa. Tại đây lễ cầu nguyện được tổ chức thường xuyên và định kỳ, tại đây hôn lễ được cử hành theo truyền thống Tin Lành”*⁴, cùng với đó họ thực hiện những chính sách bất lợi với người dân theo Phật giáo. Những người giữ chức vị cao trong nhà nước phải là người theo đạo Tin Lành, từ đó làm cho người dân vì hoàn cảnh, dần từ bỏ đạo Phật, dẫn đến Phật giáo đi vào suy vong.

Sau khi đánh bại quân Hà Lan vào năm 1796, đến năm 1815 thì thực dân Anh cai trị hoàn toàn đất nước Tích Lan. Cũng giống như người Bồ Đào Nha và Hà Lan, thực dân Anh cũng theo Cơ Đốc giáo, họ đã mang theo tôn giáo này vào đất nước Tích Lan. Ban đầu quân Anh hứa sẽ bảo vệ Phật giáo, nhưng về sau họ đã đi ngược lại những gì đã ký trong hiệp ước, họ làm nội bộ Phật giáo chia rẽ, phân hóa trong đoàn thể Tăng già. Thực dân Anh đã thực hiện những chính sách bất lợi cho những người Phật tử: *“Phật tử Tích lan không được hưởng một số quyền lợi chỉ dành riêng cho tín đồ Cơ Đốc. Thí dụ những trẻ em nếu không được Mục sư làm lễ rửa tội, không được cấp giấy khai sinh; hôn nhân nếu không được mục sư làm lễ không được xem là hôn nhân hợp pháp. Chỉ tín đồ Cơ Đốc mới được chính phủ tuyển dụng trong các công sở. Chính quyền thuộc địa Anh còn đưa ra những biện pháp chia rẽ,*

3. Trần Quang Thuận, *Phật giáo Tích Lan*, Tp. Hồ Chí Minh, Nxb Tôn giáo, 2008, tr. 176.

4. Trần Quang Thuận, sđd, tr. 178.

phân hóa nội bộ tăng già, phân hóa giữa tín đồ và Tăng sĩ Phật giáo”⁵. Với những hành động mang tính chia rẽ, cùng các biện pháp bắt buộc đã làm cho người dân đành phải cải đạo để theo Cơ Đốc giáo, và người Phật tử xa lánh chư Tăng và chùa chiền vì những bất đồng mà họ đã tạo dựng ra. Từ đó Phật giáo rơi vào cơn khủng hoảng về mọi phương diện, dẫn đến đạo Phật dần đi vào con đường suy tàn.

Chính những nguyên nhân bên ngoài vừa nêu, đã làm cho Phật giáo tại Tích Lan suy tàn, ngoài ra còn có những lí do bên trong làm cho Phật giáo suy vong.

2. Nguyên nhân Nội tại

Từ khi Phật giáo du nhập vào Tích Lan đã được các triều đại vua chúa vô cùng tôn sùng, tạo mọi điều kiện để phát triển. Nhưng cũng có những vị vua không ủng hộ Phật giáo, ra sức đàn áp, hạn chế một cách quyết liệt.

Vào thời vua Ràjasinha I, ông trị vì đất nước vào thời kì Bồ Đào Nha đánh chiếm Tích Lan. Ông phạm tội giết cha, đến nhờ chư Tăng làm lễ sám hối, nhưng được giải thích không thể tiêu tội chương nhanh chóng, ông nổi giận quay sang cải đạo theo Ấn Độ giáo, từ đó ông chống đối Phật giáo một cách quyết liệt *“Đại sư phương trượng bị ông cho người ném đá chết, những vị sư khác bị chôn sống, đầu cách mặt đất, ông ra lệnh dùng cày cắt ngang, một số khác bị giết bằng dao, kiếm, chùa tháp bị phá hủy, kinh sách bị đốt cháy thành tro, bất động sản của chùa do Phật tử cúng dường hàng thế kỷ qua bị tước đoạt”*⁶. Với sự chống đối của nhà vua, cùng những chính sách bất lợi đã làm cho đạo Phật đi đến suy tàn.

Chư tăng lúc bấy giờ không chuyên tâm tu học, chỉ lo hưởng thụ, phá giới, không có thế hệ kế thừa. Chư tăng chống đối nhau, nội bộ chia cắt, làm mất lòng tin đối với tín đồ, cùng với những chính sách khắt khe của nhà cầm quyền đối với người dân, cho

5. Trần Quang Thuận, sđd, tr. 186.

6. Trần Quang Thuận, sđd, tr. 176-177.

nên không có ai dám đi xuất gia dẫn đến số lượng người lãnh đạo Phật giáo ngày càng ít dần, có lúc cả đất nước Tích Lan “*không có đủ 5 vị tỳ kheo để tổ chức Đại Giới Đàn*”⁷. Qua đó cho thấy một tôn giáo được cho là quốc giáo cũng có lúc chỉ còn được mấy vị tu sĩ. Đây là nguyên nhân chính yếu dẫn đến Phật giáo Tích Lan bị suy tàn, vì chư tăng là thành phần chủ đạo giúp cho đạo Phật được trường tồn và phát triển.

Người dân địa phương vì nhiều lí do đã xa lánh đạo Phật, phần vì chư tăng không lo tu tập, đất nước loạn lạc, với những chính sách bất lợi đối với những người theo đạo Phật, nhà cầm quyền chỉ tạo điều kiện cho những ai theo đạo Công giáo thì mới được nhận vào làm việc ở những công ty, xí nghiệp mà họ nắm giữ, con cháu không được đến trường nếu không phải là đạo Công giáo. Vì những trở ngại đó, người dân không còn theo tôn giáo lâu đời của đất nước, mà phải theo tôn giáo mới của những nhà thực dân xâm chiếm. Từ đó làm cho Phật giáo khủng hoảng trên mọi phương diện, rồi đi đến suy tàn vì không có sự ủng hộ của người dân.

Sau một thời gian dài đạo Phật tại Tích Lan bị suy tàn bởi những nguyên nhân nội tại vừa trình bày, sau một thời gian đã xuất hiện những nhân vật đứng lên phục hưng Phật giáo, với mục đích khôi phục lại tôn giáo lâu đời của dân tộc.

III. Những nhân vật trong phong trào phục hưng Phật giáo Tích Lan từ thế kỉ XIX-XX

1. Mohottiwatte Gunànanda (...?)

Khi các nhà truyền giáo của đạo Cơ Đốc đi truyền bá cũng như dùng mọi biện pháp để cải đạo trên đất nước Tích Lan, với mục đích làm cho người dân bỏ tôn giáo của họ là Phật giáo để đi theo Thiên Chúa giáo. Họ cho rằng đạo Phật là đạo cũ xưa không còn phù hợp với xã hội hiện tại, chỉ có Chúa mới giúp được tất cả mọi người trên thế gian này. Theo đạo Cơ Đốc thì mọi người sẽ được

7. Trần Quang Thuận, sdd, tr. 179.

ăn sang mặc sướng, có công ăn việc làm, con cháu sẽ được sự bảo hộ của nhà nước và sẽ được đến trường. Vì những điều đó người dân bắt đầu bỏ đạo Phật để theo tôn giáo mới.

Thì lúc này xuất hiện một vị Đại đức trẻ tên là Mohottiwatte Gunànanda. Đại đức đã đứng lên để bảo vệ Phật giáo bằng cách: *“thách đố các nhà truyền giáo Cơ Đốc, lên diễn đàn công cộng, thảo luận những vấn đề liên quan đến hai tôn giáo”*⁸. Đại đức là người được đào tạo tại trường giòng, được học giáo lý Cơ Đốc giáo, cùng với đó Đại đức đã được học giáo lý Phật giáo một cách uyên thâm, Ngài đã đi thuyết giảng khắp nơi yêu cầu những nhà truyền giáo của đạo Thiên Chúa lên diễn đàn để bàn luận về giáo lý của hai bên. Những lời thách đố của Ngài không được sự quan tâm của các nhà truyền giáo, họ cho rằng Ngài là người còn trẻ, có tính ngông cuồng cũng như chưa đủ uy tín để cho họ tranh luận. Nhưng càng về sau thì uy danh của Đại đức M. Gunànanda được mọi người biết đến khắp nơi vì những tài năng về giáo lý và sự biện hộ chắc chắn, cho nên phái bộ truyền giáo đã nhận lời thách đố của Đại đức. Buổi tranh luận diễn ra tại nơi công cộng trong ba lần: “lần 1 vào năm 1866 tại Udanvita, lần 2 tại Gampola năm 1871, và lần 3 vào năm 1873 tại Panadura”.

Hai buổi tranh luận đầu phần thắng đều thuộc về Đại đức M. Gunànanda, làm cho người dân rất phấn khởi, vì bấy lâu nay chưa có ai dám đứng ra để bảo vệ Phật giáo, dù biết rằng các nhà truyền giáo Cơ Đốc nói những điều không đúng về đạo Phật. Từ đây làm cho người dân cả nước mong chờ buổi tranh luận thứ ba diễn ra tại Panadura.

Cuộc tranh luận tại Panadura kéo dài một tuần lễ, đây là buổi tranh luận quan trọng giữa hai bên, có sự tham dự của những nhà lãnh đạo Phật giáo và đạo Cơ Đốc, hai bên chấp nhận những quy tắc và thủ tục trong quá trình tranh luận. Cuộc tranh luận được ghi hình trực tiếp trên truyền hình để những người dân có thể theo dõi.

8. Trần Quang Thuận, sdd, tr. 189.

Lần tranh luận thứ ba này phần thắng đã thuộc về người đại diện cho Phật giáo, tăng chúng, phật tử cả nước rất vui mừng: “*Dân chúng vui mừng, tổ chức lễ hội, mang hình tượng Gunànanda đi nhiều quanh làng, từ làng này đến làng khác. Cuộc tranh luận công cộng đã làm sống lại sức sống văn hóa, là chất xúc tác cho phong trào phục hưng Phật giáo tại Tích Lan*”⁹. Sau cuộc tranh luận Đại đức M. Gunànanda đã “*cho in thành tiếng Anh nội dung cuộc tranh luận đó, và cho gửi đi Âu Mỹ để tuyên truyền*”¹⁰. Sau khi được in thành sách truyền bá đến các nước trên thế giới, thì có một nhân vật đọc được tác phẩm trên và bắt đầu tìm hiểu về đạo Phật. Ông là H.S. Olcott, đây là cơ duyên đưa ông đến đạo Phật, và tiếp tục con đường phục hưng Phật giáo Tích Lan.

2. Đại tá Henry Steel Olcott (1832-1907)

Tiếp bước theo phong trào chấn hưng Phật giáo Tích Lan là Henry Steel Olcott. Ông sinh năm 1832, trong một gia đình gốc “*theo đạo Tin Lành ở Orange, bang New Jersey, Hoa Kỳ*”¹¹. Vào thời chiến, “*ông tham gia chiến đấu, và được thăng cấp bậc đại tá bộ binh và thủy quân lục chiến*”¹². Ông kết hôn với người phụ nữ nước Nga tên là Helena Petrovna Blavatsky, làm nghề thầy thuốc chuyên khoa mắt.

Tình cờ H.S. Olcott đọc được cuốn sách về cuộc tranh luận giữa Đại đức M. Gunànanda trong thư viện, bắt đầu ông tìm hiểu về Phật giáo tại Tích Lan. Ông và vợ đã quyết định đến Tích Lan để nghiên cứu về đạo Phật cũng như giúp đỡ tín đồ Phật giáo tại đây hoằng dương chánh pháp.

Năm 1880, hai vợ chồng Đại tá H.S. Olcott đến Tích Lan và nhận được sự chào đón nồng nhiệt của người dân tại đây, vì trước đó danh tiếng của ông đã được người dân biết đến.

9. Trần Quang Thuận, sđd, tr. 189.

10. Pháp sư Thánh Nghiêm, Tịnh Hải, sđd, tr. 636.

11. Thích Nguyên Tạng, *Phật giáo khắp thế giới*, Hà Nội, Nxb Phương Đông, 2006, tr. 390.

12. Trần Quang Thuận, sđd, tr. 190.

Tại tu viện Wijananda ở Galle, hai vợ chồng ông đã quy y Tam bảo. Ông đã giải thích tại sao lại chọn đạo Phật làm tôn giáo của mình: *“Nếu đạo Phật chứa đựng một giáo thuyết độc đoán mà buộc chúng tôi phải chấp nhận, thì chúng tôi sẽ không thọ tam quy ngũ giới và theo đạo Phật trong mười phút. Đạo Phật của chúng ta do Đức Đạo Sư Thích Ca khai sáng, là đạo của trí tuệ, là linh hồn của tất cả những tín ngưỡng thế giới”*¹³.

H.S. Olcott cho rằng, Phật giáo muốn phục hưng phải mở trường giáo dục cho lớp trẻ. Được sự ủng hộ của chư tăng và người dân bản địa, ông đã thành lập Thông Thiên học Phật hội vào ngày 17/6/1880. Mục đích của Hội là đào tạo, xây dựng quyền lợi nông công Tích Lan.

Khi ông đến Tích Lan, trên cả nước chỉ có ba ngôi trường Phật giáo được chính phủ bảo hộ. Sau 12 năm thành lập, trên cả nước đã có 25 trường dành cho nam, 11 trường dành cho nữ và trong đó có 10 trường dành cho cả nam lẫn nữ.

Đại tá H.S. Olcott thấy vào ngày lễ quan trọng của Phật giáo, người dân theo đạo Phật không được nghỉ, điều này không phù hợp đối với các Phật tử. Cho nên ông đã trực tiếp liên hệ với Bộ Ngoại giao Anh để đòi quyền bình đẳng cho người dân. Sau khi nghe những gì ông đề cập về quyền lợi cho người dân trong các ngày lễ lớn của Phật giáo, cuối cùng đã được chính quyền cho phép người dân cả nước được nghỉ trong các ngày lễ của đạo Phật. Điều đó làm cho người dân vô cùng vui mừng và ngày càng có nhiều người ủng hộ ông trong phong trào phục hưng Phật giáo.

Ông khuyến khích các nhà lãnh đạo Phật giáo phải tổ chức các cơ sở ấn loát, phát hành sách báo để kêu gọi mọi người ủng hộ phong trào phục hưng Phật giáo. Hội Thông Thiên Phật giáo đã cho xuất bản tờ nhật báo *Sarasavi-sandasara* bằng tiếng Sinhalese, cùng với đó đã cho lưu hành bản tiếng Anh The Buddhist. Ông còn giúp tín đồ Phật giáo bằng cách lập Ngân hàng Phật giáo.

13. Thích Nguyên Tạng, sđd, tr. 391.

Những đóng góp của ông cho Phật giáo Tích Lan vô cùng lớn lao, công lao lớn nhất của ông dành cho đạo Phật trên toàn thế giới là sáng kiến ra “*lá cờ Phật giáo*” và được chọn là biểu tượng của Phật giáo.

H.S. Olcott mất vào năm 1907 tại Ấn Độ. Sau khi ông mất công việc phục hưng đang còn dang dở, tiếp tục được một nhân vật tại bốn xứ đứng lên tiếp tục cho phong trào mà ông để lại.

3. *Anagàrika Dharmapàla (1864-1933)*

Kế thừa những nhân vật đi trước với phong trào phục hưng Phật giáo Tích Lan là Anagàrika Dharmapàla. Ông tục danh là: “*David Hewavitarana, sinh năm 1864, con trai trưởng của một thương gia nổi tiếng từ Matara, nam Tích Lan, đến thủ đô Colombo làm ăn buôn bán. Cha mẹ cũng như ông nội David là những Phật tử thuần thành*”¹⁴. Từ nhỏ ông đã được giáo dục Phật giáo tại gia đình, mặc dù khi đi học ông phải học hỏi giáo lý của đạo Cơ Đốc. Trong cuộc tranh luận giữa Đại đức M. Gunananda và phái bộ truyền giáo của đạo Cơ Đốc, ông có tham dự và vô cùng thích thú khi phần thắng về phía đạo Phật. Khi Đại tá Henry Steel Olcott và bà Blavatsky đến Tích Lan để đấu tranh cho Phật giáo thì lúc này ông được 16 tuổi. Ông đã tích cực hỗ trợ trong lúc hai vợ chồng Olcott ở tại Tích Lan.

Năm 1883, trước sự hành hung của những người Thiên Chúa giáo đối với các vị Phật tử trên đường đi dự lễ, từ đó ông xin gia đình bỏ học tại trường Cơ Đốc giáo để tham gia Hội Thông Thiên Phật học.

Vào năm 20 tuổi, ông xin phép cha mẹ sống cuộc đời độc thân, để phụng sự cho Phật pháp. Ông làm thông dịch viên cho đại tá H.S. Olcott để đi kêu gọi mọi người đóng góp xây dựng trường học cho Phật giáo, trong quá trình làm thông dịch viên ông đã rèn luyện được khả năng nói chuyện trước công chúng của mình.

Để kêu gọi giới trẻ Tích Lan khôi phục nền văn hóa dân tộc cũng

14. Trần Quang Thuận, sdd, tr. 192-193.

như văn hóa Phật giáo, ông đã đổi tên David thành Dharmapàla. Nhận thấy việc làm của ông hoàn toàn hợp lý, thanh niên trong nước đã hưởng ứng tinh thần dân tộc và văn hóa dân tộc, cùng với việc phục hưng đạo Phật, họ đã đổi tên tiếng Anh thành lên bản địa Tích Lan để ủng hộ phong trào.

Ông đã đi khắp nơi để truyền bá đạo pháp, kêu gọi trả lại thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ bởi những người Bà-la-môn đang nắm giữ. Với sự can thiệp của ông các thánh tích đã được trả lại cho những nhà lãnh đạo Phật giáo. Ông đã mua đất xây chùa tại đất nước Ấn Độ với mục đích khôi phục Phật giáo tại đây.

Ông còn khuyên giới trẻ không nên uống rượu. Ông cho xuất bản những tạp chí Phật giáo bằng tiếng Tích Lan, kêu gọi mọi người đứng lên bảo vệ đạo Phật, cũng như bảo vệ tổ quốc.

Cuối đời Dharmapàla đã xuất gia với pháp hiệu là Devamitta Dhammapàla. Ông qua đời vào năm 1933 tại Ấn Độ. Ông mong muốn phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ. Trước khi mất ông đã phát nguyện rằng: *“Đây là giây phút cuối cùng của đời tôi. Để phục hưng Phật giáo, tôi cầu mong được tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn. Để làm việc Phật sự, tôi nguyện chuyển sinh vào cõi đời này 25 lần nữa”*¹⁵. Những việc làm của ông đối với Phật giáo Tích Lan và Ấn Độ đã nhận được sự ủng hộ của đa số người dân. Dù hạnh nguyện của ông đối với Phật giáo Ấn Độ còn dang dở, nhưng đó là bước đệm cho những người sau này tiếp tục đứng phục hưng Phật giáo.

KẾT LUẬN

Phật giáo Tích Lan như một dòng chảy, lúc thịnh lúc suy, lúc thịnh thì Phật giáo được sự ủng hộ của các bậc vua chúa, phát triển một cách rực rỡ, chùa to Phật lớn được xây dựng khắp nơi, đạo Phật được coi trọng, xem là quốc giáo, không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt hằng ngày của quần chúng nhân dân. Lúc suy, thì

15. Pháp sư Thánh Nghiêm, Tịnh Hải, sđd, tr. 641.

các nhà lãnh đạo xa lánh, chùa chiền bị phá vỡ, chư tăng bị bắt giết, quần chúng nhân dân không theo tôn giáo lâu đời của đất nước. Cùng với đó là thực dân phương Tây đến xâm chiếm Tích Lan, họ đem theo tôn giáo để truyền đạo, tạo mọi điều kiện để tôn giáo mới phát triển, chèn ép Phật giáo, đối xử bất bình đẳng trong tôn giáo, chính vì vậy đã đưa Phật giáo vào con đường diệt vong. Trải qua một thời gian Phật giáo bị suy tàn, đầu thế kỷ XIX-XX, xuất hiện những nhân vật tin theo lời dạy của đức Phật, đứng lên khôi phục tôn giáo lâu đời của dân tộc. Họ đã làm mọi cách với mục đích khôi phục Phật giáo Tích Lan ra khỏi tình trạng diệt vong. Dù là người bản xứ hay người ngoại quốc, họ vẫn một lòng đứng lên phục hưng Phật giáo, việc làm vô cùng gian nan và khó khăn, nhưng với ý chí và nguyện lực đã phát nguyện cho phong trào, từ Đại đức M. Gunànanda, đến Đại tá Henry Steel Olcott và vợ Blavatsky, cuối cùng là Anagàrika Dharmapàla, đã cống hiến cả đời mình cho phong trào đến khi nhắm mắt. Với sự đóng góp to lớn đó, đã giúp cho Phật giáo Tích Lan phát triển trở lại, có được niềm tin đối với quần chúng nhân dân và góp phần giải phóng dân tộc trước sự đô hộ của thực dân phương Tây. ☸



Ngày không trọn nắng

NGUYỄN VĂN THỨC

*Trí thông minh của thuật toán điện tử
tính toán vượt xa con người
nhưng đừng quá kỳ vọng
nếu chỉ là một khối óc lạnh*

*Anh cũng không mấy đồng tình
cách hành xử của cái cân tiểu ly
chính xác nhưng không biết chạnh lòng*

*Xuyên suốt cuộc hành trình
anh bước nhanh về hướng cho
và chậm lại
về hướng nhận
cho dù có thể vì thế
chẳng mấy khi anh được phần nhiều*

*Ít nhưng biết đủ
cuộc sống của anh không nghèo
văn hóa cho
như nồi cơm Thạch Sanh
không bao giờ chạm đáy*

*Giấc ngủ của anh thường muộn
không phải vì trần trọc lo toan
anh sống đây
ngày không trọn nắng
nên anh lấn sang đêm./.*



PHÁP PHỤC PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN VIỆT NAM

NNC TRẦN ĐÌNH SƠN

Trong luật Ma-ha tăng-kì 8 (skt: mahāsaṃghika), đức Phật nói với các tì-kheo: “Như lai Ứng cúng là người an lạc bậc nhất, xuất gia li dục là niềm vui bậc nhất, tùy theo chỗ mà ở, lúc đi khát thực phải đem theo ba y và bát, ví như đôi cánh của chim luôn dính sát vào thân”¹.

Ba y gồm: y an-đà-hội (skt: antaravāsaka), y uất-đa-la-tăng (skt: uttarāsaṅga) và y tăng-già-lê (skt: saṅgāti). An-đà-hội là nội y, hạ y; tức lớp áo mặc lót, gồm áo và lớp vải quần phần hạ thể (sà-rông) được ráp từ năm mảnh dài nhỏ bằng thứ vải gai hoại sắc. Uất-đa-la-tăng là thượng y, nhập chúng y, tức áo khoác ngoài áo an-đà-hội, ráp bằng bảy miếng vải (thất điều y), để hở vai phải, được mặc lúc đi khát thực, giảng pháp, hành lễ v.v. Tăng-già-lê là áo rộng nhất (đại y), may từ chín (cửu điều) đến hai mươi lăm mảnh dùng để mặc trong các dịp đại lễ. Màu của ba y chủ yếu là vàng sậm (hoại sắc), tuy nhiên tùy theo điều kiện, phong tục tập quán của từng xứ sở Phật giáo du nhập truyền bá trong lịch sử mà có sự thay đổi bằng nhiều hình thức khác nhau. *Cả ba y đều được tạo thành từ nhiều mảnh vải có ý nghĩa đời sống phạm hạnh không tham cầu và vô sân; mặt khác, số mảnh vải còn tượng trưng cho trí tuệ của bậc xuất thế.*

Vì thế, “Phật chế ba pháp y là áo mặc duy nhất của tăng đồ khi thọ giới và cũng để làm trang phục hoạt dụng thường ngày như hành

1. *Luật Ma-ha-tăng-kỳ*, Phật Đà Bạt Đà La Hán dịch, Thích Phước Sơn Việt dịch, Nxb. Tôn Giáo, 2011.

lễ, thuyết pháp, thọ trai, khát thực... vì đó là y phước điền, y giải thoát trong giới đức tinh nghiêm biểu hiện sự trang sức, là lễ phục đẹp nhất của người tu sĩ Phật giáo”².

Trong suốt chiều dài lịch sử du nhập và phát triển, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng của hai truyền thống Phật giáo lớn, đó là Ấn Độ và Trung Quốc. Có lẽ, pháp phục thuở sơ khởi của tu sĩ Phật giáo Việt Nam là theo hình thức Nam truyền, do các nhà truyền giáo Ấn Độ truyền đến. Tiếp theo đó là giai đoạn đất nước mất quyền tự chủ, chịu sự đô hộ hơn một ngàn năm Bắc thuộc, nên pháp phục chắc chắn chịu ảnh hưởng của truyền thống Phật giáo Trung Quốc theo các hình thức pháp phục dưới thời Đường, Tống v.v. Trong đó, có sự phân biệt rõ giữa pháp phục của Tăng quan theo quy định của các triều đại và pháp phục thông thường trong sinh hoạt hàng ngày của giới tu sĩ.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, cho đến nay hầu như chúng ta không còn thư tịch nào miêu tả cụ thể chi tiết về các hình thức trang phục ở các thời kỳ đó.

Một vài manh mối hiếm hoi còn sót lại để chúng ta có thể hình dung về pháp phục của tu sĩ Phật giáo Việt Nam trong quá khứ, đó là tôn tượng của đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông tôn trí tại bảo tháp Huệ Quang ở núi Yên Tử trong pháp phục Nam truyền với pháp y uất-đa-la-tăng (skt: uttarāsaṅga) thất điều để trần vai bên phải! Và một tư liệu khác, đó là hình ảnh của đức Trần Nhân Tông



*Tôn tượng tổ sư Hải Toàn-Linh
Cơ trong pháp phục tăng cang
thời Nguyễn*

2. HT. Thích Thiện Siêu, *Luật nghi*, 2002, tr. 184.

trong tác phẩm hội họa “Trúc lâm đại sĩ xuất sơn đồ”³ được miêu tả trong trang phục áo tràng rộng - pháp phục của Phật giáo Bắc tông.

Sự khác biệt trên phải chăng là mang tính ước lệ mà họa sĩ dùng để miêu tả về hình ảnh của một tăng sĩ Phật giáo, hay đó là hình thức đòi thường dân đã khiêm nhường của một sơn tăng khổ tu trên non cao với một hình ảnh của bậc Đại sĩ lãnh đạo Phật giáo thời Trần trong pháp phục nghi lễ mang tính cung đình?

Dưới thời nhà Nguyễn, pháp phục của giới tu sĩ được quy định rõ theo quan chế. Đối với “chức Tăng cang”⁴ được cấp 1 bộ pháp phục gồm 1 cà-sa, một áo hậu 5 màu⁵, một mào Quan Âm, một mào Tỳ-lô có 5 hình Phật⁶; thiền cụ, 1 đôi giày, một đôi dép. Trụ trì cũng được cấp 1 bộ, các thứ đều như của Tăng cang, riêng áo hậu chỉ có 2 màu. Các pháp phục này được dùng mặc trong các dịp lễ công. Nếu tăng cang, trụ trì nào bị cách chức hoặc qua đời thì giao lại cho chùa gìn giữ để dùng. Nếu cái nào cũ rách, xét rõ không thể dùng được thì bẩm do thần bộ (Bộ Lễ) xin chế cái khác để theo định chuẩn”⁷.

3. Tranh cuộn, kích thước 961 x 28 cm miêu tả Trúc Lâm đại sĩ (Trần Nhân Tông) hạ sơn, tương truyền của Trần Giám Như, họa sĩ Trung Quốc thời Nguyên vẽ. Tuy nhiên hiện nay, tác phẩm này đang còn nhiều tranh luận về vấn đề xuất xứ, tác giả; không loại trừ khả năng tác giả của nó là người Việt Nam.

4. Chức tăng quan, hàm chánh thất phẩm, theo quan chế nhà Nguyễn.

5. Màu sắc được thể hiện trên phần cổ áo tràng (giao lĩnh), còn gọi là áo hậu, một biến thể của y uất-đa-la- tăng (skt: uttarāsaṅga), theo truyền thống pháp phục Trung Quốc.

6. Mào tỳ-lư được đề cập trong phẩm phục tăng cang nhà Nguyễn nêu trên gồm hai bộ phận tách rời gồm mào tỳ-lư và phần trang trí – dải Phật quan (ngũ phương Phật bảo quan). Hai bộ phận này được dùng kết hợp hoặc độc lập tùy theo từng nghi lễ khác nhau. Thí dụ, mào tỳ-lư kết hợp với dải Phật quan được vị sám chủ sử dụng trong nghi thức trai đàn chẩn tế, còn đối với các nghi lễ khác thì chỉ sử dụng mào tỳ-lư. Vì vậy, loại mào tỳ-lư này có khác biệt so với mào thất Phật của chư tăng miền Bắc.

7. *Châu bản triều Nguyễn* - tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945. Lý Kim Hoa sưu khảo & biên dịch. Nxb. Văn Hóa Thông Tin, 2003.

Ngoài ra, còn có trường hợp vua chúa, hoàng gia ban tặng pháp phục (“đặc tứ y bát”) cho các vị danh tăng thanh tu đạo hạnh, có biện tài được triều đình và quần chúng ngưỡng mộ. Đây là biệt lệ, pháp phục được xem như tặng phẩm cúng dường nên thường được chế tác công phu bằng những chất liệu quý báu, hình thức, màu sắc đa dạng thể hiện sự thành tâm kính ngưỡng của người dâng tặng. Vì thế những bộ pháp phục đặc biệt này thường được trân quý và lưu truyền qua nhiều đời; mang tính tượng trưng hơn là một pháp phục hoạt dụng thường ngày.

Bình nhật, hầu hết các tăng sĩ Bắc tông đều sử dụng bộ pháp phục đơn giản nâu sồng gần gũi với ruộng đồng dân dã theo tinh thần thiểu dục tri túc. Màu nâu sồng vỏ cây của tăng sĩ miền Bắc hay màu vàng hoại sắc của chư tăng miền Trung, dù có đôi chút khác biệt nhưng vẫn dựa trên tinh thần tùy duyên, vô ngã, vị tha của người con Phật chứ không phân biệt tông môn, pháp phái.

Đó cũng chính là cơ sở để Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1952), quy định thống nhất về vấn đề pháp phục cho tăng ni, cư sĩ Phật giáo Việt Nam như sau: Đối với cư sĩ, mặc áo tràng năm thân màu lam. Sa-di, sa-di ni mặc áo nhật bình màu lam. Tì-kheo mặc áo tràng màu nâu, Tì-kheo ni mặc áo tràng lam. Khi hành lễ, tì-kheo mặc áo tràng (áo hậu) vàng, y vàng; tì-kheo ni mặc áo tràng lam, y vàng. Tuy nhiên, chư tăng, ni miền Bắc vẫn bảo lưu truyền thống pháp phục nghi lễ gồm áo tràng nâu với pháp y màu vàng; trong khi tại miền Trung và Nam bộ chư tăng ni có phân biệt rõ qua màu sắc áo tràng nâu (tăng) và áo tràng lam (ni). Các truyền thống này, về cơ bản vẫn được duy trì cho đến tận ngày nay.

Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng, mặc dù xuất phát từ nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau (Trung Quốc, Ấn Độ) nhưng Phật giáo Việt Nam đã thâm nhập vào lòng dân tộc và mang những sắc thái đặc thù, mà trong đó hình thức pháp phục của tăng ni Phật tử là một minh chứng. Ngoại trừ những bộ pháp phục mang tính lễ nghi để thích ứng với yêu cầu của từng giai

đoạn, những triều đại lịch sử trong suốt hơn 2000 năm du nhập và phát triển, thì trang phục của Tăng Ni Phật tử Việt Nam vẫn duy trì được tinh thần của Phật giáo thuở ban đầu, đó là giản dị, khiêm cung, thanh tịnh, và giải thoát. Hình ảnh của vị tu sĩ Phật giáo trong lòng quần chúng Việt Nam luôn gắn liền với bóng áo nâu thuần phác của một đất nước nông nghiệp; đơn sơ gần gũi mà vững chãi như đất - trở thành một chỉnh thể bất khả phân li trong tình tự dân tộc, đưa đất nước đi qua biết bao thăng trầm biến động của thời đại.

Ngày nay, vấn đề về pháp phục của chư Tăng, Ni Phật tử Việt nam lại thêm lần nữa được đặt ra. Theo đà phát triển của đất nước, trên tinh thần tùy duyên Phật giáo cũng có những sự chuyển biến để thích ứng với nhu cầu thời đại, nhưng từ đó nhiều vấn đề bất đồng về hình thức cũng phát sinh.

Có thể nói, chưa bao giờ hình thức pháp phục Phật giáo lại nở rộ đa dạng như hiện nay. Hàng ngày, chúng ta chứng kiến ngoài đời thực và trên các phương tiện truyền thông đại chúng một bức tranh đầy màu sắc của pháp phục Tăng Ni, đủ mọi hình thức, màu sắc, chất liệu đại diện cho nhiều tông phái, quốc gia. Điều này đã khiến không ít quần chúng Phật tử cũng như giới quan sát băn khoăn đặt lại câu hỏi về tính truyền thống, tông phái, cũng như tinh thần cốt tủy của pháp phục Phật giáo đức Phật đã chế định mà dân tộc Việt Nam đã tiếp biến, thích nghi!

Chúng tôi mong rằng, Hội thảo này là một dịp quan trọng để chư vị Tôn túc tăng, ni lãnh đạo Giáo hội đóng góp ý kiến để một lần nữa thống nhất về vấn đề pháp phục mà cách đây hơn nửa thế kỷ, năm 1952, chư vị trưởng lão tiền bối trong phong trào chấn hưng Phật giáo đã dày công thiết định và duy trì. Bởi lẽ, hình thức pháp phục chính là thành tố quan trọng tạo nên oai nghi, phẩm hạnh thanh tịnh của bậc xuất trần đại sĩ; và đó cũng chính là hình hài, sức mạnh của Phật giáo - đạo giáo từ bi, trí tuệ, vị tha, vô ngã đã đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm. 🌸



CÂU THẦN CHÚ TRONG KINH BÁT NHÃ

TUỆ QUÁN

*Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.
Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā.*

Là Phật tử, ai cũng biết bài Bát Nhã Tâm Kinh. Từ tiếng Hán - Việt: Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách,... Hay dịch sang tiếng Việt: Khi Bồ tát Quán Tự Tại hành sâu Bát nhã Ba la mật đa, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết thấy khổ ách,...

Trong bài Bát Nhã Tâm Kinh, có một đoạn câu chú, thường xưa nay không dịch nghĩa, vẫn để nguyên văn tiếng Phạn, chỉ đọc trên âm tiết. Kể cả dịch sang Trung Hoa cũng để nguyên đoạn này. Hẳn là có lý do đặc biệt của người xưa, chứ không phải là câu này là không biết dịch.

Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā.

गते गते पारगते पारसंगते बोधि स्वाहा ॥

Thời gian sau này, tại Việt nam, thấy câu chú này cũng đã bị dịch luôn: (...). Một số người đã bình phẩm, lựa chọn, thích câu dịch này, thích câu dịch kia... Bài kinh Bát nhã không những không được đầy đủ hơn, mà bỗng nhiên... đã không còn nguyên vẹn!

Hẳn ai cũng biết tầm quan trọng của kinh Bát nhã. Trong bất cứ ngôi chùa nào cũng đều tụng kinh Bát nhã. Và trong nghi thức tụng khóa, đều không thể thiếu thời kinh Bát nhã. Nghe riêng tên đã thấy đầy đủ tầm quan trọng của kinh: Bát nhã Tâm kinh. Kinh này là trái tim, là tâm điểm trong các nghi thức, thời khóa. Và lời tán thán, xác định, chú này trên hẳn tất cả chú: *Là Đại Thần Chú, là Đại Minh Chú, là Vô Thượng Chú, là Vô Đẳng Đẳng Chú.*

Các nhà biên sử đã hệ thống, đúc kết lại Đức Phật thuyết kinh qua các thời kỳ:

*Trước thuyết Hoa Nghiêm hai mốt ngày
A Hàm mười hai, Phương Đẳng tám
Hai mươi năm thuyết Bát Nhã
Pháp Hoa, Niết Bàn cộng tám niên*

Trong bốn mươi chín năm thuyết pháp, Đức Phật thuyết qua năm thời kỳ:

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm: Sau khi thành đạo nơi cõi Bồ đề, đức Thế Tôn đã lưu lại nơi cõi Bồ đề trong bảy tuần. Theo Phật giáo đại thừa, trong ba tuần lễ đầu tiên (hai mốt ngày), Ngài hiện thân Đức Tỳ Lô Giá Na, thuyết kinh Hoa Nghiêm cho các Đại Bồ tát, các vị vua Trời, và các vị Thần.

2. Thời kỳ A Hàm: 12 năm. Gồm:

- Trường A Hàm
- Trung A Hàm
- Tăng Nhất A Hàm
- Tạp A Hàm
- Tiểu A Hàm (Tạp Tạng).

Thời này đức Phật giảng tại Vườn Nai, nên còn gọi là Thời kỳ Lộc Uyển. Bộ kinh Tứ Diệu Đế được giảng trong thời kỳ này.

3. Thời kỳ Phương Đẳng: 8 năm. Gồm 4 giáo: Tạng - Thông - Biệt - Viên. Giai thoại Niêm Hoa Vi Tiểu, đức Phật truyền tâm ấn cho Đại Ca Diếp ở hạ thứ 19, trong thời kỳ này.

4. Thời kỳ Bát Nhã: Đức Phật dành khoảng 20 năm để thuyết kinh Bát Nhã. Kinh Tứ Niệm Xứ, kinh Thập Nhị Nhân Duyên, kinh Kim Cang, kinh Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác, kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật,... được đức Phật giảng trong thời kỳ này.

5. Thời kỳ Pháp Hoa, Niết Bàn: 8 năm. Kinh Pháp Hoa, kinh Sa Môn Quả, kinh Niết Bàn,... được Đức Phật thuyết vào những năm sau cùng.

Tạm thời chia ra, hệ thống lại như vậy, chứ thật ra đức Thế Tôn tùy duyên thuyết pháp, tùy theo căn cơ của người nghe, tùy bệnh cho thuốc, để mọi người đều được lợi ích.

Thế mới biết, hai mươi năm đức Phật thuyết Bát nhã, qua rất nhiều pháp hội. Các vị tôn túc đã đúc kết lại, chọn ra phần cốt tủy của thời kỳ Bát nhã hai mươi năm, để cô đọng lại thành bài Tâm kinh Bát nhã lưu truyền và mọi người đọc tụng bây giờ, vốn vẹn khoảng 300 từ. Trong 300 từ, đã dịch, giảng nghĩa đầy đủ, dành lại câu chú 18 từ không dịch nghĩa.

Những phần giảng để hiểu, thuộc Văn - Tu - Tư, đã giảng dịch hết. Riêng phần chú: Yết đế, yết đế,.. thì đặc biệt không dịch. Mọi người tụng đến đoạn này thì không hiểu, mà lại thấy rất hay. Nói như các vị Tổ sư: *Không hiểu càng tốt*.

Kỳ thực, con người cái gì cũng muốn tìm hiểu. Đây là điều tốt nói chung, nhưng riêng trong việc học Đạo, trở về nguồn Tâm, không phải cái gì cũng phải đem ra hiểu được. Có câu *Bất khả tư nghì*, hay *Pháp ấy chẳng phải chỗ suy nghĩ phân biệt hay hiểu*. Việc hiểu trở thành bất lực, giới hạn của trí thức. Việc hiểu trở thành chướng ngại trong cứu cánh tột cùng. Chỗ này chỉ trực nhận mà thôi. Nhà Thiền có câu: *Chỉ cho Lão Hồ biết, không cho Lão Hồ hiểu*. Nơi đây đường ngôn ngữ dứt, bật nói năng - *Ngôn ngữ đoạn đạo*. Nên mới có giai thoại ngài Duy Ma Cật lặng im ở thành Tỳ da ly, đức Thế Tôn đóng cửa nơi hương thất.

Một cách nào đó, Câu chú như tiếng sấm nổ vang, bật đường mò mẫm của ý thức. Như một công án, nghìn năm phong kín, mà chủ nhân để dành thượng vị đề hồ, đãi khách tri âm. Là của báu, vật gia bảo, chỉ truyền thừa cho con cái trong nhà, không để rơi vào tay kẻ lạ,... để dành riêng lại cho mỗi người, đủ sức sẽ vượt qua giới hạn của ý thức, lằn ranh của sanh tử, tự thân chứng vào cảnh giới Diệu tâm, ý thức không thể đến được. Có lẽ với ý nghĩa quan trọng như vậy, mà người xưa đặc biệt giữ nguyên, không dịch phần chú này.

Không phải người xưa không biết dịch, rõ ràng là có lý do sâu sắc, thâm ý khi không dịch nghĩa câu chú này. Và đây là điều độc đáo của bài tụng kinh Bát nhã rút gọn. Lâu nay rồi vẫn rất tốt đẹp. Cho đến một ngày, câu chú được dịch thẳng ra luôn, làm như để chiều lòng đa số người, luôn muốn hiểu hết, cho nên dịch sạch sẽ, không chừa lại gì, bỏ qua ẩn ý của người xưa. Như vậy, kiểu như bài tụng Bát nhã Tâm kinh đã được ai đó thông minh giải mã hết! Ngoại đạo cũng một phen dòm lén, học lóm được rồi! Bộ Kinh được hiểu hết rồi, liệu có còn tốt đẹp, ý nghĩa hơn xưa?

Bài kinh Bát nhã vậy là đã thỏa mãn ý con người rồi, cái gì cũng muốn hiểu hết. Điều bí mật của chư Phật cũng hiểu luôn! Có điều là rồi đâu cũng vào đó, vẫn bế tắc và không thể vượt được cửa ải cuối cùng!

Mà lạ thay, nhiều người dịch câu chú này, mỗi người mỗi cách, mỗi nghĩa khác nhau. Thấy có nhiều bản dịch, họ cất công sưu tầm tiếng Phạn, tìm nghĩa, suy diễn cho có vẻ hay nhất, hợp lý nhất, đúng lý nhất,... Nhưng vì không thể dịch cho chính xác nhất, nên mới có nhiều nghĩa khác nhau. Kỳ lạ!

Cũng rất có nhiều vị từ xưa đã phân tích, lý giải về câu chú này, nhưng chưa một ai dám cho rằng phân tích, lý giải ý nghĩa của mình là đúng.

Thật ra, trước đây có ngài Pháp Tạng (643-271) khi có người nằng nặc muốn hiểu câu chú này, ngài cũng chỉ nói rằng: *Câu thần*

chú không thể giải thích được. Đó là vì câu thần chú là ngôn ngữ bí mật của các vị Phật và không phụ thuộc vào tầm hiểu biết của người ta. Người ta chỉ tụng hay niệm nó trong tâm, và nó giúp loại trừ những chướng ngại và gia tăng những ân huệ và che chở.

Và đến Quốc sư Huệ Trung (675? - 775) đã nói rằng: Một thần chú như thần chú này chỉ trực tiếp vào tâm. Bởi vì tâm là không động cũng không tịnh, nên bạn không thể dùng tâm để tìm tâm. Bởi vì tâm không có khởi đầu cũng không có kết thúc, nên bạn không thể dùng tâm để đặt một mức cuối cho tâm. Bởi vì không có bên trong, bên ngoài hay ở giữa, nên nếu bạn tìm tâm thì không có nơi nào để tìm nó. Nếu không có chỗ để tìm nó, thì bạn không thể tìm nó. Vì vậy, bạn nên nhận thức rằng không có tâm nào cả. Và bởi vì không có tâm nào cả, cõi ác quỷ không thể gây ảnh hưởng lên bạn. Và vì bạn không thể bị ảnh hưởng, nên bạn khuất phục tất cả ác quỷ. Bài kinh nói: “Việc khuất phục ác quỷ là nơi giác ngộ... Khi bạn tụng thần chú này, hãy đừng cho khởi vọng tưởng. Đó là cách thức bạn nên trì tụng thần chú này.

Trong nhà Thiền, các vị Tổ sư cho rằng những câu dạy cho người ta hiểu, chẳng qua vì phương tiện, chỉ là những **tử ngữ**, mà tử ngữ thì không thể cứu người.

Cành hoa đưa lên - Chánh pháp Nhân tạng - nào ai thiếu!

Ngàn xưa lặng chiếu - Yết đế Ba la - Diệu Niết bàn

Một chút trái lòng, lời thô ý vụng của người hậu học, ngưỡng mong các vị Tôn túc lượng thứ.

Kết lại, xin trích một công án của đức Thế Tôn:

Ngoại đạo hỏi Phật: Không hỏi có lời, không hỏi chẳng lời?

Thế Tôn im lặng giây lâu.

Ngoại đạo tán thán rằng: “Thế Tôn đại từ đại bi khai phá đám mây mê muội cho con khiến con được ngộ nhập”. Rồi đánh lễ ra đi.

A Nan bạch Phật: Ngoại đạo đắc đạo lý gì mà tán thán như vậy?

Thế Tôn nói: Như con tuấn mã ở thế gian, thấy bóng roi liền chạy nhanh.

Kính đánh lễ Bạc Giác ngộ Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni. 



TRIẾT LÝ “TỊNH ĐỘ NHÂN GIAN” TRONG VIỆC MỞ RỘNG CƯƠNG GIỚI THỜI LÊ- NGUYỄN

THÍCH TÂM CHÁNH

Đặt vấn đề

Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lê- Nguyễn thế kỷ XV- XIX, có thể nói không còn đóng giữ vai trò quan trọng và chiếm lĩnh vị trí quốc giáo như thời Lý- Trần. Tuy nhiên, nhìn nhận xuyên suốt tiến trình lịch sử trong khoảng thời gian 500 năm tồn tại, những dấu ấn sâu sắc để lại trong lòng đời sống quần chúng nhân dân của Phật giáo ở thời kỳ này không vì thế mà trở nên mờ nhạt và thiếu mất sự ảnh hưởng nhất định đến bối cảnh thời đại Lê- Nguyễn. Cụ thể, khi không còn đóng giữ vị trí đặc biệt trên vũ đài chính trị, thì Phật giáo lui về sinh hoạt gầy bó trong lòng đời sống nhân dân; thiết lập các phương thức tu tập và sinh hoạt truyền thống đáp ứng những nguyện vọng, nhu cầu tâm linh cùng với đông đảo quần chúng Phật tử. Đặc biệt, trong công cuộc Nam tiến mở rộng cương giới về phía Nam diễn ra dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, có thể thấy một mô hình Phật

giáo bình dân đã được kiện toàn thiết lập ngay trong đời sống sinh hoạt Phật giáo bấy giờ với các triết lý tu tập được vận dụng, thực thi vào nếp sống thực tiễn, từ đó giúp làm điểm tựa tinh thần cho giới lãnh đạo cùng đông đảo quần chúng nhân dân trong việc bình ổn đời sống về mọi mặt, nhất là ý niệm mưu cầu hạnh phúc bình yên buổi đầu tại vùng đất Đàng Trong ngang qua vai trò hộ trì tích cực của Phật giáo với những triết lý sống được hiện thực hóa, áp dụng trong mọi giai tầng của xã hội để nương tựa thực hành.

Bối cảnh, điều kiện lịch sử

Thực tế tiến trình lịch sử dân tộc cho thấy, vấn đề xây dựng và mở rộng cương giới lãnh thổ Đại Việt đã từng được chú trọng và diễn ra trong thời đại nhà Trần dưới thời lãnh đạo của vua Trần Nhân Tông bằng việc chủ trương sáp nhập châu Ô mã và Việt lý vào cương giới Đại Việt, xem đây như là một trong những việc làm thiết yếu để củng cố nền độc lập tự chủ của dân tộc nhưng đồng thời cũng là chính sách tối cần thiết để chống lại sự gây hấn của phong kiến phương Bắc trong vấn đề an ninh cương giới lãnh thổ Đại Việt lâu dài. Đến thời Lê- Nguyễn vì những lý do nội tại mà những chính sách này không được thực thi theo như tinh thần chủ trương của giới lãnh đạo bấy giờ. Thay vào đó, các cuộc binh biến diễn ra giữa các thế lực phong kiến trong hai thế kỷ XVII- XVIII dưới thời Lê- Mạc, Trịnh- Nguyễn đưa đến nhiều vấn đề mâu thuẫn trong nội bộ tầng lớp lãnh đạo, khiến bối cảnh xã hội bấy giờ bị đặt trong sự rối ren, bất ổn. Chính trong hoàn cảnh lịch sử phân tranh quyền lực như thế, sự kiện Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558- 1613) được triều đình chúa Trịnh là Lê Anh Tông chấp thuận trở vào vùng đất Thuận Hóa để trấn thủ và mở rộng cương giới đất nước trong giai đoạn này, vô tình đã đưa đến sự phát triển không ngừng của cả một vùng lãnh thổ Đại Việt được mở rộng ở phía Nam cùng với số lượng dân cư ngày càng được tăng lên trên vùng đất mới kéo dài từ Thuận Hóa rồi Thuận Quảng cho đến tận vùng đất mũi Cà Mau sau này, bởi họ đa số đều là những người bất mãn chính trị với 2 cuộc nội chiến

khiến dân tình loạn lạc, xã hội phân ly, cũng như tầng lớp dân cư là những thành phần người Chiêm Thành, Chân Lạp, về sau còn có cộng đồng người Hoa di dân sang¹. Trong hoàn cảnh như vậy, các chúa Nguyễn đã dùng chánh pháp để quản dân, ổn định đời sống, xây dựng nếp sống hiền thiện để hướng đến quốc thái dân an: “*Võ về quân nhân, thu dụng hào kiệt, quân lệnh nghiêm trang, mở mang ngoại thương, khiến dân trong cõi an cư lạc nghiệp*”². Hết thấy đều minh chứng rõ ràng nhất cho thời kỳ bình ổn, phát triển của dân tộc Đại Việt được thống nhất về mọi phương diện dưới thời các chúa Nguyễn, đặc biệt về ước nguyện thiết lập một xã hội an bình, hạnh phúc tại vùng đất mới xứ Đàng Trong, đúng như bài minh của chúa Nguyễn Phúc Chu được viết trên chiếc chuông đồng đúc tại chùa Thiên Mụ vào năm 1710: 惟願風調雨順國泰民安法界衆生同圓種智 (*Duy nguyện: phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sanh, đồng viên chủng trí nghĩa là: Xin nguyện cho mưa thuận gió hòa, đất nước thịnh trị yên lành, mọi chúng sanh trong pháp giới cùng được tròn đầy trí tuệ*).

Xây dựng hình ảnh một Phật giáo nhập thế, bình dân

Có thể thấy, ở những buổi đầu của sinh hoạt Phật giáo trong công cuộc Nam tiến diễn ra tại xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn, hẳn nhiên không thể thiếu sự đồng hành của Phật giáo trong vai trò hộ trì cùng giới lãnh đạo, quần chúng Phật giáo đã tích cực tự xây dựng cho riêng mình một vị trí, vai trò mới: Phật giáo thế sự, bình dân, đồng hành cùng dân tộc để phát huy những giá trị ưu việt nhất thể hiện qua các phương diện tu tập, phổ hóa vào trong nếp sống thường nhật cho mọi giới trong xã hội được lợi lạc. Điều này, có thể thấy ngoài sự chủ động đến từ các chúa Nguyễn trong tinh thần vận dụng những triết lý sống của Phật giáo để thực thi vào các chính sách cai trị giúp bình ổn

1. Trần Thuận (2019), *Phật giáo Đàng Trong đôi điều cảm nhận trong Phật giáo Việt Nam góc nhìn lịch sử và văn hóa*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 79.

2. Lê Quý Đôn *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 67.

đời sống cư dân tại đây với việc các cơ sở thờ tự của Phật giáo được các chúa Nguyễn chủ trương phục dựng lại các chùa cũ, tạo lập các chùa mới, ban sắc tứ cho nhiều chùa tại Đàng Trong, từ đó làm tiền đề quan trọng để Phật giáo có cơ sở, điều kiện sinh hoạt tu tập thuận lợi tác động vào đời sống quần chúng nhân dân. Bởi tạo lập chùa cũng có nghĩa là định hình đời sống tâm thức cho cộng đồng quần chúng nhân dân thực hành theo nếp sống đạo, khi đó nhà chùa trở thành nhà trường, các sư trở thành nhà giáo, thầy thuốc... để hướng dẫn quần chúng nhân dân tu học, sinh hoạt văn hóa, giáo dục, tín ngưỡng, phổ biến giáo lý đạo đức nhà Phật thông qua các chương trình tu tập, kiến tạo trai đàn, làm lễ bố thí, niệm kinh giải oan, cầu cho quốc thái dân an. Đặc biệt, chú trọng vào phương thức sinh hoạt truyền thống để phát triển Phật giáo bình dân đại chúng, thể hiện rõ nét nhất ở nơi hình ảnh các vị Thiền sư cùng với cư dân chung tay khai vỡ đất hoang, tạo lập cuộc sống, tu bổ nhà chùa, hoằng dương Phật pháp, giúp người dân vượt qua khó khăn hoạn nạn, góp phần ổn định cuộc sống. Cụ thể, một Phật giáo bình dân được thực thi trong đời sống cư dân, chẳng câu nệ lễ nghi, hình tướng, bởi *Họ cần trước hết là những bài học về đạo đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là sự nghiền ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội lầm lũi*³.

Và đương nhiên, *nhu cầu cần có thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi qua đời là một đòi hỏi bức bách của lưu dân. Tín ngưỡng Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu ấy và tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của nhiều ngôi chùa lúc bấy giờ*⁴. Đó đều là sự thiết lập cần thiết cho sự có mặt của Phật giáo với ý nghĩa đồng hành

3. Nguyễn Khắc Thuần (2005), *Đại cương Lịch sử văn hóa Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo dục, tr. 156.

4. Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 15.

cùng cư dân tích cực xây dựng, ổn định đời sống về vật chất lẫn yếu tố nhu cầu tinh thần giúp người dân vượt qua khó khăn hoạn nạn trong giai đoạn này với truyền thống nhập thế của Phật giáo Việt Nam khơi gợi từ những thế kỷ trước được tiếp nối, duy trì không ngừng.

Hiện thực hóa các phương thức tu tập căn bản

Đặc biệt, trong thời gian này sự xuất hiện của các vị thiền sư Trung Hoa như Chuyết Công, Nguyên Thiều, Thạch Liêm, Minh Hải Pháp Bảo... sang hoằng hóa hành đạo tại xứ Đàng Trong, có thể nói mang đến một đời sống sinh hoạt Phật giáo cho mọi tầng lớp xã hội có cơ duyên được tiếp nhận các phương pháp tu tập, tư tưởng mới đến từ các vị Thiền sư Trung Hoa. Bên cạnh các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động có mặt trên lãnh thổ Đại Việt, bên cạnh các Thiền phái Trúc Lâm, Chúc Thánh, Liễu Quán của nền Phật giáo dân tộc cũng được phục hưng và hình thành trong giai đoạn này. Từ đó, đóng góp một vai trò quan trọng trong việc định hình, hướng dẫn quần chúng nhân dân tu niệm hiệu quả, lợi lạc và tạo dấu ấn rộng rãi của Phật giáo trong đời sống tâm linh của dân tộc Đại Việt ở Đàng Trong.

Thời gian này thay vì chủ trương, khởi xướng mạnh mẽ các công án tham thiền, thoại đầu, đánh hét... để hướng dẫn các tầng lớp trong xã hội thực hành tu trì nhằm kiến tánh ngộ đạo theo lối tu tập vốn có của triết lý Thiền tông, ngược lại để tạo nên sự lan tỏa sâu rộng, thích ứng với điều kiện tu tập bấy giờ của các giới xuất gia lẫn tại gia trong xã hội Lê- Nguyễn; một phương thức tu tập mới về giáo nghĩa Tịnh độ đã được thiết lập, khởi xướng trong quan điểm tu niệm bởi các vị thiền sư Chuyết Công, Nguyên Thiều, Chân Nguyên, Hương Hải, Thạch Liêm, Toàn Nhật... chủ trương khuyến hóa mọi giới trong xã hội bấy giờ nỗ lực tu tập hành trì theo pháp tu Tịnh độ, biểu hiện qua các phương thức tu niệm: Kết hợp giữa triết lý thiền tịnh để niệm Phật, thực hành pháp quán tưởng tự tánh Di Đà, phát khởi niềm tin cầu nguyện vãng sanh Tây phương, tin sâu giáo lý nhân quả, cho đến việc tụng kinh, trì trai, giữ giới... với mục đích ý nguyện đều nhằm hướng đến sự tịnh hóa thân tâm, thiết

lập được giá trị an lạc giải thoát ngay kiếp sống hiện tại đồng thời hướng nguyện về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà qua pháp tu Tịnh độ. Ví như thiền sư Chuyết Công trong tác phẩm *Bồ đề yếu nghĩa* có bảo: “*Trước khi niệm Phật A Di Đà, hành giả phải thực hành tuần tự quy y Tam bảo, thọ trì năm giới, sám hối nghiệp chướng và cuối cùng phát khởi đại nguyện*”. Rõ ràng, việc thực tập niệm Phật theo Thiền sư chủ trương trong thời kỳ này là vô cùng đơn giản, rất dễ dàng để thực tập tu niệm; bởi lẽ con người trong ý niệm cần cầu giá trị an lạc, hướng đến đời sống tịnh hóa của tự thân ngang qua việc trì niệm danh hiệu Phật, đương nhiên nhất mỗi cá nhân nhất thiết cần phải nỗ lực chuyển hóa đời sống tâm thức của mình bằng các hành động cụ thể thông qua ba nghiệp thân, khẩu và ý được tịnh hóa trong lộ trình hướng thượng; chỉ khi đó việc thực tập pháp tu niệm Phật mới mong được chuyên nhất và có hiệu quả lợi lạc. Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715), cho rằng việc chuyên trì danh hiệu Phật thâm nhiếp cả hết thảy công đức, hơn cả việc trì chú: “*Chuyên trì danh hiệu thắng hơn trì chú, thắng hơn hết thảy chư đấng công đức*”. Còn việc trì trai, giữ giới đối với các tầng lớp tu tập bấy giờ, chúng ta có thể thấy qua lời của ngài Thạch Liêm chỉ dạy cho chúa Nguyễn:

“*Việc trai giới chẳng phải giữ cho sạch miệng, sạch mình, tu tướng trong sạch mà thôi. Việc trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn...*”⁵.

Rõ ràng, ý niệm tu tập theo tinh thần Phật giáo không phải cố chấp, nắm giữ trong những điều lệ, giới điều để ràng buộc người tu tập, chúng cần phải được vận dụng hành trì chuyển hóa một cách thiện xảo, sáng suốt, mà ở đây thiền sư Thạch Liêm mong muốn chúa Nguyễn Phúc Chu trong cương vị là một người lãnh đạo đất

5. Viện Đại học Huế (1963), Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Ủy ban biên dịch sử liệu Việt Nam, tr. 97.

nước nhưng cũng là một phật tử thì cần phải thấu triệt đạo lý này để tránh rơi vào sự dính mắc, sai lầm.

Hơn nữa, Phật giáo với tinh thần triết lý nhân quả, nghiệp báo hướng con người đến chỗ hiền thiện, hạnh phúc, an lạc thì rõ ràng trong bối cảnh như vậy, những triết lý sống căn bản, giá trị của Phật giáo hẳn nhiên khiến cư dân bấy giờ cần phải tự nỗ lực sống tốt, biết sợ điều ác, thực hành những điều thiện để làm lợi ích cho mình và mọi người xung quanh⁶. Nhờ vậy, mà đời sống của cư dân bấy giờ mới đủ ý chí, niềm tin để vượt qua mọi khó khăn thử thách nơi vùng đất mới với nhiều thử phải đối mặt. Chính khi ấy, tinh thần, triết lý sống của Phật giáo sẽ giúp mọi giai tầng trong xã hội kiến tạo xây dựng được cuộc sống an bình, hạnh phúc.

Tạm kết

Có thể nói, trong điều kiện bối cảnh dân tộc Đại Việt có nhiều sự chuyển biến, thay đổi về đời sống, văn hóa, con người diễn ra trong xã hội Lê- Nguyễn ở thế kỷ XV- XIX, thì việc định hình, thiết lập và xây dựng các tư tưởng triết lý tu tập của Phật giáo, được vận dụng vào trong nếp sống thực tiễn xã hội bấy giờ để bình ổn đời sống nhân dân buổi đầu trong công cuộc Nam tiến, mở rộng cương giới dưới thời các chúa Nguyễn rõ ràng mang đến một ý nghĩa, vai trò rất lớn trong sứ mệnh củng cố nền độc lập, tự chủ của dân tộc Đại Việt trong thời kỳ Phật giáo Lê- Nguyễn được phát huy, rộng mở trong mọi giai tầng xã hội về phương diện thích ứng, phù hợp của triết lý tu tập Phật giáo đối với điều kiện nhu cầu tín ngưỡng sinh hoạt của các tầng lớp trong Phật giáo thời Lê- Nguyễn. Đồng thời, đây đặc biệt còn là cách thức để khẳng định sự đồng hành gắn bó của Phật giáo đối với dân tộc ở mọi phương diện và trong bất cứ hoàn cảnh nào vì sự an bình, hạnh phúc cho cư dân Đại Việt. 🌸

6. Dẫn lại Ngô Thị Hường (2015), *Sự phục hưng của Phật giáo ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn trong Phật giáo thời Nguyễn*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 141.



ÁP DỤNG CHÁNH TINH TẤN VÀO ĐỜI SỐNG VÀ TU TẬP

HUỲNH VĂN ƯU

Tinh tấn là chuyên cần siêng năng làm việc có lợi cho mình, cho người. Tinh tấn còn được hiểu là sự siêng năng cần mẫn, không ngừng nghỉ, là những nỗ lực hướng đến mục đích cao thượng an vui và hạnh phúc; Nơi đó không vì quyền lợi cho mình mà loại trừ quyền lợi của người khác. Nếu một người để tâm vào một việc làm bất thiện hại người, hại cho xã hội, đó là bất thiện... đó là tà tinh tấn. Tinh tấn trong đạo Phật, là Phật tử phải thông suốt bốn cốt lõi Chánh tinh tấn mà đức Phật đã giảng được thâu tóm qua bài kệ:

*Không làm các điều ác
Dấn thân các việc lành
Giữ động cơ thanh tịnh
Là tinh hoa Phật dạy.*

Theo đức Thế Tôn, nền tảng của Chánh tinh tấn còn gọi là Tứ Chánh cần, bao gồm bốn phương pháp hành trì như sau:

- Thứ nhất, niệm ác chưa sanh đừng phát sanh.
- Thứ hai, niệm ác sinh rồi đem đoạn tận.
- Thứ ba, niệm thiện chưa sanh nên phát sanh
- Thứ tư, niệm thiện sanh rồi nên tăng trưởng.

Đức Phật luôn dạy rằng không một ai có thể giải thoát hoặc giác ngộ giùm chúng ta. Bản chất của Chánh tinh tấn đơn giản là thực tập, đó là một tuyên ngôn về khả năng thực sự của con người. Hình ảnh dưới cội Bồ-đề, đức Phật đã thệ nguyện: “Nếu không chứng đạo quả Vô thượng Bồ-đề, giải quyết được luân hồi sinh tử, thì dù nát thịt xương tan Ta cũng không rời khỏi chỗ ngồi này”. Cho nên suốt 49 ngày đêm bằng sức đại hùng đại lực. Ngài kiên định ngồi thiền dưới cội Bồ-đề chiến thắng tất cả ma quân và cuối cùng đại trí tỏa sáng, chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đó là bài học sâu sắc, gần gũi nhất về bốn cốt lõi Chánh tinh tấn mà Phật tử phải vận dụng để chuyển hóa mọi nghịch cảnh, chướng duyên cho dù nó ẩn tàng dưới bất cứ hình thức nào.

Dòng đời vẫn tuôn trào bất tận, cỗ thời gian vẫn hủy diệt một cách âm thầm, con người sống giữa cuộc đời đã bao lần vấp ngã, bao lần đau thương và bao lần sa nước mắt khi nhìn một ngày vắng lặng trôi qua, và trong dòng chảy vô tận kia với những điều tưởng chừng như đơn giản, nhỏ bé ấy, nhưng kỳ thực đó là chất liệu của cuộc sống, là tiền đề giúp ta khôn lớn trưởng thành. Cuộc đời đâu dễ dàng như ta tưởng, đâu đơn giản như sáng nắng chiều mưa, ngày sáng đêm đen, khi Đông tàn Hạ nhiệt, mà nó là chuỗi ngày dài đau khổ với những thử thách khôn cùng. Bởi thế chúng ta sống ở đời phải tạo dựng cho mình một nghị lực vững vàng, sẵn sàng đối phó với những chướng duyên trần cảnh, phải biết can đảm vượt qua khó khăn gian khổ cuộc đời, hãy tự an ủi rằng: “Ta chỉ là một giữa muôn người đau khổ”. Hiểu được như thế để khi chúng ta gặp nghịch cảnh mà không chùn bước:

Gian nan luyện chí con người

Khổ đau là một nụ cười nở hoa

Trong công việc không đủ nghị lực tinh tấn mọi việc sẽ không thành công, từ bác nông phu, anh công nhân, kỹ nghệ gia.....từ việc nhỏ đến việc lớn thiếu tinh tấn thì sự nghiệp không thành. Mỗi khi con ma lười biếng nhập vào ai, người ấy tốt sẽ thành xấu, hiền lành trở nên hung dữ, sáng suốt biến thành ngu mê. Ngược lại tinh tấn đến với ai, người ấy hư hóa nên, xấu trở thành tốt. Nên tinh tấn và lười biếng chống nhau như tối và sáng, như trắng với đen.

Trên bước đường tu học, chúng ta cần phải tinh tấn để đoạn trừ phiền não, lấy nên bỏ hư, tránh chỗ tối đến chỗ sáng bằng cách thường kiểm soát ba nghiệp, sáu thời sớm tối, cho đến một giờ một khắc, một niệm, một Sát-na, hành giả phải kiểm soát ba nghiệp được như vậy mới gọi là tinh tấn. Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh tấn “Nhược nhân thọ bách tuế đãi nọa bất tinh tấn; Bất như sinh nhất nhật lịch lực hành tinh tấn: (Ai sống trăm năm; Lười biếng không tinh tấn; Không bằng sống một ngày; Tinh tấn tận lực mình PC 112).

Đối với các em học sinh, sinh viên là thế hệ tương lai, sống trong nền kinh tế Hội nhập đòi hỏi các em phải có năng lực thực sự, các em hãy tinh tấn mạnh dạn lên, tiến về phía trước, đừng chạy trốn khổ đau, như một triết gia từng nói: “Cuộc đời là một trường học vĩ đại mà phần lớn con người học được những bài học cần thiết qua yếu tố khổ đau”. Vậy chúng ta hãy dũng cảm đặt chân lên những con đường đầy chông gai hiểm trở để bước tiếp những bước chân còn lại. Vì sống là đi chớ không dừng, nếu một lúc nào đó dừng lại là vô tình phản bội bản thân ta, hãy mạnh dạn đứng lên như người chiến sĩ xông pha trận mạc để đạt mục đích “Ca khúc khải hoàn”.

Trong mọi hoàn cảnh, trong mọi công việc, cũng như tu học Phật pháp, chúng ta luôn tinh tấn, không chùn bước, buông lơi, đừng thấy chông gai rồi rẽ sang đường khác, đừng để sa nước mắt nhìn một ngày trôi qua. Hãy sống với chính mình, sống thật ý nghĩa và sống với chánh pháp, hãy dung hòa niềm vui hạnh phúc với khổ đau để sống đúng với vai trò người Phật tử “Ngày nay đi qua; Đời sống ngăn lại, hãy nhìn cho kỹ; Ta đã làm gì? Đại chúng

hãy cùng tinh tấn; Thiền tập hết lòng; Sống cho sâu sắc và thanh thoi; Đừng để tháng ngày trôi đi oan uổng”.

Chúng ta là hạng phàm phu, bị mê mờ che lấp sâu dày, cần phải nỗ lực Tinh tấn mạnh mẽ để hướng về phía trước cao thượng. Trong Bát Chánh đạo, tuy Chánh tinh tấn đứng vào chỉ thứ sáu, nhưng Chánh tinh tấn rất quan trọng, bởi tinh tấn là cốt tủy cho sự học tập và hành động trong mọi công việc, lĩnh vực, mọi lúc, mọi nơi trong cuộc sống. Những nỗ lực mạnh mẽ này hoàn toàn phù hợp với giáo lý Phật dạy. Chánh tinh tấn chính là nguồn năng lượng dung nạp để giúp ta hoàn tất các bước trên con đường đi đến hạnh phúc. Chánh tinh tấn giúp ta chế ngự được lo âu, căng thẳng, sợ hãi và oán hận... Với Chánh tinh tấn duy trì và không xao lãng, luôn thực hành. Hãy Tinh tấn làm được như lời Phật tuyên thuyết:

Dẫu ta có khô đi!

Dẫu cho da thịt ta có tan rã

Dẫu thân ta có trở thành một bộ xương khô

*Ta cũng không đứng lên khỏi chỗ ngồi thiền,
nếu không đạt được giác ngộ”.*

Trên bước đường tu tập, chúng ta nguyện thiết tha được như vậy, bọn ma lười, quỷ phóng túng phải khiếp đảm chạy dài. Hằng ngày năng tập được đức Tinh tấn mãnh liệt, chúng ta sẽ thấy giữa đời không có việc gì khó, các bạn “Thích là được, muốn là thành”. Khi đạt được ước muốn rồi, điều cần nhớ là tài năng luôn phải được đạo đức định hướng và dẫn dắt thì mới xứng đáng bậc hiền tài. Tài mà không hiền thì dẫn đến vô phước, vô phần, đôi khi còn trở nên cực kỳ nguy hiểm

Phàm điều gì hề có đi là phải có đến. Mà tinh tấn là tinh chuyên đi tới theo chiều hướng thiện lành, lợi ích và an toàn, nên kết quả cũng toàn tốt đẹp và an lạc. Đem Chánh tinh tấn áp dụng vào cuộc sống và học tập, như người học trò tinh tấn sẽ thành tài đạt đức; Người thợ tinh tấn sẽ thành một tay kỹ xảo... Phật tử hằng tinh tấn sẽ được đức hạnh đầy đủ, phước huệ viên thành, người (niệm Phật tinh tấn chuyên càng thêm chuyên nhất định sẽ được về Cực lạc).

Phần lớn tất cả sự thành công trên đường tu thân sửa mình đều do Tinh tấn quyết định. Bao nhiêu vị Hiền Thánh, bao nhiêu bậc Giác ngộ đều do từ lò Tinh tấn mà nên.

Đức Phật của chúng ta là tấm gương sáng, Ngài sống trong lâu đài điện ngọc, muốn chi mà không có. Vậy tại sao Ngài lìa bỏ gia đình vào con đường tu khổ hạnh chỉ cho khổ sở, rồi phải đi hết con đường tu tập này đến con đường tu tập khác, hết thầy này đến thầy khác. Khi thành bậc Chánh giác rồi, sao không tự tại an vui, lại đi giáo hóa cho ngoại đạo để cho họ làm khó dễ, thậm chí còn bị mắng chửi, nhưng vẫn quyết chí hướng đến điều mình muốn không phải Tinh tấn sao? Người đời biếng nhác thì cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Nếu hàng xuất gia mà biếng nhác thì không thể vượt qua bể khổ sinh tử.

Do đó biết rằng tất cả kết quả tốt đẹp đều phát sanh từ hạnh Tinh tấn. Nói cho cùng, người tu hành không Tinh tấn, chẳng khác gì kẻ muốn vượt qua bể rộng mà không có thuyền bè, do đó cần phải Tinh tấn. Vì Tinh tấn là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy ta thành đạt mau chóng trong tu tập và cuộc sống. Không có Tinh tấn dù hành giả có sáng suốt bao nhiêu, có nhân từ đức hạnh bao nhiêu, hành giả cũng khó làm được việc gì có lợi cho mình, cho xã hội. Cho nên, lời dạy cuối cùng của đức Thế Tôn với các đệ tử trước khi Ngài từ giã cõi đời để nhập Niết-bàn là: “Hỡi các đệ tử hãy Tinh tấn lên để được Giải thoát”. Đây cũng là lời khuyên dạy nhẩn nhủ cho chúng ta. Là kẻ hậu học, nghiệp chướng sâu dày còn làm nhiều việc lẩn, nên cần phải Tinh tấn nhiều hơn để làm điều thiện lành giúp cho xã hội ngày một an vui, phát triển, chúng sanh thoát khỏi khổ nạn luân hồi, mỗi ngày làm được việc lành sẽ cảm thấy vui hơn với lời nguyện hàng ngày ta thường trì tụng.

*“Nguyện đem công đức này
Hồi hướng khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.*

Nam-mô A-di-đà Phật. 



Nghệ thuật các bài thơ Đường luật **TRONG TÁC PHẨM** *NAM HẢI QUÁN ÂM BẢN HẠNH* **CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN**

THÍCH NỮ NHUẬN MỸ

*P*hật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước, đánh bật âm mưu xâm lược, nô dịch văn hóa của thế lực phương Bắc. Tiếp nối tinh thần ấy, thời Lê - Nguyễn thiền sư Chân Nguyên là một trong những danh tăng góp công lớn trong việc phục hưng lại mạch nguồn *Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử* thời Trần. Tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* của thiền sư cũng góp phần lớn vào công cuộc chống đồng hóa giặc phương bắc, gìn giữ và bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* mang nội dung, tư tưởng Phật giáo được thiền sư Chân Nguyên tác theo thể loại văn học của dân tộc, cụ thể là thể loại truyện thơ Nôm lục bát có xen lẫn thể thơ Đường luật với mười bài thơ.

Thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726), là ngọn đuốc sáng trong công cuộc khôi phục mạch nguồn Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Phật giáo Đại Việt do sơ Tổ Trần Nhân Tông sáng lập. Thiền sư cũng có công đào tạo nên thế hệ đệ tử để tiếp nối sự nghiệp của mình. Vào thời Lê-Nguyễn (cuối TK XVII, đầu TK XVIII), tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* do thiền sư Chân Nguyên trước tác, là một trong số những tác phẩm văn học đi tiên phong trong thể loại truyện thơ Nôm lục bát, mang nhiều giá trị đặc sắc về nội dung, tư tưởng và lịch sử, văn hóa, văn học Đại Việt. Nội dung tác phẩm kể về tích *Nam Hải Quán Âm Bồ tát*, vốn là công chúa Diệu Thiện muốn tu tập theo Phật pháp. Cô phải vượt qua những cản trở, quan niệm phong kiến “*trọng nam khinh nữ*” của vua Trang vương và nhẫn nhục tu tập đạt được Bồ đề đạo quả. Tuy rằng cốt truyện mang tính chất hư cấu, nhưng mang giá trị nhân văn sâu sắc về chữ hiếu và đức nhân. Trong đó mười bài thơ Đường luật trong tác phẩm cũng chứa đựng nhiều giá trị nghệ thuật văn chương cổ của dân tộc.

Thi pháp của Trung Quốc và âm luật của ta. Thơ Nôm làm theo phép tắc thơ Trung Quốc mà âm thanh tiếng ta cũng tương tự tiếng Trung Quốc (cũng là thứ tiếng đơn âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc)¹. Thơ cổ phong và thơ Đường luật. Theo cách làm, thơ chia làm hai thể; 1) Cổ phong là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất định. 2) Đường luật hoặc cận thể là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618-907) phải theo niêm luật nhất định². Thơ tứ tuyệt và thơ bát cú. Theo số câu, thơ Đường luật chia làm hai lối: 1) Tứ tuyệt, mỗi bài bốn câu. 2) Bát cú, mỗi bài tám câu. Thuộc thể thơ Đường luật (gồm: ngũ ngôn, thất ngôn, tứ tuyệt, bát cú), thể thơ này khá phổ biến ở Trung Quốc rồi xuất hiện ở nước ta. Thể thơ này có kết cấu niêm luật chặt chẽ.

Mười bài thơ trong tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* của thiền sư Chân Nguyên, thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt có kết cấu, niêm luật chặt chẽ, vần (*vần chân, độc vận*), gồm 7 chữ, 4 câu làm thành một bài thơ. Về *Niêm, Luật, Vần* của thể thơ này thì tuân thủ theo đúng quy tắc.

Hài thanh theo mô hình:

Dòng 1: - T - B - T -

Dòng 2: - B - T - B - Vần

Dòng 3: - B - T - B -

Dòng 4: - T - B - T - Vần

Nét đặc sắc về nghệ thuật của thể thơ Đường luật tứ tuyệt, được nhiều người ưa thích, tuy chỉ có 7 chữ, 4 câu ngắn gọn nhưng miêu tả đầy đủ cái đẹp về tâm hồn con người, thiên nhiên, cảnh vật. Nghệ thuật thể thơ Đường luật thể hiện thông qua 10 bài thơ trong tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* của thiền sư Chân Nguyên như sau:

- Bài thứ 1: Nói về việc công chúa Diệu Thiện không muốn nghe theo sự sắp đặt của vua Trang vương, nên bị vua đày ra sau vườn.

“Bất thính chiêu phu ngõ nhị thân

Hậu hoa viên nội thọ cô linh

Y quan lễ phục đô bác tạn

Nhất quy phiên thành việt lộ nhân”.

Dịch: Không chịu lấy chồng trái mẹ cha/ Lẻ loi ngày tháng tại vườn hoa/ Đồ sang áo mũ đều lột sạch/ Một ngã thành ra kẻ đi qua (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ trên thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ này về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Tuy nhiên về *niêm, luật, vần* thì không tuân thủ theo đúng quy tắc. Tác giả gieo thanh trắc (T) dòng thứ nhất và thứ hai thì đúng quy luật, dòng thứ ba gieo thanh (-B-T-T) thay vì ở câu số 6 gieo vần bằng (B), thì tác giả lại gieo vần trắc (T), dòng thứ bốn thì đúng quy luật. Thông qua bài thơ tứ tuyệt thiền sư Chân Nguyên cho chúng ta nhận định được cái hà khắc của chế độ phong kiến xưa. Chính quan niệm chấp trước của chế độ ấy đã làm nhạt nhòa đi tình cha con mà thay vào đó là sự đối xử thiếu tình thương, thể hiện rõ nét nơi con người vua Trang vương. Từ đó nhân vật Diệu Thiện trong đoạn thơ trở thành “*kẻ đi qua*”. Để nâng đỡ cho niềm ước vọng trong sáng của Diệu Thiện thì chỉ có Phật pháp.

- **Bài thứ 2:** Miêu tả tâm trạng mong muốn được xuất gia vào cửa Phật của Diệu Thiện, mặc dù lệnh của vua Trang vương rất nghiêm.

*“Câu cấm hoa viên tụng Phật kinh
Phao khai ái dục luyện kim tinh
Thanh phong minh nguyệt vô biên thú
Thánh chỉ tuy nghiêm bất cải tình”.*

Dịch: Bắt nhốt vườn hoa tụng Phật kinh/ Mở quảng ái dục luyện tinh thần/ Gió trong trăng sáng ưa khôn xiết/ Vua lệnh tuy nghiêm không đổi tình (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về niêm, luật, vần tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Thông qua bài thơ, chúng ta có thể thấy triết lý tu tập được tác giả thiền sư Chân Nguyên biểu lộ ở câu thứ hai, đó là “*Mở quảng ái dục luyện tinh thần*”, ái dục là đầu mối của đau khổ luân hồi sinh tử nhiều đời nhiều kiếp của chúng sanh. Tu tập là cắt đứt sợi dây ái dục để thân, tâm được thanh tịnh, giải thoát. Câu tiếp theo, tác giả dùng hình ảnh ẩn dụ của thiên nhiên, cảnh vật “*vườn hoa, trăng sáng, gió trong*”, dụ cho tâm trạng của nhân vật Diệu Thiện. Khi bị vua Trang vương bắt nhốt, bỏ mặc ở vườn sau, nhưng nhân vật lấy đó làm điều kiện để tu tập thăng hoa tinh thần, cảnh vật thiên nhiên đối với Diệu Thiện vẫn đẹp lạ thường, mặc cho lệnh của vua nghiêm ngặt nhưng cô vẫn một lòng tu tập theo Pháp Phật.

- **Bài thứ 3:** Khi được đến ở chùa Bạch Tuyết, tâm ý của Diệu Thiện lay tạ cha mẹ lần cuối để cô gia nhập đời sống thanh đạm, thoát tục.

*“Bái biệt song thân khứ nhập thiền
Tẩy tâm địch lự sạ trì diên
Không môn quảng bố tu hành sự
Tịch thị tiêu diêu tự tại tiên”.*

Dịch: Lay tạ hai thân đến ở chùa/ Rửa lòng gột trí khá dây dưa/ Cửa thiền rộng rãi niềm tu tập/ Tự tại tiêu dao tiên ấy vừa³ (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về niêm, luật, vần tuân thủ theo đúng quy tắc (gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Tác giả thiền sư miêu tả tâm trạng của Diệu Thiện có phần xúc động khi từ biệt cha mẹ để vào chùa Bạch Tước xuất gia tu hành. Lòng của Diệu Thiện “*lay tạ*” hai đấng sanh thành, “*rửa lòng gột trí khá dây dưa*” không khỏi niềm thương xót lo cho cha mẹ, nhưng rồi cô vẫn quyết định đi vào cửa chùa thoát tục và thanh tịnh tu hành, cho đến khi đạt được sự tự tại của sự giác ngộ giải thoát, đó mới là sự chân thật báo đáp công ơn cha mẹ của nhân vật. Thiền sư Chân Nguyên trong bài thơ đã dùng các từ ngữ Phật học như: *Cửa thiền, tự tại, nhập thiền, tẩy tâm*.

- **Bài thứ 4:** Tâm trạng của Diệu Thiện khi rời cung đến tu ở chùa Bạch Tước, cô không e ngại sự gian khổ dù núi cao, đường xa.

“Từ phụ phao nương xuất ngoại phương

Tâm tư lễ Phật thật vì cường

Nhược hoàn tham đắc huyền cơ thấu

Bất quản sơn diêu dữ lộ trường”.

Dịch: Rời bỏ mẹ cha đến ở chùa/ Lòng mơ lạy Phật thật say sưa/
Nếu mà lại hiểu huyền cơ ấy/ Đường ngái chẳng sồn với núi xa⁴
(Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về niêm, luật, vần tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Bài thơ này tác giả thiền sư Chân Nguyên đặc biệt nhấn mạnh tâm trạng của nhân vật đã từ bỏ mẹ cha đến ở chùa rồi thì cô chỉ một lòng tu tập đi đến mục đích giác ngộ giải thoát. Nên nhân vật không quản sự nhọc nhằn, đường xa cách trở. Tác giả sử dụng những ngôn ngữ thiền học để diễn tả sự tu tập của nhân vật “*tham đắc huyền cơ thấu*” một cách khéo léo.

- **Bài thứ 5:** Tấm lòng chân thành của Diệu Thiện trong công phu, công quả cô đều tinh tấn đã cảm ứng được các vị thiện thần theo hộ trì khi cô ở chùa Bạch Tước.

*“Nhất điểm chân tâm cách thượng thương
Chư thần lãnh chỉ các bên mang
Quả ư tác thiện thiên thân quyến
Bạch Tước Như Lai bất khả lường”.*

Dịch: Một điểm lòng chân động tới trời/ Các thần vâng lệnh mỗi xong xuôi/ Đúng là làm thiện trời thương xót/ Bạch Tước Như Lai chẳng sánh với⁵ (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về niêm, luật, vần tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. “*Một điểm lòng chân động tới trời*”: Thiền sư Chân Nguyên trong câu thứ nhất của bài thơ, đã đặc biệt nhấn mạnh về tâm niệm thiện lành của nhân vật Diệu Thiện cảm động đến trời, cảnh giới cao của các vị thần thánh. Từ đó chư thần đã thâm giúp cho cô qua khỏi các nạn khổ do vua Trang vương gây ra. Thiền sư dùng những từ “*lòng chân*”, “*làm thiện*” chủ yếu nhấn mạnh về vấn đề tâm niệm thiện lành, việc làm tốt, điều thiện lành là nhân tố chủ yếu của sự tu tập giác ngộ, còn cảm ứng, mầu nhiệm của Phật Pháp thì không thể nào nói hết, diễn tả hết được “*Bạch Tước Như Lai bất khả lường*”.

- **Bài thứ 6:** Sự khẩn nguyện đến trời Phật về ý chí tu hành dù chết cũng không thay đổi của Diệu Thiện mặc dù vua nổi giận đốt chùa, đem cô xử ở pháp trường.

*“Nhất tử bạc mạng khinh thái sơn
Tu hành bất cải nhiệm tội tàn
Chúc nguyện dĩ hữu thiên thần trợ
Thuyết thậm cung từ huyết nhiễm hoàn”.*

Dịch: Một chết mình hèn nhẹ thái sơn/ Tu hành không đổi dầu tội tàn/ Khẩn nguyện đã có trời thần giúp/ Nói hết từ vua máu nhuộm hồn⁶ (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ này về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Tuy nhiên về niêm, luật, vần thì không tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T)

và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Dòng thứ nhất (-T-T-T-), câu số 4 thay vì là thanh bằng thì lại biến thể thành thanh trắc, ba dòng còn lại thì gieo thanh (B), (T) vẫn đúng với quy tắc. Tác giả thiền sư Chân Nguyên trong bài thơ trên, ngay câu thứ nhất tác giả nêu lên cái cốt yếu của sự tu tập là hướng đến sự giác ngộ giải thoát khổ đau, sanh tử, từ đó coi cái chết nhẹ như sợi lông, phải cao thượng như núi thái sơn. Thể hiện ý nguyện quyết tu tập hướng đến sự thanh tịnh, giải thoát của nhân vật Diệu Thiện bất kể sự sống chết. Tác giả dùng những từ ngữ liên tưởng đến các hình ảnh như: *Tử bạc, thái sơn, chúc nguyện, thiên thần, huyết nhiễm hoàn*, thể hiện tâm niệm, nguyện ước tu tập lớn lao, sâu sắc của nhân vật Diệu Thiện.

- **Bài thứ 7:** Lời than trách sự đối xử tàn nhẫn của vua, nhưng ý chí tu hành của công chúa sau khi được chư vị thiện thần xuống cứu giúp sẽ có ngày được thành công.

“Công chúa tu hành nhất mạng khuynh

Phu tâm hà nhẫn táng nhi cung

Khởi tri tác thiện thiên lân niệm

Nam Hải công thành vạn cổ vinh”.

Dịch: Công chúa tu hành dốc một mình/ Lòng cha sao nỡ giết con thân/ Đâu hay làm thiện trời thương xót/ Muôn thuở công thành dọi biển Nam⁷ (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ trên thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về niêm, luật, vần tuân thủ theo đúng quy tắc (gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Qua bài thơ tác giả thiền sư nêu lên công đức tu hành của nhân vật Diệu Thiện, thể hiện trong việc làm, ý nghĩ lành thiện, được chư thiên ở cõi trời chứng tri. Nhưng cô lại phải chịu bị đem ra pháp trường xử trảm một cách oan ức vì quan niệm phong kiến chấp trước của vua Trang vương đầy đọa. Cũng chính tấm lòng chân thật tu tập của cô được chư thiên, thiện thần thương xót, hộ trì cho Diệu Thiện được thành tựu chí nguyện tu hành, Diệu Thiện trở thành

Nam Hải Quán Âm Bồ tát. Câu cuối “Nam Hải công thành vạn cổ vinh” tác giả ca ngợi sự thành tựu công đức tu tập của nhân vật Diệu Thiện.

- **Bài thứ 8:** Miêu tả tâm trạng khi Diệu Thiện du vãng qua các địa ngục, qua sông Nại Hà, cô đã tụng kinh siêu độ cho các chúng sanh nơi địa ngục.

*“Du biến âm ty quá Nại Hà
Ngục tù oan trái tận tiêu ma
Mạnh bà đình hạ tương phân thủ
Táp táp tiên phong cố thái hòa”.*

Dịch: Chơi khắp âm ty qua Nại Hà/ Sạch không oan nợ ngục tù ra / Dưới đình bà Mạnh chia tay rồi/ Phất phất gió tiên gõ thái hòa⁸ (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ trên thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về niêm, luật, vần tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Trong bài thơ trên thiền sư Chân Nguyên nhắc đến 2 điển cố thuộc truyền thuyết của Trung Quốc, một là “Nại Hà” là tên con sông ở âm phủ. Vì có ba bến, tội nhân không biết bước xuống bến nào nên có tên Nại Hà, tức là “làm sao”; điển cố thứ hai là “Mạnh bà” là bà họ Mạnh, cũng chỉ cái lầu bà xây. Ở đây, người ta uống thứ rượu do bà nấu và trở thành lú lẫn không nhớ gì hết⁹. Và như vậy, thiền sư thông qua bài thơ kể về sự việc Diệu Thiện du vãng Địa ngục, với các điển cố đó cho chúng ta sự nhận định về tâm linh của con người và phát tín tâm, tin kính Phật pháp, tinh tấn tu tập để mau thoát khỏi Địa ngục khổ đau.

- **Bài thứ 9:** Tiên Phật hóa hiện để cứu giúp bệnh khổ cho vua, từ chối ngôi vua, chỉ hành đúng với thánh đạo xưa nay.

*“Ngô nãi tây phương nhất Thế Tôn
Đặc lai cứu nễ bệnh trừ căn
Tùng kim chánh đạo vô tà sắc
Mạc sử linh chân nhiễm sắc trần”.*

Dịch: Thế Tôn ta chính tự phương Tây/ Riêng đến dứt căn cứu bệnh này/ Chính đạo từ nay không màu quấy/ Linh chân chớ khiến bụi trần vây (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ trên thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về *niêm, luật, vần* tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Với bài thơ này, thiền sư Chân Nguyên dùng các từ Phật học “*chánh đạo vô tà sắc*”, tác giả cho ta cái nhìn đúng đắn về đạo Phật. Ý của tác giả muốn nói Bồ tát Diệu Thiện đại diện cho Phật pháp, đến để cứu bệnh khổ cho Trang vương. Phật pháp là thanh lương, từ bi, không vì sự tham cầu, nên vị tăng nhân ấy không nhận ngôi vị của vua trao. “*Linh chân*” ở đây chỉ cho cái tâm chân thật, Phật tánh vốn trong sáng, tác giả thiền sư Chân Nguyên khuyên nên giữ gìn “*linh chân*”, Phật tánh ấy chớ để bụi trần làm lu mờ.

- **Bài thứ 10:** Hai lần bố thí tay, mắt làm thuốc cho vua cha của tiên nhân.

*“Lưỡng thứ Hương sơn yết đại tiên
Tín tri thân nữ vọng trung huyền
Trực giao quát khởi tầm thường nhãn
Thùy thức thần tăng thử đại tiên”.*

Dịch: Hai lượt Hương sơn viếng đại tiên/ Tin hay thân nữ ngóng trông tìm/ Chỉ cần đôi mắt tầm thường ngược/ Ai biết thần tăng ấy đại tiên¹⁰ (Lê Mạnh Thát dịch).

Bài thơ trên thuộc thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Nghệ thuật của bài thơ về kết cấu 7 chữ, 4 câu. Về *niêm, luật, vần* tuân thủ theo đúng quy tắc gieo thanh trắc (T) và thanh bằng (B) của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Bài thơ trên tác giả thiền sư Chân Nguyên nhắc đến điển tích núi Hương Sơn, tức núi Hương Tích nơi thờ phụng thánh tích Nam Hải Quán Âm Bồ tát, có ở nước ta. Trong hai câu đầu tác giả nói về việc Trang vương 2 lần vào núi Hương Sơn để xin thuốc của Tiên nhân. Hai câu sau, tác giả thiền sư đã liên hệ sự việc với thực tế, dùng đôi mắt bình thường để nhìn

nhận, thì vị tăng nhân tu hành ấy chính là bậc đại tiên dùng thuốc hay để trị hết bệnh cho vua.

Thể loại thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt, được xen vào thể thơ lục bát trong nội dung tác phẩm *Nam Hải Quán Âm bản hạnh* của thiền sư Chân Nguyên. Mười bài thơ tứ tuyệt được tác giả viết với ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, tinh tế có tác dụng nghệ thuật giúp cho người đọc dễ hiểu, dễ tiếp thu ý nghĩa của nội dung cốt truyện muốn truyền tải. Thông qua mười bài thơ thiền sư Chân Nguyên đã gửi gắm vào đó triết lý Phật pháp biểu hiện qua các tình tiết của cốt truyện, gọi cho người đọc cảm xúc đồng cảm với chí nguyện tu tập của nhân vật Diệu Thiện.

Hơn thế nữa cấu trúc của mười bài thơ Đường luật cũng hoàn thiện về *văn, luật, đối*, bố cục giới hạn câu chữ, bố cục thi pháp, thanh điệu cao thấp, dài ngắn, nặng nhẹ, hài hòa đúng với niêm luật của thể thơ Đường. Qua đó chứng tỏ nét riêng của tiếng Việt sử dụng trong thơ Đường luật đã đi vào đời sống văn hóa tinh thần của người dân Việt, thể hiện nên nghệ thuật văn chương cổ của dân tộc. Lời thơ hài hòa mang đậm phong cách dân gian, góp phần làm phong phú, độc đáo



thêm cho nền văn học Phật giáo, văn học Việt Nam. Nhờ vậy nghệ thuật đặc trưng thơ Đường luật trong văn hóa, văn học đại Việt trường tồn theo thời gian. Và như vậy, người dân đã tiếp nhận *Nam Hải Quán Âm bản hạnh*, sống với nó và đồng hành cùng với nó đi qua những thăng trầm của cuộc đời. 🌸

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. Dương Quảng Hàm (1969), *Việt Nam Văn học sử yếu*, Nxb. Bộ giáo dục, Trung tâm học liệu.

8, 9, 10. Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng*, tập 2, Nxb. Hồng Đức.



NGẮN DÀI CHI ĐÂU

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Đã tự nhủ lòng không xem giờ, nhưng thỉnh thoảng con mắt vẫn cứ liếc nhìn vào cái góc màn hình, thời gian trôi qua sao mà chậm dễ sợ, cứ như rùa bò sên chạy. Hải lấy mảnh giấy nhỏ dán lên góc màn hình, che con số hiển thị để khỏi phải uể oải sốt ruột.

Thời gian trong hăng dài lê thê, dù chỉ là giờ hành chánh chứ có phải làm thêm chi đâu, những lúc bận bịu thì còn đỡ, công việc khoẻ lấp thời gian, những lúc rảnh rỗi thì thời gian chẳng biết làm gì cho hết. Người ta thường lý luận: “Thời gian tâm lý không khớp với thời gian vật lý” là vậy. Không ngờ Hải lại “ném vị” của nó một cách thấm thía như thế.

Mới thứ bảy tuần rồi chứ đâu lâu lắc gì, nó và lũ bạn kéo vào hộp đêm chơi, chừng chưa hết chai Chivas mà đã gần đến giờ đóng cửa rồi. Nhiều khách lần lượt ra về, cả đám tiếc rẻ: “Trời, thời gian sao qua nhanh quá, mới chơi chút xíu chưa đã gì mà gần hết giờ rồi!”

Bữa cơm chiều chủ nhật, cả nhà quây quần sum họp vui vẻ bên bàn ăn. Nội tóc bạc da mồi nhìn Hải trùi mền, vò đầu khen nó cao ráo đẹp trai. Nội cười móm mém:

- Con có bồ chưa? Dẫn về cho nội coi mắt, kéo nay mai chết mà chưa kịp thấy cháu dâu.

Hải cười mắc cỡ chưa kịp trả lời thì mẹ nó đỡ lời:

- Cháu còn lo học hành, chắc chưa có bồ đâu, thời gian còn dài, ông lo gì không kịp thấy cháu dâu.

Ông cười hềnh hệch

- Coi bộ vậy chứ thời gian qua nhanh lắm, nhiều khi chợt nhìn lại mà giật mình. Mới hồi nào ông còn trẻ khỏe giống y như thằng Hải, ông lấy bà về, sanh ra ba thằng Hải, vui buồn với con cháu chưa bao nhiêu mà giờ sắp xuống lỗ rồi, thời gian qua mau quá!

Ba nó góp lời:

- Ủ, tía nói phải, thời gian qua nhanh thật đó! mới ngày nào thằng Hải còn lon ton chạy theo ôm chân con mỗi khi con đi uống cà phê, vậy mà giờ đã có bồ dẫn đi quán cà phê rồi.

Bữa cơm thật ngon và đầm ấm, tình cảm gia đình thân thiết biết bao. Hải thương nội, thấy nội già suy hao mà lòng xốn xang, thời gian qua nhanh thật đấy, hồi nào nó còn quẩn quýt bên nội, nội như cây thông, nó như con thỏ dưới chân. Giờ thì nội già nua thấy thương làm sao.

Cả nhà vui vẻ trò chuyện, chợt bà Tư hàng xóm qua xin chén nước tương. Bà Tư xởi lởi, tiếng nói rồn rảng, chưa thấy mặt đã nghe giọng rồi, người ta nói: “Âm thanh nhanh hơn vật chất” là vậy:

- Thiết tình con nhỏ, sớm mai nó đi chợ, tui biểu nó mua nước tương. Nó dạ dạ ngọt xớt, vậy mà giờ tối bữa ăn thì hồng có, bực mình hết sức vậy, tánh tình tâm lơ tâm lắt, nói trước quên sau.

Má nó cười:

- Hơi đâu bực dì Tư, chai nước tương này còn lưng lửng, dì cầm về bển ăn.

Bà Tư cảm ơn và nói hôm sau đi chợ sẽ mua chai khác trả. Má nó cười:

- Trả treo gì dì Tư, chút xíu nước tương có đáng gì, xóm giềng với nhau mà.

Bà Tư cười rộn ràng:

- Con nhỏ nhà tui nó chậm như rùa, sai nó đi chợ hay làm việc gì mình cũng phát sốt cả ruột, biểu nó xuống xóm dưới mượn cái xúng về hấp bánh, mình chờ nóng nước đổ gọng cũng chưa thấy nó dzìa.

Nội kêu bà Tư ngồi chơi, làm chén cơm rồi về. Bà Tư kéo ghế ngồi quất một hơi hết ly trà đá chứ hồng ăn, bà nói chút nữa về ăn với tụi nhỏ cho vui. Bà Tư chếp miệng:

- Thiệt tình tui thấy muốn đứt ruột nát gan, hôm qua đi thăm bà Bảy xóm chợ mà thấy thương. Bà bị ung thư gan giai đoạn cuối, nhà thương trả về, giờ nằm nhà chữa trị bằng đông y với ngoại phương, hôm nào có tiền thì chích morphine cho đỡ đau, khi không có tiền thì kêu khóc rên la vì đau đớn. Bà Bảy mong chết cho đỡ đau thân xác nhưng thời gian cứ như ngừng trôi. Bà Bảy mới ngoài năm mươi chứ nhiều đâu, con cái còn chưa kịp dựng vợ gả chồng hết.

Nội tắc lưỡi:

- Đời vô thường, bệnh tật có oan gia, sống chết bất kỳ, kiếp người khổ thật. Có người muốn sống thêm để hưởng nhưng vẫn cứ chết, có người khổ quá muốn chết thì cứ sống nhăn ra đấy. Thời gian cứ trôi người, người thì thấy chậm chịu hồng nổi, kẻ thì thấy nhanh quá trời.

Bà Tư giọng vẫn ròn rảng:

- Tui xin lỗi anh Ba và cả nhà, đang ăn cơm ngon lành mà tui nói chuyện bệnh tật nghe mất ngon, thôi tui hồng nói chuyện này nữa. - Nói xong bà quay qua nhìn Hải. Bà Tư ngày nào chẳng thấy nó, vậy mà hôm nay bà lại tỏ vẻ ngạc nhiên như đã lâu chưa gặp:

- Chèn đét ơi, thằng nhỏ lớn dữ đa, mới ngày nào con ôm chân tía nó, đòi theo tía đi uống cà phê, vậy mà giờ nhỏ giò ra đáng thanh niên rồi! Thời gian qua lẹ quá anh Ba ơi, tụi nhỏ lớn lên còn tui mình già khú đế.

Nội cười hề hề:

- Thì mình già để tụi nhỏ lớn chứ chị, chị có tính gì chưa? Mình tính trước chứ lỡ ngẫm bất tử mà không cụ bị gì thì khổ con cháu.

Bà Tư cười thoải mái hết sức:

- Tui cũng tính toán trọn gói rồi anh. Tui mua hai huyết đất và xây kim tĩnh rồi, tui với ông nhà có chết bất ngờ thì con cháu chỉ việc đứt vô là xong, khỏe re như bò kéo xe. Mà tui nói anh Ba nghe

nè, hai huyết đất tốt lắm, mấy thầy địa xem xong khen nức nở, mấy ông nói hạp tuổi, hạp mạng và phong thủy thanh lắm.

Nội nói:

- Chị tính vậy cũng phải, tui thì tính khác, nếu có chết thì thiêu cho khỏe. Tụi nhỏ mang tro ra biển mà rải hoặc bón cho cỏ hoa trong vườn cũng được. Khi sống thì mình mượn cơm gạo từ đất, khi chết thì mình trả lại cho đất thôi, cái xác chết có gì quý mà phải xây mộ to lăng lớn phải không chị Tư? Đời coi vậy chứ vô thường lắm chị Tư ơi, sống chết hổng ai biết trước được, thời gian qua mau lắm, vun vút như tên bay đạn nổ.

Giác tối, tụi thằng Tùng, Khải, Đức gây độ nhậu. Hải phải chở con ghê đi mua mấy món đồ nên đến trễ. Thằng Tùng nóng nảy:

- Mày làm gì mà đến trễ vậy? Chậm như rùa, thời gian vui vẻ có nhiều đâu? Tụi tao chờ mày đã làm hết nửa két bia rồi, giờ phải phạt: “Vào ba ra bảy”

Thằng Khải nghi ngờ:

- Thằng Hải xưa nay tánh tình nhanh nhẩu, mẹ nó thường nói: “Xóm có ai chuyển dạ, nhờ thằng Hải đi rước cô mụ là nhanh nhất”, vậy mà tối nay nó đến trễ, chắc là bị con ghê hành!

Cả đám bạn nhao nhao:

- Thời giờ là tiền bạc, bắt anh em chờ chỉ vì con ghê hả mậy? Lần sau hổng hủ mầy nữa.

Thằng Đức can gián:

- Nói thì nói vậy, anh em đâu nỡ bỏ mầy.

Cuộc nhậu lại từng bừng, vui bể quán luôn. Bất thành linh thằng Đức tuyên bố:

- Cuối năm này tao lấy vợ!

Đám bạn chưng hửng, mặc dù ai cũng biết thằng Đức cặp con Lành hai năm nay. Thằng Đức nhỏ tuổi nhất bọn, giờ bóp kèn vượt qua mặt anh em. Cả nhóm cộng ly chúc mừng thằng Đức. Hải vỗ vai Đức:

- Ham vui hả mậy? Cưới thì cưới nhưng liệu hôn nhe mậy, đừng để vợ dè đầu cối cổ nha mậy!

Thằng Khải có máu hài và tếu nhất bọn:

- Vợ nó cưới ngựa thì sướng nhưng nó đẻ đầu cối cổ là không được nghe mậy?

Thời gian trôi qua thật nhanh, bao nhiêu dự tính chưa kịp làm, nhìn lại thì dở dang hết. Tháng năm chồng chết mặc dù qua như nước chảy hoa trôi. Ngày giờ đi mãi không về, chỉ có mình là chậm lụt tụt lại đằng sau, ở mãi nơi này. Người ta nói: “Thời gian là tiền bạc” vậy mình là tỷ phú, có nhiều vô tận, xài mãi không hao hụt tí nào. Ấy vậy mà cũng có lúc thấy thiếu thảm thương, nhiều người than: “Không có một giây để thở”. Những lúc trong phòng thi, chao ơi thời gian nhanh như hoả tiễn, bài làm chưa xong thì hết giờ rồi. Những lúc quán quýt bên người yêu thì ngược lại, thời gian như thỏ chạy én bay, mới chút xíu mà đã hết giờ rồi. Với những vận động viên điền kinh cũng thế, phải tranh thủ từng khắc, từng phần trăm của giây, ấy vậy mà còn không kịp, tốc độ thời gian sao mà nhanh kinh khủng quá. Cũng là thời gian, cũng cái đồng hồ nhưng với người tù thì nó sao mà chậm chạp quá, chậm đến độ tưởng chừng như ngừng trôi, bởi vậy người ta mới bảo: “Một ngày tù bằng nghìn thu ở ngoài”. Với người khổ đau vì mất tự do, bị giam cầm thì một giây dài vô tận.

Tháng chạp lại về, nhà vườn tất bật chăm hoa kiểng chuẩn bị mang ra chợ, đem lên thành. Những lò mứt đỏ lửa suốt ngày, mùi mứt gừng bay thơm trong gió. Những xưởng làm đồ thủ công mỹ nghệ cũng rộn ràng làm hàng cho dịp tết. Tết này nội sẽ tròn trăm tuổi, nhân gian này người được trăm tuổi chẳng có bao nhiêu, trăm tuổi nhưng còn minh mẫn thì lại càng hiếm. Nội sanh vào giao thừa của trăm năm trước, cả nhà và họ hàng tính giao thừa này sẽ sum họp mừng tuổi nội, sẽ đón một cái tết huy hoàng. Tiếc thay thời gian chẳng chiều người, chẳng chờ ai, hôm rằm tháng chạp, tía của Hải chở nội lên chùa lễ Phật. Nội tuy minh mẫn nhưng đôi chân không còn đi đứng nổi, sau lễ chùa về, nội vẫn ăn cháo và tỉnh táo lắm. Nội ngủ trưa, thế rồi nội đi luôn. Cả nhà thương tiếc nội, dù biết thượng thọ trăm tuổi cũng là hiếm có ở đời này, thời gian qua nhanh quá, trăm năm cũng như một giấc mơ. Theo di

nguyện của nội, cả nhà đưa nội đến lò thiêu, người ta bảo chỉ trong ba giờ là xong, chiều có thể lấy tro về. Ngồi chờ thiêu có ba giờ mà sao dài đằng đằng, tưởng chừng như vượt qua cả trăm năm của đời nội, chỉ nội trong ba giờ mà thấy được vĩnh biệt thiên thu. Hồi nội sống, nội bảo sau này tro cốt của nội rải ngoài biển hay bón cỏ hoa cũng được. Tánh nội thế, phóng khoáng, tự do, không câu nệ lễ thói. Nội hâm mộ Phật pháp, hiểu biết thâm sâu, hành trì tinh tấn. Có lẽ nội hiểu rõ bản chất thật sự của thân xác này, của cuộc sống này nên nội cực lực chống lại việc xây mộ to lăng lớn, đám ma rình rang. Nội thấy những cái quan tài to chà bá là nội cười: “Quan tài càng to thì càng vô minh, cái xác chết hôi thúi có gì quý mà phải tốn tiền đóng quan tài to!”. Nội còn nói: “Mai kia nội chết, đừng nhét nội vô cái quan tài kín mít ấy, cứ để xác nội trên tấm ván, đặt vài bông hoa xung quanh rồi đẩy vô lò thiêu”. Nội di nguyện lại: “Không nhận phúng điếu, vòng hoa, liễn... nếu có thể thì đặt một cái hộp quyên góp mỗi người ít đồng, đem tiền đó giúp đỡ bà con có hoàn cảnh bệnh tật khó khăn trong xóm làng, coi như chút quà cuối cùng của nội khi về bên kia thế giới”. Nội nhắc tía Hải cúng thất cho nội một cách đơn giản thôi!

Sau bốn chín ngày, cả nhà thuê tàu mang tro cốt nội ra biển. Sóng nước trùng dương mênh mông và xanh thẳm, mây trời thông dong bay trắng cả bốn phương. Thầy trì chú, tụng Tâm kinh lần cuối cho nội. Những nắm tro bay trong gió, những nắm tro hoà vào làn nước biển xanh thẳm. Trăm năm của nội còn lại một chút tro dính trong tay nó, trăm năm của một kiếp người giờ là cái hũ cốt trống không. Trăm năm của nội giờ nhập nhanh vào đại dương, không đầy phút giây, trăm năm nhanh thật!

Tía của Hải xúc động mạnh trong tâm, Hải biết tía thương nội lắm nhưng tía không khóc, tía thả nắm tro cuối cùng và thì thầm:

- Nhanh quá tía ơi! Tía về với Phật nha tía, xác thân tro bụi này vui với đại dương, trăm năm nào có ngắn dài chi đâu, chỉ nội trong phút giây này. 🌸

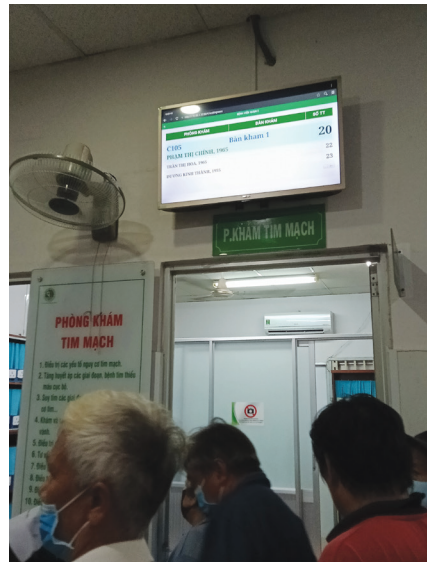
Ất Lăng thành, 072020

Từ câu chuyện nghe được TRONG PHÒNG KHÁM BỆNH

DƯƠNG KINH THÀNH

Hơn hai năm qua, từ khi phát hiện mình bị cao huyết áp (Hypertension), tôi thường xuyên đến bệnh viện tái khám và nhận thuốc theo định kỳ của bác sĩ điều trị. Nơi đó là bệnh viện địa phương theo tuyến Quận đã đăng ký trong thẻ Bảo hiểm y tế.

Trước đó, vốn có nhiều định kiến về bác sĩ, y tá trong các bệnh viện nên rất ngại tìm đến, nếu có chỉ là các phòng khám tư nhân. May mắn cho mình là thể trạng luôn rất tốt, không mang lắm bệnh ngoài những dị ứng sương gió cảm mạo thông thường. Nhưng khi đến với căn bệnh này, được khám với hầu hết các bác sĩ, y tá khoa tim mạch bệnh viện này đã trở nên gần gũi và thân tình. Các bác sĩ, y tá tất cả đều trẻ trung, vui tươi, hòa nhã, dễ gần gũi, tạo cho bệnh nhân sự an tâm cần thiết mỗi khi đến lượt mình tái khám. Theo quan sát cá nhân, ngoài hai vị bác sĩ chuyên khoa mắt, trực tiếp phẫu thuật cho người viết trong hai lần mổ mắt tại đây, có tuổi hơn đôi chút; còn lại tất cả đều rất trẻ. Từ đây bao nhiêu ý nghĩ chưa tốt về đội ngũ nắm vai trò quan trọng với các bệnh nhân



trong mình đều tan biến hết nhanh chóng. Đây chính là điều tự hào nhất với các vị thầy thuốc áo trắng, nơi bệnh viện này. Đó cũng có thể là một loại thuốc tích cực, độc đáo nhất của các bác sĩ, y tá giúp hỗ trợ bệnh nhân tăng cường sức đề kháng với bệnh tật, đúng như lời dạy của Hyppocrates - Asclepiades (460 - 370 trước CN) ông Tổ ngành y trong *“Lời Thề Hyppocrates”* rằng *“Biết kiểu người bệnh quan trọng hơn là biết họ có căn bệnh gì”* và *“Lực chữa lành tự nhiên bên trong mỗi người là người chữa lành bệnh tật thật sự”*.

Khi đến lượt mình, sau vài câu hỏi xã giao cần thiết, các bác sĩ đi ngay vào trọng tâm, ngắn gọn và nhanh chóng thao tác trên bàn phím với những loại thuốc được chỉ định. Với sức trẻ, năng động và kiến thức của các bác sĩ, y tá như vậy càng làm cho bệnh nhân thêm củng cố niềm tin để chiến thắng bệnh tật.

Nhưng rồi có một lần, khi ngồi chờ đến lượt, nghe vị bác sĩ trẻ sau khi xem hồ sơ bệnh nhân là một cụ bà đã trên 80 tuổi, nói hơi lớn tiếng (vì nghĩ cụ lãng tai?):

- Bác đừng có ăn chay nữa - Bác nên ăn nhiều rau hơn - Đừng ăn nhiều chất bột quá - Bác thấy không, bác ăn chay mà lượng đường của bác lên quá trời nè - Mấy loại thịt chay cũng làm từ bột không đó!

Đó là một chuỗi câu nói của vị bác sĩ trẻ nọ xen lẫn với những lời phân bua của cụ bà bệnh nhân hết sức bình thản, không một chút ngại ngùng hay lo sợ, đồng thời chen vào đó còn có một vài “lời khuyên” ăn theo lạc lõng của một hai bệnh nhân cũng đang ngồi chờ gần đó, như thể đồng tình với những câu nói của bác sĩ vừa rồi mà nếu chịu khó suy tư đôi chút chúng ta cũng sẽ dễ dàng nhận ra họ thuộc niềm tin nào.

Người viết cũng như các bạn, sẽ không ai nghĩ vị bác sĩ này thiếu kiến thức về ăn chay, nhất là mô-típ kiến thức ăn chay và dinh dưỡng. Nhưng nếu được hỏi, chúng ta cũng sẽ nói thay vị bác sĩ ấy ngắn gọn cho cụ bà dễ hiểu là *“Ăn nhiều rau củ, quả, bột ăn tinh bột như cơm, mì, phở bánh trái làm từ bột...”*.

Cụ bà ăn chay trường, hay ăn chay định kỳ, nói chung là ăn chay cũng tức là đã có ăn nhiều rau rồi. Bác sĩ Lương Lễ Hoàng khi trả lời một vị Phật tử hỏi rằng một bác sĩ khuyên anh ta từ bỏ việc ăn chay, bác sĩ trả lời *“Trường hợp này vị bác sĩ đó không sai nhưng khá vụng về! Con người không phải cái máy, muốn vận qua vận lại thế nào cũng được. Anh cứ tiếp tục ăn chay và bác sĩ nên cho ăn thêm các sinh tố, khoáng tố, nhất là khoáng tố kẽm. Nếu chẳngặng đặng thì nên chuyển qua ăn chay định kỳ. Nếu không khá nữa thì đổi bác sĩ chứ đừng đổi thuốc”* (Trích buổi nói chuyện *“Ăn chay làm sao để đừng gặp bác sĩ”*). Điều này càng hiểu sâu xa hơn lời dạy của Hippocrates *“Hãy để thực phẩm là thuốc và thuốc là thực phẩm”* (câu số 1 trong *“Lời thề Hippocrates”*). Bác sĩ Lương Lễ Hoàng đã làm rõ hơn điều này qua chế phẩm của chính ông mang tên *“Tảo Spirulina”*. Một vị bác sĩ tốt nghiệp đại học Minh Đức và có thời gian rất dài định cư và làm việc tại CHLB Đức, luôn chủ trương kết hợp Đông Tây y để tôn vinh giá trị y học cổ truyền của dân tộc. Chúng ta thử xét cụ thể các thành phần trong chế phẩm này của bác sĩ Lương Lễ Hoàng sẽ thấy rõ hơn điều này:

Tảo Spirulina	= 150 mmg
Dâu tằm	= 100 mmg
Chùm ngây	= 100 mmg
Trà xanh	= 70 mmg
Rau má	= 30 mmg

Và phụ liệu lactose.

Trong hầu hết thực đơn ăn chay, từ ăn chay thuần túy tôn giáo cho đến ăn chay vì sức khỏe, rau củ quả đóng vai trò rất quan trọng và áp đảo tất cả. Khi ngành công nghiệp thực phẩm phát triển thì thức ăn chay cũng theo đó nâng dần lên mức cao cấp mà giá trị dinh dưỡng từ thực vật vẫn luôn là hàng vô địch. Cũng chính ngành công nghiệp thực phẩm ngày nay làm rõ thêm giá trị của việc ăn chay cũng như nâng cao thêm ý nghĩa của nó qua các thành phần, nguyên tố được phân tích, hòa quyện kỹ lưỡng trong



Thực phẩm chay tại thị trường tiêu thụ nước Mỹ (ảnh sưu tầm Internet)

chế biến. Chính vì thế mà thực phẩm chay thường có giá đắt hơn, nhất là trong các siêu thị nước phương Tây.

Ăn chay truyền thống, khi chưa có ngành công nghiệp chế biến thực phẩm chay, thì các loại rau củ, hạt rất giàu protein; sang hơn một chút là mỳ căn, thay thế được thịt, ngoài giàu protein nếu chịu khó tự tay chế biến thêm với nước tương hoặc vài gia vị khác sẽ còn phát sinh thêm axit amin lysine.

Có thể dưới nhãn quan vị bác sĩ trên, cụ bà kia ăn chay theo kiểu “tương chao đậm bạc”, kham khổ, hành xác? Cũng có thể các cụ già ít quan tâm đến thực phẩm chay công nghiệp nhưng nếu càng như vậy thì các loại rau ăn sẵn có, các cụ còn bổ sung nhiều hơn? Làm sao cụ bà này biết các thuật ngữ tăng men gan có nghĩa là viêm gan, hay hiểu đường huyết tăng có nghĩa là tiểu đường? Thái độ bình tĩnh của cụ bà trước những lời vị bác sĩ trẻ kia phán khiến chúng ta phải suy nghĩ nhiều, nhiều hơn các “hội chứng sáng hôm sau” thường được nghe nhắc tới. Có những điều tưởng nghịch lý từ trong các “hội chứng” đó nhưng đó lại là sự thật. Thí dụ, theo nhiều bác sĩ cho biết, ai cũng lầm tưởng đi tiểu đêm do uống nước nhiều mà quên rằng chính do uống nước ít mới sanh ra chứng tiểu đêm, vì sự hoạt động của bàng quang thất thường nhằm lúc phải thải chất thải cần thiết mà không có nên phải thải nguồn dự trữ giữa khi lẽ ra phải được nghỉ ngơi. Tương tự, tim mạch cũng vì lo âu, thái quá mà thành bệnh, huyết áp tăng cao.

Có thể cụ bà rất tự tin việc ăn chay của mình đã nói trên, chưa hề biết hiện nay ăn chay đã trở thành xu hướng chung cho nhiều

thành phần vượt xa ngoài ý niệm tôn giáo. Các tổ chức thế giới như Tổ chức Y tế thế giới WHO, Liên Minh các nhà Khoa học (Union of concerned Scientists), Tổ chức Lương Nông Quốc tế (FAO), Chương trình Môi trường LHQ (Un Enviromental Program)... luôn ủng hộ và đồng hành cùng xu thế ăn chay. Từ đó đã có những nghiên cứu, phân định rõ ràng thịt chay cũng là một loại thịt sạch (clean meat). Trong đó có thịt thực vật (plant-based meat), thịt nuôi cấy từ tế bào thực vật (Cell-cultured meat) v.v... nhưng những người có điều kiện tiếp cận với truyền thông, từ nhà trường, từ quan hệ, giao tiếp mà vẫn còn đứng ngoài những kiến thức này thì buồn lắm!

Giá trị và ý nghĩa của việc ăn chay ai cũng đều nhận biết, đặc biệt các bác sĩ lo lắng cho sức khỏe của mọi người. Nhưng ý nghĩa tích cực của việc ăn chay sẽ lệch đi, thậm chí trở nên tiêu cực nếu không được tiếp nhận từ những đầu óc cực đoan, còn nặng thiên kiến. Thí dụ việc thắp hương trên bàn thờ theo truyền thống tín ngưỡng dân tộc, khoan bàn đến trong khía cạnh tôn giáo, nhất là Phật giáo, một tôn giáo luôn đồng hành và gắn bó với dân tộc từ hơn hai ngàn năm qua, khi một vài cơ sở làm nhang có tẩm mùi hương mang độc tố, có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người thắp, bị phản phui; thì y như rằng người ta ào ạt lên án một chiều “thắp nhang là khói độc” với mục đích cuối cùng: Tẩy chay việc thắp nhang! Khi tẩy chay việc thắp nhang thì nào có khác chi sự bĩ mặt vào truyền thống thờ cúng tổ tiên của dân tộc mình? Làm như từ xưa đến giờ ông bà tổ tiên chúng ta thắp nhang không biết đâu là nhang tinh khiết, nhang sạch, nhang truyền thống vậy. Họ là ai? Thành phần nào hấn chúng ta cũng dễ dàng nhận ra.

Trong việc ăn chay cũng vậy, khi một vài cơ sở công nghiệp thực phẩm chay làm ăn gian dối thì họ cũng hòa nhau hùng hổ lên án việc ăn chay! Thật đáng lo ngại biết bao! Càng lo ngại hơn khi chính chúng ta, những người có tri thức, có chức năng bảo vệ sức khỏe cộng đồng, vì vô tình hay cố ý khơi mào cho những lối đi kích biên kiến ấy. 🌸

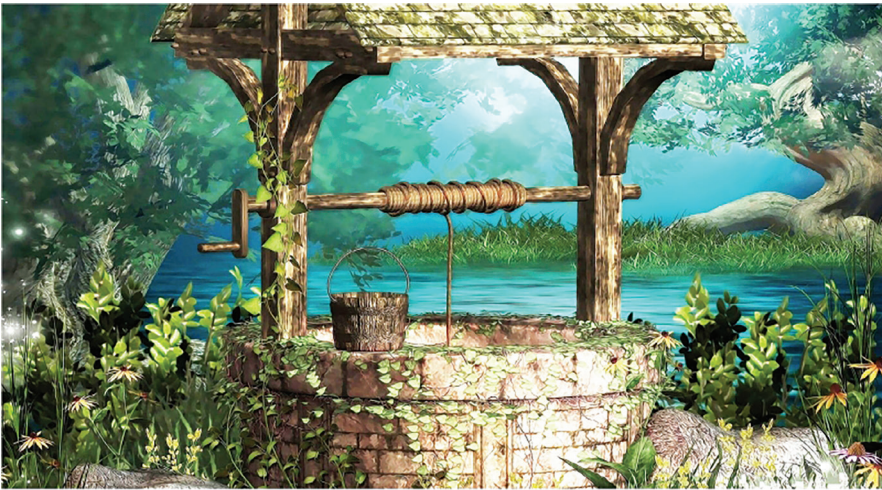
Kinh bách dụ (chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Bài 34: DÂNG NƯỚC THƠM NGỌT

Làng nọ cách Kinh thành trăm dặm
Tự lâu đời có giếng nước trong
Vua cần nước quý để dùng
Lệnh ban, làng phải tiến cung đủ đầy
Dân làng gánh, tháng ngày ròn rã
Đường xa xôi, vất vả xiết bao
Thật là khó sống làm sao
Định trốn đi, biết nơi nào yên thân
Trưởng làng biết người dân dao động
Không ai còn muốn sống ở đây
Họp dân, đưa ý kiến này
Rằng ta khổ bởi đường dài gầy nên
Rồi mạnh dạn tâu lên hoàng thượng
Để xin vua rút ngắn quãng đường
Vua nghe trình tấu tỏ tường
Ngài tuyên bố để đoạn đường bớt xa
Rằng: trăm dặm còn ba mươi dặm
Lời của vua truyền đến dân làng
Nghe rồi lắm kẻ hân hoan
Ở đây cung điện, giếng làng gần hơn
Có người nói: cũng y như cũ
Đoạn đường xưa, nay chẳng khác nhau

*Nhưng dân làng chẳng tin đâu
Bởi lời vua đã in sâu trước rồi...
Đức Phật từ nhất thừa nói pháp
Chia ba thừa trong một đạo lành
Người theo từng bậc dễ thành
Trong lòng phẫn khởi tu hành bấy nay
Lại nghe nói tuy ba mà một
Quả Phật là cao tốt đó thôi
Chấp vào lời nói trước rồi
Khó mà xả để đón lời nói sau.*



NGÔI CHÙA TRÊN NÚI

NGUYỄN HOÀNG DUY



Đó là ngôi chùa nhỏ nằm ở lưng chừng núi, cách nhà tôi không xa. Chùa tuy nhỏ, nhưng tọa lạc ở không gian ấy như thể chốn bồng lai tiên cảnh, mà có lẽ không nơi nào đẹp hơn thế. Hoa thơm cỏ lạ, cây trái quanh năm, rau củ tốt tươi và cả một vườn thuốc Nam xanh rì... Đó là nhờ sự chăm sóc chu đáo, khéo léo, tỉ mỉ của các sư cô và ni sư mỗi ngày.

Nhớ ngày còn nhỏ, cứ mỗi lần đi học về là chúng tôi thường đạp xe đến chân núi, để xe đạp bên vệ đường và đi bộ lên núi. Cốt là để vui đùa cùng cảnh vật xung quanh và viếng chùa, được các ni cho trái cây ăn. Ngày đó kinh tế nhà nào cũng khó khăn, trẻ con không có được quà bánh ê hề như bây giờ, nên được cho bánh, kẹo, trái cây là niềm vui không thể tả.

Dù tình nghịch, lí lắc, nhưng bao giờ cũng vậy, lên tới chùa là chúng tôi nhớ lời ba mẹ dặn, thấp nén hương thành kính trước Phật rồi mới chơi đùa. Vị ni sư ngoài 70 tuổi, tuy đã ở độ tuổi thất thập cổ lai hi, nhưng trông còn minh mẫn lắm, tay chân nhanh nhẹn, mạnh khỏe, đôi mắt tinh anh. Đó là kết quả của một quá trình dài mà ni sư đã chăm tập thể dục, ăn uống xanh, sống khỏe, và chịu khó lao động vất vả: trồng cây, cửa củi, hái thuốc... thậm chí là vác củi cùng các tiểu ni, sư cô một đoạn đường xa.

Vị ni sư ân cần mang cho chúng tôi những miếng bánh, trái cây mà Phật tử cúng dường. Không câu nệ, ni sư ngồi cùng chúng tôi, nghe chúng tôi kể chuyện nhà, chuyện lớp và cả những chuyện ngô nghê của tuổi học trò. Đôi lúc ni sư còn là một chuyên gia tâm lý giải quyết những vấn đề gút mắc của trẻ con, chẳng hạn: hai đứa bạn giận nhau, chửi xúc phạm đến người lớn, đánh nhau đau,... Có bạn còn tin tưởng tâm sự với ni sư rằng mình đã từng ăn cắp tiền ba mẹ và cảm thấy áy náy lương tâm, nhưng không dám nói, sợ ba mẹ đánh đòn. Ni sư tôn trọng quyền cá nhân, giữ bí mật, nhưng đưa ra những lời khuyên bảo, dạy dỗ từ giáo lý nhà Phật để chúng tôi thấm thía, cảm thụ. Biết trẻ con khó hiểu những ngôn từ nhà Phật, nên ni sư cố nói chuyện hơi "đời" một tí để chúng tôi thông suốt. Nhờ vậy mà chúng tôi trở nên ngoan hơn, biết lễ phép, sống tốt và thậm chí còn mạnh dạn khoanh tay xin lỗi ba mẹ vì làm những việc không tốt. Ngay cả đứa bạn thân của tôi thấm nhuần những lời nói, câu chuyện giáo dục của ni sư mà chạy về nhà tiết lộ sự thật về việc ăn cắp vặt của mình. Cứ tưởng bạn ấy sẽ bị ba mẹ đánh đòn, nào ngờ lại được tha thứ nhưng cấm không được tái diễn lần nữa: “Đó là thói xấu, con tuyệt đối không được lặp lại bất cứ nơi nào và bất kỳ người nào”.

Khi chúng tôi ăn xong, ni sư dẫn đi tham quan khu vườn quanh chùa. Chao ôi, phải nói dù đã ngắm nghía nhiều lần nhưng chúng tôi vẫn mê đến quên lối về. Nào là ao sen hồng, hoa cúc, hoa sao nhái, hướng dương, hoa đại đan xen nhau tạo nên một bức tranh sắc màu sinh động. Bướm ong cũng bị bỏ bùa mê hoặc nên cứ bay đến chơi đùa cả ngày. Những cây ăn quả cao to như: mận, xoài, bưởi, nhãn... đong đưa những trái chín mọng, thơm bát ngát bên hông chùa khiêu khích trẻ con. Kế đến là cả khu vườn rau, củ xanh um tùm. Dù trẻ con ít thích ăn rau, nhưng mà một màu xanh tươi nhìn rất đã mắt. Có đôi lần sư mang vài chiếc rổ tre để chúng tôi tập thu hoạch rau, củ như là cách làm quen với nông nghiệp, dạy chúng tôi cảm nhận về sự vất vả cơ cực của nhà nông là như thế nào. Vườn thuốc thì trồng tốt phía sau chùa do sợ nhầm lẫn.

Rất nhiều cây thuốc Nam rất lạ, được cắm biển ghi rõ ràng tên gì, trị bệnh gì. Bao giờ ra về, ni sư cũng dúi vào tay chúng tôi mỗi đứa một ít bánh kẹo, một gói thuốc Nam có ghi rõ công dụng, biểu gia đình ngừa những bệnh vặt...

Nhiều năm sau, tôi lên thị thành học, bỏ lại sau lưng làng quê thân yêu, mái nhà xiêu dột và cả ngôi chùa nhỏ thân thương trên núi. Những lần về quê, tôi chỉ kịp thăm nhà, thăm họ hàng chứ không có thời gian để lên chùa thắp nhang và thăm ni sư. Gia đình không mấy khá giả nên tôi phải tranh thủ đi làm thêm kiếm tiền trang trải cuộc sống, chia sẻ một phần gánh nặng việc học trên đôi vai cơ cực của cha mẹ. Mãi đến hôm tốt nghiệp, về quê, tôi mới có dịp cùng bạn bè lên núi viếng chùa. Vị sư già đã viên tịch. Cả nhóm khóc một hơi như mưa trút mái chùa. Từng đứa đến bên di ảnh người thấp nén hương thành kính, nhắm nghiền đôi mắt để nhớ về vị ni sư đáng kính đã yêu thương những đứa trẻ nghèo như con ruột. Lòng thầm cảm ơn sư truyền dạy những bài học sâu sắc, thực tế, đã giúp cho tôi và những người bạn trở thành những người sống có ích cho xã hội. Chùa vẫn đẹp uy nghiêm, cổ kính như ngày nào. Những vườn cây quanh chùa ngày một xanh hơn, phong phú thêm. Hít một hơi thật sâu cho lòng thanh thản, tôi hồi tưởng về kỷ ức tuổi thơ tươi đẹp. Nơi đây, chúng tôi đã từng sống những giây phút tiên cảnh tuyệt vời với vị ni sư đáng kính. 🌸



Phật pháp giữa đời thường

ẢO ẢNH

CAO THĂNG BÌNH

“Người giỏi, thông minh có thể chiến thắng người khác nhưng không chiến thắng được bản thân, thời gian và sự sinh diệt của tạo hóa...”

Đời nào cũng vậy, lớp lớp anh hùng lao vào tranh đấu, nhiều bộ óc thông minh, mưu mô tranh tài. Họ có thể chiến thắng người khác nhưng không chiến thắng được bản thân, không chiến thắng được thời gian và sự sinh diệt của tạo hóa. Để rồi họ cũng như những đợt sóng dừng mãi gào thét, sau đó tắt lịm để lại những tiếc nuối cho những giấc mộng còn dang dở. Viết đến đây, chợt nhớ đến những câu thơ trong phim *Tam Quốc Diễn Nghĩa*:



*“Trường Giang cuộn cuộn chảy về Đông
Bạc đầu ngọn sóng cuốn anh hùng
Thịnh suy, thành bại theo dòng nước
Sừng sững cơ đồ bỗng tay không...”*

Vậy mới biết người giỏi và thông minh chưa chắc đã tỉnh, người chậm chạp chưa chắc đã ngu. Cuộc đời người tưởng lâu mà như giấc mộng. Nếu ai đó nhìn và biết được kết cục của mình về sau thì chắc là họ sẽ buông bỏ bớt được những ảo ảnh của ngày hôm nay.

SINH TỬ

“Người có trí sẽ chuẩn bị cho mình những gì có thể mang theo, đó là trí tuệ, phước báo và thiện nghiệp, chứ chẳng nặng công tích cóp làm gì những thứ không khả dụng...”

Đời người là quãng thời gian giữa sinh và tử. Sinh là lúc ta có mặt ở cõi này và tử là lúc ta từ giả cõi này đi về một cõi khác. Hầu hết chúng ta nghĩ rằng chết là hết nên vô cùng lo sợ, thậm chí sống vội vàng, không nghĩ nhiều đến nhân quả ở các kiếp sau. Hiểu được bản chất của sinh tử sẽ giúp ta không còn sợ chết và biết phải làm gì tốt nhất trong cuộc đời hiện tại.

Đức Phật dạy mỗi chúng sinh luôn có ba thân đó là pháp thân, báo thân và hóa thân. Pháp thân là thân chân như bất diệt. Thân đó không bao giờ mất đi, không hiển lộ ra bên ngoài. Nhờ có thân đó mà chúng sinh ai cũng có khả năng thành Phật. Báo thân và hóa thân là thân hiển lộ, là hình tướng tạo thành từ sự kết hợp của vật chất. Các thân này thay đổi, tạo thành rồi tan rã. Khi ta sống, ba thân hợp nhất với nhau làm một nhưng mắt trần ta chỉ thấy được báo thân và hóa thân. Khi ta chết, báo thân và hóa thân cùng hư hoại, pháp thân tách ra đi tìm hóa thân mới để nương gá vào. Khi tìm được hóa thân mới, báo thân mới cũng xuất hiện và kiếp sống mới lại bắt đầu.

Kinh Bát Nhã có dạy tất cả các pháp không sinh không diệt. Cái chết mà người ta sợ thực ra chỉ là sự chuyển tiếp đến một kiếp sống

mới, có thể tốt hơn hoặc xấu hơn hiện tại. Ta không thể mang theo gì ngoài trí tuệ, phước báo và thiện nghiệp. Tài sản vật chất ở cõi nào sẽ phải để lại ở cõi đấy vì chúng không khả dụng ở cõi khác. Vậy nên, người có trí sẽ chuẩn bị cho mình những gì có thể mang theo, chứ chẳng nặng công tích cóp làm gì những thứ không khả dụng. 🌸





Một chữ Duyên

LÂM HÀ ANH THƯ

(Sinh viên Khoa Ngữ Văn
Trường Đại học Sư phạm TPHCM)

*Lặng lẽ thời gian gọi tên em
Gọi mùa thu muộn nước sông xanh
Đánh thức giậu hoa vàng rực rỡ
Niềm vui thánh thót khúc dương cầm*

*Nhớ câu chuyện ngọc chìm trong đá
Lại có ngày vỡ đá lưỡng phân
Phật đã dạy Vô thường màu nhiệm
Chuyển hóa vận hành một chữ Duyên.*

Tháng 9/2021

THÔNG TIN



1. An cư kiết hạ: như thường lệ, năm nay mặc dù dịch bệnh, nhưng chư tăng các nơi vẫn qui tụ về chùa Xá Lợi dự khóa an cư truyền thống, tổng số hạ trường là 28 vị. Do lệnh đóng cửa không sinh hoạt tôn giáo, nên chư tăng tu tập nghiêm túc theo phương châm "nội bất xuất ngoại bất nhập". Trường hạ đăng ký với BTS Phật giáo quận 3 và được tiêm 2 mũi vaccine đầy đủ trước khi ra về.

2. Vì dịch bệnh lan rộng, nên tất cả các hoạt động tu học của Ban Phật học, các lớp giáo lý, thuyết giảng, sinh hoạt Gia đình Phật tử và các đạo tràng Dược sư, Bát quan trai, trì chú đều phải tạm ngưng sinh hoạt theo Chỉ thị 16 và tín đồ không được đến chùa, đến nay vẫn chưa sinh hoạt lại.

3. Để phù hợp với hoàn cảnh mới, Ban quản trị đã có cuộc họp phân bổ công tác. Qua đó, Ban quản lý thôi nhiệm vụ và Ban quản trị sẽ điều hành tất cả hoạt động của chùa Xá Lợi kể từ ngày 22/8/2021. Trong đó, các thành viên của Ban quản lý cũ sẽ trở thành tổ kiểm toán hỗ trợ chư tăng trong lĩnh vực văn phòng, tài chính.

4. Lễ khánh tuế sinh nhật năm nay của Hòa thượng viện chủ sẽ tổ chức đơn giản, không tụ tập đông người. Ngày 28.08 âm lịch, 8:00 sáng sẽ có khóa lễ tụng kinh Dược sư để cầu nguyện cho Người, sau đó đến trước phượng tượng lễ 3 lễ và nhận quà biếu là bản phim "Cội bồ đề trăm năm" do Ban quản trị chùa và Quỹ ấn tống Hoa sen thực hiện cúng dường nhân kỷ niệm ngày khánh thọ Hòa thượng. 🌸

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 098 904 2114

Email: dongbon@gmail.com

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 38

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 174-2021/CXBIPH/126-04/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 15/01/2021
Số QĐXB của NXB: 173/QĐ-NXBHD
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021
Mã ISBN: 978-604-321-309-6